

TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH - Bước phát triển mới về đạo đức trong văn hoá Việt Nam

(Tiếp theo số 2(15) - 2006)

GS.TS. ĐỖ HUY

Nhà nước ta, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, là một Nhà nước pháp quyền, mặc dầu Người rất coi trọng đạo đức. Sự tiến bộ đạo đức trong nền văn hoá mới đó là sự gắn liền ý thức đạo đức công dân với Nhà nước pháp quyền. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan hệ xã hội căn bản phải được điều chỉnh bằng pháp luật chứ không phải bằng đạo lý. Pháp luật phải đóng vai trò các quy tắc ứng xử chung, mang tính khách quan. Người đã từng lên án mạnh mẽ nạn bè phái, nạn cảm tình riêng không những chỉ làm thiệt hại đến lợi ích chung mà còn tổn hại sâu sắc đến văn hoá đạo đức xã hội và nhân phẩm con người. Đã có lần Hồ Chí Minh viết rằng: "Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng trong Chính phủ, từ Hồ Chí Minh cho đến những người làm việc ở uỷ ban làng đông lắm, phức tạp lắm. Dù sao Chính phủ đã hết sức làm gương, và nếu làm gương không xong thì dùng pháp luật mà trị".

Ngay từ những ngày đầu của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh khi quan tâm giáo dục đạo đức cho nhân dân, Người đã gắn liền với giáo dục pháp luật. Văn hoá cổ truyền người Việt đã quen đức trị như pháp trị và đặc trưng của đức trị là uy quyền. Đó là một cơ chế đạo đức do sắc lệnh và sắc chỉ của nhà vua xác lập và buộc dư luận cộng đồng phải tuân theo. Sau Cách mạng Tháng Tám, Nhà nước ta đã lãnh đạo nhân dân bằng pháp luật, mở rộng quyền để "nhân dân biết hưởng quyền dân chủ,

và dùng quyền dân chủ của mình"².

Trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề trung tâm của các quan hệ đạo đức mới là *vấn đề lợi ích*. Đó là lợi ích cơ bản của dân tộc, của những người lao động, của số đông bị áp bức, bóc lột, bị dồn nén bất công. Người thường đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích cá nhân, coi lợi ích xã hội là thước đo của nhân cách, bởi vì lợi ích xã hội là phương tiện thoả mãn nhu cầu của mọi công dân và để phát triển khả năng của mọi người.

Hồ Chí Minh quan tâm đến ba nhóm lợi ích: Lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân và sự hội nhập giữa lợi ích tập thể với cá nhân.

Lợi ích tập thể tồn tại một cách khách quan, đó là lợi ích chung của cộng đồng. Hồ Chí Minh cho rằng: Đảng ta là đạo đức, là văn minh: "Đảng ta là đại biểu cho *lợi ích chung* của cả giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải mưu cầu lợi ích riêng của một nhóm người nào, của cá nhân nào... Giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh để tự giải phóng cả loài người khỏi áp bức bóc lột. Cho nên, lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của nhân dân là nhất trí"³.

Do, về bản chất, con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, cho nên sự thoả mãn nhu cầu cá nhân đều phụ thuộc vào sự phát triển của xã hội. Để thoả mãn được lợi ích cá nhân, cá nhân phải tham gia vào lợi ích chung, và trước hết, khi phát triển lợi ích cá nhân phải tính toán tới lợi ích chung. Hồ Chí Minh cho rằng,

chủ nghĩa cá nhân là một kẻ thù rất nguy hiểm của sự tiến bộ xã hội. Người luôn luôn tuyên chiến với chủ nghĩa cá nhân. Tâm lý của chủ nghĩa cá nhân lấy sự cá nhân hoá là tất cả và đem đối lập lợi ích riêng, nâng lợi ích riêng thành lợi ích vị kỷ chống lại lợi ích xã hội. Sự làm giàu của người này bằng sự phá sản của người kia, sự đầu cơ của người này làm người khác chết đói, đó là chủ nghĩa cá nhân tư sản.

Hồ Chí Minh coi sự cộng đồng về lợi ích có tác dụng thúc đẩy chủ nghĩa nhân đạo. Sự cộng đồng những lợi ích cơ bản sẽ định hướng các mục tiêu, các lý tưởng tạo một cơ sở vững chắc cho sự tiến bộ xã hội.

Tuy Hồ Chí Minh quan tâm sâu sắc đến các lợi ích chung, song Người nói rằng "đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải giày xéo lên lợi ích cá nhân"⁴. Như vậy, Hồ Chí Minh cũng coi lợi ích cá nhân là một thực thể tồn tại đích thực trong cơ cấu đạo đức mới. Nói tới lợi ích cá nhân, tức là nói tới thoả mãn sự phát triển sinh học, bảo vệ và duy trì cuộc sống. Song, ở Hồ Chí Minh vấn đề là ở chỗ mọi quan hệ đạo đức phải đặt trên cơ sở phát triển hài hoà giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, ở đây lợi ích tập thể là tổng thể các lợi ích cá nhân.

Vấn đề cá nhân và cộng đồng là một vấn đề lớn trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh. Đó là một quan hệ dựa trên nền tảng *khoan dung*. Cộng đồng là cơ sở để phát triển cá nhân và cá nhân có trách nhiệm đối với cộng đồng.

Bất cứ một xã hội nào, các phẩm chất đạo đức đều gắn với những mẫu hình con người đại diện cho nó. Trong xã hội phong kiến thì bậc trượng phu, người quân tử, kẻ sĩ với các đặc điểm nhân cách của họ đặc trưng cho nền đạo đức ấy. Xã hội ta, Hồ Chí Minh quan tâm đến *mẫu hình người cách mạng* với các phẩm chất đạo đức cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư, trung với nước, hiếu với dân.

Ngay từ năm 1927, trong những trang mở đầu tác phẩm *Đường Kách mệnh*, Hồ Chí Minh đã cho rằng, đạo đức cách mạng sẽ tạo nội lực quan trọng cho quá trình cách mạng, và vì lẽ, đó Người rất quan tâm tu dưỡng đạo đức người cách mạng. Người cách mạng phải cần kiệm, cần thận, nhẫn nại, vị công, vong tư, không hiếu danh, không kiêu ngạo, nói phải làm... Khi giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh càng quan tâm hơn đến đạo đức người cách

Đỗ Huy: Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh - Đúc phát triển...

mạng. Người cho đạo đức cách mạng là cái gốc của sự phát triển xã hội mới. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, Người đã cảnh báo tình trạng cán bộ "lấy của công làm việc tư, quên cả thanh liêm đạo đức"⁵.

Việc quan tâm sâu sắc tới đạo đức người cách mạng là một bộ phận trong lý tưởng đạo đức Hồ Chí Minh. Đạo đức mới là đạo đức tiến bộ, đạo đức đi bằng cái đầu của mình, khác với đạo đức của Nho giáo đi lộn đầu xuống đất. Đạo đức mới mang vào ý thức xã hội những sinh lực mới, làm cho các quan hệ nhân bản thấm rất sâu vào mọi lĩnh vực sống và hoạt động của xã hội mới. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, trung với Đảng, hiếu với dân khi đã trở thành phẩm chất đạo đức của mỗi con người thì diện mạo văn hoá xã hội có dung nhan khác hẳn cái chất "Nho nhả" của xã hội cũ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết rằng: "Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngẩng lên trời. Bọn phong kiến ngày xưa nêu ra cần kiệm liêm chính nhưng không bao giờ làm mà lại bắt nhân dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng. Ngày nay ta đề ra cần kiệm liêm chính cho cán bộ thực hiện làm gương cho dân để lợi cho đất nước, cho dân"⁶.

Trong thời đại của mình, Hồ Chí Minh hiểu rõ rằng, cần phải xây dựng các *quan hệ đạo đức gắn liền với khoa học kỹ thuật*. Kiểu người nắm khoa học kỹ thuật thì chỉ có thời đại ta mới có, vì lẽ đó từ rất lâu Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề "dạy bảo các cháu thiếu niên về khoa học, kỹ thuật, làm cho các cháu ngay từ thuở nhỏ đã biết yêu khoa học để mai sau các cháu trở thành người có thói quen sinh hoạt và làm việc theo khoa học"⁷. Đặt việc sống và làm việc theo khoa học là một giá trị đạo đức mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định dấu ấn của thời đại trong tiến bộ đạo đức. Thời đại khoa học, chuẩn mực đạo đức đánh giá con người cần gắn với tiến bộ khoa học. Cuộc chiến đấu cho tư duy khoa học, chống lại bảo thủ đưa đất nước tiến lên là một trách nhiệm đạo đức trong xã hội ta. Đó là tư tưởng tiến bộ đạo đức của Hồ Chí Minh trong văn hoá mới Việt Nam. Nếu tách rời các đánh giá đạo đức ra khỏi cơ sở khoa học của thời đại, tôn sùng các chuẩn mực đạo đức bảo thủ sẽ có nguy cơ tạo ra các phản

văn hoá trong các quan hệ đạo đức mới.

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản đó là "đặc điểm to nhất" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết. Cuộc chiến tranh vệ quốc kéo dài và các quan hệ đạo đức thời chiến cũng đã ăn tương đối sâu vào dư luận cộng đồng. Đất nước ta cũng trải qua một thời kỳ quan liêu bao cấp, nhân cách công dân không được phát triển đầy đủ. Trước tình hình ấy, Hồ Chí Minh đã tìm mọi phương thức để khắc phục các tiêu cực đạo đức do khách quan tạo ra. Người tìm mọi cách để giáo dục quan điểm phát triển toàn diện trong giáo dục. Nhiều lần, Người nói rằng mỗi công dân phải có đức, có tài, phải vừa hồng, vừa chuyên.

Trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, đạo đức xã hội chủ nghĩa làm cho con người ta sống phong phú và tốt đẹp hơn. Đạo đức xã hội chủ nghĩa làm cho con người ta phát triển cả trí, đức, thể, mỹ; ai có năng lực thì tự do phát triển. Đạo đức xã hội chủ nghĩa làm cho mỗi cá nhân đều phát triển nhân cách và xã hội phát triển hơn.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân cách được phát triển về mặt đạo đức thì đời sống cao đẹp hơn, trách nhiệm xã hội hoàn thành tốt hơn. Người rất quan tâm đến bình đẳng các thể hệ, các định hướng giá trị. Đối với phụ nữ, Người viết: "*Phụ nữ là phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người*". Phụ nữ thì phải tự mình phấn đấu gìn giữ quyền bình đẳng với đàn ông. Đàn ông cũng phải kính trọng phụ nữ.

Đối với các cụ phụ lão, thanh niên, nhi đồng là các nhóm xã hội rất quan trọng, Hồ Chí Minh cũng đã luôn luôn tìm cách giữ gìn, nêu gương các giá trị đạo đức mới làm cho các nhóm xã hội này có sự phát triển nội sinh, lâu bền từ thế hệ nọ đến thế hệ kia trong một quan hệ yêu thương, kế thừa giữa tổ quốc, gia đình và cá nhân. Quan tâm đến đạo đức của các nhóm xã hội, các thế hệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn cổ vũ lối sống có nhân phẩm, không mê tín, dị đoan, loại bỏ các hủ tục, gìn giữ tình làng, nghĩa xóm.

Tư tưởng đạo đức lớn nhất ở Hồ Chí Minh là tư tưởng khoan dung. Tư tưởng khoan dung là sự nối tiếp các giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam và gắn liền với thời đại khoa học mới. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người là vốn

quý nhất, con người là vấn đề của mọi vấn đề. Con người có sức khoẻ tốt, có tư tưởng tình cảm tốt, có đạo đức tốt là góp phần quan trọng vào phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện các quan hệ sản xuất và đời sống tinh thần phong phú, vui tươi, lành mạnh. Đối với Hồ Chí Minh, sự hình thành con người phát triển hài hoà, tích cực về mặt xã hội, hoàn thiện về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức không chỉ là động lực của tiến bộ xã hội, còn là mục tiêu của toàn bộ nền văn hoá. Văn hoá là nền tảng tinh thần, đạo đức là gốc của mọi quan hệ xã hội. Hồ Chí Minh khát vọng về một xã hội ở đó mọi người được phát triển, mọi người đều tôn trọng, yêu thương nhau.

Hướng vào những con người như vậy, Hồ Chí Minh có một tư tưởng nhân đạo và khoan dung sâu rộng. Người viết rằng: "Ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải cho mọi người đều biết thương cha mẹ".

Tư tưởng khoan dung của Hồ Chí Minh ảnh hưởng sâu sắc tới mọi quan hệ văn hoá của xã hội. Khi thành lập Chính phủ lâm thời năm 1946, Người đã đoàn kết mọi lực lượng xây dựng đất nước. Khi lãnh đạo nhân dân chống thực dân Pháp. Người đã có chính sách đại đoàn kết dân tộc và khi xây dựng xã hội mới, Người đã có chính sách đoàn kết công - nông - trí để xây dựng và phát triển đất nước.

Tư tưởng khoan dung Hồ Chí Minh xuất phát từ một tấm lòng bao la như "sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng của nó nhỏ hẹp"¹⁰. Tình yêu bao la của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ đối với con người mà còn đối với cả tự nhiên. Người đề xuất ý tưởng trồng cây và bảo vệ môi trường sống, Người đặt vấn đề đạo đức sinh thái ngay từ khi bắt đầu đô thị hoá, công nghiệp hoá.

Cuộc sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh là cuộc sống tiêu biểu toàn diện cho một mẫu hình đạo đức tiến bộ và tốt đẹp nhất của nhân dân Việt Nam và loài người tiến bộ trong thế kỷ XX. Ngay từ năm 1923, nhà nhân văn người Nga - Ôxíp Mendenxtam khi gặp Hồ Chí Minh đã viết trên báo *Ngọn lửa nhỏ* số 39, ngày 23/12/1923 rằng: "Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá không phải văn hoá châu Âu mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai".

Đối với dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh là tượng trưng của trí tuệ phương Tây và đạo đức phương Đông được hun đúc mà thành. Nhà thơ Tố Hữu đã viết về Hồ Chí Minh "Mong manh áo vải hồn muôn trượng". Đồng chí Nguyễn Văn Linh, nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận xét tổng quát về Hồ Chí Minh "là một nhà đạo đức học lớn của Việt Nam, từ những bài giảng đầu tiên dạy lớp người cộng sản đầu tiên những năm 1920 cho đến những năm cuối đời mình và trong lời Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn dạy những người cộng sản chúng ta về đạo đức cách mạng và chính Người đã nêu tấm gương lớn"¹¹.

Đạo đức có một vai trò rất đặc biệt trong sự tiến bộ của xã hội. Nhìn vào các quan hệ đạo đức, người ta biết xã hội ấy có dân chủ không, có trong sạch không, các quan hệ giữa con người và con người như thế nào. Bởi quan hệ đạo đức là các quan hệ sâu lắng và là quan hệ thực tiễn, nó biểu thị rõ các chuẩn mực trong các hành vi của xã hội nên nó dễ nhìn thấy. Nó xuất hiện trong gia đình, nơi công cộng, các quan hệ giữa con người với con người.

Chúng ta đang xây dựng một xã hội mới, các quan hệ đạo đức xã hội đang chuyển động mạnh. Quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang làm cho nhiều chuẩn mực đạo đức truyền thống biến đổi rất sâu sắc. Các quan hệ anh em, họ hàng, gia đình, quê hương, do đó cũng đang lỏng lẻo dần trước các quá trình hiện đại hoá. Xây dựng các quan hệ đạo đức mới vì sự tiến bộ xã hội không phải là xoá bỏ hoàn toàn cái cũ hay giữ lại hoàn toàn cái cũ. Thời đại mới có các nguyên lý xuất phát mới. Việc gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc không phải là quay về với cái cũ. Tư tưởng mới, hiện thực mới đòi hỏi một hệ giá trị đạo đức mới phải gắn liền với khoa học và pháp luật. Chỉ có dựa trên tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, gắn với khoa học và pháp luật, chúng ta mới làm trong sạch được các quan hệ đạo đức và xây dựng các giá trị đạo đức mới. Khi các giá trị đạo đức mới xuất hiện trên cơ sở tình người dưới tác động của các giá trị khoa học và quan hệ pháp luật thì diện mạo xã hội mới sẽ tốt đẹp hơn, tiến bộ hơn.

Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác trong xã hội ta hiện nay đang đặt trước Đảng ta việc hình thành những phẩm chất đạo đức cho

Đỗ Huy: Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh - Bước phát triển...

con người trong hoàn cảnh mới. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua ở Đại hội Đảng lần thứ VII viết rằng "Phải chăm lo bồi dưỡng hình thành con người mới. Đó là con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân, có trí thức, sức khỏe và lao động giỏi. Sống có văn hoá và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính"¹².

Rất nhiều vấn đề cấp bách về đạo đức và lối sống đã được Đảng ta đề cập đến trong Nghị quyết Trung ương V khoá VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX. Chúng ta chỉ có thể tiếp tục công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá khi mỗi thành viên trong xã hội được trưởng thành về đạo đức, khi nạn tham nhũng đã được ngăn chặn. Chế độ mới của chúng ta là một cộng đồng người sống, lao động và học tập trong sự quan tâm tới nhau. Tính tất yếu khách quan này đòi hỏi phải làm nảy sinh trong ý thức xã hội các chuẩn mực đạo đức mới để điều chỉnh các hành vi, cổ vũ trách nhiệm, nhắc nhở nghĩa vụ, tư vấn lương tâm.

— Trên chặng đường trước mắt của chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải tạo được một lực lượng sản xuất mới, một quan hệ tốt đẹp mới giữa con người với con người. Để cho mỗi người có thái độ đúng với lao động, biết kết hợp giữa cái lợi và cái thiện thì việc giáo dục về các tình cảm đạo đức trong cống hiến và hưởng thụ; gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc và giao lưu quốc tế... có một ý nghĩa quan trọng. Động cơ nào đã thúc đẩy các quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nếu không phải là lý tưởng đạo đức: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh?

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 viết rằng: Phải "dùng nhiều hình thức sinh động giáo dục lý tưởng, trau dồi đạo đức bồi dưỡng tình cảm tâm hồn và thẩm mỹ, nâng cao trình độ hiểu biết và hưởng thụ văn hoá nghệ thuật của nhân dân... Chống lối sống thấp hèn, suy đồi đạo đức"¹³. Nghị quyết Trung ương V khoá VIII tập trung chống lại lối sống thực dụng, vô đạo đức.

Nền văn hoá mới đang đặt trước nhiệm vụ giáo dục đạo đức giải quyết hàng loạt vấn đề phức tạp trong các quan hệ đạo đức, nhằm làm cho xã hội phát triển ngày càng lành mạnh hơn. Giáo dục đạo đức có nhiệm vụ bồi dưỡng chủ

nghĩa nhân đạo cao quý cho con người. Nó làm cho con người có lương tâm trong sạch, có nghĩa vụ đối với gia đình và Tổ quốc, yêu mến cuộc sống của nhân dân. Bản chất của giáo dục đạo đức là nâng cao phẩm chất hướng thiện của con người, xây dựng những tình cảm mạnh mẽ tạo nên một nhân cách phát triển hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng. Để cho đạo đức ngấm sâu vào các quan hệ gia đình, nơi cộng đồng, làng xã, phố phường, chúng ta cần phải có một chiến lược xây dựng những con người tốt, việc tốt theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh. Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là bước phát triển mới về đạo đức trong văn hoá Việt Nam. Giáo dục tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là giải pháp lớn trong lịch trình xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI./.

D.H

Chú thích:

- 1 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1995, tr. 698.
- 2 - Hồ Chí Minh: *Nói về dân chủ và đạo đức cách mạng*, Nxb. Sự thật, HN, 1967, tr. 84.
- 3 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1996, tr. 288.
- 4 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1996, tr. 291.
- 5 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1995, tr. 57.
- 6 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 6, Sđd, tr. 320 - 321.
- 7 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1996, tr. 80.
- 8 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1995, tr. 523.

9 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN, 1995, tr. 640.

10 - Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 5, Sđd, tr. 644.

11 - Nguyễn Văn Linh: "Biến những tư tưởng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh thành hiện thực sinh động trong cuộc sống hôm nay", *Tạp chí Cộng sản*, số 4 - 1990, tr. 6.

12 - Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, HN, 1991, tr. 15.

13 - Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, HN, 1997, tr. 17.



Gian Long trọng
Bảo tàng Hồ Chí Minh
- Ảnh M.A

BẢO TÀNG VỚI TUỔI TRẺ

(Trích bài phát biểu của ông Chu Shiu - Kee (Trưởng Đại diện Văn phòng UNESCO Việt Nam) tại Hội thảo khoa học: "Bảo tàng với công tác giáo dục học sinh", tổ chức tại Hà Nội, ngày 18/5/2006)*

CHU SHIU - KEE

Thưa các vị khách quý cùng toàn thể quý vị!

Tôi rất vui mừng được có mặt tại đây sáng nay để kỷ niệm và tham gia chương trình Hội thảo với chủ đề *Bảo tàng với công tác giáo dục cho học sinh* để kỷ niệm Ngày Quốc tế Bảo tàng. Tôi xin thay mặt Tổng Giám đốc UNESCO - Ngài Koichiro Matsuura, và đại diện các đồng nghiệp có mặt tại đây hôm nay, xin gửi tới quý vị lời chào trân trọng nhất từ UNESCO và lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong công tác phát huy các hoạt động văn hóa và bảo tàng.

Kể từ phiên họp Đại Hội đồng lần thứ 12 của Hội đồng Bảo tàng Quốc tế tại Matxcova vào năm 1977, Ngày Quốc tế Bảo tàng đã được công nhận và tổ chức hàng năm trên toàn thế giới với tinh thần: "Bảo tàng là một phương tiện quan trọng để thúc đẩy giao lưu văn hóa, làm giàu thêm các nền văn hóa và phát triển sự hiểu biết, hợp tác và hòa bình giữa các dân tộc". Trong nhiều năm qua, chúng tôi vui mừng ghi nhận những đóng góp của Hội đồng Bảo tàng Việt Nam trong việc thúc đẩy vai trò của bảo tàng, với tư cách là một cơ quan phục vụ xã hội và vì sự phát triển của xã hội.

Ngày Quốc tế Bảo tàng năm nay được tổ chức với chủ đề: *Bảo tàng với tuổi trẻ*. Chủ đề này được chọn nhằm nâng cao nhận thức trong việc làm thế nào để thế hệ trẻ có thể tham gia để xác định lại sứ mệnh và cách thức hoạt động của các tổ chức bảo tồn di sản trong thế kỷ XXI, và trong việc làm thế nào để các bảo tàng có thể đóng góp vào việc xây dựng xã hội tương lai, đặc biệt là thông qua việc giao tiếp với các bạn trẻ.

Ngài Alissandra Cumins, Chủ tịch Hội đồng Bảo tàng thế giới đã nhấn mạnh: "Bảo tàng có thể làm được nhiều việc bằng cách xác định những quan tâm cụ thể của các bạn trẻ trong cộng đồng mà nó phục vụ và làm cho những hiểu biết về bảo tàng trở nên dễ dàng tiếp cận đối với các bạn trẻ. Bằng cách này, các bảo tàng có thể xây dựng sự hiểu biết dựa trên việc tích lũy kiến thức về thế giới và hoạt

động như một trung tâm giao lưu và đối thoại. Các bạn trẻ có cái nhìn tươi mới đối với sự vật hiện tượng diễn ra trên thế giới. Bảo tàng chính là tấm gương của thế giới mà chúng ta đang sống".

Trong số hai triệu thành viên của Hiệp hội Những người bạn của Bảo tàng thế giới, ngày càng có nhiều những thành viên có độ tuổi dưới 35. Tuổi trẻ đang tạo nên một thế hệ các chuyên gia bảo tàng mới, một thế hệ khách tham quan bảo tàng mới cho một thế hệ bảo tàng mới. Các chuyên gia bảo tàng trẻ tuổi đang tạo nên những hình thức hoạt động mới mẻ cho bảo tàng, những phương pháp mới để bảo tàng giới thiệu các giá trị của di sản đối với khách tham quan và làm tăng thêm giá trị của các bộ sưu tập tại bảo tàng với việc làm chúng phù hợp hơn với thế giới đang biến đổi từng ngày. Những bạn trẻ đến với bảo tàng với những nhu cầu luôn thay đổi, họ tìm kiếm kiến thức, thông tin và "câu trả lời" cụ thể cho lứa tuổi của họ và cho những vấn đề mà họ gặp phải trong xã hội ngày nay. Những sự tiếp xúc này đã đóng góp và thúc đẩy hơn nữa sự tiến bộ và phát triển của các bảo tàng hôm nay và ngày mai.

Tại Việt Nam, vai trò của các bạn trẻ trong việc bảo tồn và phát huy các di sản có tiềm năng to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Tôi tin rằng, các bạn, những bảo tàng của Việt Nam sẽ đóng góp một vai trò quan trọng trong việc phát triển và thực hiện ý tưởng là làm cho các bảo tàng phản ánh, đề cập và cổ vũ cho vai trò tuổi trẻ trong những hoạt động nhằm hoàn thành sứ mệnh này.

Tôi xin chúc Hội thảo thành công tốt đẹp, và tôi hy vọng, Hội thảo sẽ mở ra cho quý vị những sáng kiến, những hướng đi để đối mặt với những thách thức và cơ hội khi quý vị trở về bảo tàng của mình./.

C.&K

PHÁT HUY DI SẢN VĂN HOÁ GÓP PHẦN XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH GIÀU MẠNH, VĂN MINH

TS. TRẦN VĂN TUYẾT*

“Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta” (*Luật di sản văn hoá*).

Di sản văn hoá Bắc Ninh, với số lượng phong phú, loại hình đa dạng và đặc sắc, là một bộ phận quan trọng trong di sản văn hoá Việt Nam. Trong những năm qua, quán triệt và thực hiện đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về “xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát huy di sản văn hoá quê hương, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhằm xây dựng tỉnh Bắc Ninh giàu mạnh, văn minh.

Nói tới văn hoá trước hết nói tới con người - chủ thể sáng tạo ra các giá trị văn hoá trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Phát huy di sản văn hoá Bắc Ninh chính là phát huy nguồn lực con người Bắc Ninh với những truyền thống, bản sắc riêng có mà ngày nay cần được kế thừa và phát triển trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Con người Bắc Ninh là sản phẩm lịch sử của miền quê vốn là một trong những cái nôi sinh thành dân tộc, địa bàn chủ yếu diễn ra cuộc đấu tranh lâu dài hàng nghìn năm của dân tộc chống xâm lược và đồng hoá của phong kiến ngoại tộc, đồng thời cũng là trung tâm hội nhập, tiếp thu và cải biến những luồng tư tưởng, văn hoá ngoại nhập (chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ) thời trung cổ, để giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc, phát triển văn hoá Việt Nam. Trong thiên niên kỷ độc lập tự chủ, Bắc Ninh là quê hương của nhà Lý, phen đầu phía Bắc của kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, địa bàn thi triển các chính sách kinh tế - văn hoá của các triều đại phong kiến Lý - Trần - Lê - Nguyễn với nhiều thành tựu rực rỡ. Tồn tại và phát triển trong những điều

* PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH



Gác chuông chùa Đồng Kỵ, Từ Sơn, Bắc Ninh - Ảnh Duy Nhất

kiện lịch sử - xã hội đặc biệt đó, người dân Bắc Ninh - Kinh Bắc đã xây dựng và phát triển những truyền thống, sắc thái văn hoá độc đáo, góp phần làm phong phú bản sắc văn hoá Việt Nam, tạo cơ sở thuận lợi để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc Bắc Ninh - Kinh Bắc.

Người Bắc Ninh vốn có truyền thống gắn bó, liên kết cộng đồng vừa bền chặt, vừa rộng mở, giữa cá nhân, gia đình, dòng họ với làng và nước, tạo nên sức mạnh cộng đồng chống lại thiên tai, địch hoạ, thể hiện ý thức trách nhiệm cao của con người trước tập thể và xã hội. Ở Bắc Ninh, làng xã được dựng lập từ rất sớm, hầu hết đều có lịch sử tồn tại và phát triển hàng nghìn năm, trở thành những làng xã tiêu biểu về nhiều mặt của làng xã Việt Nam. Đa số làng quê Bắc Ninh xưa không chỉ trù phú, sầm uất các hoạt động kinh tế, giao thương, mà còn là một đơn vị cư trú, đơn vị văn hoá hết sức

điển hình. Trong làng, mỗi thành viên, mỗi gia đình được gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau trên nền tảng văn hoá tinh thần cộng đồng họ - hàng - làng - nước, có sự hội nhập, tiếp thu chọn lọc tinh hoa tư tưởng văn hoá phương Đông, với những nội dung nhân văn sâu sắc, thể hiện ý thức và trách nhiệm cao giữa cá nhân và cộng đồng "trong họ ngoài làng, tắt lửa tối đèn có nhau", "thương người như thể thương thân", "sống ở làng, sang ở nước", "bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn", "tứ hải giao tình, bốn biển một nhà", "tình chung một khắc, nghĩa dài trăm năm"...

Mối liên kết, gắn bó chặt chẽ đó được thể hiện trong cuộc sống, trong làm ăn, bảo vệ xây dựng làng xóm, tổ chức các hoạt động văn hoá tinh thần, được phát triển, chế định thành những gia phong, lệ tục, khoán ước của gia đình, dòng họ, bằng

hương ước, phong tục tập quán, truyền thống của làng xã, thói quen, nếp sống và ứng xử của cộng đồng theo những khuôn mẫu, chuẩn mực chung, phản ánh cuộc sống có trình độ tổ chức cao và văn hiến. Ở Bắc Ninh, không ít gia đình, làng xã được Nhà nước phong kiến gia phong và tôn vinh: "Mỹ tục khả phong", "Địa linh nhân kiệt", "Gia phong văn hiến"... Ngày nay, những giá trị văn hoá tinh thần truyền thống của con người và làng xã Bắc Ninh, đặc biệt nhiều gia phong, mỹ tục, hương ước vẫn còn một số nội dung phù hợp, cần tiếp thu và phát triển, góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, tổ chức cuộc sống cộng đồng làng xã, xây dựng nông thôn, nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Điều có ý nghĩa quan trọng là, trong nền kinh tế thị trường, các hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá ngày càng phát triển phong phú và sôi động, thì những giá trị văn hoá tinh thần truyền thống của con người và làng quê Bắc Ninh được kế thừa và phát huy đã trở thành nội lực mạnh mẽ, chống lại có hiệu quả sự xâm nhập, gây tác hại của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, xây dựng môi trường văn hoá trong sạch, lành mạnh. Chính vì vậy, phong trào xây dựng làng văn hoá, khu dân cư văn hoá, gia đình văn hoá ở Bắc Ninh đã được khởi xướng và phát động từ nhiều năm nay, được toàn dân hưởng ứng và tích cực thực hiện, đem lại hiệu quả thiết thực về kinh tế - văn hoá - xã hội. Nhiều làng quê giàu có, trù phú cũng đồng thời là những làng văn hoá tiêu biểu như Trang Liệt, Hối Quan, Vĩnh Kiều, Viêm Xá, Tư Chi, Phù Lưu, Cẩm Giang, Kim Đôi, Ngọc Cục v.v..., trong đó Trang Liệt là một làng văn hoá điển hình của cả nước, được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba. Kết quả đó đã và đang đặt ra cho các cấp, các ngành, trước hết là ngành văn hoá - thông tin, nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá những mặt tích cực của truyền thống văn hoá gia đình, làng xã Bắc Ninh để hướng dẫn, phổ biến cho các cơ sở tiếp thu, kế thừa nhằm tiếp tục phát động sâu rộng phong trào xây dựng và thực hiện quy ước làng, xây dựng

gia đình văn hoá, làng văn hoá, khu phố, cơ quan, công sở văn hoá, biến những giá trị tốt đẹp của văn hoá truyền thống còn tiềm ẩn trong cộng đồng và mỗi con người, thành nguồn lực mạnh mẽ góp phần hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở.

Con người Bắc Ninh từ xưa đã có đức tính, phẩm hạnh cần kiệm, năng động và tài khéo trong làm ăn kinh tế, giao thương buôn bán, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ... Đức tính, phẩm hạnh đáng quý này thể hiện rất rõ ở người phụ nữ Bắc Ninh - Kinh Bắc. Ít có nơi nào đậm đặc mạng lưới chợ quê, đông đảo các làng thợ, làng buôn như ở Bắc Ninh: Làng Đông Hồ làm tranh, làng Phong Khê làm giấy dó, sơn mài Đình Bảng, chạm khắc Phù Khê, Đồng Kỵ, Kim Thiều, làm ngỗng (nê) Vĩnh Kiều, Đình Cả, đúc đồng Đại Bái, Quảng Bố, làm gốm Phù Lãng, rèn sắt Đa Hội, làng buôn Phù Lưu, làm bút mực Tư Thế v.v. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, những đức tính và phẩm hạnh của người Bắc Ninh trong làm ăn, buôn bán đang được phát huy tích cực, trở thành nguồn lực mạnh mẽ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng các khu công nghiệp làng nghề, tạo ra thế mạnh của kinh tế Bắc Ninh trên lĩnh vực sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống có giá trị kinh tế cao nhờ áp dụng các thành tựu văn hoá và khoa học tiên tiến.

Người Bắc Ninh - Kinh Bắc vốn nổi tiếng thông minh và hiếu học. Nơi đây là đất học, miền quê của trí thức với số lượng lớn các danh nhân khoa bảng, đứng đầu các địa phương trong nước, chiếm 1/3 số lượng tiến sĩ và trạng nguyên thời phong kiến. Ở bất cứ giai đoạn lịch sử nào, Bắc Ninh đều có không ít những danh nhân lịch sử - văn hoá. Đó là những bậc hiền tài đã cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, phát triển văn hoá Việt Nam. Ngày nay, mỗi khi nhắc đến các làng tiến sĩ Kim Đôi, Vĩnh Kiều, Tam Sơn, Lương Xá, Hoài Bảo, Hương Mạc, Vọng Nguyệt..., nhắc đến những danh nhân Cao Lỗ, Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn, Nguyên phi Ý Lan, Lê Văn Thịnh, Huyền Quang, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Cao, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn

Cử... không chỉ là niềm tự hào của riêng người Bắc Ninh, mà là của chung người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Truyền thống minh hiếu học và khoa bảng của người Bắc Ninh là tài sản tinh thần quý giá, trở thành nguồn lực mạnh mẽ để các thế hệ hôm nay phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, thực hiện Nghị quyết Trung ương hai (khoá VIII), nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngành Giáo dục - Đào tạo, ngành Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh và đội ngũ các nhà nghiên cứu cần tiếp tục đi sâu tìm hiểu cội nguồn làm nên truyền thống hiếu học của những danh nhân, gia đình, dòng họ, làng xã, những cống hiến của các bậc hiền tài Kinh Bắc cho đất nước và quê hương trên các lĩnh vực. Kết quả của các công trình nghiên cứu sẽ góp phần huy động nguồn lực trí tuệ tinh thần của nhân dân Bắc Ninh nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII.

Với sắc thái văn hoá độc đáo riêng, con người và quê hương Bắc Ninh đã tạo dựng và trao lại cho chúng ta hôm nay những di sản văn hoá tinh thần quý giá, đặc biệt là di sản văn hoá của các cộng đồng làng xã. Đó là sự kết tinh và lưu giữ trí tuệ, kinh nghiệm dân gian sâu sắc và vô cùng phong phú, được thể hiện bằng kho tàng ca dao, ngôn ngữ, truyền thuyết, truyện dân gian, địa danh, phong tục, những lễ hội truyền thống, các sinh hoạt văn hoá nghệ thuật diễn ra ở khắp các làng quê như: Chèo, tuồng, ca trù, rối nước, trống quân, đặc biệt là dân ca Quan họ nổi tiếng - di sản văn hoá tiêu biểu của Việt Nam đang được lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

Trên vùng quê Bắc Ninh, còn lưu giữ số lượng lớn các di tích lịch sử - văn hoá và cách mạng, minh chứng sinh động cho lịch sử lâu đời và truyền thống văn hiến của quê hương Bắc Ninh. Thống kê chưa đầy đủ đã cho thấy, cả tỉnh có gần 2000 di tích lịch sử - văn hoá, trong đó có nhiều di tích nổi tiếng, tiêu biểu như: Chùa Dâu, đền Đô, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Dạm,

Trần Văn Túy: *Phát huy di sản văn hóa góp phần...*

thành Luy Lâu, Văn Miếu, thành Bắc Ninh...

Các di sản văn hoá truyền thống tạo nên nguồn lực dồi dào để tổ chức, phát động phong trào văn hoá văn nghệ quần chúng, nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân, phát hiện, bồi dưỡng tài năng văn hoá nghệ thuật, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá nghệ thuật. Các phong trào quần chúng được phát động, duy trì và phát triển sâu rộng, tiêu biểu là phong trào xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá, bảo vệ, tu bổ di tích lịch sử - cách mạng, phong trào ca hát Quan họ, tuồng, chèo, câu lạc bộ văn thơ, thể thao..., với hàng trăm đội văn nghệ, câu lạc bộ, thu hút các tầng lớp dân cư tham gia. Các phong trào văn hoá, văn nghệ của quần chúng đã góp phần tích cực và có hiệu quả vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá Kinh Bắc, nâng cao đời sống văn hoá cơ sở, tạo nên môi trường tư tưởng - văn hoá trong sạch, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu hoạt động và sáng tạo văn hoá nghệ thuật của quần chúng. Từ phong trào quần chúng, ngành Văn hoá - Thông tin đã phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo nhiều tài năng văn hoá nghệ thuật cho quê hương, đất nước, trong đó nhiều người đã trở thành những văn nghệ sĩ tài danh. Bắc Ninh thật tự hào là quê hương của nhiều danh nhân văn hoá, nhiều văn nghệ sĩ tiêu biểu, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tự hào về quê hương Bắc Ninh - Kinh Bắc giàu truyền thống văn hiến, các cấp uỷ, chính quyền và nhân dân Bắc Ninh nhận rõ trách nhiệm nặng nề nhưng rất vinh quang trong sự nghiệp phát huy di sản văn hoá quê hương, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hiến Kinh Bắc, góp phần cùng Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh xây dựng một Bắc Ninh giàu mạnh, văn minh, xứng đáng là một trong những vùng đất tiêu biểu của nền văn hiến và nhân cách Việt Nam./.

T.V.T

BẢO TÀNG VỚI CÔNG TÁC GIÁO DỤC HỌC SINH PHỔ THÔNG -

Lý luận và bài học thực tiễn

(Phát biểu Kết luận Hội thảo khoa học - thực tiễn về chủ đề "Bảo tàng với công tác giáo dục học sinh phổ thông", tổ chức tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, ngày 18/5/2006)

TS. DẶNG VĂN BÀI*

Sau một ngày làm việc hết sức sôi nổi và tập trung, Hội thảo đã nghe 8 bài tham luận của các cán bộ trực tiếp làm công tác truyền truyền giáo dục của các bảo tàng và nhiều ý kiến thảo luận của các cán bộ quản lý và nghiệp vụ đến từ các bảo tàng, các cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, giáo dục và đại diện một số trường phổ thông trên địa bàn Hà Nội. Với việc tổ chức hội thảo về chủ đề *Bảo tàng với công tác giáo dục học sinh phổ thông* ngành di sản văn hóa Việt Nam đã góp phần thiết thực kỷ niệm Ngày Quốc tế Bảo tàng (18/5) năm 2006.

Gắn với chủ đề của ngày quốc tế bảo tàng năm 2006: *Bảo tàng với thế hệ trẻ*, các đại biểu đã tập trung làm sáng rõ vị trí, vai trò, nhiệm vụ của bảo tàng đối với công tác giáo dục học sinh phổ thông. Từ nhận thức đó, chúng ta đã cùng nhau trao đổi và phân tích, đánh giá thẳng thắn, trung thực và sâu sắc về thực trạng công tác giáo dục của các bảo tàng cho đối tượng công chúng đặc biệt là tuổi trẻ học đường. Và, quan trọng hơn, từ

thực tiễn sinh động của các đơn vị trong ngành, chúng ta đã bước đầu rút ra được những kinh nghiệm, những cách làm sáng tạo, đồng thời đề xuất những định hướng và giải pháp bước đầu nhằm khắc phục những mặt hạn chế để không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả chức năng giáo dục khoa học của bảo tàng.

- Làm thế nào để di sản văn hóa thực sự là mục tiêu, là động lực cho sự phát triển?

- Công tác giáo dục của các bảo tàng phải làm gì để có thể tận dụng được những cơ hội thuận lợi, tiếp cận được những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong quá trình toàn cầu hóa về kinh tế và quốc tế hóa về văn hóa mà vẫn giữ vững được bản sắc văn hóa dân tộc trước những thách thức do cơ chế thị trường đặt ra?

Xoay quanh những câu hỏi lớn đó, qua các ý kiến trao đổi một cách thẳng thắn, khách quan và chân thực, chúng ta đã quán triệt và giải quyết được những mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản của cuộc Hội thảo, với những biểu hiện tập trung như sau:

* CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Một là, thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò và nhiệm vụ đặc biệt của các bảo tàng đối với công tác giáo dục học sinh phổ thông. Rõ ràng là, trong thời đại ngày nay, sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng đã mang lại vô vàn những hình thức truyền tin, phổ biến tri thức hết sức nhanh nhạy, tiện ích và đầy hấp dẫn, nhưng các bảo tàng, với vai trò là một thiết chế văn hoá đặc thù, vẫn không hề suy giảm khả năng đưa lại cho công chúng những thông tin, những tri thức chân thực, đáng tin cậy và lý thú từ các sưu tập hiện vật gốc vốn thấm đượm và phản ánh sâu sắc trí tuệ và tài năng, tinh thần và tình cảm của các thế hệ người Việt Nam, của hồn thiêng sông núi và dân tộc. Mặt hạn chế cơ bản là những người làm công tác bảo tàng chưa quan tâm xây dựng chương trình giáo dục đặc thù gắn với công tác giáo dục học sinh phổ thông, góp phần lấp đầy khoảng trống kiến thức của học sinh về lịch sử dân tộc, về Tổ quốc Việt Nam tươi đẹp và anh hùng. Theo đó, nhiệm vụ giáo dục khoa học cho học sinh phổ thông sẽ luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các bảo tàng Việt Nam hiện nay.

Hai là, các tham luận đã giới thiệu được một cách khá sinh động khả năng của các bảo tàng trong việc sáng tạo các hình thức hoạt động nhằm thu hút học sinh đến tham quan bảo tàng trong thời gian gần đây; qua đó góp phần bồi dưỡng tri thức cùng phẩm chất đạo đức để các em có điều kiện học tập, tu dưỡng, phát triển toàn diện, tiêu biểu là:

- Tạo lập không gian văn hóa hấp dẫn, thu hút học sinh, đưa bảo tàng thực sự trở thành "một học đường" giảng dạy trực quan.

- Vừa tham quan bảo tàng vừa được trực tiếp tiếp xúc, trao đổi và giao lưu với các nhân chứng lịch sử (người thực việc thực).

- Tổ chức chương trình giáo dục cho học sinh theo chuyên đề trưng bày của bảo tàng.

- Xây dựng các phòng, các khu vực khám phá tìm hiểu, nghiên cứu riêng cho học sinh.

- Xây dựng các bộ triển lãm lưu động để đưa hiện vật tới các nhà trường phục vụ học sinh, đặc biệt là các đối tượng học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

- Tổ chức các cuộc thi, các hoạt động truyền thống, hoạt động ngoại khoá cho học

Đặng Văn Bài: Bảo tàng với công tác giáo dục học sinh...

sinh phổ thông tại bảo tàng.

- Sử dụng nội dung trưng bày của bảo tàng trong việc dạy và học lịch sử, giúp cho các em hiểu bài một cách sâu sắc và thích thú hơn với môn lịch sử.

- Cung cấp các tài liệu, số liệu, ảnh nhằm bổ sung hoặc minh họa cho các bài giảng trong sách giáo khoa, qua đó, giúp giáo viên dạy môn lịch sử các trường phổ thông có thêm giáo cụ trực quan sinh động cho bài giảng.

- Đặc biệt, các đại biểu rất quan tâm theo dõi Dự án tiến thí điểm *Xây dựng phương pháp đưa kiến thức về di sản văn hoá phi vật thể vào nội dung bài giảng một số môn khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở ở Hà Nội*, do Cục Di sản văn hóa, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Nội thực hiện; chuyên đề giáo dục *Hoà bình cho trẻ thơ* của Bảo tàng Chứng tích chiến tranh; hay chương trình *Triển lãm học đường* của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam... Đây là những hình thức hoạt động mới mẻ, sáng tạo, góp phần làm phong phú, đa dạng con đường đưa di sản văn hoá đến với học sinh phổ thông.

- Tranh thủ tối đa mọi khả năng của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc quảng bá, tiếp thị về nội dung bảo tàng.

- Đưa bảo tàng đến với trường học là xu hướng tiếp cận mới cần được phát huy, để gắn kết bảo tàng với nhà trường, chủ yếu là giáo viên, và hệ thống cộng tác viên là những người dạy lịch sử ở các trường phổ thông, đưa nội dung tham quan bảo tàng vào chương trình giáo dục ngoài nhà trường của ngành giáo dục, qua đó tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh được phát huy cao độ.

Ba là, các đại biểu cũng đã cùng nhau phân tích, đánh giá những khó khăn, những mặt tồn tại, yếu kém trong công tác giáo dục học sinh phổ thông tại các bảo tàng trong thời gian qua, nổi lên là:

- Nhiều cán bộ bảo tàng còn chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của công tác giáo dục cho học sinh phổ thông, nên chưa quan tâm đầy đủ tới nhiệm vụ nghiên cứu, sáng tạo các phương thức hoạt động nhằm đáp ứng kịp thời và có hiệu quả những nhu cầu của loại đối tượng công chúng tiềm năng này.

- Cơ chế, chính sách phối kết hợp giữa cơ quan văn hoá (bảo tàng) và cơ quan giáo dục (Sở Giáo dục - Đào tạo và nhà trường) nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của bảo tàng với công tác giáo dục học sinh còn chung chung, không cụ thể, thiết thực, không tạo ra sự ràng buộc về pháp lý và cũng không có hình thức động viên cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Thiếu những nội dung trưng bày và thiết bị trưng bày bảo tàng phù hợp và hấp dẫn với lứa tuổi học sinh phổ thông.

- Cán bộ làm công tác giáo dục của bảo tàng còn nhiều hạn chế về kỹ năng sư phạm, phương pháp khai thác và truyền thụ lượng thông tin từ các bộ sưu tập cũng như chủ đề trưng bày của bảo tàng, chưa nắm được tâm lý lứa tuổi và năng lực tổ chức đoàn tham quan.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh một kết quả tích cực của cuộc Hội thảo này, là chúng ta đã cùng nhau xác định những định hướng, giải pháp chính, theo đó, là những đề xuất, kiến nghị nhằm thực sự gắn kết các hoạt động bảo tàng với công tác giáo dục học sinh phổ thông nói riêng và với công chúng trong toàn xã hội nói chung.

- Để gắn kết và phát huy tốt nhất các hoạt động bảo tàng với giáo dục học sinh phổ thông, trong thời gian tới, các bảo tàng cần tập trung giải quyết đồng bộ các nhiệm vụ - giải pháp sau đây: Tạo các điều kiện vật chất, tinh thần để phục vụ tốt nhất đối tượng học sinh; tổ chức trưng bày tốt (nội dung, hình thức trưng bày phải sáng tạo, phù hợp nhu cầu, tâm lý và sở thích các lứa tuổi, phải hấp dẫn); tạo không gian văn hoá thích hợp để học sinh được tham gia hoạt động sáng tạo tại bảo tàng; xây dựng đội ngũ cộng tác viên là các giáo viên, học sinh; tăng cường quảng bá về hoạt động của bảo tàng qua các phương tiện thông tin đại chúng...

- "Liên kết giáo dục cộng đồng" là định hướng và cũng là giải pháp nhằm không ngừng đổi mới công tác giáo dục của các bảo tàng. Sự phối hợp và liên kết hoạt động giữa các chương trình giáo dục học sinh của các bảo tàng với ngành giáo dục, đặc biệt là các sở giáo dục, các trường học, chắc chắn sẽ giúp cho các chương trình giáo dục đạt hiệu quả cao hơn. Tính hiệu quả của nó đã được

đề cập trong tất cả các bài tham luận. Thực tế là, trong thời gian qua, một số bảo tàng đã triển khai chương trình "Liên kết giáo dục cộng đồng" với nhiều hình thức, và đã thu được những kết quả nhất định. Song phần nhiều các hoạt động này vẫn còn mang tính hình thức, cục bộ, chưa trở thành một nhiệm vụ được quán triệt sâu sắc trong toàn ngành. Vì vậy, để phát huy tốt hơn biện pháp giáo dục này, cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thường xuyên hơn nữa; cùng đó, việc xây dựng chương trình giáo dục cho các đối tượng học sinh các cấp I, II, III phải được thực hiện có bài bản hơn, chuyên nghiệp hơn.

- Việc đổi mới các chương trình tham quan nhằm thu hút, hấp dẫn lứa tuổi học sinh đến bảo tàng như tổ chức trò chơi, câu đố hấp dẫn, tổ chức thi tìm hiểu lịch sử, văn hoá phù hợp với lứa tuổi học sinh... vừa thoả mãn nhu cầu muốn khám phá của trẻ em, lại vừa đáp ứng yêu cầu giáo dục của bảo tàng, cần phải được thực hiện thường xuyên. Có như vậy, biện pháp liên kết mới đem lại hiệu quả giáo dục và thực sự góp phần đổi mới chương trình giáo dục chung.

Như vậy, từ những vấn đề đặt ra và được giải quyết tại Hội thảo này, chúng ta có thể cùng nhau thống nhất rằng: Các tham luận và các ý kiến trong cuộc Hội thảo, đều đã tập trung vào các vấn đề vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn từ chính hoạt động của ngành nói chung, của mỗi bảo tàng nói riêng. Cuộc Hội thảo một lần nữa đã khẳng định tầm quan trọng của các bảo tàng đối với công tác giáo dục cho đối tượng học sinh phổ thông hiện nay. Qua Hội thảo, ngành di sản văn hoá rút ra được nhiều bài học bổ ích trong việc tổ chức đón tiếp, phục vụ các học sinh đến tham quan học tập, sinh hoạt, vui chơi tại bảo tàng. Hy vọng những cuộc Hội thảo, tọa đàm chuyên sâu sẽ tiếp tục được tổ chức thường xuyên hơn, mối quan hệ giữa ngành di sản văn hoá với các cơ quan giáo dục ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn vì sự nghiệp chung của chúng ta - sự nghiệp trồng người./

D.V.B

ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP MỸ THUẬT TRUNG BÀY BẢO TÀNG BẮC NINH

LÊ VIẾT NGA*

Trong những ngày này, công trình xây dựng Nhà Bảo tàng Bắc Ninh đang được hoàn thiện. Những người làm bảo tàng ở Bắc Ninh thực sự vừa mừng (vì sắp có Nhà), vừa lo (vì cần chuẩn bị để tổ chức trưng bày bảo tàng được tốt đẹp - chất lượng và hấp dẫn). Định hướng nội dung và giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh là một trong những công tác chuẩn bị quan trọng đó, nên chúng tôi muốn đề cập sau đây, để mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các đồng nghiệp.

A - Định hướng nội dung trưng bày

Nhận thức *Bảo tàng là cuốn sử sống* là điều dễ thống nhất, nhưng không có nghĩa, nội dung trưng bày của bảo tàng là sự minh họa diễn trình lịch sử bằng hiện vật - đặc biệt là đối với các bảo tàng tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là bảo tàng tỉnh). Mặc dù, đối với bảo tàng tỉnh, như tên gọi, là bảo tàng khảo cứu địa phương, bảo tàng tổng hợp, nhưng không phải tất cả các nội dung lịch sử của địa phương (tỉnh) đều đưa ra trưng bày, giới thiệu, mà đòi hỏi phải có sự chọn lọc cái tinh hoa, tiêu biểu, điển hình, vẻ vang, oanh liệt... để giới thiệu, trưng bày.

Định hướng nội dung trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh hình thành trên cơ sở về các sưu tập hiện vật gốc là chủ yếu, để tập trung làm nổi bật những nét riêng độc đáo của lịch sử - văn hoá tỉnh. Từ định hướng đó và từ tình hình hiện vật hiện có (và có thể sưu tầm bổ sung), chúng tôi xác định trong cơ cấu nội dung trưng bày của bảo tàng sẽ chấp nhận những "khoảng trống" hoặc chỉ giới thiệu một cách sơ lược; thậm chí trong một thời kỳ lịch sử cũng giới thiệu chủ yếu về truyền thống chống giặc ngoại xâm, còn những vấn đề về kinh tế - văn hoá - xã hội sẽ dành để một mai, khi có đủ các sưu tập hiện vật đảm bảo tổ chức được trưng bày

Trong trưng bày từng chuyên đề lịch sử cũng vậy. Định hướng chung là, chỉ lựa chọn một số chuyên đề phản ánh những đặc trưng, sự kiện lịch sử - văn hoá tiêu biểu của tỉnh, làm nên cái riêng của tỉnh, trên cơ sở tính khả thi của các sưu tập hiện vật phong phú, độc đáo, để trưng bày.

I - Nội dung trưng bày phần lịch sử tự nhiên

Bắc Ninh là tỉnh không có rừng, biển, nên nội dung trưng bày phần lịch sử tự nhiên sẽ không giới thiệu về môi trường thiên nhiên rừng, biển, với các loài động, thực vật vốn rất đa dạng, phong phú, gắn với môi trường này, mà chủ yếu chỉ giới thiệu về địa chất, sông ngòi, đồi núi, khí hậu - thủy văn của tỉnh - qua các tài liệu, hiện vật bảo tàng là những mẫu vật tự nhiên và một số bản đồ địa chất, khoáng sản, khí hậu, sông ngòi...

Về địa lý hành chính, Bắc Ninh là vùng đất hình thành sớm, nhưng đến nay đã trải qua nhiều lần thay đổi địa giới, cho nên nội dung trưng bày phần này chủ yếu giới thiệu về sự thay đổi đó, thông qua một số bản đồ địa lý hành chính của các thời kỳ lịch sử.

Như vậy, xuất phát từ đặc điểm của tỉnh, nội dung và không gian dành cho phần trưng bày này sẽ không nhiều, diện tích dự kiến chỉ khoảng 100 m², nhằm mục đích chủ yếu là giới thiệu cho khách tham quan thấy được những đặc trưng nổi bật về địa lý tự nhiên và địa lý hành chính của Bắc Ninh, với mạng lưới giao thông đường thủy (sông ngòi) và đường bộ dày đặc, thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế, quốc phòng và an ninh.

II - Nội dung trưng bày phần lịch sử xã hội

Nội dung trưng bày lịch sử xã hội tỉnh Bắc Ninh sẽ được triển khai theo hai phần: Trưng bày theo thời gian (lịch đại/diễn trình lịch sử) và trưng bày chuyên đề. Hai phần trưng bày này có quan hệ chặt chẽ, bổ trợ cho nhau về mặt nội dung và được

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG BẮC NINH

nối tiếp nhau trong không gian trưng bày bảo tàng.

1 - Định hướng trưng bày theo thời gian

Lịch sử xã hội là vấn đề xuyên suốt của một địa phương. Nhưng do đặc điểm lịch sử của tỉnh và tình hình hiện vật tài liệu bảo tàng, nên nội dung trưng bày phần này ở Bảo tàng Bắc Ninh sẽ không dàn trải theo lối trình bày (bằng mọi cách và mọi giá) cho thật đầy đủ diễn trình lịch sử từ cổ đến kim, mà chủ yếu tập trung giới thiệu những giai đoạn - thời kỳ lịch sử có nhiều nét tiêu biểu, điển hình nhất. Ngay trong từng thời kỳ lịch sử, trưng bày cũng chỉ chú trọng giới thiệu về các vấn đề nổi bật, trên cơ sở hiện vật cho phép, chứ không phải là toàn bộ lịch sử xã hội của thời kỳ lịch sử đó. Từ định hướng ấy, với lịch sử xã hội của tỉnh Bắc Ninh, Bảo tàng dự kiến tập trung trưng bày về thời kỳ Bắc thuộc và thời Lý. Đương nhiên là trong các thời kỳ lịch sử thuộc các triều đại Trần, Lê, Nguyễn sẽ có những nội dung mang tính chất chuyên đề tiêu biểu, điển hình cần phải trưng bày, giới thiệu - chẳng hạn, trong thời kỳ nhà Lê, truyền thống khoa bảng của Bắc Ninh rất vẻ vang, tiêu biểu, Bảo tàng Bắc Ninh dự kiến sẽ trưng bày giới thiệu nội dung này theo chuyên đề. Ngay cả đối với thời kỳ lịch sử lớn, có nhiều nét điển hình, như thời kỳ nhà Lý, thì nội dung trưng bày của Bảo tàng tỉnh cũng chỉ tập trung vào một số trọng tâm: Bắc Ninh - quê hương nhà Lý; chiến thắng oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, năm 1077, của quân dân nhà Lý; những di sản văn hoá tiêu biểu thời Lý trên đất Bắc Ninh.

Tiếp đó, nội dung trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh sẽ dành một phần quan trọng cho việc tổ chức trưng bày về thời kỳ lịch sử hiện đại - từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay, bởi những lý do sau đây: Trước hết, về tính chất, trưng bày thời kỳ này mang ý nghĩa thời sự, có tác dụng giáo dục trực tiếp cho khách tham quan, đặc biệt là thế hệ trẻ, hiểu về truyền thống vẻ vang của cha ông ta không chỉ từ xa xưa, mà cả ở thời kỳ mới diễn ra gần đây nhất. Mặt khác, về nội dung lịch sử cách mạng, thời kỳ này (đặc biệt là giai đoạn 1930 - 1945), Bắc Ninh rất nổi bật vì là quê hương có nhiều vị lãnh tụ tiền bối xuất sắc của Đảng như: Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt..., những tấm gương cao đẹp của một tỉnh truyền thống và cách mạng, rất cần được các thế hệ ghi nhớ, học tập và noi theo.

Như vậy, theo định hướng trên, nội dung trưng bày giới thiệu về lịch sử xã hội của tỉnh Bắc Ninh ở

Bảo tàng tỉnh sẽ chú trọng nhất đến các thời kỳ lịch sử sau:

1.1 - *Thời kỳ Bắc thuộc*: Với văn hoá vùng Dâu (chùa Dâu, hệ thống chùa thờ Tứ Pháp), với sự tham gia của nhân dân địa phương trong phong trào hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nổi dậy - tấn công vào trị sở của giặc đặt trên đất này: Thành Long Biên, Luy Lâu.

1.2 - *Bắc Ninh thời kỳ nhà Lý*: Với Bắc Ninh - quê hương nhà Lý và chiến thắng Như Nguyệt, năm 1077.

1.3 - *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Bắc Ninh*.

Tính chất trưng bày các nội dung lịch sử tiêu biểu trên vừa mang tính lịch đại (biên niên - thời gian) nhưng có sự chọn lọc, không thuần tuý là lối diễn trình lịch sử, vừa mang tính chất chuyên đề - vì trong các thời kỳ lịch sử đó, trưng bày bảo tàng chỉ tập trung giới thiệu về lịch sử chống giặc ngoại xâm, chứ không trưng bày giới thiệu toàn bộ nội dung lịch sử xã hội của các thời kỳ đó, như về kinh tế, văn hoá, chính trị...

2 - Định hướng trưng bày theo chuyên đề

Cùng với những nội dung trưng bày giới thiệu về lịch sử xã hội theo thời gian, Bảo tàng Bắc Ninh định hướng trưng bày theo chuyên đề với những nội dung (chuyên đề) chủ yếu sau:

- Di sản văn hoá Quan họ;
- Truyền thống khoa bảng;
- Các nghề thủ công truyền thống;
- Các lãnh tụ tiền bối của Đảng;
- Các cổ vật tiêu biểu của Bắc Ninh.

Căn cứ vào yêu cầu, nội dung trưng bày và thực trạng nguồn hiện vật, tài liệu hiện có (chủ yếu là hiện vật gốc), Bảo tàng Bắc Ninh định hướng trưng bày theo các chuyên đề chủ yếu nêu trên, nhưng trong những chuyên đề này, sẽ có chuyên đề mang tính chất độc lập (di sản văn hoá Quan họ, truyền thống khoa bảng); cũng có những chuyên đề mang tính chất tổng hợp (các nghề thủ công truyền thống, các lãnh tụ tiền bối của Đảng và cổ vật Bắc Ninh):

2.1 - *Chuyên đề Di sản văn hoá Quan họ Bắc Ninh*: Đây là một nội dung trưng bày lớn trong bảo tàng tỉnh, vừa có ý nghĩa giới thiệu những nét độc đáo về một di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Bắc Ninh - dân ca Quan họ, vừa có tác dụng thiết thực giáo dục công chúng về vinh dự và trách nhiệm đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy một di sản văn hoá đặc sắc của quê hương.

2.2 - *Chuyên đề Truyền thống khoa bảng tỉnh*

Bắc Ninh: Đây là một truyền thống tiêu biểu, vẻ vang của Bắc Ninh - Kinh Bắc. So với cả nước, Bắc Ninh là tỉnh đứng đầu về số người đỗ đạt cao trong nền giáo dục khoa bảng thời kỳ phong kiến, với "một giỏ ông đồ, một bồ tiến sĩ, một bị trạng nguyên, một thuyền bảng nhãn". Trưng bày giới thiệu chuyên đề này sẽ có ý nghĩa giáo dục thế hệ trẻ tích cực phát huy truyền thống của cha ông trong xã hội đương đại. Với số lượng tài liệu hiện vật đã có và sẽ sưu tầm bổ sung, chuyên đề này có tính khả thi cao và sẽ góp phần làm nên sự hấp dẫn của Bảo tàng.

2.3 - Chuyên đề Các nghề thủ công truyền thống: Các nghề thủ công truyền thống ở Bắc Ninh rất phong phú, đa dạng và nổi bật:

- Nghề gò đồng Đại Bái, huyện Gia Bình;
- Nghề rèn sắt Đa Hội, huyện Từ Sơn;
- Nghề gốm Phù Lãng, huyện Quế Võ;
- Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ, huyện Thuận Thành;
- Nghề ép dầu ở làng Xà Đông (huyện Yên Phong) và làng Phù Lưu (huyện Từ Sơn);
- Nghề làm cày bừa ở làng Đông Xuất (huyện Yên Phong);
- Nghề chạm khắc gỗ ở các làng Phù Khê, Hương Mạc, Đồng Kỵ (huyện Từ Sơn);
- Nghề làm giấy dó ở làng Đông Cao, huyện Yên Phong...

Các nghề truyền thống trên đa phần hiện nay vẫn đang được duy trì và phát triển, chỉ có một số nghề đã bị mai một, thậm chí đã mất hẳn (như nghề ép dầu). Tuy vậy, Bảo tàng Bắc Ninh vẫn định hướng sẽ trưng bày giới thiệu tất cả các nghề này - Tất nhiên, đối với những nghề thủ công đến nay vẫn đang phát triển mạnh và đã có nhiều hiện vật ở kho Bảo tàng thì sẽ trưng bày giới thiệu đầy đủ, chi tiết hơn; đồng thời có thể sẽ dành riêng một phòng trưng bày để đặc cách giới thiệu về nghề thủ công ở Bắc Ninh (mang tính chất thời sự - triền lãm), nhằm quảng bá những đặc sắc của hàng trăm "nghề đẹp tỉnh Bắc", trực tiếp phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội hiện tại.

2.4 - Chuyên đề Các lãnh tụ tiền bối ưu tú của Đảng: Bắc Ninh là một tỉnh có truyền thống cách mạng vẻ vang, với nhiều nhà cách mạng tiền bối tiêu biểu, xuất sắc như: Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ và Hoàng Quốc Việt. Trong ba vị lãnh tụ tiền bối này, hai đồng chí Ngô Gia Tự và Nguyễn Văn Cừ có thời gian hoạt động cách mạng rất ngắn ngủi vì đều sớm

hy sinh, nên số lượng tài liệu hiện vật không nhiều như đồng chí Hoàng Quốc Việt. Mặt khác, đối với cả ba đồng chí, Đảng bộ và nhân dân Bắc Ninh đã có một số hình thức lưu niệm gắn với các hoạt động của bảo tàng như: Nhà trưng bày cuộc đời và sự nghiệp của các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ (tại quê hương của các đồng chí); tượng đài và khu lưu niệm đồng chí Hoàng Quốc Việt (tại thành phố Bắc Ninh - quê hương đồng chí)... Chính vì thế, định hướng của Bảo tàng là không trực tiếp giới thiệu về ba lãnh tụ cách mạng nêu trên thành ba chuyên đề khác nhau, mà chỉ tổ chức trưng bày tại một phòng với tên chuyên đề chung là "Các vị lãnh tụ cách mạng tiền bối ưu tú của Đảng". Cùng đó, vào những dịp kỷ niệm đặc biệt đối với mỗi đồng chí, Bảo tàng sẽ tổ chức những trưng bày riêng, thể hiện sâu sắc hơn về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của các đồng chí.

2.5 - Chuyên đề Cổ vật Bắc Ninh: Ngoài số lượng cổ vật đã được trưng bày giới thiệu tại các phần trưng bày theo thời kỳ lịch sử và các chuyên đề, ở Bảo tàng Bắc Ninh còn khá nhiều cổ vật có giá trị tiêu biểu về nhiều mặt, thuộc các thời kỳ lịch sử. Các cổ vật này sẽ được tập trung trưng bày tại chuyên đề "Các cổ vật Bắc Ninh". Mục đích trưng bày nhằm giới thiệu về những di sản văn hoá vật chất của tỉnh Bắc Ninh vốn rất phong phú, đa dạng, và do đó, chắc chắn sẽ hấp dẫn đối với khách tham quan.

3 - Định hướng trưng bày Gian khánh tiết bảo tàng

Phòng trưng bày khánh tiết bảo tàng còn mang ý nghĩa là "gian long trọng" của bảo tàng. Tuy hiện vật trưng bày ở đây không nhiều, nhưng đó là những gì tiêu biểu, đặc trưng cho bảo tàng, và hơn thế, cho lịch sử, văn hoá của một tỉnh. Để thực hiện định hướng, yêu cầu đó, và để tránh lặp lại một số bảo tàng của một số tỉnh khác, Bảo tàng Bắc Ninh dự kiến trưng bày hiện vật thể khối lớn ở gian khánh tiết là tượng đầu rồng thời Lý, bằng chất liệu đất nung - Bản gốc của di vật này ở chùa Phật Tích, sẽ được phóng to hơn nguyên mẫu (với chiều cao khoảng 1,5m - 2m). Phòng nền cho tượng sẽ là các bức phù điêu, chất liệu giả đồng (hoặc đồng), nội dung phản ánh về truyền thống văn hoá tiêu biểu của Bắc Ninh (sinh hoạt văn hóa Quan họ, truyền thống khoa bảng...).

4 - Định hướng trưng bày ngoại thất bảo tàng

Xu thế xây dựng trưng bày hiện nay của các bảo tàng Việt Nam nói chung và đối với các bảo tàng khảo cứu địa phương (tỉnh) nói riêng đều rất chú trọng đến trưng bày ngoại thất của bảo tàng (trưng bày ngoài trời - tại sân, vườn bảo tàng). Định hướng trưng bày ngoại thất của Bảo tàng Bắc Ninh hình thành dựa trên quy hoạch tổng thể của Bảo tàng một cách hợp lý, đảm bảo có không gian dành cho việc thường xuyên tổ chức các cuộc trình diễn, giới thiệu di sản văn hoá, nhất là các di sản văn hoá phi vật thể, của tỉnh, đồng thời có không gian dành cho các hoạt động dịch vụ văn hoá, vui chơi giải trí phục vụ công chúng. Cho nên, ngoài việc trưng bày các hiện vật thể khối lớn như: Tượng người, linh thú, bia đá, cầu đá, sập đá..., Bảo tàng Bắc Ninh còn dự kiến xây dựng một nhà thuỷ đình để trình diễn/giới thiệu các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu như: Quan họ, chèo, múa rối hoặc tế lễ theo nghi thức cổ truyền, biểu diễn "Trống Chờ, chiêm Chờ, mỗ Phù Lưu"... Cùng đó, ở hai bên đường đi từ phía ngoài cổng vào đến cửa nhà trưng bày, sẽ đặt hai hàng tượng đăng đối nhau, gồm các linh thú xen kẽ với các vũ sĩ. Các di vật khác như cầu đá, bia đá, lò gốm Đường Xá, vỏ mộ hợp chất, vỏ mộ Hán... sẽ được trưng bày ở các điểm trong vườn hoa, công viên của Bảo tàng theo bố cục không gian hợp lý.

B - Giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh

Giải pháp mỹ thuật trưng bày bảo tàng nói chung, với Bảo tàng Bắc Ninh nói riêng, đều bao gồm hai vấn đề chính:

Thứ nhất, là về kiến trúc và thiết kế nội thất ngôi nhà bảo tàng. Cũng như nhiều bảo tàng tỉnh khác, vấn đề "ngôi nhà bảo tàng" đã phần được xây dựng trước, sau đó mới đến việc thực thi giải pháp nội dung và mỹ thuật trưng bày. Nghĩa là, tổ chức trưng bày là việc đi sau, phụ thuộc vào công trình kiến trúc đã có, như là một "việc đã rồi" - vì khi thiết kế xây dựng ngôi nhà bảo tàng, thường rất ít có sự can thiệp - tham gia của những người làm công tác bảo tàng, để có sự phù hợp nhất định giữa ngôi nhà với giải pháp nội dung và mỹ thuật trưng bày. Do vậy, vấn đề đặt ra là, dựa trên thực trạng ngôi nhà đã có sẵn, nội dung giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh "đành" phải khắc phục, điều chỉnh sao cho phù hợp.

Thứ hai, là nghệ thuật sắp xếp, tổ hợp các hiện vật trưng bày, bao gồm các yếu tố: Phân bố mặt bằng, ánh sáng, màu sắc, bố cục hiện vật tài liệu,

phương tiện thiết bị và kỹ thuật trưng bày, thời kỳ

Từ nhận thức và thực trạng ấy, giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh có nhiệm vụ không chỉ thể hiện rõ được các nội dung trưng bày, tạo điều kiện cho khách tham quan tiếp cận được nội dung trưng bày, phù hợp với ý đồ trưng bày, mà còn cần tạo ra một không gian thẩm mỹ tốt nhất, góp phần giáo dục thẩm mỹ cho người xem bằng hình thức nghệ thuật trưng bày. Nhiệm vụ này được giải quyết một cách tốt nhất, hiệu quả nhất, nghĩa là chúng ta đã tạo được sự thống nhất giữa nội dung và hình thức của bảo tàng, từ đó phục vụ công chúng được hiệu quả nhất.

Vì thế, định hướng, giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh là chú trọng đến loại hình bảo tàng tổng hợp - khảo cứu địa phương và đặc điểm trưng bày của bảo tàng để tạo nên diện mạo, hình tượng và phong cách thể hiện riêng. Để giải quyết được điều đó, đòi hỏi những người xây dựng giải pháp trưng bày phải kết hợp chặt chẽ với những người xây dựng nội dung, phải dựa trên cơ sở nội dung trưng bày, đồng thời phải quan tâm xử lý đồng bộ, tốt nhất các vấn đề sau đây:

- Bố cục mặt bằng và tuyến tham quan;
- Bố cục hiện vật hoặc sưu tập hiện vật, tài liệu trưng bày;
- Hệ thống ánh sáng trong phòng trưng bày;
- Màu sắc trong trưng bày;
- Thiết bị trưng bày.

Trong các vấn đề trên, cần đặc biệt lưu ý đến việc xử lý hệ thống chiếu sáng trong phòng trưng bày, nhằm khắc phục được những hạn chế về vấn đề này, do thiết kế ngôi nhà (đã xây dựng trước) đặt ra (hầu như không bố trí hệ thống thông thoáng ở xung quanh ngôi nhà, trong khi đó, phần thông tầng lại quá lớn,...).

Trên đây là định hướng nội dung và giải pháp mỹ thuật trưng bày Bảo tàng Bắc Ninh. Trong tình hình hiện nay, việc xây dựng ngôi nhà trưng bày bảo tàng tỉnh đã cơ bản được hoàn thành, định hướng nêu trên có ý nghĩa thiết thực vì nó đặt cơ sở cho công tác xây dựng đề cương nội dung trưng bày (chi tiết) và dự án thiết kế mỹ thuật trưng bày (đang được triển khai). Đồng thời, đó còn là định hướng lâu dài cho Bảo tàng Bắc Ninh trong quá trình tổ chức sưu tầm tài liệu hiện vật bổ sung, tiến tới hoàn thiện những nội dung, chuyên đề trưng bày./

BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM VỚI CÔNG TÁC GIÁO DỤC THẾ HỆ TRẺ

ĐẠI TÁ T8. NGUYỄN THỊ LÂM HÀ*

Khi hai cuốn nhật ký Đặng Thuỳ Trâm, Nguyễn Văn Thạc được tuổi trẻ cả nước đón đọc, tạo thành một phong trào sinh hoạt tư tưởng đặc biệt, nhiều người làm công tác bảo tàng đã tự hỏi: Phải chăng chúng ta chưa phát huy được hết những giá trị di sản văn hoá đang lưu giữ? Làm nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục ở một bảo tàng được đông đảo quần chúng quan tâm, chúng tôi cũng thấy phải xem lại những gì mình đã và chưa làm được khi lượng khách tham quan (mà trong đó số đông là thanh thiếu niên) ngày một giảm.

Ban xây dựng Bảo tàng Quân đội được thành lập ngày 17/7/1956, nhưng Bảo tàng Quân đội chỉ chính thức mở cửa từ ngày 22/12/1959. Từ đó đến nay, Bảo tàng đã đón hơn 17 triệu lượt khách tham quan. Trong mọi thời kỳ hoạt động của mình, dù khi chiến tranh hay hoà bình, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam đã luôn coi thế hệ trẻ là đối tượng quan trọng, bởi vì thanh niên (trong và ngoài quân đội) là lực lượng chính trong chiến đấu, lao động sản xuất để giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam luôn chú ý đến các hình thức tuyên truyền, giáo dục... nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu của các đối tượng là thanh,

thiếu niên, bởi họ khác với những người lớn tuổi (từng trải qua cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, các cuộc kháng chiến chống xâm lược, họ đến Bảo tàng là để nhìn lại, cảm nhận lại những chặng đường đã qua). Thế hệ trẻ khi cần biết đến sự hy sinh, những chiến công của ông cha họ, thì qua các hình ảnh, tư liệu, hiện vật Bảo tàng sẽ cảm nhận được một cách chân thực và sâu sắc hơn những gì họ biết qua sử sách. Từ đó, những tấm gương anh hùng, liệt sĩ trẻ tuổi sẽ trở nên sống động, gần gũi hơn. "Thần tượng" của giới trẻ trong mỗi giai đoạn lịch sử không giống nhau, nhưng các thế hệ sau có thể tìm thấy những nét đồng dạng của các anh hùng đi trước. Những hiện vật, hình ảnh trưng bày trong Bảo tàng là những minh chứng cho lịch sử hào hùng của dân tộc, vì vậy, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam đã góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, tinh thần chiến đấu hy sinh quên mình vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, tinh thần quốc tế vô sản. Nhiều bạn trẻ sau khi tham quan đã ghi lại những dòng cảm tưởng chân thành:

- Chúng tôi (Hạnh, Yến, Hà) sinh viên khoa Du lịch - Đại học Mở đều có những cảm nhận rất sâu sắc về những gì chúng tôi thấy ở đây. Tự hào về một dân tộc Việt Nam có lịch sử lâu đời, hào hùng, anh dũng, kiên cường, bất khuất... Hy vọng rằng, một ngày

* TRƯỞNG PHÒNG TRƯNG BÀY - TUYÊN TRUYỀN
BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

gần đây, trở lại nơi này, chúng tôi là những người hướng dẫn viên cho các khách du lịch trên mọi miền về đất nước, con người Việt Nam (10/9/2005).

- Chúng tôi là nhóm học sinh Nam Bộ, lần đầu ra thủ đô và đã tận mắt nhìn thấy những hiện vật, những chiến tích mà ông cha ta đã hy sinh vì độc lập, tự do, vì nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi rất tự hào vì điều đó, và hy vọng, sẽ được đến đây không chỉ một lần (Nguyễn Văn Trúc Lâm, c22 d6 e21 - 17/9/2005).

- Đến nơi này, tôi như sống lại một thời kỳ lịch sử hào hùng của dân tộc mình. Tôi tự hào vì đã được sinh ra và lớn lên ở mảnh đất này

- Mảnh đất Việt Nam vô cùng yêu dấu (Nguyễn Thị Thu Ninh, lớp 47 CĐ, Đại học Thủy Lợi, 9/2005).

- Tôi rất tự hào về dân tộc mình. Tôi rất thích những hiện vật ở đây, đặc biệt là chiếc xe tăng 985. Tôi rất yêu Viện Bảo tàng cũng như yêu Việt Nam (Vũ Hồng Nhung, Trường THCS An Lâm, Nam Sách, Hải Dương, 23/2/2006).

- Thật tuyệt vời, khi lần đầu tiên được tận mắt nhìn thấy những hiện vật của một đất nước anh hùng mấy ngàn năm qua. Sau này, nhất định tôi sẽ là một hướng dẫn viên du lịch, để giới thiệu với tất cả mọi người (Nguyễn Thị An, 11VH1, khoa Du lịch, Đại học dân lập Đông Đô).

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam cũng góp phần giáo dục tư tưởng, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự thông qua các di sản văn hoá quân sự được lưu giữ, trưng bày trong Bảo tàng. Bên cạnh hệ thống trưng bày cố định, Bảo tàng có những chuyên đề triển lãm đặc biệt phù hợp với thế hệ trẻ, như: *Tuổi trẻ anh hùng bảo vệ Tổ quốc, Âm vang Điện Biên, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân...* Những chuyên đề này không chỉ trưng bày ở Bảo tàng, mà còn được đưa đi triển lãm lưu động đến với các đơn vị, nhà trường, địa phương vùng sâu, vùng xa. Để có những tiếng vang dội lại, như:

- Xin gửi lời cảm ơn Bảo tàng Quân đội vì đã giúp chúng em hiểu được lịch sử của dân tộc mình, trau dồi thêm kiến thức cho bản thân. Em cho rằng, đây là hoạt động rất bổ ích, nhờ đó, mà tuổi trẻ nhớ lại và kế tục sự

nghiệp vẻ vang của lực lượng vũ trang nhân dân. Tất cả chúng em sẽ ra sức cố gắng học tập tốt, lao động tốt để trở thành chủ nhân tương lai của đất nước, trở thành công dân có ích cho xã hội, xứng đáng với ông cha đi trước đã ngã xuống để bảo vệ cho nền độc lập nước nhà (Vi Phương Thảo, Chi đội trưởng trường THCS Thượng Giáo, Ba Bể, Bắc Cạn, 14/2/2002).

- Qua nghe giới thiệu các hình ảnh và hiện vật lịch sử của tuổi trẻ các thế hệ đi trước các thời kỳ, tuổi trẻ Trung đoàn 3 thực sự xúc động và rất đỗi tự hào về sự mưu trí, sáng tạo và ý chí chiến đấu ngoan cường của các thế hệ cha anh trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay... Rất cảm ơn Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam và Bảo tàng Quân khu IV đã cho chúng tôi hiểu sâu hơn và có thêm những tư liệu quý giá để làm hành trang cho cuộc sống của đời mình: Phải biết sống và sống có ích cho mọi người, cho xã hội (Lại Ngọc Sơn, Bí thư đoàn cơ sở Trung đoàn 3, f324, Quân khu 4).

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam còn tổ chức nói chuyện về truyền thống, giao lưu với những nhân chứng lịch sử tại Bảo tàng và ngoài Bảo tàng. Nhiều học sinh, sinh viên đã được nghe các anh hùng La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Phùng Văn Khầu, Lê Mã Lương... kể chuyện chiến đấu. Cán bộ Bảo tàng thường xuyên viết bài cho các báo, đài phát thanh nói về hiện vật bảo tàng liên quan đến tuổi trẻ hoặc dành cho các bạn đọc trẻ, như Báo Thiếu niên Tiền Phong, chương trình giáo dục từ xa, chương trình *Dành cho chiến sĩ trẻ...*

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam còn phối hợp với Hội Liên hiệp Thanh niên và Sinh viên Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam, Hội đồng Đội Trung ương, Ban Thanh niên Quân đội, Báo Thiếu niên Tiền Phong... tổ chức nhiều hoạt động hấp dẫn, bổ ích nhằm góp phần nâng cao kiến thức, trình độ mọi mặt, đặc biệt về lịch sử, chính trị, tư tưởng cho thanh, thiếu niên. Đó là các cuộc thi tìm hiểu lịch sử (Tìm hiểu về chiến thắng Điện Biên Phủ, hình ảnh anh bộ đội trên tem thư...), các cuộc liên hoan văn nghệ, hành quân về nguồn...

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam còn tham gia vào công tác đào tạo, hướng dẫn các sinh viên chuyên ngành bảo tàng ở Đại học Văn hoá, Đại học Văn hoá Nghệ thuật Quân đội; giúp đỡ các sinh viên, cử nhân lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), khoa Sử (Đại học Sư phạm Hà Nội)...

Phòng tư liệu của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam với hàng ngàn đầu sách, báo, tư liệu là nơi các bạn trẻ có thể tìm thấy những tư liệu quý giúp ích cho việc học tập, nghiên cứu công trình khoa học của mình.

Qua tham quan, học tập ở Bảo tàng, nhiều bạn trẻ đã thấy vinh dự, tự hào được là người Việt Nam; thấy được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình với quê hương, đất nước, làm sao để xứng đáng với những gì mình được hưởng do sự hy sinh, cống hiến của các thế hệ đi trước. Một số cảm tưởng, ghi:

- Tôi rất tự hào và kính trọng những Bà mẹ Việt Nam anh hùng, đồng thời trong đó còn là lòng biết ơn tha thiết. Nhờ có các Mẹ và các chiến sĩ bộ đội, mà ngày nay, chúng tôi mới có một cuộc sống yên bình, hạnh phúc, và điều quan trọng nhất là, chúng tôi có tự do. Chúng tôi nguyện sẽ cố gắng hết mình để xứng đáng với sự hy sinh cao cả đó. Riêng bản thân, tôi sẽ tự rèn luyện bản thân mình, để có thể góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào xây dựng đất nước (Nguyễn Bích Phượng, học sinh trường THPT Lê Quý Đôn, Hà Nội).

- Là sinh viên đại học, nhưng đây là lần đầu tiên, tôi đến Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam. Tại đây, tôi mới thấu hiểu được những khó khăn, vất vả mà cha ông ta đã nỗ lực vượt qua. Thắng lợi của dân tộc ta, cuộc sống ấm no, hạnh phúc mà chúng tôi có được là công sức, xương máu của cha ông. Tôi thấy tự hào biết bao khi được là công dân của nước Việt Nam, một đất nước có truyền thống ngàn năm. Hy vọng bảo tàng đã, đang và sẽ mãi mãi gìn giữ những hiện vật này để tôi và sau này con cháu chúng tôi có thể cảm nhận được quãng thời gian chiến đấu giành thắng lợi của dân tộc (Phạm Phương Anh, 4/3/2006).

- Tôi thật lấy làm tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của quân đội ta nói

Nguyễn Thị Lâm Hà: *Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam...*

riêng, của dân tộc ta nói chung. Thật vinh dự khi được đến đây để hiểu biết hơn về Tổ quốc mình (Hà Tiến Thành, Học viện Khoa học Quân sự, 6/4/2006).

- Tôi là một người trẻ tuổi Việt Nam. Tuổi trẻ chúng tôi luôn phát huy truyền thống hào hùng chống ngoại xâm của dân tộc vào công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (Đỗ Tú Lâm, Lớp KTVB K43, trường Đại học Giao thông Vận tải Hà Nội, 20/2/2006).

- Em thật hạnh phúc và vinh dự được sống ở đất nước Việt Nam tươi đẹp và hào hùng. Vì vậy, chúng em - những sinh viên Việt Nam, sẽ cố gắng học tập hết mình phục vụ đất nước của chúng ta (Nguyễn Đào, Đại học Công Đoàn, 1/5/2006).

- Đây là lần thứ hai tôi vào thăm Bảo tàng. Tôi rất tự hào về bề dày lịch sử Việt Nam. Tôi yêu Việt Nam (Hoàng - Dũng - Tuyết - Lan, 31 Hàng Đường, Hà Nội).

- Chắc chắn ai cũng tự hào khi được là con dân Việt Nam. Và, càng tự hào hơn khi những người bạn nước ngoài khâm phục. Tôi cũng thấy khâm phục những chiến công anh dũng của tổ tiên mình. Tôi hiểu vì sao, tuổi trẻ Việt Nam lại có lúc chán ghét lịch sử, bởi những buổi tham quan thiếu tác dụng và trách nhiệm. Ước gì người lớn có thể quan tâm hơn, để chúng tôi yêu lịch sử như nó đáng được nhận (Lê Minh Lan, trường THPT Nguyễn Gia Thiều, 2/2/2006).

Hiện nay, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam đang cố gắng phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời nghiên cứu, học tập, áp dụng những hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục mới có hiệu quả để góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đề ra: "Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu nhân dân, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng trong toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là thế hệ trẻ"./.

N.T.L.H

SƯU TẦM HIỆN VẬT

CỦA BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

SAU 5 NĂM NHÌN LẠI (2000 - 2005)

THƯỢNG TÁ HÀ MINH PHƯƠNG*

Sưu tầm hiện vật là một trong những khâu công tác nghiệp vụ có tính chất quyết định sự tồn tại, phát triển của mỗi bảo tàng, bởi không có hiện vật không có bảo tàng. Một bảo tàng đã ra đời nhưng nếu không tiếp tục sưu tầm hiện vật, các phần trưng bày sẽ không có điều kiện thực hiện việc chỉnh lý, đổi mới, không có những hiện vật độc đáo bổ sung cho trưng bày bảo tàng đó sẽ không đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Do ý thức được tầm quan trọng đó, từ năm 2000, công tác sưu tầm của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam được đẩy lên một tầm cao mới và được Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị đặc biệt quan tâm. Đây là một trong những công tác hàng đầu, được Bảo tàng chú trọng đầu tư cả về nhân lực, trí lực và tài lực.

Trưng bày của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước

của dân tộc ta, do đó nội dung sưu tầm hiện vật của Bảo tàng rất phong phú, bao gồm những vấn đề liên quan đến lịch sử quân sự Việt Nam từ thời đại vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh, trong đó chú trọng sưu tầm hiện vật về giai đoạn lịch sử trước năm 1930 và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc từ năm 1975 đến nay.

Một thách thức rất lớn với đội ngũ cán bộ sưu tầm: Địa bàn sưu tầm trải dài khắp cả nước, nên để sưu tầm được những loại hiện vật quý, phù hợp với tính chất, đặc điểm loại hình lịch sử quân sự đối với Bảo tàng là một thách thức lớn. Một vấn đề đặt ra đối với Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam là làm thế nào có thể sưu tầm được một số lượng hiện vật lớn, đảm bảo chất lượng về mặt khoa học, trong đó có những hiện vật tồn tại cách đây hàng nghìn năm, những hiện vật nặng hàng chục tấn, vài chục tấn (như máy bay, xe tăng) phải chuyên chở từ vài trăm đến vài ngàn km để đưa về Bảo tàng. Đó là chưa kể những hiện vật nằm sâu trong lòng đất, có những hiện vật còn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn do còn chứa chất nổ như

* TRƯỞNG PHÒNG NGHIÊN CỨU - SƯU TẦM - QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ, BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

bom, mìn... Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, Bảo tàng đã huy động toàn đơn vị tham gia sưu tầm, trong đó phòng Nghiên cứu - Sưu tầm - Quản lý nghiệp vụ là lực lượng nòng cốt, đồng thời thiết lập mạng lưới cộng tác viên ở các tỉnh thành phố, lấy các bảo tàng đơn vị trong toàn quân và hội cựu chiến binh các cấp làm cơ sở. Cùng đó, Bảo tàng đã sử dụng nhiều hình thức, phương pháp sưu tầm, trong đó đặc biệt là việc áp dụng phương pháp truyền thống như: Tổ chức các chuyến đi khảo sát theo chuyên đề; tiếp nhận hiện vật từ các cá nhân, tập thể mang đến trao tặng; trao đổi hiện vật với các bảo tàng; phát hiện hiện vật qua thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng... Xuất phát từ đặc điểm loại hình và từ tính chất nhiệm vụ là bảo tàng đầu ngành của hệ thống bảo tàng trong quân đội, Bảo tàng đã linh hoạt vận dụng những hình thức sưu tầm theo cách riêng như: Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ cho các bảo tàng trong hệ thống kết hợp với sưu tầm hiện vật; kết hợp triển lãm lưu động, giao lưu, tuyên truyền hiện vật với các đơn vị, địa phương để sưu tầm hiện vật; tổ chức các cuộc vận động sáng tác mỹ thuật về đề tài lực lượng vũ trang, chiến tranh cách mạng thu hút họa sĩ cả nước tham gia, động viên họa sĩ hiến tặng tranh; phối hợp với hội Cựu chiến binh các cấp phát hiện nhân chứng có hiện vật để sưu tầm; tổ chức triển lãm hiện vật mới sưu tầm hàng năm và mời các đơn vị, cá nhân có nhiều hiện vật đóng góp cho bảo tàng đến dự, qua đó vừa động viên kịp thời, vừa tiếp tục đưa họ trở thành cầu nối cho việc phát hiện hiện vật, sưu tầm hiện vật và bổ sung thông tin hiện vật.

Nhờ những hoạt động tích cực và sáng tạo trên, số lượng hiện vật Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam sưu tầm hàng năm tăng nhanh: Năm 2000, Bảo tàng sưu tầm được 218 hiện vật; năm 2005, sưu tầm 1.331 hiện vật. Từ năm 2000 - 2005, Bảo tàng đã sưu tầm được 4589 hiện vật gốc thể phôi, trong đó có nhiều hiện vật, cổ vật quý hiếm như: Dao găm, mác, vũ khí thời Đông Sơn có niên đại cách đây 2000 - 2500 năm, súng lệnh thời Lê, súng thần công và nhiều hiện vật khối lớn như máy bay, xe tăng... Hiện vật sưu tầm được chọn lọc mang tính điển hình, độc đáo, có khả năng bảo quản lâu dài. Cách ghi chép thông tin hiện vật đảm bảo đầy đủ, chính xác về nội dung lịch sử -

Hà Minh Phương: *Sưu tầm hiện vật của Bảo tàng...*

văn hoá, yếu tố pháp lý. Tất cả các hiện vật đều được lập hồ sơ để được đưa ra Hội đồng xét duyệt hiện vật thông qua - Những hiện vật nhất thiết phải có đủ chữ ký của người trao hiện vật, xác nhận của địa phương nơi cư trú của người trao hiện vật, có biên bản, quyết định của Giám đốc thì Bảo tàng mới nhập kho cơ sở. Bảo tàng đã tổ chức 39 lần xét duyệt hiện vật; số lượng hiện vật các lần xét duyệt tăng dần theo từng năm: từ 4 lần xét duyệt hiện vật trong năm 2001 lên 8 lần xét duyệt trong năm 2002, 2003; 9 lần năm 2004 và 11 lần trong năm 2005.

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ sưu tầm theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra hàng năm, Bảo tàng còn tiến hành xác minh, bổ sung thông tin, lập hồ sơ khoa học cho nhiều hiện vật có của Bảo tàng.

Những kết quả trên đã minh chứng cụ thể, sinh động đóng góp quan trọng của công tác sưu tầm đối với các mặt hoạt động của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam trong những năm qua. Đây là một vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Bảo tàng, được Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị quan tâm đầu tư đúng mức, chỉ đạo chặt chẽ. Đây còn là kết quả của sự chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác sưu tầm của cấp uỷ, chỉ huy, các nhân viên bảo tàng, đồng thời là sự nỗ lực, khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ của toàn thể cán bộ nhân viên trong đơn vị, nhất là các trợ lý sưu tầm. Ngoài ra, phải kể đến các bảo tàng trong hệ thống, hội Cựu chiến binh các cấp, các gia đình tướng lĩnh, các nhân chứng, đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ và hiến tặng hiện vật cho Bảo tàng.

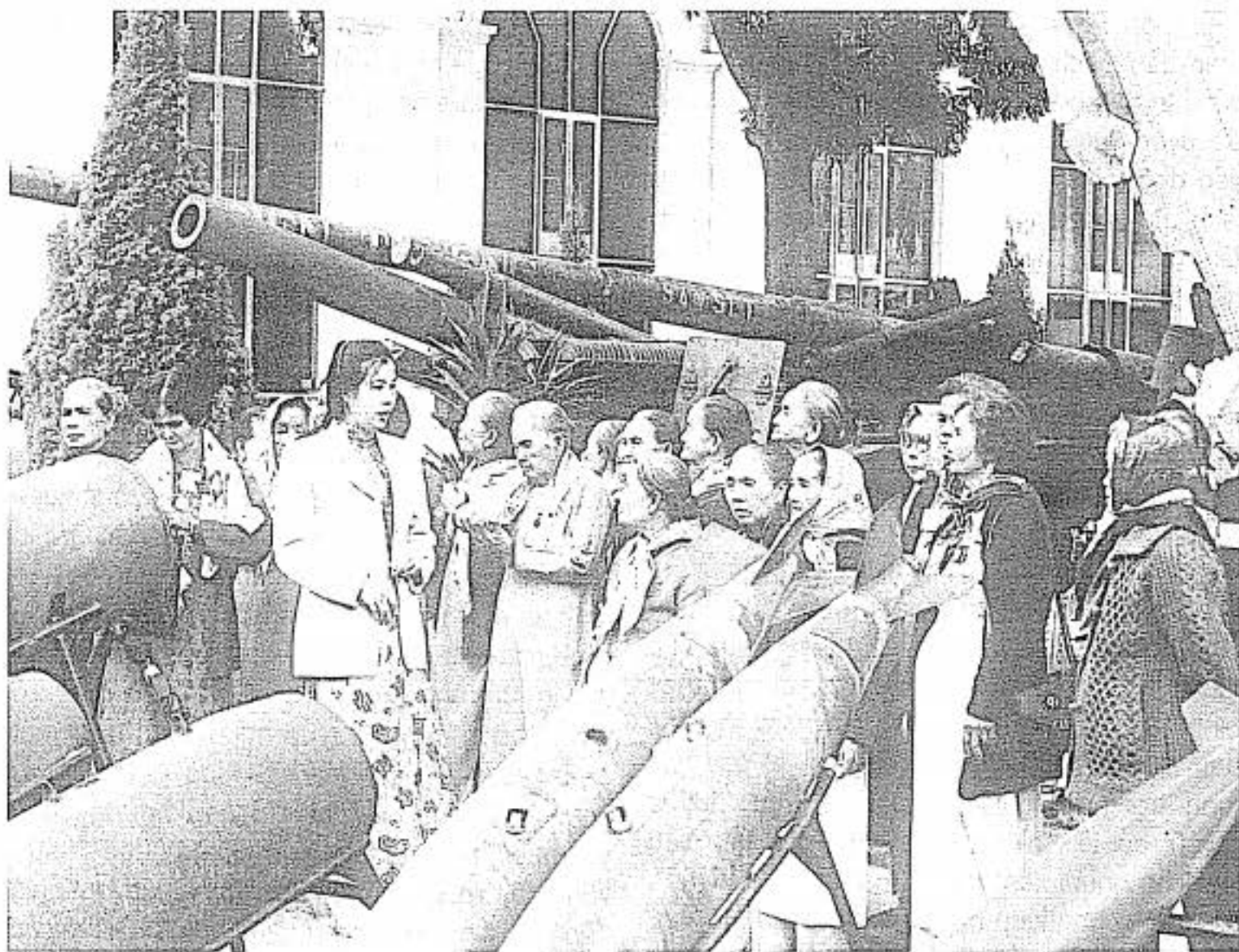
Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác sưu tầm ở Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam còn một số hạn chế, bất cập: So với yêu cầu chuẩn bị cho các phần trưng bày của Bảo tàng mới, số lượng hiện vật sưu tầm được trong 5 năm qua cùng nhiều số lượng hiện vật đang lưu giữ ở kho và trưng bày trên hệ thống của bảo tàng vẫn còn là một khoảng cách. Hiện vật thuộc giai đoạn trước năm 1930, hiện vật phản ánh hoạt động của quân đội từ năm 1976 đến nay chưa nhiều, chưa có nhiều hiện vật về các trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Số hiện vật là bảo vật, quý hiếm còn ít. Một số hiện vật chưa đầy đủ yếu tố pháp lý.

Những hạn chế trong công tác sưu tầm của Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam có nhiều nguyên nhân: Khâu tổ chức thực hiện, xây dựng kế hoạch sưu tầm có lúc chưa sát, tỷ mỉ, chặt chẽ và chưa chủ động; một số cán bộ sưu tầm thiếu kinh nghiệm, năng lực đội ngũ cán bộ sưu tầm chưa đồng đều; công tác đảm bảo phương tiện, kinh phí còn nhiều bất cập; chưa thực hiện triệt để xã hội hoá công tác sưu tầm; việc đãi ngộ động viên với cán bộ sưu tầm cũng như cộng tác viên, nhân chứng đóng góp hiện vật cho bảo tàng còn chưa tương xứng. Về khách quan, cuộc chiến đã lùi quá xa, nhân chứng hiện còn đã ít, lại già yếu, một số không còn đủ minh mẫn do bệnh tật; tốc độ hoá đô thị diễn ra nhanh chóng, di tích, di vật mất dần; trong nhân dân, số người không những giữ gìn hiện vật mà còn sưu tầm thêm để làm bảo tàng riêng của gia đình cũng ngày một tăng thêm...

Từ thực tiễn đó, một vấn đề đặt ra đối với Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam là cần

tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên, kịp thời tổ chức triển khai nhiệm vụ sưu tầm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của đơn vị, đồng thời phải phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn đơn vị, của sự phối hợp giữa đơn vị với các địa phương và các bảo tàng trong cả nước; quan tâm rèn luyện, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ sưu tầm làm nòng cốt. Đó cũng chính là quá trình tiếp tục mở rộng và nâng cao hơn nữa hiệu quả của chủ trương xã hội hoá công tác sưu tầm hiện vật cho bảo tàng. Cùng đó, Bảo tàng cũng rất cần sớm nghiên cứu, tham mưu với Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng về quy chế quản lý, sưu tầm, phát huy tác dụng của các hiện vật trong hệ thống bảo tàng toàn quân; quan tâm đầu tư kinh phí, phương tiện cho hoạt động sưu tầm, có hình thức động viên phù hợp đối với cán bộ sưu tầm cũng như các nhân chứng, các đơn vị đóng góp nhiều hiện vật cho bảo tàng./.

H.M.D



Đoàn đại biểu Bà mẹ Việt Nam anh hùng cả nước thăm BT.LSQSVN - Ảnh BT.LSQSVN

HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC TẠI CÁC BẢO TÀNG QUỐC GIA LÀO

SĨ THON CHĂN THA VÔNG*

Trong các bảo tàng quốc gia ở Lào (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Lào, Bảo tàng Cay Sơn Phôn Vi Hân, Bảo tàng Quân đội nhân dân Cách mạng Lào), công tác giáo dục giữ vị trí đặc biệt quan trọng vì thông qua công tác tuyên truyền giáo dục mà củng cố niềm tin, giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho các thế hệ quần chúng nhân dân trong quốc gia Lào, đồng thời, qua đó giới thiệu bản sắc văn hoá dân tộc Lào với thế giới.

1 - Tham quan bảo tàng

1.1 - Hướng dẫn tham quan - một trong các hình thức giáo dục cơ bản của các bảo tàng quốc gia Lào

Các bảo tàng, với đặc trưng của mình, là nơi trưng bày những bộ sưu tập hiện vật gốc - bằng chứng xác thực nhất về các sự kiện lịch sử. Do đó, tham quan trong bảo tàng được hiểu là sự cảm thụ các hiện vật bảo tàng thông qua các giác quan của người xem, kết hợp với sự thuyết minh của cán bộ bảo tàng. Từ trước tới nay, tham quan bảo tàng luôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác giáo dục tuyên truyền, bởi lẽ, chỉ có tham quan mới tạo điều kiện cho người xem được "mắt thấy, tai nghe", trực tiếp chứng kiến những bằng chứng lịch sử sinh động, thêm vào đó là những lời giảng giải,

những câu chuyện kể lôi cuốn hấp dẫn của cán bộ thuyết minh bảo tàng sẽ giúp người xem hiểu một cách đầy đủ, rõ ràng, hệ thống và sâu sắc nội dung, giá trị của tài liệu hiện vật được trưng bày, đồng thời đọng lại trong người xem những suy nghĩ và cảm xúc riêng.

Nhận rõ tầm quan trọng của tham quan bảo tàng, bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động khác, các bảo tàng quốc gia Lào luôn chú trọng và nâng cao hiệu quả của mỗi đợt tổ chức tham quan. Một cuộc tham quan muốn thành công phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó, công tác hướng dẫn tham quan đóng vai trò quan trọng. Thực chất của công tác hướng dẫn tham quan bảo tàng trong hệ thống các bảo tàng quốc gia Lào là việc giới thiệu, thuyết minh các tài liệu hiện vật trưng bày, nội dung trưng bày trong bảo tàng và ngoài bảo tàng về lịch sử, truyền thống cách mạng, truyền thống văn hoá, những thành tựu trong công cuộc bảo vệ và kiến thiết Tổ quốc, thông qua đó, giúp người xem hiểu một cách sâu sắc, rõ ràng về nội dung, giá trị lịch sử của các tài liệu hiện vật. Từ đó, khơi dậy lòng yêu nước, niềm tự hào về truyền thống lịch sử - văn hoá, truyền thống cách mạng của quân và dân Lào. Cán bộ thuyết minh trong hệ thống các bảo tàng quốc gia Lào trở thành người định hướng cho công chúng tham quan, đồng thời tạo

nên sự liên kết về nội dung giữa chủ đề trưng bày. Họ trở thành những chiếc cầu nối liền giữa công chúng với bảo tàng và các tài liệu hiện vật trong bảo tàng.

Trong những năm qua, để hoàn thành tốt và nâng cao chất lượng hướng dẫn tham quan, những cán bộ thuyết minh ở trong các bảo tàng quốc gia Lào đã có ý thức học tập, trao đổi kiến thức về chuyên môn, kiến thức xã hội, nghiên cứu kỹ thuật, hiểu tường tận nội dung, ý nghĩa và giá trị của từng loại tài liệu hiện vật trưng bày trong bảo tàng - cơ sở giúp cho họ có thể đưa ra những lời thuyết minh ngắn gọn, dễ hiểu, logic nhằm mang lại những thông tin cần thiết và phát huy cao nhất tác dụng của hiện vật trưng bày trong bảo tàng. Khi hướng dẫn khách tham quan, cán bộ bảo tàng luôn nhiệt tình và phục vụ chu đáo, tạo điều kiện cho khách tham quan cảm thấy thoải mái. Mỗi khi khách tham quan đưa ra những câu hỏi riêng, cán bộ thuyết minh không ngần ngại đáp ứng bằng những lời giải thích rõ ràng. Người thuyết minh còn chủ động đặt ra những câu hỏi cho khách tham quan, qua đó tìm hiểu tâm lý, sự cảm nhận, những suy nghĩ và mong muốn của khách tham quan, tạo không khí trao đổi cởi mở, sôi nổi, gần gũi thân thiện giữa cán bộ bảo tàng và công chúng.

Khách tham quan đến với các bảo tàng quốc gia Lào thường theo hai hình thức chính, đó là: *Tham quan theo đoàn và tham quan tự do*. Phần lớn khách tham quan đi theo đoàn, thường có sự tổ chức, có mục đích, yêu cầu rõ ràng, cụ thể và có nguyện vọng được nghe thuyết minh, giải thích với mong muốn mở rộng kiến thức (các đoàn học sinh các trường phổ thông và trung học chuyên nghiệp, sinh viên các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn cả nước. Cũng có những đoàn khách tham quan là đoàn cán bộ lãnh đạo cấp Trung ương, cấp tỉnh, các cơ quan, ban ngành, các bảo tàng Trung ương và địa phương, các đoàn khách nước ngoài...). Khách tham quan tự do không nhiều, có thể đi một mình hoặc cùng bạn bè, người thân, gia đình. Họ thường tự tìm hiểu tài liệu hiện vật theo suy nghĩ và cảm nhận riêng, dựa vào sự quan sát của chính bản thân, mà không cần nghe thuyết minh.

Trong những năm gần đây, đất nước Lào đang bước vào thời kỳ đổi mới, với nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, cơ hội giao lưu văn

hoá được mở rộng, đời sống nhân dân đã ổn định và từng bước được nâng cao, nhu cầu hưởng thụ văn hoá là một nhu cầu tất yếu. Đây là một thử thách không nhỏ cho các bảo tàng quốc gia Lào nói chung và công tác tuyên truyền giáo dục trong các bảo tàng này nói riêng. Vì thế, các bảo tàng đã quan tâm và cố gắng tìm các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng hướng dẫn tham quan, đồng thời kết hợp hướng dẫn tham quan với các hình thức giáo dục khác để thu hút công chúng.

1.2 - Các hình thức tham quan

Khách tham quan các bảo tàng quốc gia Lào thường có nhu cầu, cùng đó, được đáp ứng, theo một trong hai hình thức tham quan chủ yếu sau đây:

- *Tham quan khái quát*: Đây là hình thức phục vụ công chúng chủ yếu của các bảo tàng quốc gia Lào từ trước đến nay. Mục đích của công tác tham quan khái quát là giới thiệu tổng thể/toàn bộ các chủ đề, các đề mục chính của phần trưng bày, bao gồm các giai đoạn quan trọng, những sự kiện lịch sử, những sưu tập hiện vật chính. Các cán bộ hướng dẫn tham quan thường sử dụng cách giới thiệu nội dung trưng bày theo bài viết sẵn (còn gọi là đề cương thuyết minh). Đồng thời, khi hướng dẫn khách tham quan khái quát, cán bộ thuyết minh cần diễn đạt một cách logic rõ ràng, mang tính khái quát, để người xem hiểu được toàn bộ nội dung trong hệ thống trưng bày, qua đó, gợi mở cho người xem hướng suy nghĩ và tự rút ra kết luận cho bản thân qua những "kênh" thông tin mà người hướng dẫn viên và bản thân các hiện vật, các bộ sưu tập trưng bày đã thể hiện.

Tham quan khái quát chiếm số đông khách tham quan tại các bảo tàng quốc gia Lào, nhất là các bảo tàng lớn như: Bảo tàng Lịch sử quốc gia Lào, Bảo tàng Quân đội nhân dân Cách mạng Lào, Bảo tàng Danh nhân Cay Son Phôn Vi Hân... Khách tham quan chủ yếu là các tầng lớp nhân dân Lào, các quan khách cũng như du khách quốc tế.

- *Tham quan theo chuyên đề*: Bên cạnh hình thức hướng dẫn tham quan khái quát, các bảo tàng quốc gia Lào còn tiến hành hướng dẫn tham quan theo chủ đề. Hướng dẫn tham quan theo chủ đề là định hướng cho người xem tập trung về một chủ đề nhất định, đi sâu vào các tiêu đề trong chủ đề đó, với một số hiện vật, sưu

tập trung bày cụ thể theo thị hiếu của khách tham quan.

Tham quan bảo tàng theo chủ đề có nhiều dạng: Có chủ đề rộng, chủ đề hẹp. Hình thức hướng dẫn tham quan này thích hợp với những đoàn khách tham quan có số lượng khoảng 10 người, đồng thời thu hút họ đến với bảo tàng nhiều lần để tìm hiểu về các chủ đề khác nhau, thay vì chỉ tham quan một lần khái quát.

Hai hình thức tham quan nói trên, mỗi hình thức có một phương pháp và vị trí khác nhau trong bảo tàng, nhưng đều hướng tới mục đích chung là nâng cao hiệu quả của công tác hướng dẫn khách tham quan và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của quảng đại quần chúng tới tham quan.

2 - Tổ chức trưng bày, triển lãm lưu động ở các địa phương

Ngoài phần trưng bày cơ bản, trưng bày và triển lãm chuyên đề, các bảo tàng quốc gia Lào còn tiến hành tổ chức các cuộc trưng bày, triển lãm theo chuyên đề lưu động tại các địa phương nhân kỷ niệm những ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm lịch sử của đất nước.

Thực tế cho thấy, không phải ai cũng có điều kiện và thời gian đến tham quan bảo tàng. Chính vì thế, các bảo tàng quốc gia Lào đã cố gắng tổ chức trưng bày lưu động về các tỉnh, huyện, xã, trong các di tích... nhằm thực hiện chủ trương "hiện vật đi tìm khách tham quan". Hiện nay, công tác trưng bày, triển lãm lưu động là công tác giáo dục, tuyên truyền quần chúng thường xuyên và phổ biến có hiệu quả, được Đảng và Chính phủ Lào đặc biệt quan tâm chú trọng. Những cuộc trưng bày, triển lãm chuyên đề ở các địa phương có tác dụng nâng cao trình độ trình độ chính trị và những hiểu biết về khoa học cho quần chúng, làm cho sự giác ngộ xã hội của mọi người được nâng cao. Đặc điểm của trưng bày, triển lãm lưu động là dựa trên cơ sở hiện vật gốc, nhưng do tính chất cơ động, nên phải gọn nhẹ, kết hợp với hiện vật phục chế, các tài liệu khoa học phụ. Yêu cầu của trưng bày, triển lãm lưu động là mẫu sắc tươi sáng tạo ấn tượng và sự chú ý cao của các đối tượng tham quan. Mục đích của các cuộc triển lãm, trưng bày lưu động là giới thiệu cho công chúng các hình ảnh, hiện vật đặc sắc phản ánh cuộc đấu tranh cách mạng, các sự kiện lịch sử, cuộc đời và sự nghiệp của các danh nhân - lãnh tụ, sự

Sĩ Thon Chăn Tha Vông: Hoạt động tuyên truyền giáo...

nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Lào...

Như vậy, thông qua các cuộc trưng bày, triển lãm lưu động, các bảo tàng quốc gia Lào đã mở rộng phạm vi hoạt động và phục vụ được nhiều khách tham quan hơn. Đồng thời, đây là cơ hội giao lưu văn hoá giữa các bảo tàng với đồng bào các dân tộc ở các địa phương và bảo tàng các tỉnh, góp phần tuyên truyền giới thiệu những giá trị, đặc trưng của lịch sử, văn hoá - xã hội Lào đối với quảng đại công chúng trong nước và quốc tế.

3 - Tổ chức toạ đàm trong các bảo tàng

Việc tổ chức toạ đàm trong bảo tàng cũng được các bảo tàng trong hệ thống các bảo tàng quốc gia Lào đặc biệt quan tâm, nhằm mục đích góp phần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, quán triệt nghị quyết, đường lối, chính sách của Nhà nước Lào trong các đối tượng công chúng... Có hai phương pháp tổ chức nói chuyện, toạ đàm:

Nói chuyện, toạ đàm trong bảo tàng: Căn cứ vào nhu cầu, thị hiếu và nội dung tham quan, nghiên cứu, học tập của các đối tượng, các đoàn khách tham quan mà, trước khi đưa các đoàn tham quan bảo tàng, cán bộ thuyết minh tổ chức nói chuyện với các đoàn khách tham quan đó một cách khái quát về nội dung trưng bày cùng các chủ đề, các mảng trưng bày bổ sung, để định hướng nội dung cho khách tham quan. Sau cuộc nói chuyện, hướng dẫn viên tổ chức cho các đoàn đi tham quan từng nội dung cụ thể. Đây là hình thức tuyên truyền, giáo dục rất có hiệu quả. Qua trao đổi, nói chuyện, hai bên có thể toạ đàm về những vấn đề mới, những vấn đề có liên quan tới nội dung trưng bày bảo tàng.

Tổ chức nói chuyện, toạ đàm ngoài bảo tàng: Hình thức chủ yếu là, nhân các dịp lễ lớn, những ngày kỷ niệm của đất nước, cán bộ của bảo tàng đi nói chuyện tại các cơ quan, xí nghiệp, trường học. Ngoài ra, các bảo tàng quốc gia Lào còn tổ chức toạ đàm kết hợp với các buổi triển lãm tại nhiều địa điểm khác nhau nhân các sự kiện lịch sử mang tính thời sự. Trong các dịp đó, ngoài những bài thuyết trình có sẵn, cán bộ của các bảo tàng còn sử dụng những hiện vật gốc và tài liệu khoa học phụ trong bảo tàng để minh hoạ. Cũng qua việc tổ chức các cuộc toạ đàm với các đối tượng, bảo tàng có thêm điều kiện đánh giá được những kết quả tuyên truyền, nắm bắt được mức độ nhận thức của công chúng với nội dung,

hình thức hoạt động của các bảo tàng, qua đó có những điều chỉnh cho thích ứng.

4 - Tổ chức tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện truyền thông

Công tác tuyên truyền, thông tin, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông (truyền hình, báo chí, in ấn, xuất bản phẩm, catolo (tờ gấp), sách chỉ dẫn, sưu tập bưu ảnh, ấn phẩm của bảo tàng...) được các bảo tàng quốc gia Lào rất quan tâm. Các bảo tàng thường áp dụng việc in tờ gấp để giới thiệu về bảo tàng (hay nội dung chính của các trưng bày, triển lãm) phát cho khách tham quan; hoặc in thành sách, báo, tạp chí tuyên truyền về bảo tàng hay một sự kiện, một hiện vật, nhóm hiện vật đặc sắc nào đó. Ngoài ra, các bài, tin, phóng sự, phim, ảnh (trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh - truyền hình), báo ảnh... về các hoạt động của bảo tàng cũng được chú trọng. Trung bình hàng năm, các bảo tàng quốc gia có 7 - 10 chương trình giới thiệu trên đài phát thanh và truyền hình và nhiều tin, bài hoạt động gửi các báo, tạp chí trong và ngoài nước... Các bảo tàng quốc gia Lào cũng đang cố gắng xây dựng và hoàn thiện những trang Web riêng giới thiệu về bảo tàng.

Có thể nói rằng, những thành tựu về hoạt động xuất bản, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng đã góp phần đáng kể trong công tác phổ biến tri thức lịch sử, văn hoá, khoa học cho quần chúng nhân dân.

5 - Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học

Các bảo tàng quốc gia Lào cũng thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị khoa học chuyên ngành bảo tàng về các vấn đề có liên quan đến nội dung trưng bày hoặc về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ của bảo tàng; về các hoạt động khoa học, tin tức, sự kiện..., đồng thời, xuất bản một số tạp chí và công bố các bài báo viết về công tác tuyên truyền giáo dục của bảo tàng trên cơ sở hiện vật của bảo tàng. Cùng đó, các bảo tàng quốc gia Lào còn lập ra các tổ, nhóm nghiên cứu theo các chuyên ngành/chuyên môn. Các đề tài của tổ nghiên cứu được thực hiện sẽ trực tiếp đóng góp những vấn đề lý luận và thực tiễn phục vụ việc tiến hành đổi mới hoạt động của các bảo tàng. Chính những hoạt động nghiên cứu khoa học đó của các bảo

tàng quốc gia Lào đã tạo điều kiện thuận lợi để các bảo tàng cùng nhau trao đổi, học hỏi kinh nghiệm và nắm bắt những thông tin mang tính thời sự đã và đang tác động rất lớn đến hoạt động của bảo tàng; trên cơ sở đó, các bảo tàng đã định hướng được tổ chức, hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của mình.

6 - Tổ chức gặp gỡ các cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội...

Phần trọng yếu của công tác quần chúng trong hệ thống các bảo tàng quốc gia Lào là công tác tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục, giao lưu gặp gỡ các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội, trường học, viện nghiên cứu..., dưới sự hướng dẫn của bảo tàng. Các bảo tàng quốc gia Lào thường lập các tổ, nhóm nghiên cứu về các chuyên ngành, chuyên môn cụ thể của từng đối tượng khách tham quan. Trên cơ sở nắm bắt được nhu cầu, sở thích của đối tượng, các buổi giao lưu, gặp gỡ giữa bảo tàng với họ nhằm tuyên truyền về nội dung trưng bày của bảo tàng ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, có tác dụng nâng cao trình độ văn hoá, mở rộng kiến thức cho mọi người, mọi lứa tuổi... Trong công tác này, các bảo tàng rất quan tâm chú ý đến việc giáo dục thế hệ trẻ, các em học sinh, đội viên, đoàn viên, sinh viên..., những chủ nhân tương lai của đất nước. Chính vì thế, các bảo tàng quốc gia Lào đã chủ động phối hợp với tổ chức Đảng, đoàn, đội và các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp... trên địa bàn cả nước, nhằm mục đích đưa học sinh, sinh viên, thanh niên đến tham quan và học tập tại bảo tàng. Đây là giờ học ngoại khoá rất có hiệu quả.

Các buổi lễ báo công, kết nạp Đảng, đoàn, đội... được tổ chức tại bảo tàng là hình thức giáo dục gây nhiều xúc động và có ý nghĩa đặc biệt... Cũng từ sự gắn bó với nhà trường, cơ quan, đoàn thể, các bảo tàng đã dần xây dựng được cho mình một đội ngũ hướng dẫn viên nghiệp dư, với sự tham gia của các giáo viên chính trị, giáo viên lịch sử, các cựu chiến binh, các cộng tác viên am hiểu về lịch sử, về hiện vật, về truyền thống đấu tranh cách mạng, về văn hoá dân tộc. Nhiều nhân chứng/bằng chứng sống của các thời kỳ lịch sử đã được mời đến bảo tàng để nói chuyện, thuyết minh hay giải đáp các câu hỏi của công chúng.

7 - Xã hội hoá các hoạt động bảo tàng, liên kết với ngành du lịch, maketinh, quảng cáo

Xã hội hoá các hoạt động bảo tàng trong các bảo tàng quốc gia Lào là thông qua hoạt động bảo tàng để mang lại những kiến thức, những thông tin, những giá trị văn hoá đến với nhân dân nhiều nhất, để người dân có thể trực tiếp sáng tạo và hưởng thụ những giá trị văn hoá của cha ông mình, của cộng đồng mình. Xã hội hoá hoạt động bảo tàng trong các bảo tàng quốc gia Lào còn có nghĩa là, phải thu hút được nhiều nhất sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội vào các hoạt động bảo tàng với nhiều hình thức khác nhau, dưới sự hướng dẫn, điều hành của các bảo tàng. Nói một cách khác, đó chính là quá trình trực tiếp giáo dục cho công chúng trách nhiệm tiếp nhận, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc. Xã hội hoá các hoạt động của các bảo tàng quốc gia Lào còn tạo điều kiện thu hút nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các ngành khoa học công nghệ, tham gia vào sự phát triển bảo tàng bằng phương pháp liên ngành hoặc bằng khả năng chuyên môn của mình. Xã hội hoá hoạt động bảo tàng trong các bảo tàng quốc gia Lào còn nhằm làm cho các hoạt động của bảo tàng gắn bó với các hoạt động chính trị, văn hoá xã hội; đặt hoạt động bảo tàng trong sự phát triển liên ngành với giáo dục đào tạo và du lịch, maketinh quảng cáo... Ngành du lịch là một ngành kinh tế có nhiều tiềm năng và thế mạnh, vừa là hoạt động văn hoá, vừa là hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, cơ sở quyết định cho sự phát triển của du lịch hiện đại không phải là khách sạn, nhà hàng và các điều kiện hạ tầng, mà chính là sự phong phú, đa dạng của các di sản văn hoá với tư cách là những sản phẩm du lịch - đó là bảo tàng, di tích, các danh lam thắng cảnh và hàng loạt di sản văn hoá gắn

Sĩ Thon Chăn Tha Vông: Hoạt động tuyên truyền giáo dục...

với đặc trưng truyền thống của đất nước, con người Lào... Trong các đối tượng khai thác của ngành du lịch đó, các bảo tàng quốc gia Lào có vị trí đặc biệt. Chính từ nội dung trưng bày của bảo tàng mà ngành du lịch có thể khai thác các đề tài du lịch về truyền thống lịch sử, về cộng đồng dân tộc Lào, về các tộc người, về đặc trưng văn hoá, về các danh nhân, lãnh tụ...

Ở một góc độ khác, đội ngũ những người làm công tác tuyên truyền trong bảo tàng thực chất cũng là những người đang làm công tác của hướng dẫn viên du lịch. Chính họ là những người thường xuyên cung cấp cho khách tham quan những thông tin hết sức phong phú, sinh động về lịch sử, tự nhiên và văn hoá truyền thống của Lào, khơi dậy cho du khách những niềm đam mê, cảm hứng thực thụ; thu hút những du khách của nước ngoài đến với Lào.

Như vậy, hệ thống các bảo tàng quốc gia Lào đã được đặt trong mối quan hệ phát triển với ngành du lịch, qua đó ngày càng khẳng định vai trò và tác động của mình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, đối với sự phát triển của một ngành kinh tế cụ thể là ngành du lịch nói riêng.

Trên đây là những giới thiệu khái quát về các hình thức hoạt động tuyên truyền giáo dục của các bảo tàng quốc gia Lào. Những hoạt động đó đã góp phần đắc lực cho việc thực hiện chức năng giáo dục của bảo tàng. Tất cả các hình thức hoạt động đó đều được các bảo tàng quốc gia Lào tiến hành một cách đồng bộ để đạt hiệu quả cao nhất trong công tác tuyên truyền giáo dục, qua đó đưa tới sự phong phú của các hoạt động bảo tàng, và quan trọng hơn, ngày càng tăng cường vai trò, vị thế và sức sống của các bảo tàng quốc gia Lào trong đời sống xã hội./.

Đ.T.C.T.V

SUMMARY: COMMUNICATIONAL AND EDUCATIONAL ACTIVITIES IN LAO NATIONAL MUSEUMS (SĨ THON CHĂN THA VÔNG)

Being correctly aware of the role and position of communicational and educational activities in museums, national museums in Laos have implemented the missions in relatively diverse and effective ways, such as organized museum visits, traveling exhibitions in different areas, museum seminars, strengthening media communication and scientific research, meetings and exchanges among museum's visitors, socialized museum activities, etc. Thanks to success in these activities, the standing of Lao national museums has been increasingly enhanced in the society.

LỄ HỘI

THÁNG TƯ CỦA NGƯỜI VIỆT

G8. CAO XUÂN PHỔ

Từ xa xưa, người Việt vốn là dân nông nghiệp. Họ đã biết nương tựa vào sức mạnh thiên nhiên, môi trường tự nhiên quanh mình để canh tác hiệu quả, nhằm có được những vụ thu hoạch tối ưu cho mình. Họ luôn tự nhủ, phải:

*Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông gió, trông ngày trông đêm.*

Trời, đất, mưa thì đã đành, ngay cả đến tác động của gió đối với canh tác cũng đã được người nông dân quan tâm, họ có những nhận xét rất thực tiễn và cũng đầy thơ mộng:

*Tháng Giêng là tiết gió bay
Tháng Hai gió mát trắng bay vào đèn
Tháng Ba gió đưa nước lên
Tháng Tư gió đánh cho mềm ngọn cây
Tháng Năm là tiết gió Tây
Tháng Sáu gió mát cấy cây tính sao
Tháng Bảy gió lột song đào
Tháng Tám là gió lột vào hôm mai
Tháng Chín là gió rải ngoài
Tháng Mười là gió heo may rải đồng*

*Tháng Một gió về mùa Đông
Tháng Chạp gió lạnh gió lòng chàng đi.*
(Ca dao)

Gió là cỗ xe chở mây đến, tạo ra mưa. Nên rốt cuộc, mưa mới thật là sự quan tâm thiết thực hàng đầu của người nông dân:

*Lạy trời mưa thuận gió hoà
Để cho chiêm tốt, gió tươi em mừng.*
Mưa không phải là sản phẩm nhân tạo mà là hiện tượng thiên nhiên. Muốn có mưa thì phải cầu xin trời đất. Muốn lời cầu xin được hữu hiệu, thể hiện lòng mong mỏi thiết tha của con người thì cần phải tổ chức ra lễ hội: Lễ hội cầu Mưa, cầu Thần, cầu Thánh, cầu Trời, cầu Phật. Lễ thường trang nghiêm; hội thường ồn ào, sôi động, có chiều phóng túng. Song, trong một lễ hội, khó mà phân định được rạch ròi đâu là lễ và đâu là hội, mà lễ và hội quện vào nhau như một màn diễn xướng tổng hợp thể hiện cái tâm thức vừa thiêng vừa tục của người đến dự.

Lễ hội cầu Mưa thường được tiến hành

vào tháng Tư Âm lịch. Hội xưa, theo lời các cụ bộ lão kể lại, ở ta vào dịp tháng Tư Âm lịch có lễ hội lớn gọi là *Tết Mưa Đông* nhằm tạ ơn trời đất đã ban mưa xuống để có nước cày cấy ruộng đồng. Ngày nay, Tết Mưa Đông không còn được tổ chức nữa, song dư ảnh của nó vẫn còn hiển thị lúc tổ chức mở trong các lễ hội tháng Tư trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, để thể hiện niềm hoan hỉ, vì lời cầu xin (mưa) đã được thần thánh chứng giám và đáp ứng. Cho nên lễ hội tháng Tư rất là sôi động và hoành tráng, con người như được thăng hoa trong cõi tục thế để rồi hội nhập vào ân đức quảng đại của thánh thần. Trong lễ hội thường có rất nhiều trò diễn, trò chơi, nào là bắn pháo, đấu vật, múa cờ, múa sinh tiền, cờ người; rồi cả hát đối đáp, tấu tượng Phật, kể hạnh... mà náo nhiệt nhất là bơi chải, đua thuyền.

Vào đầu thế kỷ XX, một nhà nghiên cứu người Việt đã có miêu thuật về một cuộc đua thuyền ở Nam Bộ như sau: Hơn một chục chiếc thuyền dự cuộc, trên chiếc lớn nhất, một người đóng vai ông Địa ngồi đằng mũi. Trống chiêng nổi hiệu, tiếng reo hò dậy sóng của hàng trăm tay chèo náo động cả một vùng trời. Một lát sau cuộc đua kết thúc, yên tĩnh trở lại. Một bộ lão đứng lên giữa các tay chèo và cất lời: Bẩm ông Địa, ngài là vị thường yết kiến Thượng Thiên, Hạ Thiên, xin ngài cho biết bao giờ thì trời lại mưa. Ông Địa xuống lên một số ngày nào đó, người ta kêu lâu quá, ruộng đồng không chờ được. Ông đáp là sẽ lên xin Trời vài ngày nữa thì mưa. Người ta yêu cầu thời hạn ngắn hơn nữa. Không thể được. Vậy là người ta bảo: Ông không giúp cho chúng tôi được gì ở trên trời, thì xin ông xuống thủy phủ nói giúp cho chúng tôi. Ông đi mau lên. Nói đoạn, họ bèn ném ông Địa xuống nước rồi reo hò vang dậy, không cho ông ta lên thuyền. Ông Địa nhô đầu lên lại bị chìm xuống. Khi ông Địa kêu lên: Đủ rồi, có tin mới, vớt ta lên. Những người tài bơi nhảy xuống nước dìu ông Địa lên thuyền và hỏi luôn: Bao giờ mưa? trả lời đúng yêu cầu thì ngừng cuộc săn chìm. Nếu không lại tiếp tục¹.

Các nhà dân tộc học gọi nó là một dạng hành vi ma thuật cưỡng chế, nhằm kích động các hiện tượng tự nhiên. Khuấy động nước là

Cao Xuân Phổ: *Lễ hội tháng Tư của người Việt*

để cưỡng chế thần nước phải ra phép làm mưa. Hay đốt pháo thăng thiên nổ trên trời cao là để náo động thiên đình, khiến thần thánh trên thiên giới phải cho mưa xuống. Sôi động náo nhiệt là vì thế.

Hội Dóng (8,9 tháng Tư) là một minh chứng. Vừa để cầu mưa, tạ ơn mưa vừa để ca ngợi, hưng danh công trạng người anh hùng làng Dóng đã chiến thắng giặc Ân xâm lược. Sôi động hoành tráng nhất là màn diễn xướng *Rước cờ* nhịp theo tiếng trống tiếng chiêng dóng dả. Lá cờ là một bằng vải đỏ dài đến 3 mét, gấp 9 lần rộng, gọi là *cờ lệnh*, được một trai tráng khỏe mạnh - hiệu cờ - sau một tràng pháo nổ đánh đũa tung trời, phất nhanh phất mạnh qua lại cuộn bay như những đám mây vùn vùn trong gió theo tiếng trống lúc rộn ràng lúc rầm rì như sấm rền, đệm theo những hồi chiêng chát chúa như tiếng sét. Các nhà dân tộc học gọi những hành vi này là ma thuật giao cảm (*macie sympathique*, cái tương tự sinh ra cái tương tự). Sau "Ba ván thuận", "Ba ván nghịch" múa cờ chấm dứt. Các tướng nữ (âm, nước) giặc Ân chịu thua. Theo niềm tin dân gian, sau lễ Rước cờ thì trời sẽ mưa: "Mưa ấy biểu hiện ông Dóng về dự hội, và cây cối sẽ tốt tươi, mùa màng sẽ thuận"². Người dự lễ hội đều có thể có ấn tượng như đứng trong một cơn mưa to đang (hoặc sắp) ào ào đổ xuống.

Rồi khi đạo Phật được du nhập, thịnh hành lên thì người dân bèn gắn việc cầu mưa với chùa thờ Phật, mà đặc biệt là các chùa *Tiền Phật, hậu Thánh*, một đặc trưng tâm linh của người Việt. Thánh là những con người cụ thể, có thật hoặc được nghĩ là có thật³, gắn gũi với con người, hiện thân để đáp ứng cầu mong - đặc biệt là mưa nắng - của người dân. Ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có nhiều chùa thuộc loại này⁴, mà tiêu biểu là chùa Dâu (Bắc Ninh).

Chùa Dâu được bao phủ trong một màn huyền thoại về Tứ Pháp của cư dân nông nghiệp cầu mong có nước cho ruộng đồng, cho cuộc sống, đã được ghi lại trong 496 câu lục bát trong bản *Cổ Châu Phật bản hạnh*, thời Lê Cảnh Hưng (1742)⁵. Bà Dâu, bà Đậu, bà Dàn, bà Tướng biến thành bà Vân (mây), bà Vũ (mưa), bà Lôi (sấm), bà Điện (sét); rồi bà Vân (bà Cả) lại hoá thành Bồ Tát Quan

Âm đêm mưa xuống cho trần gian, khi mà "Phải thời đại hạn ba năm/Muôn dân thiên hạ lâm râm khẩn cầu"... "Ba năm chẳng có mưa rào/Muôn dân cơ khát thương sao trong lòng" (Cổ Châu...). Rồi khi Man Nương (hóa thân của Bồ Tát Quan Âm) cảm tích trượng xuống đất thì "Tự nhiên thủy mạch nước sôi chảy đầy" (Cổ Châu...). Hội chùa Dâu là cả một cuộc rước trọng thể, linh đình lần lượt qua 4 chùa để rồi trở về tụ hội ở chùa bà Cả (chùa Dâu), nơi diễn ra các cuộc diễn xướng, các trò vui chơi dân dã, rộn ràng, có cả nghi lễ tắm Phật, các buổi kể hạnh (sự tích, công đức của Phật Bà). Người dân tham dự, không chỉ trong vùng có chùa mà cả từ các vùng lân cận, với một tâm thức nô nức, hoan hỉ biết ơn Phật - Thánh đã chứng giám lòng thành của hạ giới mà ban Mưa, ban Phúc, ban Lộc xuống cho nhân gian.

Thực ra, lễ hội tháng Tư đã được khởi sự từ tháng Ba, vì tháng Ba là tháng nắng nhất trong năm⁸, lúc mà người nhà nông đang rất cần có mưa xuống để canh tác ruộng đồng. Và chẳng, vào tiết tháng Ba công việc điền nông chưa đến mức cấp tập lắm vì còn chờ mưa, cho nên lễ hội tháng Ba thường rộn dịp đông đảo hơn; dân chúng vừa lên đền, chùa cầu mưa, vừa "tranh thủ" thư giãn. Ca dao có câu:

... Tháng Ba nô nức hội đền;
... Tháng Giêng ăn Tết ở nhà
Tháng Hai cò bạc, tháng Ba hội hè;
... Nhờ ngày mồng 7 tháng Ba
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy;
... Nhờ ngày mồng 6 tháng Ba
Ăn cơm với cà đi hội chùa Tây (Tây Phương).
Nếu không cầu từ tháng 3 thì đến
Mồng 8 tháng Tư không mưa
Bỏ cả cây bừa mà lấp lúa đi.

Ngày nay ta hay gọi mồng 3 tháng Ba là Tết Hàn thực - ăn đồ nguội, bánh trôi bánh dày - do lấy sự tích Giới Tử Thôi người thời Chiến quốc có nhiều công trạng giúp vua giành lại ngôi báu; vua muốn ban thưởng, ông không muốn nhận, công mẹ trốn vào rừng. Vua sai đốt hết rừng, ông vẫn không chịu ra. Rừng cháy thành tro tàn, xác ông cũng biến thành tro. Vua thương tiếc, ra lệnh đến ngày đó - 3 tháng Ba - toàn dân không được đốt lửa để tưởng niệm tiết tháo của Giới Tử Thôi. Thực ra, đó là ngày nóng nhất trong

năm. Nhà nhà đốt lửa lên thì ảnh hưởng đến bầu sinh quyển và cả đời sống con người.

Lễ hội cầu Mưa vào tháng Tư Âm lịch là phổ biến trong cư dân nông nghiệp ở các xứ quanh ta, như ở Lào, Campuchia. Ở Lào vào dịp này - tháng Sáu lịch Lào, tương ứng với tháng Tư lịch Việt - cũng diễn ra nhiều lễ hội lớn để cầu mưa, tiêu biểu là Bun Băng Phay (hội đốt pháo thăng thiên). Pháo là một ống tre dài có trang trí, tượng trưng thần rắn Naga. Đầu ống pháo trang trí đầu rắn Naga, đuôi ống pháo đính dải ngũ sắc, tượng trưng cầu vồng. Chuyện kể: Ngày cưới Thao Kathanam với công chúa Champa có mở hội lớn. Từ trên đỉnh núi cao Ghijakuta các nhân thần, thiên thần, các "phi" đốt pháo thăng thiên ba ngày liền. Các thần trên thiên giới (Thần) nghĩ rằng, người hạ giới phóng lửa để đốt mừng Thần, vội vàng chạy đến cầu cứu thần Indra. Vị chúa tể của các thần bèn tung mưa gió xuống để dập tắt những quả cầu lửa kia. Các mảnh pháo rơi xuống trần gian, bám vào cây cối trở thành cây phong lan. Từ đấy, khi cầu mưa, người ta phóng pháo thăng thiên lên trời để dọa các Thần⁹. Bun Băng phay cũng là hội thi đốt pháo. Pháo của ai bay cao nhất thì chủ nhân của nó (gia đình, bản làng) sẽ được thịnh vượng trong năm.

Ở Campuchia, trong lễ hội cầu mưa vào tháng Sáu (tương ứng tháng Tư lịch Việt), có nơi như ở Candan, Kampôt người ra đặt một tượng thần hoặc Indra trong tư thế đứng ở cạnh bể nước, tay phải chỉ lên trời tay trái chỉ xuống đất, ấy là để rạ hiệu cho thần mưa biết ở dưới trần thế này sinh linh đang khổ khổ, phải đem mưa xuống. Tích chuyện trong Phật thoại kể rằng: Để chấm dứt hạn hán kéo dài, đức Phật bèn xuống tắm ở hồ Pakarani bảy giờ khô cạn. Ngài mặc quần cộc, đưa tay phải lên cao để gọi mưa, duỗi tay trái để đón mưa. Chẳng mấy chốc mưa đổ xuống¹⁰. Có thể thấy, tư thế này của đức Phật trong các chùa Việt, gọi là pho Cự Long, Thích Ca sơ sinh, Phật đứng giữa có thần Phạm Thiên (Brahma) và Đế Thích (Indra) chầu hai bên, hẳn cũng là để ban phát mưa móc cho chúng sinh.

Mưa không chỉ có tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, đến sự sống của

động thực vật mà còn được người bình dân dựa vào để giải bày những mối quan hệ lúa đôi, quan hệ gia đình, những thân phận trong xã hội như có thể nghe thấy trong ca dao Việt Nam¹. Trong một năm thường có 2 kỳ lễ hội cầu Mưa chính, vào tháng Ba, Tư và tháng Tám, Chín.

Mồng 8 không mưa

Bỏ cả cây bừa mà lấp lúa đi;

Mồng 9 tháng Chín không mưa

Thì con bán cả cây bừa mà ăn².

Ngày nay, trong hệ thống kênh rạch tưới tiêu đã phát triển chằng chịt khắp chốn đồng quê, song hàng năm dân chúng vẫn tổ chức các lễ hội cầu Mưa ở những nơi vốn đã từng diễn ra để biểu lộ tâm thức cầu mong, lòng biết ơn trời cao đã ban mưa xuống. *Lễ hội cầu Mưa đã trở thành một sinh hoạt văn hoá đặc thù của người Việt*, thu hút không chỉ dân chúng nơi có lễ hội mà cả từ các vùng lân cận đến, thể hiện tâm thức giao cảm giữa con người với thiên nhiên./

C.X.P

Chú thích:

1 - Xem Lê Văn Phát: *La vie intime d'un Annamite de Cochinchine (Cuộc sống riêng tư của một người Annam ở Nam Kỳ)*, trong BSEI (Tập san Hội Nghiên cứu Đông Dương), 1908, tr. 44 - 48.

2 - Xem Cao Huy Đình: "Người anh hùng Làng Dóng", trong *Bộ ba tác phẩm nhận giải thưởng Hồ Chí Minh* (đợt một - năm 1946), Nxb. VHTT, HN, 1997, tr. 470 - 473.

3 - Xem Cao Huy Đình: *Sổ*, tr. 472.

4 - Xem Phạm Thị Thu Hương: *Những ngôi chùa "Tiền Phật hậu Thánh" ở vùng châu thổ Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ, HN, 2006.

5 - Ví như chùa Thấy, chùa Bối Khê, chùa Trăm Gian (Hà Tây), chùa Ông (Hưng Yên), chùa Keo

Cao Xuân Phổ: *Lễ hội tháng Tư của người Việt*

(Thái Bình, Nam Định), chùa Diêm Giang (Ninh Bình), chùa Láng (Hà Nội), chùa Đậu (Bắc Ninh) đến Dóng (Bắc Ninh), đến Sòng (Thanh Hoá)...

6 - Xem Trần Đình Luyện: *Luy Lâu, lịch sử và văn hoá*, Sở VHTT Bắc Ninh, 1999, tr. 155 - 177.

7 - Xem Trần Đình Luyện: *Sổ*, tr. 160 - 161.

8 - Ca dao:

Tháng Giêng là nắng hơi hơi

Tháng Hai là nắng giữa trời nắng ra

Thứ nhất là nắng tháng Ba

Tháng Tư có nắng nhưng mà nắng non

Tháng Năm nắng đẹp nắng giòn

Tháng Sáu có nắng bông tròn về trưa

Tháng Bảy là nắng vừa vừa

Tháng Tám là nắng tờ ơ thế này

Tháng Chín nắng gắt nắng gay

Tháng Mười có nắng, nhưng ngày nắng không

Tháng Một là nắng mùa Đông

Tháng Chạp có nắng nhưng không có gì.

Kho tàng Ca dao người Việt, Nxb. VHTT, HN, 2001, tr. 2108.

9 - Xem E.Porée - Maspéro: *Étude sur les rites agraires des cambodgiens (Nghiên cứu lễ thức nông nghiệp của người Cao Miên)*, Mouton et Co, Paris, 1964, T.II, tr. 392 - 393.

10 - Xem E.Porée - Maspéro: *Sổ*, 1962, T.1, tr. 267 - 268.

11 - Xem *Kho tàng Ca dao người Việt*, Nxb. VHTT, 2001, T.II, tr. 2453 - 2465.

12 - Xem *Kho tàng Ca dao người Việt*, Nxb. VHTT, 2001, T.1, tr. 1503.

SUMMARY: APRIL FESTIVAL OF THE VIỆT PEOPLE (CAO XUÂN PHỔ)

April Festival - a festival of rain and reproductive season salutes in which customary behaviors of magic sympathetic and intimations to deities are conducted in begging for rain. April Festival of the Việt people is identical to those of peoples who reside around Vietnam (i.e. Laotian, Cambodian) in the cult of skyrocketing and relevant deities worshipping.

NHỮNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN

CỦA KHÔNG GIAN VĂN HÓA CỔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN*

(Tiếp theo Số 1(14) - 2006)

VIỆN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

3 - Các giá trị của Không gian văn hoá Cổng chiêng Tây Nguyên

3.1 - Giá trị nổi bật ngang tầm kiệt tác sáng tạo của nhân loại

3.1.1 - Cổng chiêng trở thành sức mạnh tinh thần và là biểu tượng của toàn cộng đồng trong thế ứng xử với thiên nhiên, xã hội; đồng thời là nhân tố gắn kết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của cộng đồng. Văn hóa và âm nhạc cổng chiêng vừa là kết quả sáng tạo, vừa là sở hữu chung của cộng đồng tộc người. Nó tồn tại với cuộc sống mỗi con người và mỗi giai đoạn phát triển lịch sử của cộng đồng như một thành tố không thể thiếu vắng.

3.1.2 - Phương pháp chỉnh sửa chiêng cộng với cái tai âm nhạc nhạy cảm của nghệ nhân sửa chiêng thể hiện trình độ thẩm âm tinh tế, sự hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng và trong không gian.

Có hai phương pháp chỉnh sửa mà người nghệ nhân ở Tây Nguyên sử dụng: Gõ, gò theo hình vảy tê tê và gõ, gò theo hình lượn sóng. Do vậy, kỹ thuật gõ, gò theo đường tròn trên những điểm khác nhau quanh tâm điểm của từng chiếc chiêng là một phát hiện vật lý đúng đắn, khoa học, mặc dầu xưa kia người Tây Nguyên chưa biết đến vật lý học. Đây là sáng tạo lớn của cư dân các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

3.1.3 - Để đáp ứng những yêu cầu thể hiện âm nhạc khác nhau, các tộc Tây Nguyên đã lựa chọn biên chế cho các dàn chiêng cổng khác nhau.

- Những dàn chiêng gồm hai chiếc hay ba chiếc có chức năng giữ nhịp điệu rõ ràng. Bằng các cao độ trầm - cao hay trầm - giữa - cao, dàn chiêng khắc họa các loại nhịp cần thiết cho các hành động nghi lễ hoặc các bước múa. Biên chế này tuy nhỏ nhưng theo quan niệm của nhiều tộc người Tây Nguyên, đây là *biên chế cổ xưa nhất*. Dàn hai chiêng bằng, gọi là *chiêng*

*LƯỢC TRÍCH TỪ HỒ SƠ TRÌNH UNESCO CỦA VIỆN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Tha, của người Brâu; dàn ba cồng nùm của người Churu, Bana, Giarai, Giétriêng v.v... thuộc loại này. Người Bana gọi là chiêng cổ xưa (*Chêng xo xơ*). Các tộc này chỉ dùng loại chiêng cổ xưa trong những lễ quan trọng như Đâm trâu, Chúc sức khỏe, Cầu an cho lúa và gia súc.

- Biên chế 6 chiêng phổ biến ở nhiều tộc người. Đó có thể là 6 chiêng bằng của người Mạ, dàn *Stang* của người Xơđăng; dàn chiêng của các nhóm Gar, Noong, Prơng thuộc dân tộc Mnông; dàn *chiêng Diêk* của nhóm Kpa người Êđê. Cũng có dàn gồm 6 cồng nùm như trường hợp của nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê. Dàn chiêng 6 chiếc có thể đảm trách nhịp điệu như dàn cồng nùm của nhóm Bih dân tộc Êđê, dàn Diêk của nhóm Kpa dân tộc Êđê, dàn chiêng của nhóm Noong dân tộc Mnông. Trường hợp dàn chiêng 6 chiếc của người Mạ, nhóm Gar dân tộc Mnông thì lại là sự đối đáp giữa các chiêng như trong một cuộc "đối thoại" hay "đàm thoại".

Ở các tộc người Giarai (ngành Aráp), Bana (ngành Tồlô, Kon K'Đeh), người Xơđăng (ngành Steng) có biên chế hỗn hợp các cồng nùm và chiêng bằng. Nguyên tắc chung là sự kết hợp của một dàn ba cồng nùm "cổ xưa" và một bộ phận gồm 8 - 9 chiếc chiêng bằng. Trong nhiều trường hợp, dàn ba cồng nùm được tăng cường thêm bằng các cồng nùm có cùng cao độ hay có cao độ cách một quãng tám so với ba cồng chính. Các cồng nùm làm nhiệm vụ giữ nhịp, đặc biệt là nhịp tri túc. Các chiêng bằng thể hiện giai điệu và hòa âm. Bài bản của các dàn chiêng hỗn hợp này thường có hình thức nhạc chủ điệu.

Từ các dàn có biên chế ba chiêng trở lên thường có chiếc trống lớn và cặp chũm chọe. Riêng dàn ba cồng nùm của người Churu thì phải có chiếc khèn 6 âm phối hợp.

3.1.4 - Ở hầu hết các tộc người ở Tây Nguyên, nghệ nhân đánh chiêng cồng phải là nam giới, kể cả hai tộc người Êđê, Giarai đang duy trì chế độ mẫu hệ hoặc người Bana, Xơđăng đang duy trì cả chế độ mẫu hệ và chế độ phụ hệ. Ở các tộc này, người đàn ông được phân công đại diện cộng đồng tiếp xúc với thần linh, tổ chức các nghi lễ, khấn vái, đánh chiêng cồng. Người đàn bà chỉ còn đảm trách nhiệm vụ liên quan đến tín ngưỡng mẹ Lúa và

thần Đất.

Riêng ở ngành Bih tộc người Êđê, chỉ nữ giới mới được đánh cồng. Ở người Mạ thì cả hai giới đều được đánh chiêng nhưng thường chia làm hai dàn: Dàn chiêng nam, dàn chiêng nữ. Ngày nay, đã có lúc bắt gặp dàn chiêng hỗn hợp các nghệ nhân cả nam lẫn nữ. Đó cũng là trường hợp các dàn chiêng cồng của các nhóm thuộc dân tộc Mnông (người Mường cư trú ở phía Bắc Việt Nam cũng có dàn 9 cồng nùm do phụ nữ chơi trong hát sắc bùa). Việc nữ giới đánh chiêng cho thấy vị trí xã hội và vai trò quan trọng của họ trong văn hóa tâm linh các tộc người này.

Ngoài ra, ở nhiều tộc người như Churu, Xơđăng, Mnông, đặc biệt là tộc Giarai, Bana, phụ nữ, nhất là các cô gái trẻ, làm thành một dàn múa đồng hành với bản nhạc chiêng. Điều đáng lưu là các điệu múa này được coi là thành tố không thể thiếu của việc diễn tấu các bài chiêng cồng. Chúng không được dùng bên ngoài diễn tấu chiêng cồng hoặc trình diễn để giải trí. Nói cách khác, sinh hoạt văn hoá cồng chiêng của các dân tộc ở Tây Nguyên là sinh hoạt cộng đồng, cuốn hút tất cả các thành viên của cộng đồng tham gia, là thời điểm mạnh trong sinh hoạt cộng đồng. Đây là bằng chứng chứng tỏ lịch sử lâu đời của cồng chiêng và sinh hoạt văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên.

3.1.5 - Phần lớn các tộc người ở Tây Nguyên đánh chiêng cồng trình diễn xung quanh trung tâm biểu tượng thiêng như cây nêu hay nhà mồ hoặc con trâu hiến sinh. Mỗi nghệ nhân chỉ sử dụng 1 chiếc cồng/chiêng. Họ đi thành hàng một, dẫn đầu thường là một cái trống, tiếp theo là các chiêng cồng với thứ tự: Cái có cao độ trầm đi trước, cái có cao độ cao lần lượt theo sau. Họ đi thong thả, vừa nhún nhảy vừa đánh chiêng, vẽ nên một đường tròn và tạo nên một trường âm thanh quanh trung tâm thiêng.

Theo các nghệ nhân chiêng cồng, đường tròn giúp cho tiếng của tất cả chiêng cồng đều đến được trung tâm thiêng, nơi các thần linh bay về ngự trị, nơi có một khoảng cách đến các chiêng cồng bằng nhau, và do đó, các thần linh không bỏ sót bất cứ tiếng của chiêng cồng nào.

Người nghệ nhân Tây Nguyên đánh chiêng theo hai cách chính: Dùng nắm tay nắm hay dùng dùi gõ vào chiêng. Với cồng nùm, nắm

tay chỉ dấm vào núm mới có tiếng trong, vang. Nhưng với chiêng bằng, thì nắm dấm luôn phải dấm vào một điểm giữa tâm và vành ngoài của mặt phải chiêng. Về dùi chiêng, có ba loại: Cứng, mềm và bọc vải hoặc da. Dùi bọc vải thường dùng cho cồng núm, tạo ra một âm thanh tròn, mềm. Dùi cứng và dùi gỗ mềm không bọc vải thường dùng cho chiêng bằng, gõ vào tâm mặt trong của chiêng. Tuy nhiên, trong quá trình hòa tấu, mỗi tiếng chiêng vang lên xong lại phải được ngắt đi, để bồi âm của chiêng đó không làm nhiễu âm của các chiêng tiếp theo. Tùy từng tộc người và tùy theo yêu cầu nghệ thuật của bài chiêng mà, để ngắt âm, người ta dùng bàn tay xoa vào, đặt vào mặt trong của chiêng bằng, hoặc dùng các ngón tay chặn trên vành ngoài của chiêng. Cũng có nghệ nhân dùng cùi tay chặn vào mặt chiêng bằng. Ngắt tiếng ở cồng núm khó hơn vì cồng núm có hệ bồi âm lớn và độ lan truyền dài hơn. Nghệ nhân phải tỳ dùi hoặc lấy tay bịt trực tiếp vào đỉnh núm hay chân núm mới được. Các cách ngắt chiêng khác nhau đã cho những sắc thái âm thanh phong phú, làm tăng thêm sức diễn cảm và vẻ độc đáo của bài nhạc chiêng.

3.1.6 - Là nhạc cụ nghi lễ, các bài nhạc chiêng cồng trước hết đáp ứng cho yêu cầu của mỗi lễ thức và được coi như một thành tố hữu cơ của lễ thức đó. Như thế, mỗi nghi lễ có ít nhất một bài nhạc chiêng cho nó. Trong mỗi nghi lễ, lại có thể có nhiều công đoạn có nhạc chiêng riêng. Chẳng hạn, ngành Árap của tộc Giarai ở vùng Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk có các bài chiêng cho các lễ sau đây: Đám trâu, Khóc người chết trong tang lễ, Bỏ mả, Mừng nhà rông mới, Mừng chiến thắng, Lễ xuống giống, Lễ cầu an cho lúa, Mùa gặt.

Ngoài ra, cũng còn có những bài chiêng dùng cho các sinh hoạt cộng đồng như: Lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, mừng nhà mới, chúc sức khỏe v.v...

Các bài chiêng cũng đã đạt đến một trình độ biểu cảm âm nhạc phù hợp với trạng huống tình cảm của con người trong mỗi nghi lễ. Chẳng hạn, chiêng tang lễ hay bỏ mả thì chậm rãi, man mác buồn, chiêng mùa gặt thì thánh thót, vui tươi; chiêng đám trâu thì nhịp điệu giục giã v.v...

3.1.7 - Từ thành phần âm của các chiêng cồng trong dàn chiêng và các âm được dùng

trong các bài chiêng, có thể rút ra một số hàng âm thanh có thành phần âm khác nhau. Điển hình nhất là việc thiết lập các hàng âm thanh trên cơ sở một đơn vị âm hạt nhân.

3.1.8 - Về mặt bài bản, trừ trường hợp ngoại lệ, mỗi bài nhạc cồng chiêng chỉ là một giai điệu không dài - giai điệu ngắn nhất chỉ nằm trong một nhịp 2/4, hoặc dài hơn cũng chỉ đến 4 nhịp 2/4.

Trong những bài chiêng có tính hòa điệu, do dàn chiêng (mỗi nghệ nhân một chiêng) thực hiện, thì giai điệu phải được diễn tấu lần lượt từ nghệ nhân này sang nghệ nhân kia.

Để đảm bảo cho sự liên tiếp của giai điệu và của hòa âm, người Tây Nguyên đã sáng tạo một cách phân công diễn tấu cho mỗi cái chiêng chỉ chơi một mô hình nhịp điệu. Ghép các mô hình này trong diễn tấu ta sẽ vừa có giai điệu lại vừa có hòa âm.

Với các bài nhạc có tính chất nhịp điệu thì các mô hình này lại càng dễ thực hiện hơn.

Có thể nói, văn hóa và âm nhạc cồng chiêng thể hiện tài năng sáng tạo văn hóa - nghệ thuật ở đỉnh cao, độc đáo của các tộc người Tây Nguyên. Cồng chiêng và sinh hoạt văn hoá cồng chiêng các dân tộc ở Tây Nguyên rất đa dạng, nhưng rất thống nhất. Đây chính là đặc điểm rất cơ bản của vùng văn hoá Tây Nguyên, nhưng cũng là đặc điểm của văn hoá Việt Nam.

3.2 - Bắt rễ từ truyền thống văn hóa và truyền thống lịch sử của cộng đồng có liên quan

3.2.1 - Từ cơ tầng văn hoá Đông Nam Á thời tiền sử, vào khoảng cuối của nửa đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, trên đất nước Việt Nam ngày nay đã hình thành và phát triển 3 trung tâm văn hoá lớn thuộc thời đại đồ đồng (Bronze Age): Văn hoá Đông Sơn ở miền Bắc; văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung; văn hoá Đồng Nai ở miền Nam Bộ. Các cộng đồng dân cư của 3 trung tâm, trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá của mình, đã có những mối giao lưu văn hoá thường xuyên và nhiều chiều với nhau. Cả ba trung tâm đã có kỹ nghệ đúc đồng đặc biệt phát triển. Họ đã sáng tạo nên những công cụ, vũ khí, đồ trang sức, đặc biệt là các loại nhạc cụ bằng đồng, rất độc đáo. Các hiện vật khảo cổ của văn hoá Đông Sơn như trống đồng, cây đèn Lạch Trường có những

hình chạm khắc cách chơi các loại nhạc cụ đó.

Khu vực Tây Nguyên hiện nay cũng nằm trong các tuyến văn hoá truyền thống giao thoa và phát triển của 3 trung tâm đó, đồng thời cũng nằm trong nền cảnh chung của khu vực Đông Nam Á. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở di chỉ khảo cổ Lung Leng (tỉnh Kon Tum), cũng như ở các di chỉ khảo cổ khác ở Tây Nguyên, nhiều hiện vật đồ đồng, đồ sắt, nhất là khuôn đúc rìu đồng (Nguyễn Khắc Sử: *Thông báo Khảo cổ học*, 2004). Nghĩa là, cư dân cổ xưa ở Tây Nguyên đã từng có một kỹ nghệ đúc đồng, một nền văn hoá thời kim khí.

Điều đáng nói là tất cả các nhạc cụ trên, nhất là chiêng đồng, đều tiếp tục được sử dụng và tồn tại đến ngày nay như một thành tố hữu cơ trong nền âm nhạc các dân tộc Việt Nam, dù là họ sinh sống ở phía Bắc hay ở duyên hải miền Trung.

3.2.2 - Trong xã hội cổ truyền, con người có ít nhất ba mối quan hệ: Quan hệ với thiên nhiên thông qua quá trình canh tác cây trồng, quan hệ với xã hội thông qua các tục lệ và tín ngưỡng, quan hệ với vòng đời mỗi con người thành viên. Để hiện thực hóa các mối quan hệ đó, con người tổ chức các nghi lễ, các hoạt động văn hóa trong cộng đồng và, tất nhiên, đồng chiêng có mặt đầy đủ trong các nghi lễ hay hoạt động đó như một thành tố không thể thiếu. Đối với vòng đời người chẳng hạn, có các lễ: Lễ thổi tai; Lễ cưới; Lễ mừng lên lão; Lễ tang; Lễ bỏ nhà mả; Lễ dựng nhà mới.

Đối với cây trồng và cộng đồng, người ta thường nhắc đến các lễ thức uy nghi, hoành tráng như lễ Đâm trâu mừng sức khỏe, lễ mừng chiến thắng, lễ xuống giống, lễ ăn cơm, lễ gặt lúa, lễ đưa lúa vào kho. Cũng có cả lễ cúng bến nước, lễ cúng vía lúa, cúng vía trâu, bò.

3.3 - *Cồng chiêng đóng vai trò là phương tiện khẳng định cộng đồng và bản sắc văn hoá dân tộc của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*

Di sản văn hoá của các thế hệ các tộc người ở Tây Nguyên gồm có kho tàng ngữ văn dân gian, nghệ thuật điêu khắc dân gian, tri thức dân gian, nhưng nổi trội nhất là sử thi và đồng chiêng. Để ứng xử với thiên nhiên, người dân nơi đây có đồng chiêng; để cầu xin, giải bày với thần linh, tổ tiên, người dân lại dùng đồng chiêng; để đối thoại với cộng đồng, thậm chí

với cả chính mình, người dân nơi đây vẫn dùng đồng chiêng. Không có nhạc khí nào, sinh hoạt văn hoá nào lại có nhiều vai trò đến như vậy. Với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, phương tiện để khẳng định cộng đồng và bản sắc cộng đồng là đồng chiêng và văn hoá đồng chiêng.

Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên có một cách tổ chức dàn đồng chiêng khác nhau, cách chơi cũng khác nhau. Có thể nói bản sắc văn hoá dân tộc thể hiện khá rõ nét trong văn hoá đồng chiêng. Ít nhất có ba phong cách âm nhạc lớn của đồng chiêng Tây Nguyên:

+ *Cồng chiêng Êđê*: Nhịp điệu phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn; cả bài nhạc là những chùm âm giàu màu sắc nối tiếp và đan xen nhau.

+ *Cồng chiêng Mnông*: Cường độ không lớn mặc dầu tốc độ khá nhanh, nhưng bản nhạc lại là cuộc đối thoại vui vẻ của những cái chiêng, giàu chất tự sự.

+ *Cồng chiêng Bana - Giarai*: Thiên về tính chất chủ điệu. Một bè trầm của các đồng có nùm vang lên âm sắc đầy đặn, vững chãi, hùng tráng; bên trên là bè giai điệu thánh thót của các chiêng (không có nùm) với âm sắc thanh gọn, lạnh lót. Hai bè hoà vào nhau trong thế đối thoại. Thêm vào đó, là chất giọng nặng nề của cái trống cầm chịch và âm thanh vui vẻ, rạn vỡ của hai cặp chũm chọe xoa liên tục.

Trong mỗi phong cách lại có nhiều sắc thái khác nhau. Cùng là phong cách tự sự, nhưng nhóm Mnông Gar lại khác nhóm Mnông Noong; cùng là phong cách Êđê, nhưng nhóm Êđê Atham khác với nhóm Êđê Bih; cùng phong cách Bana, nhưng nhóm Bana T'Lo khác nhóm Bana Kon K'Đe.

Bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thể hiện đậm đà nhất trong đồng chiêng và sinh hoạt văn hoá đồng chiêng. Tín ngưỡng, lễ hội, nghệ thuật tạo hình, múa dân gian và ẩm thực dân gian v.v... đều thể hiện, gắn bó mật thiết với đồng chiêng. Ví dụ: Các tượng tròn ở các nhà mồ của các dân tộc ở đây chỉ trở nên đẹp hơn trong ngày lễ bỏ mả với một không gian huyền ảo đầy những tiếng chiêng đồng sâu lắng.

Với các dân tộc Tây Nguyên, phương tiện để nối kết cộng đồng cũng lại là đồng chiêng. Khi tiếng đồng chiêng vang lên, con người được nâng lên trên đôi cánh thần kỳ của âm nhạc để

nối kết cá thể với cộng đồng, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác của cùng một dân tộc. Điều đáng lưu ý là, Tây Nguyên có nhiều dân tộc, các dân tộc luôn hoà hợp lẫn nhau trong văn hoá cồng chiêng nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc mình, không có hiện tượng loại trừ hay đồng hoá văn hoá của nhau trong sinh hoạt văn hoá cồng chiêng. Các dân tộc đều có thể đến với nhau khi sinh hoạt văn hoá cồng chiêng. Tiếng cồng chiêng luôn đem đến một cảm xúc rạo rực khó tả trong mỗi con người, để họ tìm đến với nhau.

3.4 - Sự điều luyện trong việc áp dụng những kỹ năng và chất lượng kỹ thuật

Như đã trình bày, cư dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã đạt đến những hiểu biết sâu và có các kỹ thuật điều luyện trong việc sử dụng cồng chiêng trong văn hóa và âm nhạc của mình. Điều đó thể hiện ở việc chỉnh âm chiêng mua về để nó trở thành một bộ phận hữu cơ của dàn chiêng cồng dân tộc; thể hiện ở việc lựa chọn các biên chế dàn chiêng, ở việc quy định giới tính, tư thế diễn tấu, các kỹ xảo sử dụng đùi hay tay người và các kỹ xảo ngắt tiếng. Ngoài ra, họ còn sáng tác nhiều bài bản nhạc chiêng cho những công dụng khác nhau. Và, từ tất cả những thành tựu đó, họ đã tìm ra cho văn hóa và âm nhạc cồng chiêng của mình những hàng âm thanh độc đáo, hiếm thấy.

3.5 - Giá trị của văn hoá cồng chiêng như một bằng chứng độc đáo của đặc trưng truyền thống văn hóa Tây Nguyên

3.5.1 - Chiêng cồng đã trở thành biểu tượng đặc trưng cho văn hóa vùng Tây Nguyên. Có một quan niệm chung là, nếu khách đến Tây Nguyên mà chưa một lần được nghe chiêng cồng thì cũng như là chưa đến đây.

Tiếng chiêng cồng còn là biểu tượng cho cuộc sống các tộc người ở Tây Nguyên. Nghe bài nhạc chiêng, người dân bình thường ở vùng đất này cũng có thể nhận ra đó là chiêng cồng của tộc người nào và nghi lễ hay hoạt động văn hóa mà họ đang tiến hành.

3.5.2 - Cồng chiêng có mặt trong nền văn hóa của nhiều nước ở Châu Á và trên thế giới. Tuy nhiên, dạng cồng chiêng được tổ chức thành dàn để diễn tấu độc lập hoặc kết hợp với các nhạc cụ khác thì chủ yếu thấy ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, hầu như tất cả các tộc người đều sử dụng cồng chiêng. Nhưng,

các dân tộc thường chỉ dùng 1 - 2 cồng phối hợp với một trống trong nghi lễ hoặc giữ nhịp cho múa. Ở miền Bắc Việt Nam, chỉ người Mường là có dàn cồng Sắc bùa bao gồm một biên chế 8 - 12 chiếc cồng nùm. Biên chế chiêng cồng thành các dàn chỉ tập trung trong văn hóa của các tộc người Tây Nguyên.

Các dàn cồng chiêng Tây Nguyên có nhiều điểm tương đồng với cồng chiêng Đông Nam Á. Tuy vậy, nó có những nét trội khác biệt như sau:

- Văn hóa và âm nhạc cồng chiêng Tây Nguyên tồn tại dưới dạng văn hóa và âm nhạc dân gian. Nó là sở hữu cộng đồng và là năng lực cũng như chuẩn văn hóa cho thành viên cộng đồng. Ở những tộc người mà cồng chiêng dành riêng cho nam giới, thì mọi chàng trai tộc người đó phải biết đánh chiêng. Ở những tộc người, nơi cồng chiêng do nữ giới đảm nhiệm, thì mọi cô gái phải biết thực hiện nhiệm vụ này. Còn ở nhóm Noong dân tộc Mnông thì đó là nhiệm vụ của cả nam lẫn nữ. Là sở hữu của cộng đồng, chiêng cồng Tây Nguyên có vai trò như một biểu tượng và năng lực sáng tạo văn hóa, âm nhạc của người dân trong không gian văn hóa Tây Nguyên. Cho đến hiện nay, cồng chiêng và sinh hoạt văn hoá gắn bó với cồng chiêng vẫn tồn tại trong từng gia đình, plei, bon, buôn. Trong lúc đó, ở một số nước Đông Nam Á, cồng chiêng hầu như đã trở thành hoạt động âm nhạc có tính chuyên nghiệp (như các dàn Gamelan của Indônêxia, dàn Khong wong trong Mahori của Thái Lan, trong Pin Peat của Campuchia). Đặc điểm này cho thấy cồng chiêng Tây Nguyên có thể còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ xưa hơn.

- Nữ giới đánh chiêng cồng là một nét văn hóa độc đáo của Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Ở miền Bắc Việt Nam có dàn cồng nùm Sắc bùa được đánh vào dịp lễ hội mùa xuân, do các cô gái tộc Mường đảm nhiệm. Ở Tây Nguyên cũng dàn cồng nùm được các nữ nghệ nhân nhóm Bih dân tộc Êđê thực hiện. Ở nhóm Noong dân tộc Mnông và dân tộc Mạ thì cả nam lẫn nữ đều có thể đánh cồng.

- Việc sử dụng chiêng bằng thành một dàn riêng, theo GS.TS. José Maceda, thì ở Châu Á chỉ có ở Bắc Luzon - Philippin và ở Tây Nguyên - Việt Nam (José Maceda: *Goongs and*

Bamboo, University of the Philippines Press, trang 3).

- Một biên chế dàn nhạc bao gồm một bộ phận cồng nôm (đảm nhiệm bè trầm) và một bộ phận chiêng bằng (đảm nhiệm giai điệu) cũng thể hiện tư duy cấu trúc và kết hợp âm sắc âm nhạc riêng của người Tây Nguyên.

- Tài năng âm nhạc của người Tây Nguyên còn thể hiện ở khả năng chỉnh sửa chiêng mua từ nơi khác về cho phù hợp với hàng âm tộc người, ở các kỹ xảo chọn cách kích âm bằng nắm đấm, bằng dùi bọc vải, dùi trần mềm và dùi gỗ cứng, đặc biệt là ở các cách ngắt âm bằng lòng bàn tay, ngón tay, bập về tại những điểm khác nhau của cái chiêng (nôm, mặt trong, rìa chiêng).

- Cũng phải nói đến hệ thống các bài bản mà mỗi tộc người sáng tác ra cho dàn cồng chiêng phục vụ từng hoạt động văn hóa, nghi lễ. Nó tạo nên một kho vốn bài bản rất phong phú, phản ánh nhiều mặt tư tưởng, tình cảm của con người.

- Cuối cùng, nghệ nhân Tây Nguyên yêu thích việc đánh chiêng trong hành tiến xoay quanh một trung tâm biểu tượng thiêng - hình ảnh một vận động từ thời xa xưa trong lịch sử nhân loại còn lưu lại. Trong lúc đó, diễn tấu sau những giá hình vòng cung có úp các cồng nổi là phương thức hay gặp ở người Thái Lan, Lào, Myanma; còn lối xếp cồng thành hàng trên giá là của người Philippin, Indônêxia và Kalimantan.

3.6 - Nguy cơ của sự mai một

3.6.1 - Nguy cơ của sự mai một đến từ sự thay đổi quá nhanh về mọi mặt kinh tế, xã hội, lối sống, văn hóa, và quan hệ giữa các cộng đồng và con người thành viên; cũng như sự tăng lên của trình độ học vấn và khoa học kỹ thuật của các tộc người Tây Nguyên và sự giao lưu, tiếp biến văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá đang ngày một gia tăng.

3.6.2 - Mặt khác, do phải tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong mấy chục năm liên tục, nên nhân dân Việt Nam nói chung, các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng, không có điều kiện tổ chức sinh hoạt truyền dạy cho thế hệ trẻ các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc. Đã xảy ra sự đứt gãy dòng chảy của văn hoá truyền thống, dẫn đến sự thờ ơ của các lớp trẻ với văn hóa của các thế hệ tiền nhân, trong

đó có văn hóa âm nhạc cồng chiêng.

3.6.3 - Thêm vào đó là làn sóng du nhập các hình thức văn hóa và âm nhạc từ nước ngoài, được coi là hiện đại và với sức hấp dẫn trong cách dàn dựng, thể hiện, được truyền bá theo các phương tiện thông tin đại chúng. Kết quả là đã nảy sinh trong lớp trẻ một thái độ thờ ơ với văn hoá dân tộc.

3.6.4 - Sự suy giảm nhanh chóng về số lượng các dàn chiêng cồng là một lo ngại thực sự. Theo thống kê của Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai thì, trước năm 1980, trong các p'lei/ p'loi của người Giarai, Bana của tỉnh có hàng chục ngàn bộ chiêng cồng. Có gia đình sở hữu 2 - 3 bộ. Mỗi p'lei có hàng chục bộ. Đến năm 1999, cả tỉnh có 900 p'lei và chỉ còn 5.117 bộ. Năm 2002, số còn lại chưa đến 3.000 bộ. Tỉnh Lâm Đồng chỉ còn lại 3.113 bộ. Sở Văn hóa - Thông tin Đắk Lắk cho biết: Từ năm 1982-1992, tỉnh đã mất 5.325 bộ chiêng; từ năm 1993 đến năm 2003, lại mất tiếp 850 bộ. Hiện tại, cả tỉnh Đắk Lắk chỉ còn 3.825 bộ cồng chiêng.

Nguy cơ mai một một cồng chiêng còn thể hiện ở các bài bản nhạc chiêng dần dần bị lãng quên. Các nghệ nhân trải qua thời gian, do nhiều tác động khác nhau, đã quên nhiều bản nhạc chiêng. Người Mnông trước đây có 40 bản nhạc chiêng, nay các nghệ nhân chỉ còn nhớ, lưu truyền và trình diễn được 10 bản nhạc chiêng.

Mặt khác, những nghệ nhân có đôi tai thắm âm, có năng khiếu trong việc chỉnh chiêng cũng thưa vắng dần trong các cộng đồng cư dân.

Đáng lưu ý nhất, khi những người già, những nghệ nhân ở Tây Nguyên chết đi, họ đã mang theo cả kho tàng di sản văn hoá cồng chiêng mà không dễ dàng tạo dựng và khôi phục được.

3.6.5 - Phương thức sản xuất thay đổi, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng đô thị hoá ngày càng nhanh, làm cho không gian văn hoá cồng chiêng cổ truyền thay đổi, xuất hiện những đòi hỏi mới phục vụ đời sống và sinh hoạt hiện đại làm thay đổi nhận thức về tính thiêng liêng và tính cộng đồng của văn hoá cồng chiêng./.

HIỆN TƯỢNG BÀ CHÚA KHO

và tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Ninh

TS. TRẦN DINH LUYỆN*

Từ thập niên cuối cùng của thế kỷ XX đến nay, ở tỉnh Bắc Ninh - xứ Kinh Bắc xưa, miền quê tiếp giáp phía Bắc thủ đô Hà Nội, nổi lên hiện tượng Bà Chúa Kho, khiến nhiều người quan tâm. Tại đây - nơi có ngôi đền thờ Bà Chúa Kho nằm dưới chân núi Kho thuộc làng Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh - một di tích được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận và cấp bằng di tích lịch sử văn hoá đúng vào thời điểm Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa về kinh tế đạt nhiều hiệu quả tích cực, đã có rất nhiều người, trong đó đa phần là phụ nữ các thành thị, kéo về cúng lễ, xin lộc, cầu tài - có ngày tới 20 vạn lượt người. Theo đó, các hoạt động dịch vụ của nhân dân địa phương và trong vùng hết sức sôi động, náo nhiệt nhằm đáp ứng nhu cầu của những người tới cúng lễ - việc sản xuất và bán hương hoa, vàng mã, viết sớ, sắp lễ, cúng khấn, rồi dịch vụ ăn uống, trông giữ xe,

tổ chức đón khách, tiếp nhận công đức, quản lý tu bổ di tích, tuyên truyền giới thiệu về lịch sử và công trạng Bà Chúa Kho..., đã cuốn hút hàng nghìn người dân làng Cổ Mễ và phường Vũ Ninh tham gia. Cả một vùng quê trước kia yên ả, nay tấp nập, hối hả và sôi động khác thường. Nhờ vậy, khu di tích được bảo vệ, tu bổ, tôn tạo ngày càng khang trang, làng xóm đổi mới, đời sống người dân được nâng cao nhanh chóng. Nhưng cũng nảy sinh một số hiện tượng tiêu cực, khiến quý khách phàn nàn và một số cơ quan thông tin đại chúng lên tiếng nhắc nhở. Chính vì vậy, Bà Chúa Kho đã trở thành một hiện tượng xã hội, khiến nhiều người, nhiều cơ quan quan tâm giải quyết, trước hết là các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng và các cơ quan quản lý về văn hoá ở Trung ương và địa phương. Cục Văn hoá - Thông tin Cơ sở, thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin đã phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin Hà Bắc (trước đây) tổ chức một cuộc hội thảo ngay tại khu di tích, vào

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HOÁ - THÔNG TIN BẮC NINH

năm 1993, với sự tham gia của nhiều cán bộ quản lý và khoa học ở các cơ quan Trung ương và địa phương, nhằm làm sáng tỏ hiện tượng Bà Chúa Kho, trên cơ sở đó giúp cho việc quản lý, hướng dẫn các hoạt động tâm linh, tín ngưỡng tại đền Bà Chúa Kho ngày càng có trật tự, nề nếp, đảm bảo thực hiện đúng chính sách của Nhà nước về tôn giáo và tín ngưỡng. Tuy vậy, những vấn đề khoa học và thực tiễn về tín ngưỡng Bà Chúa Kho không phải đã được giải quyết xong, mà sau cuộc hội thảo, lại đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục tìm hiểu và làm sáng tỏ.

Từ góc độ một người quan tâm nghiên cứu lịch sử, văn hoá, đồng thời đang trực tiếp tham gia lãnh đạo quản lý ngành Văn hoá - Thông tin tỉnh Bắc Ninh, chúng tôi xin nêu một số ý kiến nhằm góp phần lý giải hiện tượng Bà Chúa Kho và tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Ninh hiện nay.

1 - Nhân vật Bà Chúa Kho và tín ngưỡng Bà Chúa Kho ở đền Cổ Mễ

Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm thấy một tài liệu thư tịch nào ghi chép về Bà Chúa Kho. Các sách *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* - những sách chép về các vị thần linh, những truyền thuyết, cổ tích ở nước ta, vốn là những văn bản có từ thời Lý - Trần, không thấy nói tới Bà Chúa Kho và đền Cổ Mễ. Rồi những công trình lịch sử, địa chí thời Lê - Nguyễn cũng không có một dòng ghi chép nào về nhân vật Bà Chúa Kho và di tích đền Bà Chúa Kho.

Kết quả nghiên cứu điều tra của chúng tôi cho thấy, Bà Chúa Kho chỉ được lưu truyền trong dân gian và tôn thờ ở trong vùng lưu vực sông Cầu, sông Ngũ Huyện Khê và sông Tiêu Tương xưa, trong đó trung tâm thờ tự là đền Bà Chúa Kho thuộc làng Cổ Mễ, nay thuộc phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh.

Có điều, truyền tích dân gian về Bà Chúa Kho ở các địa phương trong vùng, mỗi nơi một khác. Ở làng Quả Cảm (xã Hoà Long, huyện Yên Phong), nhân dân kể rằng: Bà Chúa Kho là con đức Vua Bà - tức Hà Giang công chúa, vợ vua Trần Anh Tông, được Vua Bà cử xuống coi kho ở Cổ Mễ. Còn ở làng Thượng Đồng (xã Vạn An, huyện Yên Phong), nhân dân lại cho hay: Bà Chúa Kho - tức Bà Chúa Lắm, là con một gia đình làm

nghề nặn gốm. Bà vừa đẹp người vừa đẹp nết, nên đã trở thành vợ vua, thường về quê thăm mẹ theo dòng Ngũ Huyện Khê. Khi mất, bà được an táng tại quê, nhân dân lập miếu thờ. Cũng ở Quả Cảm, còn có truyền tích về bà Trần Thị Ngọc, một cung phi của vua Trần, người quê tại đây, đã có công trong việc truyền dạy và phát triển nghề làm gốm cho nhân dân trong vùng, được nhân dân tôn thờ và gọi là Bà Chúa Sành. Lại còn có truyền thuyết ở vùng Đình Bảng - quê hương nhà Lý, kể rằng, Bà Chúa Kho tên thật là Lý An Quốc - con gái thứ sáu vua Lý Thánh Tông, được cử trông quản kho binh lương của triều đình đặt ở Cổ Mễ. Trong cuộc kháng chiến chống Tống trên phòng tuyến Như Nguyệt diễn ra ở Cổ Mễ, bà đã hy sinh trong việc bảo vệ kho binh lương, không để lọt vào tay giặc...

Như vậy, Bà Chúa Kho không phải là một nhân vật được ghi chép trong chính sử, mà được lưu truyền trong dân gian. Nhân dân nhớ ơn và tôn thờ Bà vì Bà là người phụ nữ có nhan sắc, lại đảm đang, tài giỏi, có công chiêu dân dựng lập làng xóm vùng Quả Cảm, Cổ Mễ, Thượng Đồng, giúp mọi người khai khẩn ruộng đồng, cấy trồng lúa ngô, trồng dâu, nuôi tằm, mở mang nghề thủ công làm gốm, đem lại mùa màng tươi tốt, cuộc sống no đủ. Rồi Bà trở thành vị hoàng hậu, giúp vua giữ gìn kho lương, sau đó hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ đất nước. Nhà vua và nhân dân thương tiếc phong Bà làm phúc thần, cho lập miếu thờ ở quê nhà và những làng xóm mà Bà đã có công xây dựng, trong đó, trung tâm thờ Bà là đền Cổ Mễ - nơi truyền rằng, Bà đã hy sinh anh dũng bảo vệ kho lương. Vì vậy, ngôi đền được mang tên Bà và ngọn núi này cũng được mang tên núi Kho.

Theo dân làng cho biết, đền Bà Chúa Kho có từ thời Lý, ban đầu chỉ là ngôi miếu nhỏ, gọi là miếu Tiên Cô, sau đó có lẽ vào thời Lê, miếu được tu bổ, mở rộng thành ngôi đền lớn. Theo trí nhớ và chỉ dẫn của nhân dân, cùng dấu vết còn lại cho thấy, đền Bà Chúa Kho xưa kia bao gồm nhiều công trình, dựng từ chân núi lên sườn núi Kho là: Cổng tam quan ngoài, đường vào, đền trình, rồi đến sân đền, giải vũ, toà tiền tế, cung đệ nhị, hậu cung... Với những công trình kiến trúc kiểu "trùng

thiêm điệp ốc", lại nhấp nhô trong rừng cổ thụ xum xuê, khiến khu đền không chỉ là một chốn thiêng trong tâm linh các tín đồ, mà còn là một thắng cảnh. Nhưng tiếc thay, khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX, ngôi đền Bà Chúa Kho đã bị sụp đổ hoàn toàn. Cuộc đại trùng tu của dân làng vào thời vua Tự Đức và được hoàn thành vào năm 1859. Nhưng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngôi đền lại bị tàn phá. Sau khi được Bộ Văn hoá - Thông tin ra quyết định công nhận đền Bà Chúa Kho là di tích lịch sử văn hoá (1/989), khu đền bắt đầu được nhân dân địa phương tu bổ, tôn tạo, mở rộng với sự công đức của khách thập phương.

Như vậy, Bà Chúa Kho không phải là một nhân vật lịch sử, mà là nhân vật thần thoại; việc tôn thờ Bà là một hiện tượng thuộc phạm trù tín ngưỡng dân gian, vốn có từ rất xưa trên vùng quê Bắc Ninh - Kinh Bắc. Trong quá trình phát triển của lịch sử, tín ngưỡng thờ Bà Chúa Kho đã có sự chuyển biến, phản ánh đời sống tâm linh, tín ngưỡng của dân gian, trở thành một trong những hiện tượng điển hình của tín ngưỡng thờ Mẫu của nhân dân Bắc Ninh - Kinh Bắc.

2 - Tín ngưỡng Bà Chúa Kho - hiện tượng điển hình của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Ninh - Kinh Bắc

Từ hiện tượng thờ Bà Chúa Kho, mở rộng diện điều tra, nghiên cứu trên địa bàn vùng Bắc Ninh, chúng tôi thấy việc thờ bà chúa, vua bà, thánh Mẫu là hiện tượng khá phổ biến ở các làng xã.

Vùng Tiên Du có truyền thuyết về bà Tổ Cô - vị thần đã hoà hợp với ông Lộc Cộc để có sức mạnh phi thường tạo ra sông hồ, đồi núi, ruộng đồng, cho con người làm ăn sinh sống: "Ông cho mưa, bà cho nắng, ông tát biển, bà xây non". Rồi bà Tổ Cô tung hạt giống thành cây cỏ, chim chóc, hươu nai; bà đẻ ra cô ngày, cô đêm, cô tháng. Các cô này toả đi dạy dân làm ăn, mỗi cô trở thành vua Bà của mỗi vùng.

Vùng Thuận Thành, Gia Bình có truyền thuyết và đền thờ Mẫu Âu Cơ - người sinh hạ ra 100 trứng, nở thành 100 con. Bà là mẹ của dân tộc Việt. Rồi Mẫu Man Nương - người đã sinh ra Tứ Pháp (mây, mưa, sấm, chớp), đem lại mùa màng tươi tốt, dân an vật thịnh. Vùng

thành phố Bắc Ninh, có truyền thuyết và đền thờ thánh Mẫu Phù Đổng Thiên Vương. Ở Vân Mẫu (Quế Võ) có đền thờ Thánh Mẫu Tam Giang - người sinh hạ Thánh Tam Giang - những người có công giúp Triệu Quang Phục đánh giặc nhà Lương. Rồi ở Từ Sơn có truyền thuyết và đền thờ Thánh Mẫu Phạm Thị - người mẹ của vị vua khởi nghiệp triều Lý là Lý Công Uẩn. Ở Yên phong có bà Chúa Choá và đền Choá (xã Dũng Liệt) là vị thần mẫu của 11 làng Choá ven bờ sông Cầu. Nhân dân 11 làng tôn thờ vì Bà là người giúp dân khai khẩn đất hoang, lập nên ruộng đồng, giúp dân cày cấy, trồng dâu nuôi tằm. Ở làng Diềm có truyền thuyết và đền thờ Đức Vua Bà - thủy tổ của dân ca Quan họ, với câu ca truyền đời:

*Thủy tổ Quan họ làng ta,
 Những lời ca xướng Vua Bà sinh ra
 Xưa nay nam nữ, trẻ già,
 Ai mà ca được ắt là hiển vinh.*

Còn có thể kể ra nhiều truyền thuyết, nhiều nơi thờ các vị thần Mẫu ở Bắc Ninh, như Bà Chúa Chè, Bà Chúa Đầm (Phù Lưu), Bà Chúa Ngô, hàng chục đền thờ các nữ tướng của Hai Bà Trưng và, hầu như tất cả các chùa làng trên vùng quê này đến có ban thờ Mẫu, hoặc điện Mẫu - nơi tập trung các hoạt động tín ngưỡng của giới nữ với nhiều hình thức hết sức phong phú, sinh động.

Tìm hiểu các truyền thuyết, di tích và các hoạt động tín ngưỡng ở các đền thờ Mẫu ở vùng Bắc Ninh - Kinh Bắc, chúng tôi có một số nhận xét sau đây:

- Những nơi có di tích và truyền thuyết về các vị thánh Mẫu đều là những vị trí trung tâm của các tuyến giao thông xưa (chủ yếu là trên bến dưới thuyền), nằm trong vùng đất có lịch sử lâu đời, kinh tế trù phú và các hoạt động giao thương buôn bán từ xưa đã khá sầm uất. Đáng chú ý là, những di tích thờ Mẫu tiêu biểu như đền Bà Chúa Kho, đền thờ Mẫu Thánh Gióng, Mẫu Man Nương, Mẫu Âu Cơ, Mẫu Phạm Thị... đều ở những trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước hoặc của vùng đất Bắc Ninh - Kinh Bắc trong lịch sử.

- Truyền thuyết về các vị thần Mẫu tuy có khác nhau, song tất cả các vị đều đậm chất huyền thoại và đều chung một công lao đức độ: Là người khai sinh, mang đến cho người

dân cuộc sống bình an, no đủ, giúp dân trừ tai, diệt hoạ, làm ăn, tổ chức cuộc sống ngày càng tốt đẹp. Vì vậy, mà nhân dân nhớ ơn tôn thờ.

- Tín ngưỡng thờ Bà Chúa Kho nói riêng, tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung, đã có sự dung nạp, hoà nhập với các tín ngưỡng dân gian khác, với Phật giáo, Đạo giáo..., làm cho hoạt động tín ngưỡng ở các đền Mẫu ngày càng đa dạng, phức tạp. Từ những vị nữ thần trở thành những tiên cô, tiên nữ, rồi thánh Mẫu, bà chúa, đức vua bà, Phật Mẫu... Và vì vậy, tại các ban Mẫu, đền thờ Mẫu, người ta không chỉ có thờ Mẫu - cùng với thờ Mẫu, thờ "Tam toà Thánh Mẫu", còn thờ "Tứ phủ công đồng", rồi thờ "Ngọc Hoàng", "Đức Chúa", "Ngũ Hổ", thờ "ông Hoàng Bơ, ông Hoàng Bảy", và đặc biệt, ở ban Mẫu, điện Mẫu, đền Mẫu nào cũng có ban thờ "Đức Thánh Trần", nhưng trung tâm thờ và diễn ra các hoạt động tâm linh tín ngưỡng vẫn là ban thờ Mẫu.

Qua dọc dài lịch sử, đã diễn ra quá trình lịch sử hoá vị thần Mẫu và hoạt động tín ngưỡng thờ Mẫu đã phản ánh khá đậm nét đời sống xã hội của cư dân trong vùng. Từ các vị thần Mẫu, có phép mầu "hô phong hoán vũ", có sức mạnh "dời non, lấp biển"... trở thành những con người cụ thể, công trạng cụ thể, được nhà nước phong kiến phong sắc, biên soạn thần tích để ghi nhận công trạng, ban mỹ tự cho các nơi thờ phụng như những bậc danh thần. Bà Chúa Kho được phong là "Chủ khố linh từ", Hà Giang công chúa được gia tặng mỹ tự "Đức Vua Bà Thượng đẳng tối linh", Phật Pháp Vân được phong là "Đại thánh Pháp Vân", Bà Chúa Choá được phong là "Hoàng Hà đoạn tiết phu nhân"... Các vị thần Mẫu không chỉ được truyền kể trong dân gian, tôn thờ ngưỡng vọng trong đền, miếu, mà còn in hình vào cảnh quan núi sông, lưu danh trong tên gọi làng xóm, đồi núi, cánh đồng, gò bãi, sông hồ... Đặc biệt, các hoạt động tín ngưỡng, thờ phụng, lễ hội liên quan đến thần Mẫu đã trở thành sinh hoạt văn hoá tâm linh truyền thống của cả cộng đồng dân cư trong vùng, cuốn hút hàng chục vạn người tham gia với các nghi lễ ngày càng phong phú, phức tạp.

Tóm lại, tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Ninh - Kinh Bắc, mà tiêu biểu là tín ngưỡng thờ Bà Chúa Kho, là tín ngưỡng dân gian của vùng

quê này - một vùng đất có lịch sử lâu đời và vai trò quan trọng trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Các nguồn tài liệu và kết quả nghiên cứu khoa học đã xác định: Bắc Ninh - Kinh Bắc xưa là địa bàn quan trọng của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc, một trong những cái nôi sinh thành dân tộc Việt và văn hoá Việt; trung tâm hội nhập, giao lưu, tiếp xúc kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; địa bàn quan trọng để thi triển các chính sách bảo vệ và phát triển đất nước, xây dựng và phát triển kinh tế - văn hoá của hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam. Đặc điểm lịch sử - xã hội đó đã phản ánh khá đậm nét vào sinh hoạt tín ngưỡng thờ Mẫu ở Bắc Ninh - Kinh Bắc xưa. Đây là tín ngưỡng cổ xưa của cộng đồng dân cư vốn sống bằng nghề nông trồng lúa nước, trong đó có vai trò quan trọng của người phụ nữ. Tín ngưỡng thờ Mẫu, với niềm tin, khát vọng cầu mong mưa gió thuận hoà, mùa màng bội thu, dân an vật thịnh, được biểu hiện bằng việc tôn thờ thần Mẫu - tôn thờ người phụ nữ. Trong tâm linh tín ngưỡng và thực tế lịch sử, thực tế cuộc sống, người phụ nữ đã được tôn vinh, bởi họ là người mẹ, người sinh ra tất cả, đem lại tất cả. Trong làm ăn, buôn bán, nhất là trong hoạt động sáng tạo, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá, người phụ nữ luôn giữ vai trò vô cùng quan trọng. Vì vậy, người phụ nữ đã trở thành các vị thần Mẫu, là nhân vật trung tâm trong các ban Mẫu, điện Mẫu, đền Mẫu. Cũng do đó, những nơi này chính là chốn hội tụ của phụ nữ, nhằm cầu mong các vị thần Mẫu phù giúp cho việc làm ăn buôn bán phát tài, phát lộc. Trên nền cảnh ấy, có thể coi tín ngưỡng Bà Chúa Kho là tín ngưỡng thờ Mẫu điển hình ở vùng Bắc Ninh - Kinh Bắc trong lịch sử.

3 - Một số vấn đề về quản lý, hướng dẫn các hoạt động tín ngưỡng ở đền Bà Chúa Kho

Các hoạt động tín ngưỡng và dịch vụ ở đền Bà Chúa Kho diễn ra suốt năm, nhưng sôi động và sầm uất nhất là vào những ngày tháng đầu năm và cuối năm, với quan niệm của người tới đây hành lễ là: Đầu năm đến xin lộc "vay" tiền, vàng của Bà Chúa Kho để về làm ăn, buôn bán, đến cuối năm đến đền

lễ tạ và trả tiền, vàng đã "vay" của Bà Chúa. Với niềm tin và cầu mong đó của khách hành lễ, các dịch vụ cho hoạt động tín ngưỡng ở đây diễn ra hết sức phong phú, sôi động và phức tạp, đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong việc chỉ đạo, quản lý và hướng dẫn của cơ quan nhà nước và cơ quan văn hoá ở địa phương.

Trước hết, về nhận thức, cần quán triệt các hoạt động cầu cúng, hành lễ tại đền Bà Chúa Kho là thuộc phạm trù tín ngưỡng dân gian. Hoạt động tín ngưỡng này vốn có từ xưa và là một bộ phận quan trọng trong đời sống văn hoá tâm linh, tín ngưỡng của cư dân vùng Bắc Ninh - Kinh Bắc. Trong các thời kỳ lịch sử, do những điều kiện kinh tế xã hội cụ thể, hoạt động tín ngưỡng thờ Mẫu và thờ Bà Chúa Kho có những thăng trầm. Hiện nay, trong cơ chế thị trường và đường lối đổi mới toàn diện sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, hoạt động tín ngưỡng ở đền Bà Chúa Kho lại bước vào thời kỳ sôi động. Việc tới đền hành lễ là nhu cầu của một bộ phận cư dân không chỉ ở Bắc Ninh, mà ở nhiều đô thị, tỉnh thành trong nước. Đó là nhu cầu thực hành tín ngưỡng, được Nhà nước bảo hộ và các cơ quan quản lý của nhà nước hướng dẫn.

Song điều đáng lưu ý là, không phải tất cả mọi người tới đây đều nhằm thực hành tín ngưỡng, mà cũng có người cuồng tín, dẫn tới các hoạt động mê tín, kéo theo là các dịch vụ cho hoạt động của những người này chủ yếu với mục đích kiếm tiền, vụ lợi. Vì vậy, trong khi hướng dẫn, quản lý các hoạt động tín ngưỡng ở đền Bà Chúa Kho, cần phải kiên quyết ngăn chặn và xử lý các hoạt động mê tín dị đoan và các hoạt động dịch vụ không lành mạnh.

Tình hình trên đã đặt ra yêu cầu cần tăng cường vai trò và trách nhiệm của cơ quan

quản lý nhà nước ở địa phương. Hiện nay, việc quản lý, điều hành các hoạt động tín ngưỡng ở đền Bà Chúa Kho do nhân dân làng Cổ Mễ thực hiện, mà đại diện là các cụ trong Ban quản lý di tích và Ban quản lý lễ hội do dân làng cử ra, với hệ thống tổ chức khá chặt chẽ, cùng với những quy định, phân công cụ thể và hoạt động tương đối có hiệu quả. Tuy vậy, các tổ chức này cũng không thể quản lý toàn diện các hoạt động của hàng vạn người diễn ra tại khu vực đền, nên không ít các hiện tượng tiêu cực đã xảy ra. Do đó, chính quyền ở địa phương cần đặc biệt tăng cường vai trò quản lý, hướng dẫn và xử lý các vi phạm nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi tiêu cực, các hoạt động mê tín dị đoan, đảm bảo cho mọi người tới hành lễ thực hiện đúng chính sách tự do tín ngưỡng của Nhà nước Việt Nam.

Cùng với việc tăng cường hiệu lực quản lý của các cơ quan nhà nước, cần quan tâm và đầu tư thích đáng cho việc tuyên truyền giới thiệu về di tích đền Bà Chúa Kho, để sao cho mọi người tới đây hành lễ đều hiểu được Bà Chúa Kho và tín ngưỡng thờ Mẫu, giá trị của khu di tích. Trên cơ sở đó, động viên mọi người vừa thực hành tín ngưỡng, vừa tích cực đóng góp vào việc bảo vệ, tôn tạo khu di tích, bảo vệ những giá trị văn hoá tinh thần của tín ngưỡng thờ Mẫu. Công việc này rất cần có sự tham gia, đóng góp tích cực của các cơ quan thông tin đại chúng, đặc biệt là của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng và tôn giáo./

T.D.L

SUMMARY: THE PHENOMENON OF BÀ CHÚA KHO (GODDESS OF GRANARY) AND THE WORSHIP OF MẪU (FEMALE DEITIES) IN BẮC NINH (TRẦN ĐÌNH LUYỆN)

The cult of worshipping Bà Chúa Kho has begun since the last decade of 20th century, becoming a unique cultural phenomenon in Bắc Ninh province. The folk belief of Bà Chúa Kho and female goddess worship are believed to originate from the province - a territory that played an important role in the history of founding and protecting the country of Viet peoples. These are also the very ancient beliefs of a wet-rice farming community, in which women played an important role.

BẢO TỒN DÂN CA QUAN HỌ BẮC NINH - Từ vật thể đến phi vật thể

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Ngay nay nhìn trên bản đồ, chúng ta dễ dàng nhận thấy, các làng Quan họ phân bố tập trung ở các huyện phía Tây Bắc tỉnh Bắc Ninh trong lưu vực của ba con sông Đuống ở phía Nam, Sông Cầu và sông Thương ở phía Bắc. Xen giữa ba con sông lớn đó là một hệ thống các sông, ngòi chằng chịt, đáng kể nhất là sông Ngũ Huyện Khê và sông Tiêu Tương thơ mộng, huyền thoại, nhiều chỗ nay khô cạn đã trở thành đồng ruộng trồng lúa, trồng khoai, nhưng vẫn chỗ đây hoài niệm về chàng Trương Chi với giọng hát ngọt ngào làm say đắm lòng người thuở nào. Môi trường tự nhiên đó trên nền khí hậu nhiệt đới gió mùa của đồng bằng Bắc Bộ nước ta rất thuận lợi cho việc phát triển nghề nông. Đến tận bây giờ khi cả nước nói chung, Kinh Bắc nói riêng, đang thực hiện đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa với một tốc độ chóng mặt, thì diện mạo chung của Kinh Bắc về cơ bản vẫn là một vùng quê nông nghiệp.

Xưa xưa khi người Việt cổ tiến ra chiếm lĩnh khu đồng bằng châu thổ sông Hồng tạo dựng nền văn minh lúa nước, người Kinh Bắc cũng như các vùng đất khác ở nước ta trong suốt mấy ngàn năm dựng nước đã tạo nên những làng quê trù phú. Trong quá trình xây dựng, phát triển, bên cạnh hoạt động lao động sản xuất, tạo ra của cải vật chất để sinh tồn, con người luôn có nhu cầu về sinh hoạt tinh thần.

Một đặc điểm nổi bật trong văn hóa Việt Nam, có lẽ là ở chỗ, mỗi vùng quê, ngoài những nét chung của cư dân nông nghiệp như tổ chức lễ hội vui chơi vào lúc nông nhàn, cầu mong sự no đủ, lại có những sinh hoạt văn hóa dân gian riêng, tạo nên sự phong phú đa dạng trong diện mạo văn hóa chung của cả nước. Chúng ta thật khó mà kể hết những loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian đó, từ hát Then của người Tày, hát Ghẹo Phú Thọ, chèo Tàu Tân Hội (Hà Tây), tuồng ở đồng bằng Bắc Bộ, hát Dặm xứ Nghệ, ca Huế, lý ở Trung Bộ, cải lương, đờn ca tài tử Nam Bộ.v.v.

Để lý giải cho sự phong phú, đa dạng văn hóa đó, có học giả nước ngoài nói rằng: Do trong giọng nói của người Việt đã chứa sẵn âm điệu của những bài hát, mà thổ âm của mỗi nơi lại một khác, cho nên việc ra đời những làn điệu dân ca phù hợp với chất giọng của mỗi vùng, miền là một điều dễ hiểu. Đó là một cách giải thích, song đương nhiên không phải chỉ có vậy. Dân ca Quan họ ra đời trên mảnh đất Kinh Bắc - ở phía Bắc sông Hồng về mặt địa lý tự nhiên, phía Bắc kinh thành Thăng Long về mặt địa - chính trị. Bản thân dân ca ra đời trước hết do nhu cầu yêu ca hát (thăng hoa) của con người, nhằm tô điểm cho cuộc sống và đáp ứng những nhu cầu về mặt tinh thần của mỗi cá nhân và cộng đồng.

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Quan họ ra đời và phát triển gắn liền với làng quê, với cộng đồng trong vòng quay của chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Mỗi làng quê Việt xưa kia được coi như một thực thể xã hội khép kín sau lũy tre làng, ở đó ngoài sự ràng buộc của nhà nước, con người quan hệ với nhau qua các mối dây về địa vực, dòng máu thân tộc, lớp tuổi, nghề nghiệp..., cuộc sống xoay quanh nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp. Mỗi làng thôn chịu sự chi phối của chính quyền quân chủ trung ương qua việc đóng góp các nghĩa vụ thuế má, sưu dịch cho nhà nước, nhưng đồng thời cũng có những sự tự chủ rất cao trong các hoạt động của làng, vì vậy ngoài "phép nước" thì cũng có "lệ làng" mà nhiều khi "lệ làng" còn mạnh hơn phép nước, bởi người dân trước hết, trên hết và hàng ngày phải đối mặt với "lệ làng". Tuy nhiên, bên cạnh nghề nông, các làng quê ở Kinh Bắc nói chung, các làng Quan họ nói riêng, làng nào cũng có nghề phụ (nghề làm giấy Đống Cao, làm hàng mã Xuân Ổ, dệt vải ở Lũng Giang.v.v.) sản phẩm làm ra cần có nơi tiêu thụ ở chợ gần, chợ xa, nhất là các chợ phiên trong vùng.

Bên cạnh sự giao lưu về kinh tế, các thôn làng còn mở rộng quan hệ ra ngoài lũy tre làng thông qua tục kết chạ giữa các làng với nhau (kết chạ giữa hai làng với nhau hoặc giữa một làng và nhiều làng). Song song với các hoạt động kinh tế và xã hội như trên, các hoạt động văn hóa, trong đó có Quan họ, đã góp phần mở cửa giao lưu văn hóa, tình cảm với các làng thôn khác.

Nói Quan họ Bắc Ninh là một cách nói tượng trưng vì dân ca Quan họ phổ biến ở tỉnh Bắc Ninh. Có thể nói, hễ là người Kinh Bắc có lẽ ai cũng có một chút "máu" Quan họ. Nhưng không phải cả tỉnh Bắc Ninh làng nào cũng là làng Quan họ. Hơn thế nữa ngoài Bắc Ninh, tại Bắc Giang cũng có một số làng Quan họ ở huyện Việt Yên. Theo các tiêu chuẩn khắt khe của một số nhà nghiên cứu Quan họ, đại để vùng Kinh Bắc xưa kia còn lại 49 làng Quan họ (theo hai tiêu chí: Làng có bọn Quan họ đi kết bạn với bọn Quan họ khác giới ở làng khác từ 2,3 thế hệ trở lên, và được Quan họ các làng khác thừa nhận). Các làng này chỉ tập trung tại 4 huyện thị của Bắc Ninh là thành phố Bắc Ninh (14 làng), huyện Tiên Du (12 làng), huyện Từ Sơn (2 làng), huyện Yên Phong (16 làng)

và Việt Yên của Bắc Giang (5 làng) - theo cách phân chia hành chính hiện nay cả tỉnh Bắc Ninh có 8 huyện, thị¹. Trong mỗi làng Quan họ, cộng đồng dân làng chính là bộ đỡ cho Quan họ, hầu hết dân trong làng từ trẻ em đến người già đều yêu thích Quan họ, ai ai cũng biết hát hoặc thuộc Quan họ, kẻ biết nhiều, người biết ít. Có lẽ từ trong nôi họ đã được nghe hát Quan họ qua những lời ru của bà, của mẹ. Trong cộng đồng Quan họ đó nảy sinh một số người có năng khiếu, say mê Quan họ, biết nhiều bài hơn, giỏi lẽ lối hơn, mỗi liên anh liền chị Quan họ có thể biết khoảng 200 bài, lại có người biết "đặt câu", "bẻ giọng" có thể sáng tác thêm các bài ca mới. Những người này tham gia vào các bọn Quan họ của xóm của làng, trở thành các liên anh, liền chị. Trong số họ lại xuất hiện những nghệ nhân nổi tiếng được cộng đồng thừa nhận².

Không biết từ bao giờ đã có qui định, Quan họ là hình thức hát đối đáp giữa nam và nữ, nói đúng hơn là đối đáp giữa các liên Anh của một bọn Quan họ của làng này với các liên Chị của một bọn Quan họ của làng khác. Bọn Quan họ liên anh, liền chị trong cùng một làng có thể tập với nhau trong làng nhưng không hát đối đáp với nhau ở lễ hội hoặc trong các dịp hội hè. Một số bọn Quan họ còn tổ chức kết bạn giữa bọn liên anh Quan họ làng này với bọn Quan họ liền chị ở làng khác (Bổ Sơn - Y Na, Diềm và Bịu...)

Theo qui định bất thành văn, một bọn Quan họ chỉ hạn chế khoảng 7, 8 thành viên kêu bằng anh (chị) hai, ba, tư, năm, sáu, nếu thêm thì không gọi là bảy, tám mà gọi là ba, tư (bé). Chính vì sự hạn chế về số lượng, nên ở những làng Quan họ phát triển như làng Diềm (Viêm Xá) có đến 10 bọn Quan họ, Lim có 8 bọn, Trà Xuyên 6 bọn. Có lẽ cũng vì vậy mà Quan họ kết bọn theo các xóm. Song, không phải làng nào cũng có cả bọn Quan họ nam và bọn Quan họ nữ (Diềm), một số làng chỉ có bọn Quan họ nam mà không có quan họ nữ (Thị Cầu, Ngang Nội, Sen Hồ...).

Việc đào tạo thế hệ tương lai cho Quan họ trước đây được thực hiện trong cộng đồng, các anh nhớn, chị nhớn Quan họ truyền dạy cho các bọn Quan họ lớp sau, hoặc do các nghệ nhân quan họ cao tuổi trong xóm, làng truyền dạy theo lối truyền trực tiếp. Việc kết bọn trong

từng xóm rất tiện cho việc luyện tập, truyền dạy như vậy.

Bài bản Quan họ được sáng tác có những bài không còn rõ nguồn gốc xuất phát từ làng nào, nên được gộp chung vào Quan họ Kinh Bắc. Tuy nhiên hiện vẫn còn phân biệt được có những bài riêng của từng làng. Vì các làng Quan họ có tục kết chạ, nên mỗi năm các bọn Quan họ lại bí mật sáng tác ra những bài bản mới để đối đáp với nhau như một thứ "củ độ". Mỗi làng có một số bài hát được coi là sáng tác riêng của làng mình, tỉ dụ như làng Thị Cầu có các bài: *Lã Vọng buông câu*; *Bát tiên quá hải*, *Anh hùng tương ngộ*; vùng Lim nổi tiếng với các bài: *Con ếch*, *Thân lươn*, *Xúc miệng*, *Ấm đồng*, *Lên núi Ba Vì*; ở làng Diềm có các bài tử như: *Hừ la*, *Cầm Bằng*, *Cơm vàng*, *Đi cấy*...

Trong một làng Quan họ, bên cạnh dân ca Quan họ trong quá trình giao lưu tiếp xúc với bên ngoài, cũng có thể còn có các loại hình văn nghệ dân gian khác như: Tuồng (Viêm Xá, Thị Cầu, Hoài Bảo), chèo (Ngang Nội, Khúc Toại, Viêm Xá), chèo Chải Hê (Lũng Giang, Tam Sơn), trống Cổ Bộ (Thị Cầu), ca trù (Trà Xuyên, Lũng Giang), múa rối cạn (Trà Xuyên), hát ghẹo (Viêm Xá), hát ví (Quế Võ), hát trống quân (Đông Mơi)... Vì vậy, cũng dễ hiểu vì sao trong Quan họ có những sáng tác chịu ảnh hưởng của một số loại hình văn nghệ dân gian khác như: Tuồng, chèo, ghẹo, hát đúm, hát ví... Lời ca Quan họ cũng như các làn điệu dân ca khác chủ yếu nêu lên tình yêu quê hương đất nước, tình yêu nam nữ, thắt chặt mối quan hệ tình làng nghĩa xóm, tình yêu lao động, phục vụ nghi lễ tín ngưỡng...

Không gian sinh hoạt Quan họ được thực hiện tại một số địa điểm gọi là "nhà chứa" trong xóm, thường là nhà của các ông (bà) trùm hoặc trong nhà thành viên của bọn. Quan họ biểu diễn trong các dịp hội hè giữa các liên anh, liên chị tại lễ hội ở các di tích như: Đình chùa, đền, lăng mộ³. Người Quan họ ca sự tại đình, tại nhà chứa, tại lễ hội, ngoài sông Ngũ Huyện Khê (rước Chằm Khê), có khi tại khu vực nhà các thành viên Quan họ (Quan họ trùm đầu).v.v.

Thời gian thực hiện biểu diễn Quan họ vào những lúc nông nhàn, các làng Quan họ cũng như các làng nông nghiệp khác, bên cạnh nghề nông là chính "dĩ nông vi bản" thì đều có

Nguyễn Quốc Hùng: *Bảo tồn dân ca Quan họ Bắc Ninh...*

nghề phụ. Tuy nhiên vào những dịp rảnh rỗi, đặc biệt vào mùa xuân, mùa lễ hội trong một năm theo nông lịch là lúc Quan họ Kinh Bắc phô diễn tập trung nhất. Với người Kinh Bắc, Quan họ từ lâu đã là một phần của lễ hội bên cạnh các hoạt động truyền thống khác, tỉ dụ như làng Đông Mơi hát Quan họ trước khi rước thành hoàng; làng Nhồi Quan họ tham gia rước bà Đổng; ở Chằm Khê Quan họ tham gia vào tục tắm Phật; ở Diềm (Viêm Xá) Quan họ tham gia lễ cầu đảo. Ngoài ra cũng có những sinh hoạt Quan họ vào một số thời điểm khác trong năm nhưng không tập trung, phổ biến của cả vùng Kinh Bắc như Quan họ "trùm đầu" hát vào mùa thu.

Trong các hoạt động của lễ hội Quan họ có thể được tổ chức thành một hoạt động riêng, đồng thời được tổ chức như một hoạt động của lễ hội bên cạnh các trò chơi hấp dẫn khác như: Đánh đu, chọi gà, đấu vật, dẹt vải, thi làm cỗ...

Thành phần tham gia vào các hoạt động biểu diễn của các "canh" Quan họ ngoài các liên anh, liên chị trong các bọn Quan họ phải kể đến lực lượng đông đảo là cư dân trong cộng đồng, những người này hầu hết đều có "máu" Quan họ, vì thế họ rất am hiểu và thích hát Quan họ, tuy rằng trước đây hát Quan họ không có nhạc cụ, không có khuếch đại âm thanh. Nhưng sự cổ vũ của cộng đồng làm cho các "canh" Quan họ thêm náo nhiệt, hấp dẫn.

Trong những năm qua, do những biến động của lịch sử đất nước, Quan họ đã trải qua nhiều nỗi thăng trầm, nhất là trong thời kỳ đất nước trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, tưởng đâu các di sản văn hóa của chúng ta đã bị biến mất cùng với sự hủy diệt của bom đạn. Nhưng do nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhất là những người tâm huyết với các vốn cổ dân gian của đất nước, Quan họ nói riêng, văn nghệ dân gian ở nước ta nói chung, vẫn được bảo tồn. Trong thời gian chiến tranh bom đạn, Quan họ vẫn được nghiên cứu, sưu tầm, đến năm 1969 tỉnh Hà Bắc thành lập Đoàn dân ca Quán họ. Năm 1994 thành lập Trung tâm văn hóa Quan họ Bắc Ninh, nhằm nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị của Quan họ. Việc giảng dạy Quan họ tại trường Trung học Văn hóa nghệ thuật Hà Bắc (nay là Bắc Ninh) đã cho thấy sự quan tâm nhiều mặt của địa

phương đối với việc gìn giữ trao truyền và phát huy các giá trị của dân ca Quan họ. Các hội thi, hội diễn Quan họ, các cuộc hội nghị, hội thảo về Quan họ, nhiều tài liệu, giáo trình giảng dạy Quan họ được biên soạn. Nhiều cá nhân tham gia sưu tầm về Quan họ, trong những năm qua, là những minh chứng cho sức hấp dẫn và sự bền vững của Quan họ trong lòng người Kinh Bắc và nhân dân cả nước.

Sau khi đất nước ta tiến hành đổi mới, mở cửa, hội nhập, cơ hội bảo tồn và phát huy giá trị vốn cổ, trong đó có Quan họ, đã được mở ra mạnh mẽ hơn. Năm 1998 Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* như một luồng gió mới tạo đà cho các di sản văn hóa trong đó có Quan họ khởi sắc. Năm 2001 Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua *Luật di sản văn hóa*, trong đó có một chương dành riêng quy định bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã tạo nên một nền tảng pháp lý vững chắc cho sự bảo tồn bền vững Quan họ. Song song với đường lối của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, *Chương trình mục tiêu Quốc gia về Văn hóa - Thông tin* của Chính phủ được Bộ Văn hóa - Thông tin triển khai đã giúp cho Quan họ được sưu tầm, lưu trữ một cách có bài bản hệ thống, một số nghệ nhân Quan họ đã được phong danh hiệu cao quý như: Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân Quan họ. Trên đà phát triển của quê hương đất nước, nhiều bọn Quan họ mới, gồm các liền anh liền chị trẻ trung trong một số làng Quan họ gốc được thành lập. Quan họ được quảng bá nhiều hơn trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều đoàn Quan họ được mời đi biểu diễn tại các địa phương trong cả nước và xuất ngoại. Vị thế của Quan họ ngày càng được tôn vinh cùng các nghệ thuật dân gian khác trên đất Kinh Bắc và cả nước.

Tuy có những nỗ lực và những thành tựu như trên, nhưng không phải Quan họ đã được bảo tồn bền vững, tôi nghĩ rằng, vẫn còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn đe dọa làm biến dạng và sai lệch, thậm chí hủy hoại Quan họ, cần hết sức lưu ý.

Theo quan sát của chúng tôi, ngày nay môi trường thiên nhiên và xã hội của vùng Kinh

Bắc đang thay đổi nhanh chóng với sự xuất hiện của đường cao tốc, các khu công nghiệp, các khu đô thị, cơ cấu lao động đang dần được thay đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện giao thông, phương tiện nghe nhìn, công nghệ thông tin, sự xâm nhập của nhạc nhẹ và các loại hình nghệ thuật khác đã và đang tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại bền vững của Quan họ nói riêng, các loại hình dân ca nói chung. Nếu chúng ta không có sự nghiên cứu sâu, phối hợp tốt giữa các dự án phát triển và bảo tồn di sản, thì các không gian ra đời và biểu diễn của Quan họ sẽ dễ dàng bị mất đi. Làng thôn đang đô thị hóa, khuôn viên các di tích nơi diễn ra các lễ hội đang dần bị thu hẹp nhường chỗ cho các công trình phát triển hạ tầng, kinh tế của các tổ chức, cá nhân.

Việc đào tạo nghệ nhân Quan họ theo trường lớp với các nhạc cụ theo kiểu phương Tây có thể làm phong phú thêm Quan họ, nhưng cũng rất dễ làm biến dạng Quan họ gốc, vì vậy cần kết hợp đào tạo tại các trường lớp với việc đi thực tế tại các làng Quan họ. Việc cọt sọt với thực tế sẽ giúp các liền anh liền chị sống trong các không gian tự nhiên và xã hội nơi sản sinh ra Quan họ, từ đó họ sẽ có những cảm xúc thực hơn khi học tập và biểu diễn.

Việc xây dựng các đội Quan họ (Trung tâm văn hóa Quan họ) phục vụ ngoài không gian vốn có của Quan họ cũng là vấn đề cần lưu ý, nên kết hợp biểu diễn và nghiên cứu, kết hợp giữa biểu diễn trên sân khấu (ngoài các dịp lễ hội) ở các nhà hàng, khách sạn... với biểu diễn trong các không gian, thời gian gốc của Quan họ. Có như vậy các liền anh, liền chị của các đội Quan họ mới có dịp sống trong không gian thực, thời gian thực, nơi Quan họ tồn tại và phát triển.

Việc sáng tác đưa thêm các bài bản Quan họ mới, đặt lời mới là phù hợp với sự phát triển của Quan họ, nhưng cần tránh lạm dụng, đơn giản hóa vấn đề trong các sáng tác.

Để góp phần bảo tồn dân ca Quan họ, chúng tôi nghĩ rằng, ngoài các đề xuất trên, trong thời gian tới, chúng ta cần lưu ý bảo tồn dân ca Quan họ không đơn thuần chỉ nhằm bảo tồn nghệ nhân và bài bản Quan họ. Để Quan họ tồn tại bền vững cần xây dựng một Dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy dân ca Quan họ mang tính tổng thể, lâu dài bao gồm

tất cả những gì liên quan đến sự tồn tại và hoạt động của Quan họ, từ không gian tự nhiên, xã hội nơi Quan họ ra đời, biểu diễn, thời gian hoạt động Quan họ đến các hoạt động để bảo tồn và phát huy giá trị Quan họ, cụ thể là:

- Tập trung bảo tồn các lễ hội gốc tại các làng Quan họ, những lễ hội có hát Quan họ và có những hoạt động liên quan đến Quan họ. Các lễ hội này trước đây đã tương đối ổn định về lịch thời gian của các hoạt động hội cũng như bố trí không gian cho các hoạt động này. Vì vậy không nên xây dựng những kịch bản hoặc có những sự can thiệp làm thay đổi thời gian, không gian và các hoạt động lễ hội. Như trên đã nêu, lễ hội tại các làng Quan họ đã được ấn định, hết lễ hội của làng này là đến hội tại làng khác. Do đó sự chuyển dịch lễ hội của một làng có thể ảnh hưởng đến hoạt động chung của các lễ hội. Trong mỗi lễ hội, các hoạt động đã được bố trí thời gian và địa điểm thích hợp. Sự thay đổi lịch trình và không gian hoạt động của từng lễ hội lại có thể làm xáo động toàn bộ hoạt động trong một lễ hội. Vì vậy cần tạo điều kiện để Quan họ được thực hiện đúng trong khung thời gian truyền thống vào các dịp hội xuân và mùa thu.

- Bên cạnh khung thời gian, các không gian liên quan đến hoạt động Quan họ gốc cần được chú ý bảo tồn: Các không gian lễ hội có diễn ra hát Quan họ chủ yếu tại các khu vực đình, chùa, đền, miếu, các con đường hành lễ trên bộ, trên sông, ao hồ, những nơi theo tập quán đã được dành... cho hát Quan họ. Song song với việc bảo tồn các lễ hội và không gian dành cho Quan họ trong các lễ hội cần chú ý bảo tồn những nơi liên quan đến sự tồn tại và phát triển của Quan họ, như: Các cộng đồng (làng Quan họ) gốc, các nhà chứa, những nơi thực hành hát Quan họ "trùm đầu".

Việc bảo tồn các làng Quan họ gốc liên quan đến các dự án và quy hoạch phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp đang diễn ra rất mạnh mẽ tại Bắc Ninh. Vì vậy cần có sự phối kết hợp tốt giữa những người làm công tác bảo vệ di sản nói chung, dân ca Quan họ nói riêng, trong công tác làm quy hoạch, nhằm đảm bảo các quy hoạch phát triển không tác động xấu đến việc bảo tồn các di sản vật thể và phi vật thể tại địa phương. Nếu có sự phối kết hợp tốt giữa các ngành thì

các dự án phát triển còn có thể có những tác động tích cực đến việc bảo tồn di sản văn hóa.

- Nói bảo tồn Quan họ hay các loại hình văn nghệ dân gian truyền thống thì điều tối quan trọng là việc bảo tồn đội ngũ nghệ nhân. Đối với Quan họ tức là bảo tồn cộng đồng (làng, xóm), các bọn Quan họ liền chị, liền anh, các nghệ nhân Quan họ trong các làng Quan họ bằng các hình thức thích hợp. Bên trên đã nêu một số hình thức trước đây đã làm, có lẽ đã đến lúc chúng ta cần điều tra, nghiên cứu đánh giá một cách nghiêm túc những thể nghiệm trước đây, để có thể kết hợp được những hình thức khuyến khích động viên của nhà nước với những cách thức hoạt động trong cộng đồng và nguyện vọng của các làng Quan họ. Cần kết hợp chặt chẽ các hình thức hoạt động của Nhà nước và các hoạt động trong cộng đồng để bảo tồn Quan họ một cách thật tốt. Sao cho Quan họ do nhà nước tổ chức không xa rời gốc rễ, Quan họ trong cộng đồng nhận được nhiều sự khích lệ hơn về tinh thần và vật chất, đồng thời có điều kiện giới thiệu rộng rãi với công chúng.

- Để có đội ngũ kế cận cần chú ý tăng cường đào tạo nghệ nhân Quan họ trong cộng đồng theo hình thức truyền thống. Đây là một việc làm tối quan trọng, bởi vì nếu chỉ dựa vào sự đào tạo của các trường chuyên nghiệp Quan họ sẽ dần dần xa rời gốc rễ. Để khuyến khích và tạo điều kiện cho các nghệ nhân, rất cần áp dụng hình thức công nhận tôn vinh nghệ nhân, có chế độ đãi ngộ đối với các nghệ nhân có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện cơ sở vật chất để các nghệ nhân chăm lo việc truyền dạy trong các làng Quan họ.

- Những năm vừa qua chúng ta đã tổ chức sưu tầm các bài bản Quan họ, nay cần tăng cường hơn nữa, cần sử dụng cả các hình thức thủ công và các phương tiện công nghệ hiện đại để sưu tầm lưu trữ.

- Đối với Quan họ cũng như các hình thức văn nghệ dân gian khác, theo tôi, Nhà nước không nên bao cấp mà nên khuyến khích cộng đồng tham gia công tác bảo tồn, chỉ khi cộng đồng yêu và chủ động gìn giữ thì Quan họ mới có thể được bảo tồn bền vững. Việc tổ chức các hội thi trước đây là một ví dụ được dư luận đánh giá tốt. Hình thức thi hát trên sân khấu cho lớp trẻ tiến hành song song với thi hát đối

cho cả các đối tượng Quan họ già và trẻ, với yêu cầu người tham dự phải thuộc một số bài hát (15 bài trở lên sau mỗi kỳ hội thi hàng năm) mới được tham gia hát đối, đã tạo ra phong trào dạy và học hát Quan họ rất đáng được duy trì, nhân rộng.

Trong thời đại ngày nay, việc mở cửa hội nhập, xây dựng nền kinh tế thị trường không tránh khỏi sự du nhập của các nền văn hóa khác và xu hướng thương mại hóa. Thay vì nêu ra những cảnh báo chung chung về các nguy cơ, chúng ta cần chủ động phát huy các giá trị di sản văn hóa, lôi kéo nhiều hơn nữa các công chúng trẻ tuổi đến với Quan họ, chủ động lựa chọn hình thức để bảo tồn bền vững các giá trị văn hóa trong cơ chế thị trường, tranh thủ những ưu thế của cơ chế thị trường để bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Nên tìm các hình thức hoạt động phù hợp vừa bảo tồn được Quan họ vừa khích lệ người Kinh Bắc giữ gìn, phát huy giá trị Quan họ bằng cách tạo điều kiện cho họ có thể hưởng lợi từ chính Quan họ. Trước mắt nên thiết lập tuyến du lịch văn hóa Quan họ để đưa khách du lịch đến với các làng Quan họ gốc và những nghệ nhân Quan họ tại các làng Quan họ, tạo điều kiện cho họ có điều kiện phát huy và hưởng lợi qua phục vụ du lịch và quảng bá hình ảnh của Quan họ trên chính nơi Quan họ sinh ra.

Kinh nghiệm thời gian qua cho thấy, thời điểm khó khăn nhất trong việc bảo vệ Quan họ đã qua, hiện nay tại địa phương các phong trào hát Quan họ đã được chú ý, nếu chúng ta có những biện pháp thích hợp thì Quan họ sẽ được bảo tồn và phát huy giá trị ngày một tốt hơn. Điều này đòi hỏi sự năng

động của cả cơ quan nhà nước, cộng đồng và những người dân Quan họ./.

N.Q.H

Chú thích:

1 - Tám huyện của Bắc Ninh là: Thị xã (nay là thành phố) Bắc Ninh, Yên Phong, Từ Sơn, Tiên Du, Gia Bình, Lương Tài, Quế Võ và Thuận Thành

2 - Tài liệu tham khảo:

- Georges Condominas: *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Nxb. Văn hóa, HN. 1997

- Toan Ánh: *Hội hè đình đám, Nếp cũ*, quyển hai, In lần thứ nhất, 1974.

- Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

- *Hội hè Việt Nam*, chủ biên Trương Thìn, Nxb. Văn hoá Dân tộc, 1990.

- *Văn hiến Kinh Bắc, Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Ninh*, 1997.

- *Một số vấn đề về văn hóa Quan họ*, Trung tâm văn hóa Quan họ Bắc Ninh, 2000.

- Trần Linh Quý - Hồng Thao: *Tìm hiểu dân ca Quan họ*, Nxb. Văn hoá Dân tộc và Sở văn hóa - Thông tin Hà Bắc, 1996.

- Trần Chính: *Nghệ nhân Quan họ làng Viêm Xá*, Nxb. KHXH, HN, 2000.

3 - Theo thống kê của tác giả Lê Danh Khiêm trong tác phẩm *Một số vấn đề về Văn hóa Quan họ*, trang 25 - 26: Tại 44 làng Quan họ gốc (của tỉnh Bắc Ninh - NQH) làng nào cũng có lễ hội mùa xuân tập trung vào tháng Giêng và tháng Hai.

SUMMARY: THE PRESERVATION OF BẮC NINH'S QUAN HỌ FOLK SINGING - FROM TANGIBLE TO INTANGIBLE (NGUYỄN QUỐC HÙNG)

The article specifies the characteristics of Quan họ cultural space, putting forward proposals on preservation of both natural and socio - historic spaces from which Quan họ originated, survived and developed. As Vietnam is in the progress of integration and development, any planning or policy relating to the lands of Quan họ should be in thorough consideration so that its cultural space could be properly preserved. Such strategies as incentive policies for artisans, preservation of Quan họ melodies, transmission to next generations, etc. should be geared to realistic activities that aim to raise the living standard of Quan họ artisans, encouraging them in the preservation and promotion of Quan họ's values.

Một vài suy nghĩ về NHỮNG NGƯỜI THỢ THỦ CÔNG, NGHỆ SĨ VÀ TRÍ THỨC VĂN HOÁ TRONG ĐIỀU KIỆN THỊ TRƯỜNG

Oscar Salemink*

Việt Nam tự hào một cách chính đáng vì di sản văn hoá đa dạng và phong phú của mình, thể hiện trong cả văn hoá vật thể và phi vật thể. Trong kỷ nguyên của hiện đại hoá, công nghiệp hoá và toàn cầu hoá, phần lớn di sản văn hoá này đang bị đe doạ. Khi bàn về những di sản văn hoá vật thể, nguy cơ này đã thúc đẩy những ai mong muốn bảo tồn nghệ thuật và nghề thủ công truyền thống phải hành động. Trước kia, hành động này thường là những nỗ lực sưu tầm, bảo tồn và mô tả hiện vật; ghi chép lại về quá trình sản xuất/chế tác, công dụng và ý nghĩa văn hoá của hiện vật; và ngăn chặn hoặc than phiền về những sự thay đổi này dẫn tới chỗ những người sản xuất những sản phẩm đó không còn sản xuất và sử dụng chúng nữa.

Tuy vậy, không một nỗ lực nào trong những biện pháp này có thể đủ để bảo tồn. Việc sưu tầm, bảo tồn và mô tả hiện vật trong bảo tàng và những thiết chế khác sẽ giúp cho người ngoài (outsiders) thưởng thức được giá trị của những hiện vật như vậy, nhưng sẽ không thuyết phục và thúc đẩy được những người trước kia đã từng sản xuất và sử dụng những hiện vật đó

tiếp tục những công việc họ đang làm. Việc ghi chép lại và nghiên cứu quá trình chế tác, sử dụng và ý nghĩa của những sản phẩm thủ công có thể giúp được những người ngoài (outsiders) và những "trí thức" địa phương có nhiều hiểu biết hơn, nhưng điều đó thường không giúp được cho những người đã từng sản xuất và sử dụng những hiện vật đó tiếp tục làm như vậy trong hiện tại và tương lai.

Ngăn chặn quá trình hiện đại hoá là một sự không thể và không mong muốn, vì nhu cầu và mong muốn thay đổi theo thời gian, và những mặt hàng tiêu dùng giá thấp đã có nhiều trên thị trường để thay thế cho những mặt hàng thủ công truyền thống. Thời gian qua đi, những chiếc gùi sẽ bị thay thế bởi những đồ dùng thích ứng hơn với những phương tiện giao thông thay thế cho việc phải đi bộ - chẳng hạn như đi xe máy. Các phương tiện thông tin đại chúng như vô tuyến truyền hình chắc chắn là sẽ đến và làm biến đổi lối sống, thay thế cho kể chuyện, sản xuất và học tập. Giáo dục chính thống trường quy sẽ

* ĐẠI HỌC AMSTERDAM

lấy đi cơ hội của việc trao truyền không chính thống - như là việc cha mẹ dạy cho con cái theo phong cách dạy và học nghề (của sản xuất thủ công). Nếu như bảo tồn văn hoá có ý nghĩa là sự chối bỏ tính hiện đại, thì điều đó có nghĩa là khoá chặt những cộng đồng văn hoá đó vào trong quá khứ - ngày nay và trong thời đại này, điều đó không thể thuyết phục.

Gần đây, hiện đại hoá và toàn cầu hoá đã được tận dụng cho những nỗ lực nhằm bảo tồn văn hoá thông qua thị trường trong nước và quốc tế. Việc sử dụng hoặc trao đổi những sản phẩm thủ công không còn nhằm vào tiêu dùng tại chỗ nữa, mà được sản xuất nhằm vào chất lượng thẩm mỹ, thường kết hợp với những công dụng mới cho giới thượng lưu, nghệ sĩ và các nhóm thanh niên ở đô thị, khách du lịch trong nước và quốc tế, và thị trường thủ công quốc tế. Chẳng hạn, Craft Link và những cửa hàng thủ công khác ở Việt Nam bán và xuất khẩu những chiếc gối trang trí có hoa văn kim tuyến vốn trước kia được những người phụ nữ làm và dùng như của hồi môn của mình. Vấn đề chính là ở chỗ sự phụ thuộc vào thị trường luôn thay đổi nhanh chóng và đột ngột này có thể duy trì bền vững tới mức nào? Thị hiếu thẩm mỹ thay đổi rất nhanh, và các sản phẩm thủ công có thể trở nên lỗi mốt trước khi nhà sản xuất kịp làm quen với những sản phẩm đó.

Làm sao có thể ứng phó với thế lưỡng nan kết hợp phương thức mưu sinh bền vững với bảo tồn văn hoá trong tình huống thị trường luôn thay đổi nhanh chóng và đột ngột này? Không có câu trả lời sẵn cho câu hỏi đó, nhưng tôi muốn tranh luận rằng, trọng tâm cần chuyển từ hiện vật/sản phẩm tự thân sang trí thức và kỹ năng cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm đó. Sự trân trọng/thưởng thức những hiện vật cụ thể nào đó sẽ tan biến, nên một chính sách tập trung vào những di sản vật thể sẽ là sai đường (dẫn nhảm đường đi). Nếu như có thể bảo tồn được tri thức và kỹ năng - được chứa đựng trong những con người đang sống - để sản xuất ra hàng thủ công, thì vừa có thể sản xuất được những hiện vật truyền thống "cũ", vừa sản xuất cả những hiện vật mới, được thiết kế cho những thị trường mới và luôn thay đổi, nhằm duy trì cuộc sống.

Việc tái sản xuất những tri thức và kỹ năng này và tiếp tục áp dụng chúng vào sản xuất thủ

công là rất quan trọng - cho cả những sản phẩm "truyền thống" phục vụ tiêu dùng và trao đổi tại chỗ, hoặc những sản phẩm sản xuất ra cho thị trường sản phẩm thủ công trong nước và quốc tế. Nếu như có thể duy trì được tri thức và kỹ năng, thì chỉ ít khả năng sản xuất những sản phẩm "truyền thống" có thể được trao truyền cho thế hệ sau trong tương lai. Điều này đòi hỏi một dạng thức học hỏi theo kiểu truyền nghề, như trước kia có bé gái học dệt thông qua việc quan sát và bắt trước mẹ, cô và chị gái của mình, và các em trai học làm nghề mộc từ người cha chú. Một ví dụ, Việt Nam có một kiểu xưởng dệt như thế là của bà Mỡ, một bà cụ người Chăm ở Ninh Thuận, đã trao truyền tri thức về những mẫu hoa văn phức tạp và tinh xảo của mình cho một thế hệ phụ nữ trẻ hơn, và đã tìm được những thị trường mới cho sản phẩm của mình¹.

Thế nhưng, trước kia, việc học tập không chính quy (trao truyền dân gian) như vậy lại dựa vào sự không tham gia trong giáo dục trường quy? Nói một cách khác, những thiết chế ngày nay như trường học dường như cản trở sự trao truyền tri thức và kỹ năng sản xuất, sử dụng sản phẩm thủ công từ thế hệ này sang thế hệ khác, đồng thời, sự lưu thông của những giá trị đô thị và toàn cầu trên những phương tiện thông tin đại chúng hiện đại thường ngăn cản những giá trị văn hoá vốn được hàm chứa trong những sản phẩm/hiện vật. Dù vậy, không có cách nào quay trở lại quá khứ - mà cũng không nên quay lại quá khứ. Thị trường và truyền thông vẫn sẽ còn ở đây, và giáo dục chính thống là cần thiết để sống còn và thành công trên thế giới này. Liên quan đến vấn đề bảo tồn nghề thủ công, giáo dục chính thống cũng quan trọng không kém giáo dục không chính thống theo kiểu truyền nghề đối với những tri thức và kỹ năng liên quan đến thủ công và đặc trưng cho từng nền văn hoá. Giáo dục chính thống là cần thiết, bởi vì sản phẩm thủ công sẽ phải được sản xuất nhằm phục vụ những công dụng mới, những khách hàng mới, thị trường mới và liên tục thay đổi, cho nên nó đòi hỏi những kỹ năng thiết kế mẫu mỹ thuật, sự nhạy bén về thị trường và những hiểu biết sâu sắc về thương mại. Những kiến thức đó chỉ có thể có được thông qua giáo dục chính thống.

Để có thể phục hồi cách học tập/trao

truyền theo kiểu truyền nghề và những thực hành văn hoá liên quan, cách học tập này cần phải được kết hợp với giáo dục chính thống, dành cho những ai có mong muốn kiếm sống bằng việc sản xuất và thiết kế hàng thủ công. Chỉ có cách thông qua giáo dục chính thống, những người thợ thủ công mới có thể làm cho trí thức và những kỹ năng mang tính đặc trưng văn hoá của mình thích ứng với những đòi hỏi của thị trường hiện nay. Liên kết với giáo dục chính thống cũng giúp khắc sâu niềm tự hào về những giá trị văn hoá gắn với sản xuất, sử dụng và ý nghĩa của những sản phẩm thủ công. Niềm tự hào đó là cần thiết để mọi người đầu tư thời gian và cả mưu sinh của mình vào sản xuất thủ công.

Sự nhảy bèn về thị trường quy định rằng, ở tầm dài hạn, sản xuất thủ công không thể cạnh tranh với sản xuất công nghiệp về mặt giá cả, tiện nghi sử dụng, tính linh hoạt và mức độ sẵn có (số lượng nhiều, thông qua thị trường). Vì vậy, *những dự án về thủ công không nên nhằm vào việc phát triển và thiết kế những mẫu mã cho những sản phẩm phục vụ cùng một khu vực thị trường của hàng hoá tiêu dùng phổ thông (hàng loạt), mà thay vào đó, nên nhằm vào những sản phẩm thủ công đặc trưng rõ nét và có thể phân biệt được với hàng công nghiệp. Người ta sẽ muốn mua hàng thủ công vì chất lượng thẩm mỹ của chúng và có thể vì tính thần hoài cổ của mình chứ không phải vì giá rẻ.* Thay vì cơ khí hoá, sản xuất hàng thủ công bằng tay cần phải được nhấn mạnh và làm cho trở nên trông thấy được/vật thể (rõ nét). Thay vì sử dụng những chất nhuộm công nghiệp, việc sử dụng chất nhuộm tự nhiên phải được quảng bá. Cách duy nhất có thể làm cho cách sản xuất này có lợi về mặt kinh tế là nhằm vào chóp trên (hight end) của thị trường. Chẳng hạn, phương pháp của Jim Thompson phục hồi lại sản xuất tơ lụa ở Thái Lan chính là bằng cách đảm bảo chất lượng và kết hợp với mẫu mã tuyệt vời và tiếp thị nhằm vào đỉnh chóp của thị trường tơ lụa.

Thị trường cạnh tranh đột phá (niche market) cho sản phẩm thủ công, vì vậy, cần phải gắn bó chặt chẽ với thiết kế thật tốt và với nghệ thuật sáng tạo. Đã có sự trùng khớp nhất định giữa hai lĩnh vực này. Những nhà kiến trúc sư, thiết kế nội thất và thiết kế thời trang

Oscar Salemin: Một vài suy nghĩ về những người...

đã lùng tìm khắp nơi trên thế giới để tìm ra những sản phẩm mang tính "dân tộc" có thể sử dụng cho thiết kế mẫu mã của mình - chỉ cần nhìn vào rất nhiều tạp chí thời trang và thiết kế nội thất sẽ thấy rõ. Chỉ cần nhìn vào cách thức Laura Ashley giới thiệu những sản phẩm sơn mài Việt Nam vào một thị trường quốc tế. Ở Việt Nam, nhiều nghệ sĩ, trí thức và những người khá giả sống ở đô thị đã tạo nên một thị trường sản phẩm mang tính hoài cổ trong trang trí nội thất và những nhà kiểu nông thôn.

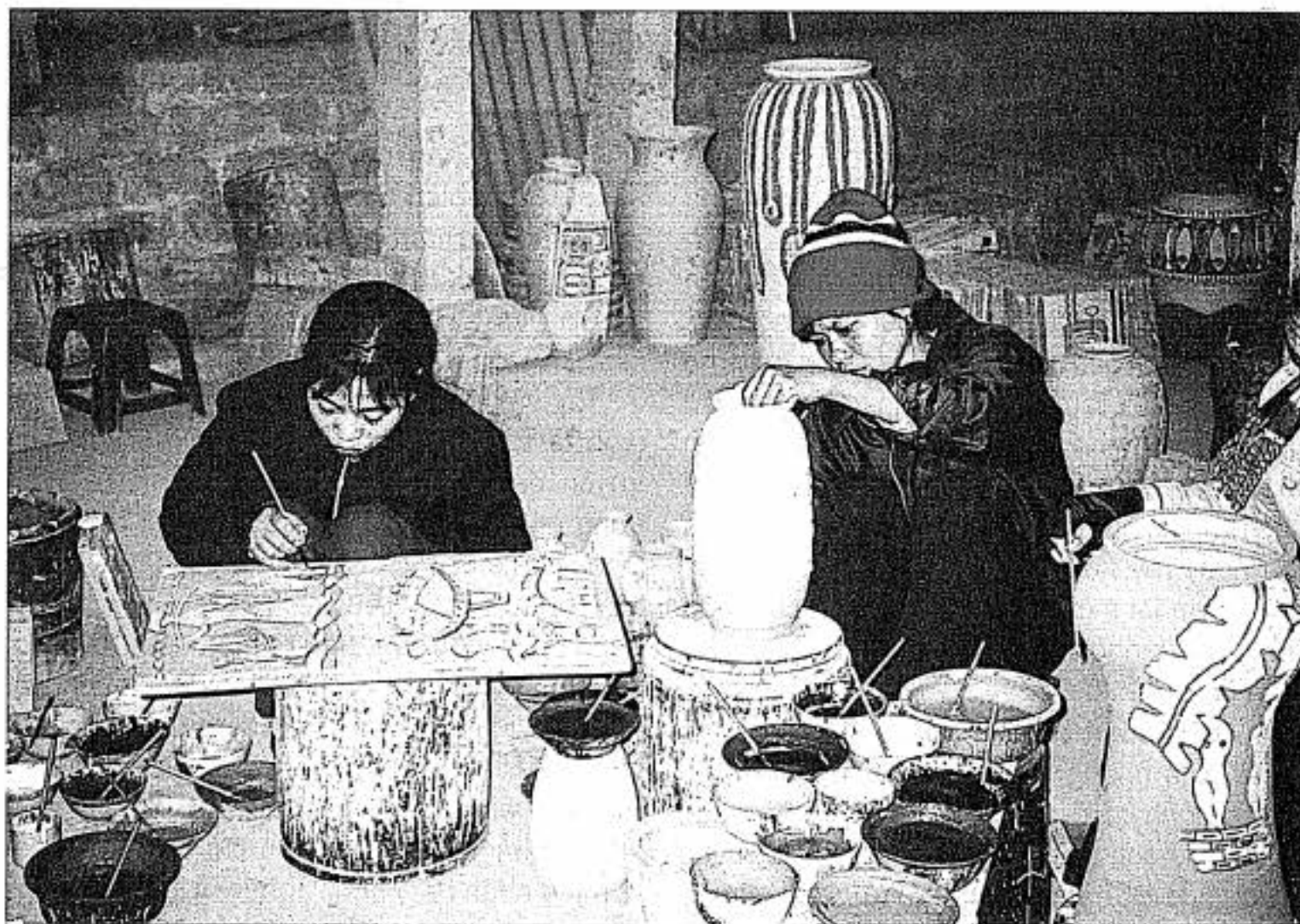
Tôi muốn đề xuất rằng, có thể đạt được điều này thông qua sự kết hợp đối tác sáng tạo giữa những người thợ thủ công và nghệ sĩ/nhà thiết kế. Những đối tác như vậy có thể đem lại những dạng sản phẩm có thể bán được trên thị trường, sản phẩm thủ công mang tính cạnh tranh đột phá nhằm vào chóp trên của người tiêu dùng. Một ví dụ là sự kết hợp của Trung tâm văn hóa dân gian Huế, do Mai Khắc Ứng làm chủ nhiệm, và hội thi tượng quốc tế, do Trường Đại học Mỹ thuật Huế tổ chức năm 2004, đưa những thợ thủ công người Catu và những nghệ sĩ điêu khắc Việt Nam và quốc tế gặp nhau trong một sự hợp tác, trao đổi sáng tạo. Để có thể đảm bảo cho những mối quan hệ đối tác mang tính sáng tạo đó được thành công, đồng thời tạo ra những cách kiếm sống một cách văn hóa, bền vững và phù hợp cho những người thợ thủ công, cần phải có một sự đầu tư vào giáo dục chính thống và đào tạo thợ thủ công. *Họ không nên trở thành những người thừa hành, thực hiện thiết kế của những nghệ sĩ ở thành phố, hoặc làm việc cho những người chủ vắng mặt ở xa ("làm nô lệ"), mà phải tự thân chính mình trở thành những nghệ sĩ và nhà thiết kế hiểu biết về thị trường.*

Những người thợ thủ công cần phải trở thành những chủ thể được trang bị đầy đủ trong một thế giới cạnh tranh, đồng thời vẫn tự hào về những trí thức và kỹ năng đặc trưng văn hóa của mình, và trao truyền những phẩm chất và giá trị này cho những thế hệ sau. Họ phải làm quen với thị trường và với những phẩm chất thẩm mỹ được trân trọng trên những thị trường riêng biệt mang tính cạnh tranh đột phá, mà không bị biến thành những nô lệ của thị trường. Để có thể đảm bảo được sự bảo tồn văn hóa bền vững đối với nghề thủ công, tốt nhất là cần

đầu tư vào những trí thức và kỹ năng đặc trưng văn hóa của những người lưu giữ chúng - những người thợ thủ công - thông qua những chương trình giáo dục và đào tạo nhiều chiều. Để có thể đảm bảo được tính bền vững cho phương thức mưu sinh, quan trọng là làm sao cho những người thợ thủ công trở nên hiểu biết về thị trường - đặc biệt là những thị trường sản phẩm thủ công chóp trên mang tính đột phá, và về những mẫu mã thẩm mỹ, từ đó có thể tìm được đối tượng khách hàng thông qua những quan hệ đối tác sáng tạo với nghệ sĩ và nhà thiết kế.

Hướng tới tương lai, chúng ta hy vọng rằng, di sản văn hóa vật chất/vật thể của Việt Nam sẽ tiếp tục có ý nghĩa quan trọng trong đời sống hàng ngày, trong những sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm thiết kế - và không chỉ trong bảo tàng như những hiện vật của quá khứ. *Đầu tư vào những người thợ thủ công và tôn vinh họ - những người chuyên gia về sản xuất, sử dụng và ý nghĩa của sản phẩm thủ công - theo tôi, chính là một phương pháp bền vững và đầy hứa hẹn để đạt được mục đích đó.*

○.8



Thợ thủ công làng gốm Phủ Lãng, Bắc Ninh - Ảnh: M.A

SUMMARY: SOME THOUGHTS ABOUT CRAFTSMEN, ARTISTS AND CULTURAL INTELLECTUALS IN MARKET ECONOMY (OSCAR SALEMINK)

The article gives answers to the question: How do we guarantee sustainable preservation of traditional handicrafts? It is essential to focus on activities that preserve knowledge and skills of the handicrafts, which are beard inside living people; and to establish coordination between creative partners among craftsmen and artist/designers, etc. Among issues that need to be addressed, the best way is to give attention to the cultural knowledge and skills of craftsmen, through multilateral educational and training programs.

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN QUAN HỌ

- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA

LÊ DANH KHIÊM*

Bảo tồn và phát triển Quan họ là một hành trình dài lâu, có "lên thác, xuống ghềnh", có "gừng cay, muối mặn". Hành trình ấy đã, đang và sẽ tiếp tục mở ra, để Quan họ ngày càng được "tương phùn tương ngộ" cùng bè bạn gần xa. Bởi vì, người Quan họ nhắc nhau: "Vì cau nên phải bện trầu, Vì duyên Quan họ nhớ nhau em đi tìm"; và người Quan họ tin tưởng, hy vọng rằng: "Đương Quan họ đi! Chén mừng nhớ buổi hôm nay, Chén vui xin hẹn ngày rày năm sau". Bài viết sau đây xin được điểm lại một số chặng mà hành trình đã đi qua, để mong được sẻ chia, và, mong được cùng nhau tiến bước.

1 - Giai đoạn 1945 - 1965

Từ giữa những năm 40 của thế kỷ XX, do sự tác động của rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, đặc biệt là phải dồn sức người, sức của vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hầu như tất cả các loại hình dân ca, nhạc cổ đều ít được chú ý, trong đó có sinh hoạt văn hoá Quan họ. Không những Quan họ vắng bóng trong các dịp lễ hội xuân thu nhị kỳ, mà ngay cả mặt trọng tâm của văn hoá Quan họ là tiếng hát Quan họ cũng bị lắng hẳn xuống. Các liền anh, liền chị Quan họ vốn một thời nổi tiếng với những câu giao tiếp lịch thiệp, mượt mà, giàu chất thi ca, với những giọng ca "vang, rền, nển, nảy" ngọt ngào làm say đắm lòng người, nay cũng không còn ca hát Quan họ nữa. Tâm lý chung là, "Thời buổi này mà ca Quan họ cứ anh anh, em em sợ rằng lạc hậu". Thảng hoặc đây đó là sự phổ biến của một vài bài Quan họ đã được cải

biên. Chẳng hạn bài *Người ở đừng về* - do Xuân Tứ cải biên từ bài Quan họ cổ *Chuông vàng gác cửa tam quan*, hoặc bài *Sông Cầu nước chảy lờ thơ* - do Mai Khanh cải biên và đặt lời mới từ bài Quan họ cổ *Nhất quế nhị lan...*

Tuy vậy, trong dân gian, nhiều nghệ nhân (vốn là các liền anh, liền chị Quan họ) vẫn truyền dạy bài bản Quan họ cho con cháu trong nhà, từ đó, đã hình thành một tầng lớp Quan họ kế cận, tới nay đều đã cao tuổi.

Một số người yêu thích Quan họ đã tiến hành công việc sưu tầm, nghiên cứu Quan họ theo hướng tự phát, trong đó tiêu biểu phải kể đến cụ Nguyễn Đức Sỏi, người làng Ngang Nội, xã Hiền Vân, huyện Tiên Sơn (nay là huyện Tiên Du). Cụ Nguyễn Đức Sỏi vốn không phải là liền anh, liền chị Quan họ, mà là nghệ nhân hát chèo. Song với lòng yêu say đắm Quan họ, cụ đã đi tới hầu hết các làng Quan họ, học hỏi các nghệ nhân Quan họ từ các bài ca cho tới lễ lối "chơi Quan họ". Qua đó, cụ đã thuộc hàng trăm giọng (làn điệu) Quan họ khác nhau. Từ đầu những năm 60 của thế kỷ trước, cụ đã sáng tác mới, cải biên, sáng tác bài đối (những bài xưa chưa có bài đối) được gần 40 bài. Trong đó:

- Những sáng tác mới cả nhạc và lời: *Con sông Vị Thủy* và *Nhờ mãi khôn nguôi*.
- Cải biên Quan họ cổ theo phong cách hát chèo của làng Ngang Nội: *Bài Ẩn ở trong rừng*.
- Đặt lời bài đối mà vốn xưa chưa có: Hơn

* TRƯỞNG BAN SƯU TẦM NGHIÊN CỨU QUAN HỌ, TRUNG TÂM VHNT BẮC NINH

30 bài - chẳng hạn *Réo rất chim oanh* - đổi lại bài *Thân lươn bao quản lấm đầu*, *Cạn chén trắng thế* - đổi lại *Đêm qua nhớ bạn*, *Có hay chăng tá* đổi với *Cây kiêu bông*, *Lên ngàn xuống biển* - đổi *Trèo non lội suối*, *Quả cau non* đổi *Chè Mạn hảo* v.v...

Chính vì những đóng góp vào sưu tầm, nghiên cứu Quan họ như thế, nên sau này cụ Nguyễn Đức Sôi được xem như nghệ nhân quan họ và được mời làm giáo viên đầu tiên của Đoàn dân ca Quan họ.

Như vậy, có thể nói rằng, trong việc bảo tồn phát triển sinh hoạt văn hoá Quan họ, công tác sưu tầm, nghiên cứu đã đi trước một bước.

2 - Giai đoạn 1965 - 1969

Giai đoạn này giữ vai trò cực kỳ quan trọng, bởi vì đó là giai đoạn mang tính chất định hướng cho cả quá trình hồi sinh, bảo tồn, phát triển Quan họ.

Hoạt động nổi bật trong thời kỳ này là việc Ty Văn hoá Hà Bắc định kỳ 2 năm 1 lần, tổ chức "Hội nghị khoa học Quan họ", cụ thể là các năm 1965 (hội nghị 1), 1967 (hội nghị 2), 1969 (hội nghị 3). Các hội nghị (có sự tham gia của Phòng Văn hoá 16 huyện, thị xã, các nhà nghiên cứu của Trung ương và địa phương) tập trung vào việc xác định nội dung cơ bản và quy luật tồn tại, phát triển nội tại của sinh hoạt văn hoá Quan họ. Qua đó, đã đi đến thống nhất một điều rằng: *Nội dung cơ bản của Quan họ là biểu hiện tình người thủy chung như nhất* (thông qua "cái được biểu hiện" là tình yêu nam nữ). Sinh hoạt văn hoá Quan họ luôn là một quá trình thường xuyên đào thải cái cũ, sáng tạo và phát triển cái mới cho phù hợp với tâm tư, tình cảm con người ở những thời kỳ khác nhau. Chính vì thế, các cấp quản lý ở Hà Bắc cũng như các nhà nghiên cứu (Trung ương và địa phương) đã thống nhất một quan điểm vô cùng quan trọng: *Sinh hoạt văn hoá Quan họ hoàn toàn có thể tiếp tục tồn tại và phát triển trong thời đại mới, góp phần tích cực vào việc xây dựng cuộc sống mới, con người mới.*

Từ kết quả của 3 hội nghị khoa học về Quan họ, Ty Văn hoá Hà Bắc bắt đầu triển khai các công việc để phục hồi, bảo tồn và phát triển Quan họ.

3 - Giai đoạn 1969 - 1982

3.1 - Công việc đầu tiên của giai đoạn này là thành lập các tổ chức của Ty Văn hoá Hà

Bắc có liên quan tới Quan họ, cụ thể:

3.1.1 - Thành lập Đoàn dân ca Quan họ Hà Bắc (đầu tiên gọi là *Đội dân ca Quan họ Hà Bắc*) với nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu, bảo vệ, giữ gìn và giới thiệu Quan họ. Đoàn được thành lập ngày 20 tháng 1 năm 1969.

Nhiệm vụ đầu tiên của Đoàn là học tập tại Trường Văn hoá Nghệ thuật của tỉnh, mà chủ yếu là toả xuống các làng Quan họ gốc để học các bài bản Quan họ từ các nghệ nhân vốn xưa là các liền anh, liền chị Quan họ. Đoàn chia thành từng tổ 2, 3 người (cả diễn viên và nhạc công) đi các làng. Có thể nói, chính việc hiện diện và học hát nhiều ngày của diễn viên, nhạc công Đoàn dân ca Quan họ đã khơi dậy một phong trào quần chúng rộng rãi lòng yêu Quan họ, làm thay đổi nhận thức để người dân vùng Quan họ có thái độ đúng về sự phù hợp của sinh hoạt văn hoá Quan họ với thời đại mới. Chính phong trào ca hát Quan họ đã hoà đồng với phong trào "Tiếng hát át tiếng bom" trong thời chống Mỹ cứu nước.

3.1.2 - Thành lập Bộ phận nghiên cứu văn nghệ dân gian (thuộc Ty Văn hoá Hà Bắc) năm 1970. Nhiệm vụ của bộ phận này là sưu tầm, nghiên cứu toàn bộ các loại hình văn nghệ dân gian Hà Bắc, trong đó trọng tâm là sinh hoạt văn hoá Quan họ.

3.1.3 - Thành lập Tổ sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu Quan họ (ngày 15 tháng 7 năm 1971), với các nhiệm vụ:

- Sưu tầm, nghiên cứu, chọn lọc trong dân ca Quan họ cái hay, cái đẹp về lời ca, âm nhạc, sinh hoạt Quan họ để định ra chương trình giới thiệu dân ca Quan họ.

- Giúp lãnh đạo Ty chỉ đạo Đoàn dân ca Quan họ.

- Phối hợp với các cơ quan văn hoá, văn nghệ và các nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương trong việc sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu dân ca Quan họ.

- Tham mưu tổ chức các hội nghị Quan họ.

3.2 - Một số kết quả chủ yếu

3.2.1 - Đoàn dân ca Quan họ

- Từ năm 1970 tới hết năm 1974, ngoài việc học tập tại Trường Văn hoá Nghệ thuật tỉnh, các diễn viên, nhạc công của Đoàn đã đi học hát ở các làng Quan họ. Người truyền dạy đều là các nghệ nhân vốn xưa là các liền anh, liền chị Quan họ. Kết quả: Đã học được gần 300 bài

ca Quan họ (gần 100 giọng khác nhau).

- Dàn dựng và biểu diễn phục vụ nhân dân các làng Quan họ 2 chương trình *Quan họ ngày hội* và *Đón bạn ngày xuân*. Đây là 2 chương trình mô phỏng, tái hiện các cảnh sinh hoạt chính của Quan họ truyền thống trên sân khấu.

- Năm 1974, Đoàn dân ca Quan họ phối hợp với bộ phận Văn nghệ dân gian, Tổ sưu tầm nghiên cứu Quan họ đã tổ chức giới thiệu 2 chương trình trên tại thủ đô Hà Nội, được đồng đảo các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, giới nghiên cứu, báo chí và nhân dân biểu dương, khen ngợi.

Cùng đó, Đoàn dân ca Quan họ, với sự cộng tác của Tổ sưu tầm nghiên cứu Quan họ, đã xây dựng nhiều tiết mục Quan họ truyền thống, biểu diễn phục vụ nhân dân vùng Quan họ, nhiều địa phương trong nước, nhiều đơn vị bộ đội. Năm 1971, Đoàn đã cử một số diễn viên tham gia Đội văn nghệ xung kích của tỉnh đi phục vụ bộ đội Trường Sơn.

3.2.2 - Công tác sưu tầm, nghiên cứu

Bộ phận Văn nghệ dân gian và Tổ sưu tầm nghiên cứu Quan họ đã đi khảo sát toàn bộ các làng xóm vùng Quan họ, tiến hành nhiều đợt sưu tầm trong nhiều năm, đã hoàn thành sưu tầm về cơ bản các mặt sinh hoạt văn hoá Quan họ:

- Đã xác định được 49 làng Quan họ gốc nằm ở các huyện thị: Bắc Ninh, Yên Phong, Tiên Du, Việt Yên.

- Đã sưu tầm (ghi trên băng từ) hơn 800 bài ca Quan họ cổ truyền, phân định thành 174 giọng (làn điệu âm nhạc) khác nhau.

- Tìm hiểu về trang phục Quan họ, phong tục vùng Quan họ, lễ hội Quan họ, lễ lối ca Quan họ, tục kết bạn Quan họ.

Từ những kết quả cơ bản trên, bộ phận Văn nghệ dân gian và Tổ sưu tầm nghiên cứu Quan họ, ngoài việc giúp Đoàn dân ca Quan họ xây dựng các chương trình tái hiện Quan họ cổ, đã tham mưu cho lãnh đạo Ty Văn hoá:

- Tổ chức các hội nghị khoa học về Quan họ: Hội nghị 4 (1971), hội nghị 5 (1973), hội nghị 6 (1981). Các hội nghị đều có sự tham gia của cán bộ quản lý văn hoá các cấp, cán bộ nghiên cứu Trung ương và địa phương, nhằm làm sáng tỏ những giá trị nội tại của sinh hoạt văn hoá Quan họ, đồng thời định hướng bảo vệ, giữ gìn và phát triển Quan họ trong thời đại mới.

- Xây dựng các tổ (hoặc đội) Quan họ ở các làng Quan họ gốc. Tham gia các tổ, đội chủ yếu là các nghệ nhân vốn xưa là các liền anh, liền chị. Động viên các tổ, đội "chơi Quan họ" theo lối cổ trong những ngày lễ hội mùa xuân (hát hội, hát canh).

- Xuất bản các tập sách về Quan họ, như: *Một số vấn đề về dân ca Quan họ* (kỷ yếu các hội nghị Quan họ 1, 2, 3, 4, 5), *Quan họ - nguồn gốc và quá trình phát triển* (của các tác giả: Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý).

Có thể nói, công tác sưu tầm nghiên cứu giai đoạn 1969 - 1982 giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi không những góp phần hồi sinh Quan họ, mà còn đặt nền móng vững chắc cho việc sưu tầm, nghiên cứu sau này, khơi dậy một phong trào sinh hoạt Quan họ rộng rãi trong quần chúng vùng Quan họ.

4 - Giai đoạn 1982 - 1992

Giữa năm 1982, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Bắc đã giải thể bộ phận nghiên cứu văn nghệ dân gian. Tuy nhiên, nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu, xây dựng phong trào Quan họ vẫn được duy trì thường xuyên. Chỉ có điều, những nhiệm vụ này được giao cho nhiều đơn vị khác nhau:

4.1 - Nhà văn hoá tỉnh

Chỉ đạo xây dựng phong trào ca hát Quan họ trong quần chúng - phong trào không chỉ ở vùng Quan họ mà còn phát triển trong phạm vi toàn tỉnh Hà Bắc. Năm 1985, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Bắc đã tổ chức *Liên hoan tiếng hát Quan họ toàn tỉnh*. Đặc biệt, năm 1991, tổ chức *Liên hoan tiếng hát Quan họ của các làng Quan họ gốc*, từ đó, định kỳ hàng năm đều tổ chức liên hoan hoặc hội thi Quan họ đầu xuân (Vào các ngày 10, 11, 12 tháng Giêng).

4.2 - Đoàn Dân ca Quan họ

Trong thời gian này, Đoàn dân ca Quan họ, ngoài việc tiếp tục dàn dựng các tiết mục Quan họ cổ, đã thể nghiệm xây dựng các chương trình ca nhạc Quan họ (1985) và ca kịch Quan họ (vở *Chuyện tình Tiên Du* - 1988, vở *Đôi ngọc lưu ly* - 1989).

4.3 - Trường Văn hoá Nghệ thuật tỉnh

Từ năm 1978, Trường Văn hoá Nghệ thuật tỉnh bắt đầu mở lớp "Quan họ", đào tạo diễn viên cho Đoàn dân ca Quan họ, nên nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu càng trở nên quan trọng đối với các cán bộ nghiên cứu Quan họ của tỉnh.

Giai đoạn 1982 - 1992 có thể xem như là giai đoạn phổ biến tuyên truyền Quan họ của các nhà nghiên cứu Quan họ của Hà Bắc. Ngoài hàng loạt bài in ở các báo, tạp chí Trung ương và địa phương, đã xuất bản và phát hành tập sách *Tìm hiểu dân ca Quan họ - giáo trình giảng dạy Quan họ* (Trần Linh Quý - Hồng Thao).

5 - Giai đoạn từ 1992 tới 2006

5.1 - Về tổ chức sưu tầm, nghiên cứu

5.1.1 - Tháng 12 năm 1992, Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao có quyết định thành lập bộ phận Sưu tầm, nghiên cứu Quan họ trực thuộc Đoàn dân ca Quan họ.

5.1.2 - Tháng 7 năm 1994, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc có quyết định thành lập Trung tâm Văn hoá Quan họ. Trung tâm Văn hoá Quan họ gồm các đơn vị chuyên môn:

- Đoàn dân ca Quan họ: Hoạt động như một đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp.

- Tổ dịch vụ Quan họ: Tổ chức các hoạt động đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

- Ban sưu tầm nghiên cứu Quan họ: Có nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn nghệ truyền thống của Hà Bắc, trong đó sưu tầm, nghiên cứu văn hoá Quan họ là nhiệm vụ trọng tâm. Ngoài sưu tầm, nghiên cứu, Ban còn được giao hai nhiệm vụ là tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn hoặc hội thi tiếng hát Quan họ và góp phần xây dựng các chương trình biểu diễn của đoàn dân ca Quan họ.

5.1.3 - Tháng 1 năm 1997, tái lập tỉnh Bắc Ninh, Đoàn dân ca Quan họ tách khỏi Trung tâm Văn hoá Quan họ trở thành một đơn vị trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh. Từ đây, đoàn mang tên *Đoàn dân ca Quan họ Bắc Ninh*; Ban sưu tầm, nghiên cứu vẫn nằm trong Trung tâm Văn hoá Quan họ.

5.1.4 - Tháng 12 năm 2002, Trung tâm Văn hoá Quan họ sáp nhập với Trung tâm Văn hoá - Thông tin mang tên Trung tâm Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh. Từ đó tới nay, Ban sưu tầm, nghiên cứu Quan họ trực thuộc Trung tâm Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh.

5.2 - Kết quả các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu và phong trào sinh hoạt văn hoá Quan họ

5.2.1 - Về sưu tầm, nghiên cứu:

- Ngay từ đầu năm 1999, Ban sưu tầm, nghiên cứu đã điều tra thực tế và xác định được danh sách 71 nghệ nhân Quan họ, vốn xưa là

các liền anh, liền chị Quan họ, là đối tượng chính trong việc sưu tầm sinh hoạt văn hoá Quan họ.

- Đã sưu tầm, ghi trên băng từ gần 700 bài ca Quan họ truyền thống, từ đó xác định Quan họ có 213 giọng (làn điệu) khác nhau mà ngày nay chúng ta có thể sưu tầm được, trong đó có 20 giọng thuộc hệ thống *giọng lẻ lối*, 183 giọng thuộc hệ thống *giọng lẻ*, *giọng vật* (hát giao duyên) và 10 giọng thuộc hệ thống *giọng già bạn*. Đối tượng sưu tầm là các nghệ nhân vốn xưa là các liền anh, liền chị Quan họ và các nghệ sĩ là tầng lớp diễn viên đầu tiên của Đoàn dân ca Quan họ, những người đã học hát truyền khẩu từ các nghệ nhân.

- Khảo tả lễ hội truyền thống (mùa xuân) của 44 làng Quan họ thuộc tỉnh Bắc Ninh.

- Sưu tầm toàn diện về sinh hoạt văn hoá Quan họ: Tục kết bạn Quan họ, văn hoá hành vi Quan họ, lễ hội Quan họ, tín ngưỡng Quan họ, trang phục Quan họ, những quy định lễ lối trong hát Quan họ.

5.2.2 - Tham mưu tổ chức các hội nghị, hội thảo Quan họ:

- Tham mưu cho Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh phối hợp với Liên hiệp các hội quan hệ với nước ngoài tổ chức *Hội thảo văn hoá Kinh Bắc* (năm 1997).

- Tham mưu tổ chức *Hội thảo Xây dựng chương trình biểu diễn nghệ thuật* của Đoàn dân ca Quan họ Bắc Ninh (năm 1997).

- Tham mưu tổ chức *Hội thảo 35 năm hoạt động và trưởng thành* của Đoàn dân ca Quan họ (2004).

- Tham gia *Hội thảo Hội Lim - truyền thống và hiện đại*, Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh và Ủy ban nhân dân huyện Tiên Du tổ chức năm 2004.

5.2.3 - Tham mưu xây dựng các đề án về Quan họ:

- Tham gia xây dựng đề án *Khảo tả tục hát Quan họ trong hội Lim - Quan họ hội Lim truyền thống và hiện đại* (2000).

- Phối hợp với Cục Di sản văn hoá (Bộ Văn hoá - Thông tin) xây dựng *Dự án thí điểm nghiên cứu xây dựng danh sách nghệ nhân Quan họ tiêu biểu của tỉnh Bắc Ninh* (2003). Kết quả đã xác định tỉnh Bắc Ninh đến năm 2003 còn 25 nghệ nhân vốn xưa là các liền anh, liền chị, 34 nghệ nhân thuộc tầng lớp kế

cận. Dự án cũng chọn ra 6 nghệ nhân tiêu biểu nhất để đề nghị công nhận là nghệ nhân của tỉnh:

1 - Nguyễn Văn Thị, làng Viêm Xá, Hoà Long, Yên Phong.

2 - Ngô Thị Nhi, làng Viêm Xá, Hoà Long, Yên Phong.

3 - Nguyễn Thị Khướu, làng Ngang Nội, Hiền Vân, Tiên Du.

4 - Nguyễn Thị Bé, làng Đào Xá, Phong Khê, Yên Phong.

5 - Vũ Thị Chích, làng Y Na, phường Kinh Bắc, thị xã Bắc Ninh (nay là thành phố Bắc Ninh).

6 - Nguyễn Thị Nguyên, làng Khả Lễ, Võ Cường, thị xã Bắc Ninh (nay là thành phố Bắc Ninh).

- Phối hợp với Viện Văn hoá - Thông tin (Bộ Văn hoá - Thông tin) xây dựng đề án *Văn hoá làng Diêm*; trực tiếp thực hiện chuyên đề *Văn hoá phi vật thể làng Diêm*.

5.2.4 - Về xuất bản các chuyên đề nghiên cứu:

Ngoài việc có hàng chục chuyên đề nghiên cứu về Quan họ in trong các tập san, tạp chí ở Trung ương và địa phương, Ban sưu tầm, nghiên cứu Quan họ đã xuất bản và phát hành đến các cơ sở những tập sách sau:

- *Một số vấn đề về văn hoá Quan họ* (nhiều tác giả, Lê Danh Khiêm chủ biên, Trung tâm Văn hoá Quan họ xuất bản năm 2000).

- *Sum họp trúc mai* (nhiều tác giả, Ban sưu tầm, nghiên cứu biên soạn, Đoàn dân ca Quan họ xuất bản năm 1998).

- *Dân ca Quan họ - lời ca và bình giải* (Lê Danh Khiêm, Trung tâm Văn hoá Quan họ xuất bản năm 2001).

- *Tìm hiểu hát trống quân Bắc Ninh* (Lê Danh Khiêm, Trung tâm Văn hoá - Thông tin xuất bản năm 2004).

- *Hội Lim - truyền thống và hiện đại* (kỷ yếu hội thảo, Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh xuất bản năm 2004).

Hiện nay, Ban sưu tầm nghiên cứu đang biên soạn để xuất bản trong năm 2006 tập sách *Một số vấn đề về văn hoá Quan họ*, tập 2 (Lê Danh Khiêm, Lê Thị Chung, Hoắc Công Huynh).

Cũng trong thời gian này, Nhà xuất bản Âm nhạc đã xuất bản công trình nghiên cứu *Dân ca Quan họ* (1997) của Nhà nghiên cứu quan họ Hồng Thao (nay đã quá cố).

5.2.5 - Về đào tạo và tuyên truyền Quan họ:

- *Công tác đào tạo diễn viên Quan họ*: Từ ngày tái lập tỉnh Bắc Ninh, hàng năm Trường Trung học Văn hoá Nghệ thuật tỉnh đều tuyển sinh và đào tạo lớp diễn viên Quan họ theo hệ trung cấp. Việc dạy hát do giáo viên của trường và các nghệ nhân Quan họ đảm nhiệm. Hàng năm học sinh Quan họ đều đến các làng Quan họ để học hỏi các nghệ nhân. Tới nay, trường đã đào tạo được 5 khoá Quan họ.

- Về tuyên truyền Quan họ:

Từ nhiều năm nay, Trường Trung học Văn hoá Nghệ thuật tỉnh đã phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình Bắc Ninh mở chuyên mục *Dạy hát Quan họ* vào tối thứ 7 hàng tuần. Từ tháng 7 năm 2005, Ban sưu tầm, nghiên cứu đã phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình Bắc Ninh mở chuyên mục *Văn hoá Quan họ*, được phát vào tối thứ 7 hàng tuần. Nội dung chuyên mục do Ban sưu tầm, nghiên cứu Quan họ đảm nhiệm.

5.2.6 - Về xây dựng phong trào sinh hoạt văn hoá Quan họ trong quần chúng:

Có thể nói, phong trào sinh hoạt văn hoá Quan họ giai đoạn 1992 - 2006 đã dần dần đi đúng hướng, phù hợp với quy luật phát triển nội tại của Quan họ truyền thống, đặt nền móng vững chắc cho việc bảo tồn và phát triển sinh hoạt văn hoá Quan họ.

Đặc điểm "đi đúng hướng" được biểu hiện ở nhiều mặt:

Một là, Quan họ đã được sinh hoạt dưới dạng tổng thể:

- Sinh hoạt ca hát Quan họ đã gắn liền với lễ hội mùa xuân của các làng Quan họ. Lễ hội mùa xuân chính là điều kiện, là môi trường cho sinh hoạt văn hoá Quan họ tồn tại và phát triển. Ngày nay, dĩ chơi hội xuân của bất kỳ làng Quan họ nào, chúng ta cũng đều được chứng kiến không khí tràn ngập tiếng hát Quan họ.

- Sinh hoạt ca hát Quan họ đã gắn liền với các hoạt động tín ngưỡng của các làng Quan họ, đặc biệt là vào dịp thu tế (vào đám, rước thần thành hoàng). Chính sự tham gia vào hoạt động tín ngưỡng là điều kiện về mặt tinh thần - tâm linh để Quan họ được bảo tồn, phát triển.

- Hầu hết các làng đều có tổ, đội hoặc câu lạc bộ Quan họ. Điểm đặc biệt của tổ chức này là gồm nhiều lứa tuổi, từ các nghệ nhân cho tới các tầng lớp trung, thanh thiếu niên. Tổ chức

này là thay thế cho tổ chức "Bọn Quan họ" ngày trước. Sự tham gia của đủ các thế hệ trong mỗi tổ, đội, câu lạc bộ, đã đảm bảo tính bảo tồn, kế thừa và phát triển của Quan họ.

- Các tổ, đội, câu lạc bộ của mỗi làng đều có quan hệ giao lưu rộng rãi với các tổ chức Quan họ ở những làng khác, từ đó dẫn đến việc sinh hoạt Quan họ của mỗi làng trong dịp hội xuân đều có sự tham gia "chơi Quan họ" một cách tự giác của lực lượng Quan họ các địa phương khác.

Hai là, Quan họ vừa được bảo tồn, vừa được phát triển:

Sinh hoạt văn hoá Quan họ truyền thống vốn được bảo tồn dưới dạng "động", nghĩa là thường xuyên đào thải cái cũ, sáng tạo cái mới cho phù hợp với từng thời kỳ cụ thể mà con người sống và hoạt động. Việc bảo tồn, phát triển sinh hoạt văn hoá Quan họ hiện nay đã và đang đi đúng theo hướng đó:

- Đến chơi hội xuân ở các làng Quan họ ngày nay, chúng ta đều thấy 3 hình thức ca hát: *Hát đối đáp ở đình, đền...*, *hát canh* trong nhà các nghệ nhân và *ca nhạc Quan họ* ở trung tâm hội. Hai hình thức trên là do các nghệ nhân và những người cao tuổi, thuộc hàng trăm giọng Quan họ thực hiện. Hình thức ca nhạc là do thanh, thiếu niên thực hiện.

- Bảo tồn Quan họ chủ yếu là ở những làng Quan họ gốc, nơi đã sản sinh ra loại hình văn hoá độc đáo này. Tuy nhiên, trong quá khứ, không phải khi Quan họ mới ra đời đã có 49 làng như ngày nay chúng ta được biết. Chính vì thế, việc từng bước phát triển thêm các làng Quan họ mới cũng là việc làm vô cùng cần thiết của công tác bảo tồn Quan họ. Ngày nay, tỉnh Bắc Ninh đã hình thành hàng chục làng Quan họ mới, với đủ các tiêu chí như: Có tổ chức Quan họ (tổ, đội, câu lạc bộ), có giao lưu Quan họ với nơi khác (đi chơi hội hoặc mời

Quan họ nơi khác tới chơi hội làng mình), tham gia các cuộc liên hoan hoặc hội thi Quan họ của tỉnh, huyện với đủ hai hình thức là hát đối và ca nhạc...

5.3 - Về tổ chức các cuộc liên hoan, hội thi Quan họ toàn tỉnh và quảng bá tiếng hát Quan họ

- Trên cơ sở của một phong trào sâu rộng, hàng năm Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh đều tổ chức liên hoan (sau chuyển thành hội thi) tiếng hát Quan họ toàn tỉnh vào dịp đầu xuân. Lực lượng tham gia là các địa phương ở tất cả các huyện, thị xã.

Liên hoan - hội thi có 2 hình thức là *hát đối* và *ca nhạc*. Đặc biệt, trong hình thức hát đối, để khuyến khích thuộc nhiều bài truyền thống, từ năm 1993, Sở Văn hoá - Thông tin đã ra trước "đề". Đầu tiên là ra 20 giọng: Những người dự thi hát đối vừa phải học thuộc 20 bài ra, lại phải tìm và học 20 bài đối. Cứ thế, mỗi năm ra thêm 5 giọng.

- Tuy không định kỳ, nhưng trong nhiều năm, Sở Văn hoá - Thông tin tổ chức *Liên hoan tiếng hát Quan họ người cao tuổi* - nhân dịp kỷ niệm Ngày Người cao tuổi Việt Nam (1/10) và *Liên hoan tiếng hát Quan họ thiếu niên, nhi đồng* - nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế thiếu nhi (1/6).

- Đoàn dân ca Quan họ đã đi biểu diễn ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước. Diễn viên Đoàn dân ca Quan họ đã đi phục vụ nhiều nước trên thế giới.

Như vậy, bằng việc tổ chức liên hoan, hội thi Quan họ toàn tỉnh, bằng việc quảng bá tiếng hát Quan họ, ngày nay, sinh hoạt Quan họ không những ăn sâu, bén rễ trong vùng Quan họ, mà đã dần lan toả ra diện rộng hơn gấp bội.

Đó chính là kết quả cụ thể và quan trọng nhất của công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát triển Quan họ hơn 40 năm qua./.

L.D.K

SUMMARY: PRESERVING AND PROMOTING QUAN HỌ SINGING - THE MILESTONES (LÊ DANH KHIÊM)

The course of preserving and promoting Quan họ singing in particular, Quan họ Culture as a whole, is a long - lasting journey, which deal with plentiful difficulties and challenges. Since 1954, this process has been actively fostered by the guidance, instructions and implementation of the Communist Party and governmental bodies at all levels, especially by the culture and information sector in Bắc Ninh province. The article briefly introduces remarkable milestones in the process.

Về một

NGƯỜI QUAN HỌ

ThS. NGUYỄN HỮU TOÀN*

1 - Trong tư cảm của tôi, có một người mà mỗi khi nói tới sự hồi sinh và phát triển của dân ca Quan họ, không ai có thể không nhắc tới - Người ấy (ông) là Lê Hồng Dương!

Vào đầu năm 2004, giữa lúc Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh đang đôn đáo chuẩn bị kỷ niệm 35 năm thành lập Đoàn dân ca Quan họ, thì sớm ngày 25/8/2003 (tức ngày 28/7 năm Quý Mùi), Ông đã khuất núi!

Thực tâm, tôi tự thấy mình rất "chông chênh" vị thế khi định viết một điều gì đó về Ông. Tuổi tác, tôi kém ông hơn ba chục. Tầm văn hoá, ông như đại thụ, tôi nhỏ nhoi ngược nhìn. Đã vậy, tôi cũng chỉ là một cán bộ được Ông lãnh đạo/chỉ bảo, khi Ông đương chức Trưởng Ty Văn hoá - Thông tin Hà Bắc, chưa đầy 3 năm... Vì thế, những hiểu biết của tôi về Ông, có được, phần nhiều là qua những người đã sống và làm việc cùng Ông trong một thời gian dài, hoặc qua các con Ông (con trai, con gái, nhất là các con rể) - những người bạn tôi.

Chông chênh vậy, nhưng tôi luôn chẳng

yên lòng khi chưa giải bày được một số suy nghĩ của mình về sự gắn bó và công lao của Ông với sự hồi sinh, phát triển của dân ca Quan họ. Nên tôi cứ mạnh dạn trình bày. Dù sao, cũng rất mong nhận được sự chia sẻ của những ai hằng mến yêu, mong mỗi dân ca Quan họ ngày càng phát triển vững bền và coi đây là nén tâm hương để tưởng niệm Ông.

2 - Có lẽ không nên liệt kê công lao, thành tích của Ông (từ đây xin được thành kính gọi Ông bằng chính danh xưng sinh thời của Ông, là Lê Hồng Dương, để tiện trình bày). Công lao và thành tích lớn lao của Lê Hồng Dương với sự nghiệp văn hoá xứ Bắc nói chung, với dân ca Quan họ nói riêng, đã được Đảng và Nhà nước ta, cả bạn bè quốc tế nữa, ghi nhận - Lê Hồng Dương đã được trao tặng Huân chương Chống Pháp hạng Nhì, Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng ba, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huy chương vì sự nghiệp

văn hoá quần chúng, Huy chương vì sự nghiệp bảo tồn văn hoá dân gian, Bằng khen của tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO)... Điều quan trọng và cần thiết lúc này, hy vọng chúng ta sẽ làm được, là cùng nhau nhận ra những đặc sắc của tâm lực, trí lực Lê Hồng Dương đối với dân ca Quan họ, để từ đó học tập và phát huy.

Theo nghĩ suy ấy, chúng tôi xin được gợi nghĩ đôi ba vấn đề sau đây:

Thứ nhất, Lê Hồng Dương là người hết sức nhạy cảm, nhạy bén và đã luôn đứng đầu trong nhận thức về giá trị đặc sắc của dân ca Quan họ, đồng thời sớm nhận rõ nhiệm vụ của ngành Văn hoá - Thông tin đối với việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân ca Quan họ. Trong bài viết *Lời mở vào Lễ hội Bắc Ninh*, Giáo sư Trần Quốc Vượng đã hồi cố: "Ở thập niên 60 thế kỷ XX "chống Mỹ cứu nước", anh Hồng Dương - Tỉnh uỷ viên từ thời chống Pháp, người rất tốt, mặc những "trục trặc" của thế sự, mặc bom đạn, mặc đói nghèo... mời tôi (và bạn bè, sinh viên của tôi) qua xứ Bắc 6 năm liền để có được Thời đá cũ Hà Bắc, "một Hà Bắc cổ trong lòng đất", "Xứ Bắc ngày xưa", "Hà Bắc ngàn năm văn hiến". Công lao và tên tuổi Hồng Dương với "văn hoá và phát triển" xứ Bắc hẳn không ai quên được!". Tương tự, quanh việc *kiên quyết* thành lập Đoàn dân ca Quan họ (1969), quyết tâm tổ chức khôi phục dân ca Quan họ, Lê Hồng Dương cùng các đồng chí, đồng nghiệp của mình đã không chỉ phải vượt qua biết bao gian khổ, khó khăn, mà còn phải chấp nhận/vượt qua những nhìn nhận, đánh giá thiếu thiện chí, bất cập của cấp trên, của cơ quan, của cả dư luận. Giờ đây, khi các hoạt động văn hóa - thông tin đã được đường lối "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" của Đảng sáng soi, khi *Luật di sản văn hoá* đã đang đi vào thực tiễn đời sống..., thì nhiều vấn đề mà Lê Hồng Dương từng ứng - đối trước đây, nếu nhắc lại, nhiều người chưa hẳn đã tin. Nói vậy hoàn toàn không phải là để trách cứ "ngày xưa", mà là để, một mặt chúng ta cần

khẳng định sự đúng đắn của chủ trương huy động toàn bộ sức người, sức của cho kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhưng mặt khác, rất cần đánh giá đúng đắn tầm nhìn và sự dũng cảm của Lê Hồng Dương trong công tác chỉ đạo và tổ chức phục hồi, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân ca Quan họ.

Thứ hai, cần khẳng định Lê Hồng Dương là người có *năng lực đặc biệt* trong quá trình tổ chức các hoạt động phục hồi, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân ca Quan họ. Chúng tôi thường hình dung/khẳng định Lê Hồng Dương, những năm tháng ấy, đúng là một vị tướng tài, đã huy động được các binh chủng hợp thành, với một thế trận thật tuyệt vời:

- Về tổ chức, Ông ráo riết xúc tiến thành lập *Đoàn dân ca Quan họ* để làm nòng cốt cho việc sưu tầm, giới thiệu dân ca Quan họ, bằng việc cử người tinh tường đi về các làng Quan họ tuyển lựa các thanh, thiếu niên có năng khiếu và say mê ca hát Quan họ. Rồi thành lập Đoàn. Rồi tổ chức đào tạo. Rồi đưa các "diễn viên" ấy đi xuống các làng, gặp các nghệ nhân mà học hỏi... Nhờ vậy, đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX, lứa diễn viên đầu tiên của Đoàn dân ca Quan họ đã trưởng thành; "tiếng tăm" của Đoàn đã lan khắp gần xa.

- Về sưu tầm nghiên cứu, Lê Hồng Dương cũng rất tinh tường khi chọn lựa và đầu tư cho những Hồng Thao, Trần Linh Quý, cho các thành viên của bộ phận nghiên cứu Văn nghệ dân gian (của Ty Văn hoá Hà Bắc lúc đó) tiến hành điều tra, tư liệu hoá và từng bước *nghiên cứu tổng thể* di sản văn hoá Quan họ (âm nhạc, lời ca, sinh hoạt, phong tục tập quán... Quan họ). Nhờ vậy, mà sau đấy Hồng Thao, Trần Linh Quý rồi Lê Danh Khiêm, trở thành những tên tuổi khá kính trọng trong nghiên cứu Quan họ, với những công trình nghiên cứu giàu tính khoa học. Cũng nhờ đấy, mà một "kho" tư liệu quý giá về dân ca Quan họ đã được xây dựng từ đầu những năm 70 ấy, được bảo quản và trao truyền cho hôm nay...

- Đặc biệt là khả năng *liên tài* của Lê Hồng Dương nhằm mục đích khôi phục, bảo vệ và phát huy giá trị di sản dân ca

Quan họ. Những tên tuổi lớn trong giới nghiên cứu văn hoá, văn nghệ, ở trong và ngoài nước, đều được/nhiệt tâm cùng Lê Hồng Dương tổ chức các cuộc nghiên cứu, hội thảo khoa học về Quan họ - Từ nước ngoài về có Trần Văn Khê; ở trong nước là những Văn Cao, Nguyễn Xuân Khoát, Tú Ngọc, Tô Ngọc Thanh, Trần Quốc Vượng... Đường như do yêu mến Lê Hồng Dương và do "say" Quan họ, nên các nhà văn hoá, khoa học ấy đã hợp sức giúp Lê Hồng Dương không chỉ làm thức dậy và sáng tỏ những giá trị độc đáo của dân ca Quan họ, mà còn quảng bá, giới thiệu di sản văn hoá đặc biệt này rộng khắp gần xa...

Thứ ba, cũng là để có được những hành xử trên, là một *phương pháp cách thức làm việc "rất Lê Hồng Dương"*. Sinh thời, Ông thường tâm sự: Công việc nhà nước thì miên man, vì thế, mỗi thời kỳ và mỗi người cần lựa chọn lấy một việc chính yếu để tập trung làm cho kỳ được (dĩ nhiên các việc khác vẫn phải giải quyết cho "trôi chảy"). Chỉ có như vậy, chúng ta mới hy vọng có những đóng góp nhất định cho sự nghiệp, cho mai sau. Quan sát cách thức làm việc của Lê Hồng Dương, thấy Ông đã hành động đúng như vậy. Chọn lựa Quan họ làm "nhiệm vụ trọng tâm", với cương vị một Trưởng Ty Văn hoá, Ông đã huy động sức mạnh tổng lực của ngành để giải quyết cho kỳ được, cho ra đời những sản phẩm đích thực như vừa sơ kể. Cũng như sau đây, Ông huy động lực lượng để thực hiện những công việc, theo Ông là rất đáng kể, như làm bộ *Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, để nghiên cứu, giới thiệu tổng quan về lịch sử - văn hoá Hà Bắc, như làm bộ *Địa chí Hà Bắc* - một bộ địa chí (của một tỉnh) được biên soạn theo phương pháp mới có quy mô đồ sộ nhất, ra đời sớm nhất ở nước ta... Tên tuổi Lê Hồng Dương không chỉ gắn liền với Quan họ, mà còn gắn liền với những công trình ấy.

Phương pháp/cách thức suy nghĩ và tổ chức hành động ấy của Lê Hồng Dương, theo tôi, đến hôm nay và sau này, hẳn vẫn rất đáng trân trọng và học tập - ít nhất là đối với những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá, văn nghệ, một lĩnh vực thường được

Nguyễn Hữu Toàn: *Về một người Quan họ*

xem là rất trừu tượng và phức tạp này.

3 - Trước đây, hôm nay, và ngay cả khi viết đến những dòng này, dường như tôi vẫn chưa hiểu biết gì nhiều về con người Lê Hồng Dương, về tâm văn hoá và nhân cách văn hoá Lê Hồng Dương!

Nguồn sức mạnh nào đã thôi thúc Ông, đã giúp Ông, ngay từ tuổi trẻ, cho đến lúc cuối đời, đã nhiệt tâm đến với cách mạng, đi làm cách mạng, làm văn hóa hằng say và hiệu quả đến vậy?

Trí tuệ nào, điểm tựa nào đã nâng Ông lên tầm cao văn hoá ấy, khiến Ông, giữa bao buồn vui, vẫn luôn thanh thản, vững vàng?

Còn nhiều câu hỏi nữa, mà tôi chưa thể lý giải. Cũng như giờ đây, tôi vẫn hết sức ngỡ ngàng khi nhớ lại, trước khi mất chừng 4 - 5 năm, Ông đã gần như bị lẫn hoàn toàn. Ngay đến các người con của Ông, Ông cũng không nhớ - Gặp họ, có lúc Ông ngoảnh đi, có lúc Ông chào chị, chào anh, lại hỏi anh (chị) ở đâu đến nhĩ... Vậy mà, thi thoảng lại thấy Ông lẩm nhẩm mấy lời ca Quan họ. Và, mỗi khi nghe một làn điệu dân ca Quan họ được phát trên đài, trên vô tuyến, nét mặt Ông lại rạng rỡ hẳn lên, miệng thì cứ nói cười ngây ngậy: "Quan họ đấy, Quan họ đấy!".

Vậy nên, xin mượn lời các bạn chiến đấu của Ông, dành cho Ông, trong giờ phút âm dương chia ngã, để kết thúc bài viết này. Rằng, Ông "một con người luôn tự xem mình có tỷ lệ máu Bắc Ninh vào loại nhiều nhất! Việc đầu tiên chuẩn bị cho chuyển đi xa hôm nay là chuyển hộ khẩu về Bắc Ninh!... Hộ khẩu chỉ cần với việc xin đất, chứ với dân Đọ Xá và thị xã thì dù ở bất cứ phương trời nào, đồng chí vẫn mãi là người Bắc Ninh!"¹./.

N.H.T

Chú thích:

1 - Trích Lời diếu của đoàn đại biểu quân, dân, chính, Đảng thị xã Bắc Ninh thời kỳ 1946 - 1954, do ông Vũ Quang đọc tại lễ truy điệu ông Lê Hồng Dương, ngày 26/8/2003.

TÌM HIỂU

TRUYỀN THỐNG KHOA CỬ

Ở BẮC NINH

NGUYỄN QUANG KHẢI*

Địa danh Bắc Ninh mà chúng tôi đề cập trong bài này là đơn vị hành chính cấp tỉnh được xác lập vào tháng 1 năm 1997, sau khi được tách khỏi tỉnh Hà Bắc cũ. Tại thời điểm đó (1997), tỉnh Bắc Ninh có 6 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm 5 huyện và 1 thị xã). Những số liệu về tình hình khoa cử của tỉnh Bắc Ninh được trình bày trong bài này là xác định theo địa giới hành chính năm 1997.

Cho đến nay, có nhiều sách thống kê số người đỗ đại khoa của nước ta qua các triều đại, trong đó có tỉnh Bắc Ninh. Những số liệu mà các sách đó (*Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phạm Hòa Phủ; *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục*, *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn, *Lịch sử văn hóa Việt Nam* của Đàm Văn Trí - Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 1962; *Địa chí Hà Bắc, Các nhà khoa bảng Việt Nam...*) đưa ra những số liệu không giống nhau. Ở đây, chúng tôi chủ yếu dựa vào sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục* và sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* (phần đời Nguyễn) để phân tích tình hình khoa bảng ở Bắc Ninh. Sở dĩ chúng tôi dựa chủ yếu vào sách trên là bởi sách *Đại*

Việt lịch triều đăng khoa thực lục được biên soạn từ thời Lê Chiêu Thống và đưa ra những thông tin tương đối chi tiết về từng vị.

Theo sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục* (bản chữ Hán) thì danh sách đỗ đại khoa của tỉnh Bắc Ninh là: Huyện Gia Định (nay là Gia Bình): 32; huyện Lương Tài: 47; huyện Quế Võ: 56; huyện Thuận Thành: 47; huyện Tiên Du: 42; huyện Từ Sơn: 91; huyện Yên Phong: 45 vị; thành phố Bắc Ninh: 8 vị. Sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* và sách *Văn bia Văn Miếu Bắc Ninh* (của Nguyễn Quang Khải, Nxb. Văn hóa dân tộc, HN, 2000), danh sách các vị đỗ đại khoa của từng huyện trong tỉnh Bắc Ninh là: Gia Bình: 32; Lương Tài: 47; Thuận Thành: 47; Tiên Du: 43; Từ Sơn: 96; Yên Phong: 47; thành phố Bắc Ninh: 8 vị. Còn theo sách *Các vị đại khoa của tỉnh Bắc Ninh* (Lê Viết Nga chủ biên, Bảo tàng Bắc Ninh xuất bản năm 2003) thì danh sách các vị đỗ đại khoa ở Bắc Ninh (trong đó có 8 vị đỗ phó bảng), là: Gia Bình: 34; Lương Tài: 56; Quế Võ: 61; Thuận Thành: 47; Tiên Du: 42; Từ Sơn: 105; Yên Phong: 42; thành phố Bắc Ninh: 7 vị.

Nhìn vào đội ngũ tiến sĩ của Bắc Ninh thời trước, người Bắc Ninh tự hào và khâm phục về truyền thống cử nghiệp của quê hương

* BAN TÔN GIÁO TỈNH BẮC NINH

minh. Nhưng trong thực tế, số những người đỗ đại khoa ở Bắc Ninh thời trước không phải chỉ có thể, mà có thể còn số thực còn cao hơn. Bởi vì, hầu hết các khoa thi đời Lý (1010 - 1225) và đời Trần (1226 - 1400), các nhà làm sử không ghi danh sách cụ thể họ tên của từng người đỗ, mà chỉ ghi tổng số người đỗ khoa đó. Sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa thực lục* là sách được làm từ đời Lê Chiêu Thống (1787 - 1788) cũng chỉ cho hậu thế tổng số người đỗ của các khoa thi đời Lý - Trần mà không ghi họ tên từng người. Ví dụ sách này ghi về số người đỗ đạt qua 5 khoa thi ở đời Lý như sau:

- Khoa thi Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh năm thứ 4 (1075), sách trên chỉ ghi Đệ nhất danh là Lê Văn Thịnh, người xã Đông Cứu, huyện Gia Định, ngoài ra không ghi tên ai nữa.

- Khoa thi Nhâm Thân, niên hiệu Đại Định năm thứ 13 (1152), sách ghi "thi Điện để lấy học trò", nhưng họ tên người đỗ đều không được ghi.

- Khoa thi Ất Dậu, niên hiệu Bảo Ứng Chính Long năm thứ 3 (1165) không ghi danh sách người đỗ.

- Khoa thi Ất Ty, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1175), sách ghi là lấy đỗ 13 người, nhưng chỉ ghi họ tên 4 người là Bùi Quốc Khái, Đỗ Thế Diên, Đặng Nghiễm, Nguyễn Trung Chính, còn 9 người không có tên.

- Khoa thi Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 8 (1193) không thấy ghi số người đỗ.

Do vậy, với 12 khoa thi của các đời Lý, Trần và Lê Thái Tổ, điều kiện sử sách không cho phép chúng ta biết được số người thi đỗ tiến sĩ của mỗi khoa là bao nhiêu, và với 399 vị của 25 khoa thi từ đời Lý, Trần, Hồ mà chúng ta không biết rõ họ tên, quê quán, chắc chắn rằng, không thể không có nhiều vị người Bắc Ninh. Đây là một mảng trống lớn mà các thư tịch cổ còn để lại, và do đó, chúng ta khó mà dựng lại diện mạo đầy đủ học phong thời phong kiến trên toàn cõi Việt Nam, trong đó có tỉnh Bắc Ninh. Vì thế, sau đây, chúng tôi xin đưa ra một số ý kiến trên cơ sở phân tích tình hình khoa cử ở Bắc Ninh thời trước trên một số bình diện dựa vào những thông tin của những vị tiến sĩ mà chúng ta còn may mắn biết được đôi nét về họ qua những nguồn thư

Nguyễn Quang Khải: *Tìm hiểu truyền thống khoa cử...*

tịch cổ hiếm hoi.

1 - Những vị đỗ đại khoa ở Bắc Ninh có độ tuổi chênh lệch tương đối lớn

Tìm hiểu tiểu sử của các vị, chúng tôi thấy:

- Có 134 người đỗ tiến sĩ ở độ tuổi từ 17 đến 30;

- Có 71 người đỗ ở độ tuổi từ 31 đến 40;

- Có 45 người đỗ ở độ tuổi từ 41 đến 50;

- Có 17 người đỗ ở độ tuổi từ 51 trở lên.

Trong số này, có một số người trên 60 tuổi mới ứng thi, đó là các cụ: Quách Đồng Dẫn, sinh năm 1567, người Phù Khê, năm 1634 (tức là đã 67 tuổi), cụ mới ứng thi và đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân; Nguyễn Nghiêu Tư, sinh năm 1383, người xã Phù Lương, huyện Quế Võ, cụ đỗ trạng nguyên năm 1448 (đã 65 tuổi); Vũ Miễn, người xã Ngọc Trì, huyện Lương Tài, mãi năm 64 tuổi mới đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (tên đứng thứ 2), khoa thi Bính Thìn, niên hiệu Hoằng Định thứ 16 (1616) - khoa này, triều đình không lấy đệ nhất, đệ nhị giáp, nên Vũ Miễn được coi là người đỗ cao thứ hai trong khoa thi đó (ở khoa thi Hội trước, Vũ Miễn đỗ Hội nguyên)...

Trong khi đó, có người lại thi đỗ tiến sĩ ở tuổi rất trẻ, như: Đào Cử sinh năm 1449, người xã Thuần Khang, huyện Thuận Thành, đỗ năm 1466 khi mới 17 tuổi; Dương Như Châu, sinh năm 1448, người Lạc Thổ, huyện Thuận Thành, đỗ năm 1466, khi mới 18 tuổi; Nguyễn Xung Xác sinh năm 1451, người xã Kim Đôi, đỗ tiến sĩ năm 1469 khi 18 tuổi...

2 - Người Bắc Ninh đã đạt được đầy đủ các học vị của nền khoa bảng thời trước

Trạng nguyên có 15 vị:

- Lê Văn Thịnh, người xã Đông Cứu, huyện Gia Định, đỗ đầu khoa thi Minh kinh bác học năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh thứ 4, triều Lý Nhân Tông (1075). Thời này chưa có học vị trạng nguyên, nhưng vì là người đỗ đầu kỳ thi đầu tiên và cao nhất của quốc gia nên dân gian vẫn quen gọi Lê Văn Thịnh là vị trạng nguyên khai khoa.

- Nguyễn Quán Quang, người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, đỗ trạng nguyên khoa Bính Ngọ, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 15, đời Trần Thái Tông (1246).

- Lý Đạo Tái, sinh năm Giáp Dần (1254), người xã Vạn Ty, huyện Gia Bình, đỗ đầu kỳ

thi Thái học sinh khoa Giáp Tuất, niên hiệu Bảo Phù, đời Trần Thánh Tông (1274). Tuy nhiên, một số sách ghi họ tên ông ở phần "Bổ di", sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn tỏ ra nghi ngờ về việc Lý Đạo Tái có thi đỗ. Văn bia tại Văn miếu Bắc Ninh cũng đục tên ông, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không thấy chép về khoa thi này.

- Lưu Khúc Kiệm, người xã Chạm Lộ, huyện Thuận Thành, đỗ trạng nguyên khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên, năm đầu triều Hồ Quý Ly (1400).

- Nguyễn Nghiêu Tư, sinh năm Quý Hợi (1383), người xã Phù Lương, huyện Quế Võ, đỗ trạng nguyên khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6, đời Lê Nhân Tông (1448).

- Vũ Kiệt, sinh năm Tân Mùi (1451), người xã Yên Việt, huyện Thuận Thành, đỗ trạng nguyên khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 3, đời Lê Thánh Tông (1472).

- Nguyễn Quang Bật, sinh năm Giáp Thân (1464), người xã Bình Ngô, huyện Thuận Thành, đỗ trạng nguyên khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15, đời Lê Thánh Tông (1484).

- Nghiêm Viện, người xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, đỗ trạng nguyên khoa Bình Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27, đời Lê Thánh Tông (1496).

- Nguyễn Giản Thanh, sinh năm Quý Mão (1483), người xã Hương Mặc, huyện Từ Sơn, đỗ trạng nguyên khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4, đời Lê Uy Mục (1508).

- Ngô Miễn Thiệu, sinh năm Kỷ Mùi (1499), người xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, đỗ trạng nguyên khoa Mậu Dần, niên hiệu Quảng Thiệu thứ 3, đời Lê Chiêu Tông (1518).

- Hoàng Văn Tán, người xã Xuân Lôi, huyện Quế Võ, đỗ trạng nguyên khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 2, đời Lê Cung Hoàng (1523).

- Nguyễn Lượng Thái, sinh năm Ất Mùi (1525), người xã Bình Ngô, huyện Thuận Thành, đỗ trạng nguyên khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6, đời Mạc Phúc Nguyên (1553).

- Vũ Giới, sinh năm Tân Sửu (1541), người

xã Lương Xá, huyện Lương Tài, đỗ trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang thứ 12, đời Mạc Mậu Hợp (1577).

- Nguyễn Xuân Chính, sinh năm Mậu Tý (1588), người xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, đỗ trạng nguyên khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3, đời Lê Thần Tông (1637).

- Nguyễn Đăng Đạo, sinh năm Tân Mão (1651), người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, đỗ trạng nguyên khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4, đời Lê Hy Tông (1683).

Với 15 vị trạng nguyên, Bắc Ninh là tỉnh có số người đỗ đầu các kỳ thi tiến sĩ cao nhất cả nước.

Cùng với 15 vị trạng nguyên kể trên, Bắc Ninh còn có 9 vị đỗ bảng nhãn, 19 vị đỗ thám hoa, 76 vị đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, 241 vị đỗ đệ tam giáp tiến sĩ xuất thân, 8 vị đỗ phó bảng. Đặc biệt, ở khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4, đời Lê Uy Mục (1508) cả 3 học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa đều thuộc về người Bắc Ninh, đó là: Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh, bảng nhãn Hứa Tam Tỉnh, thám hoa Nguyễn Hữu Nghiêm.

3 - *Về nguồn gốc xuất thân*, trước khi ứng thí, các vị tiến sĩ của Bắc Ninh có nguồn gốc xuất thân rất đa dạng. Tìm hiểu tình hình khoa cử của các triều đại, chúng tôi tạm chia ra 27 nhóm nguồn gốc xuất thân của các vị như sau: 60 người có "chân" giám sinh; 69 người là nho sinh; 4 người là hạ xá sinh, 3 người là trung xá sinh; 5 người là thượng xá sinh; 14 người là sinh đồ, 4 người có "chân" sĩ vọng; 14 người là huấn đạo; 1 người là giám thí; 6 người là tri phủ, 18 người là tri huyện; 2 người là hiến phó; 1 người là bộc xạ; 1 người là giáo thụ; 2 người có "chân" điển khoa; 2 người là chỉ huy thêm sự; 3 người là tư vụ; 2 người là dân hạng; 2 người là chăn dạy voi. Số còn lại là những người có các "chân" sau đây: Điển lại, giản luận, tự thừa, chủ sự, tự ban, thị hầu, viên ngoại lang, thư ngoại lang, giảng dụ...

Một điều đặc biệt đáng lưu ý là, trong số gần 300 vị đại khoa xuất thân rất đa dạng này, có những vị trước khi lên trống đi thi, chỉ là dân hạng, hoặc anh chàng chăn voi. Đó là Đào Lâm, người Đường Hồ, Lương Tài, vốn chỉ là dân hạng, dự thi khoa Mậu Tuất (1478)

khi mới 18 tuổi; sau khi thi đỗ, ông được cử đến làm việc ở Hàn lâm viện, giữ chức Đông các. Đó là Thái Thuận, vốn chỉ làm nghề chăn voi, người xã Liễu Lâm, huyện Thuận Thành, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1475); sau khi thi đỗ, ông làm quan đến chức Tham chính xứ Hải Dương và có "chân" trong nhóm *Tao đàn nhị thập bát tú* do vua Lê Thánh Tông thành lập.

4 - *Trừ huyện Lương Tài*, số người đỗ tiến sĩ ở Bắc Ninh hầu như tập trung ở một số làng, như: Kim Đôi, huyện Quế Võ (22 tiến sĩ); Tam Sơn, huyện Từ Sơn (16 tiến sĩ); Nội Duệ, huyện Tiên Du (15 tiến sĩ); Phù Chẩn, huyện Từ Sơn (9 tiến sĩ); các làng Trang Liệt, huyện Từ Sơn; Đại Bái, huyện Gia Bình; Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong (mỗi làng có 8 vị tiến sĩ); Phù Khê, huyện Từ Sơn; Lai Xá, huyện Lương Tài; Hoài Bảo, huyện Tiên Du (mỗi làng có 7 vị); Kim Thiều, huyện Từ Sơn; Lương Xá, huyện Lương Tài; Bình Ngô, huyện Thuận Thành (mỗi làng có 6 vị); Cẩm Giang, huyện Từ Sơn; Chân Hộ, huyện Yên Phong; Lạc Thổ, huyện Thuận Thành (mỗi làng có 5 vị)... Ở những làng này, số người đỗ tiến sĩ lại chỉ tập trung vào một số dòng họ, như dòng họ Nguyễn ở Tam Sơn, họ Ngô ở Tam Sơn, họ Trần ở Phương Trại; họ Nguyễn, họ Phạm ở Kim Đôi... Và, ngay trong những dòng họ này, lại thấy có khá nhiều gia đình có nhiều người thi đỗ: Có 9 gia đình có 4 đời liên tục trở lên có người thi đỗ; có 17 gia đình có 3 đời liên tục có người thi đỗ; 11 gia đình có 3 người trở lên của hai đời liên tục thi đỗ; 26 gia đình có hai đời thi đỗ liên tục; có 2 gia đình có 3 anh em trở lên cùng đỗ một khoa; 8 gia đình có 2 anh em cùng đỗ; có 12 gia đình cách một đời lại có người thi đỗ; có 7 gia đình có hai người thi đỗ cách nhau từ hai đời trở lên...

5 - *Trong các khoa thi tiến sĩ* được các triều đại phong kiến Việt Nam mở ra qua 845 năm, có một số khoa thi, sĩ tử Bắc Ninh không có điều kiện ứng thí; nhưng với 111 khóa thi có thí sinh Bắc Ninh, thì tỷ lệ đỗ của người Bắc Ninh là tương đối cao. Tiêu biểu là: Khoa thi năm 1472 có 12 người, khoa 1490 có 11 người, khoa 1496 có 10 người, khoa 1499 có 9 người, khoa 1508 có 15 người, khoa 1511 có 12 người, khoa 1535 có 11 người, khoa 1547 có 10 người... Ở hầu hết những khoa thi khác, thì Bắc Ninh đều có

Nguyễn Quang Khải: *Tìm hiểu truyền thống khoa cử...*

từ 2 đến 7 hoặc 8 người đỗ.

6 - *Về con đường hoạn lộ*: Sau khi giành được học vị tiến sĩ, những ông nghè đất Bắc Ninh được Nhà nước phong kiến bổ nhiệm và thăng dần lên những cương vị tương xứng với tài đức của họ. Vì thế, đội ngũ những người đã đỗ đạt có chức tước, phẩm hàm cao khá nhiều: 1 vị Thái sư (Lê Văn Thịnh, đỗ đầu kỳ thi Minh kinh bác học năm 1075), 1 vị Thái tể, 75 vị thượng thư, 77 vị Thị lang, 1 vị Đình phó, 32 vị Hàn lâm, Đông các, 57 vị Thừa chánh xứ, 6 vị Đốc đồng, 1 vị Tổng đốc, 1 vị Chỉ huy xứ, 3 vị Án sát, 3 vị Phụng Thiên Phủ doãn... Trong số này, nhiều người được phong tước của triều đình: 11 tước Công, 28 tước Hầu, 23 tước Bá, 3 tước Tử, 6 tước Nam.

7 - *Về nhân quan chính trị*: Nếu cách ứng xử truyền thống của các nhà Nho Việt Nam là *trung thần bất sự nhị quân*, thì trong giới trí thức phong kiến Bắc Ninh, có một số vị "nhìn đời" bằng con mắt thực tế hơn. Đối với nhà Mạc, giới sĩ phu đương thời thường vẫn gọi là "ngụy triều", nhưng không ít kẻ sĩ Bắc Ninh không có thái độ kỳ thị, quay lưng lại với triều đại này. Kể từ khoa thi Kỷ Mão, niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529) đến khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hoàng Ninh thứ 2 (1592), nhà Mạc mở 20 khoa thi. Không biết trong 20 khoa thi đó, Bắc Ninh có bao nhiêu người ứng thí, chỉ biết rằng, (Bắc Ninh) có đến 116 người đỗ đại khoa, trong đó, có một số người đỗ Tam khôi. Những vị trí thức này hẳn đã chẳng cần đắn đo gì, mà họ hồ hởi ra làm quan với "tân triều", nhiều vị là Thượng thư, Thị lang...

Về phía mình, triều Mạc, một mặt sử dụng một cách hợp lý những trí thức được đào tạo dưới triều đại của mình, mặt khác, sử dụng một cách khéo léo những trí thức cũ và động viên họ, bằng cách phong thêm phẩm tước cho đội ngũ quan lại cựu triều - khi xét thấy những người này thực bụng có ý muốn cộng tác với đương triều. Đó là các trường hợp của Nguyễn Quang Luận (người Vạn Ty, huyện Gia Bình, đỗ năm 1508) làm quan đến chức Tả Thị lang bộ Công; Nguyễn Thu (người xã Lai Xá, huyện Lương Tài, đỗ năm 1511) làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ... Những vị đỗ tiến sĩ trong triều đại nhà Lê ra làm quan cho nhà Mạc, có: Thượng thư Nguyễn Kinh Diễm, Thượng thư Đào Sư Đức, Đại lý tự

khánh Phạm Kính Trung, Thượng thư Nguyễn Cư Nhân, Tham chính xứ Nguyễn Văn Địch, Thượng thư Phạm Vĩnh Truyền...

8 - Những đóng góp vào đời sống văn hóa: Những vị tiến sĩ, ngoài nhiệm vụ hoàn thành chức trách của một vị quan, họ còn có nhiều đóng góp vào sự phát triển của sự nghiệp giáo dục của các thời đại. Hầu hết các vị tiến sĩ, sau một thời gian làm quan, khi về hưu đều mở trường dạy học. Với uy tín, trình độ và đạo đức của mình, học trò gần xa đến học rất đông; trong số đó, có nhiều người đỗ đạt, làm quan, noi chí và làm sáng được cái đạo của thầy.

Đối với nền văn hóa dân tộc, các vị cũng có nhiều đóng góp đáng kể vào việc giữ gìn và phát huy nền văn hóa nước nhà. Trong số hàng trăm vị tiến sĩ, có nhiều vị nổi tiếng trên phương diện là một nhà thơ. Đó là Vũ Mộng Nguyên, người làng Đông Sơn, Tiên Du, đỗ năm 1400; Nguyễn Thiên Tích, người Nội Duệ, Tiên Du, đỗ năm 1431; Ngô Luân, người Tam Sơn, Từ Sơn, đỗ năm 1475; Nguyễn Quang Bật, người Bình Ngô, Thuận Thành, đỗ trạng nguyên năm 1484; Nguyễn Đăng Đạo, người Hoài Bảo, Tiên Du, đỗ trạng nguyên năm 1683; Hoàng Văn Hòe, người Phù Lưu, Từ Sơn, đỗ năm 1880... Đặc biệt, có nhiều vị được trở thành thành viên của nhóm thơ do vua Lê Thánh Tông sáng lập, mà sau này người đời gọi là *Tao Đàn nhị thập bát tú* (như: Ngô Luân, Đàm Thận Huy, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Xung Xác, Thái Thuận, Nguyễn Quang Bật, Chu Huân).

Từ những trình bày trên đây, chúng tôi xin có mấy ý kiến về tình hình khoa cử ở Bắc Ninh

trước đây như sau:

- Ngay từ thời phong kiến, các nhân tài chỉ có thể xuất hiện và phát huy tác dụng được khi Nhà nước có chính sách và thực hiện được chính sách trọng dụng kẻ sĩ. Điều đó được thể hiện qua việc thi tuyển thật sự công bằng, qua việc sử dụng, đãi ngộ và những chính sách khác nhằm khuyến khích kẻ sĩ dốc hết tâm trí của mình phục vụ đất nước.

- Truyền thống quê hương và truyền thống cử nghiệp của mỗi gia đình là hai trong những yếu tố cực kỳ quan trọng đối với sự thành đạt của mỗi cá nhân, cũng là yếu tố quan trọng đối với học phong của một thời đại. Đó chẳng những là niềm tự hào của một dòng họ, một làng xã, mà còn là niềm kiêu hãnh của một huyện, một tỉnh. Những câu *Kim Đới gia thế, chu tử mãn triều, Dốt Đông Ngàn còn hơn kẻ ngoan thiên hạ*... đã nói lên điều đó.

- Sự thành đạt của những người có hoàn cảnh khó khăn, xuất thân bình dân hoặc những người có tuổi đời khá cao (trên 50 tuổi) vẫn còn quyết tâm học và thi đỗ, chứng tỏ rằng, sự nỗ lực của chủ thể là yếu tố quyết định, nhưng học phong của thời đại có tác dụng kích lệ, động viên kẻ sĩ là rất có hiệu quả.

- Quy chế thi cử thời phong kiến có nhiều điều gây khó khăn cho người đi thi, nhưng riêng về nền nếp và cách thức tuyển chọn quan lại thì cũng còn nhiều mặt khả thi. Điều này ngày nay chúng ta cần phải học tập./.

N.Q.K

SUMMARY: BẮC NINH IN TRADITIONAL COMPETITION EXAMINATIONS - AN EXPLORATION (NGUYỄN QUANG KHẢI)

Bắc Ninh was a leading province in number of candidates passing pre-court competition examinations in the past. Folk saying has it that Bắc Ninh is a land that has "a basketful of teachers, basketful of doctors, a bagful of top-ranked doctors and a boatful of second-ranked doctors". Basing on number of candidates who passed the examinations, the authors provided a picture about successful candidates through different aspects: Age of success, degrees obtained, their descents, allocation of successful candidates, successful years of Bắc Ninh candidates, their mandarin path of after recognition, political viewpoints and contribution to the life and culture of their country, etc.

TÍN NGƯỠNG ĐỀN CÙG

THS. ĐỖ THỊ THỦY*

*"Dù ai đi lễ bốn phương
Không bằng linh hiển thấp hương đền Cùg"*

Dền Cùg, còn gọi là đền Giếng, thuộc thôn Viêm Xá (tục gọi làng Diễm), xã Hoà Long, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tục truyền, đền thờ Bà Chúa Giếng linh thiêng nổi tiếng. Đền nằm ở đầu làng Diễm - một làng Việt cổ, dưới chân núi Quả Cảm (còn gọi là núi Kim Lĩnh hoặc núi Thiếp, ngọn núi có hình thế đẹp, được ví như một con rồng đang vùng vẫy giữa một vùng bờ bãi sông nước). Ngôi làng Việt cổ này hiện còn một quần thể di tích đình, đền, chùa độc đáo. Nếu như đền Cùg gắn với truyền thuyết kể về buổi đầu khai ấp lập làng, thì ngôi đền thờ Vua Bà nổi tiếng bởi được tôn vinh là nơi thờ Bà "Thủy tổ Quan họ", còn đình Diễm - được xây dựng vào thời Chính Hoà thứ 13 (1692), với bức cửa võng lộng lẫy, đã được nhân dân xứ Bắc ngợi ca:

Thứ nhất là đình Đông Khang,

Thứ nhì đình Bảng, về vang đình Diễm.

Chưa rõ đền Cùg được xây dựng từ bao giờ. Nhân dân trong làng truyền nhau rằng: Đền được xây dựng từ lâu đời, khi ấy đây còn là

một vùng rừng núi um tùm, nhiều thú dữ về đây quấy phá (?). Theo dấu ấn kiến trúc ngôi đền cổ còn để lại đến ngày nay - 4 cột đá của hậu cung đền, với những chữ Hán "Bảo Thái thất niên", thì đền chắc chắn được xây dựng từ đầu thế kỷ XVIII (năm Bảo Thái thứ 7 - 1726). Trong đợt trùng tu đến năm 1990, 4 cột đá này đã được đưa ra ngoài, dựng thành ban thờ "các quan" ở bên phải đền chính. Cũng theo các bậc lão niên cho biết: Ngôi đền xưa chỉ có 3 gian tiền tế và 1 gian hậu cung, đứng dưới gốc cây lim hàng trăm năm tuổi. Bên phải là một nhà nhỏ 3 gian, bên trái cũng là một nhà nhỏ 3 gian, nơi thờ Mẫu. Trước cửa đền là giếng Ngọc - một giếng nước tự nhiên; mạch nước ngầm từ trong lòng núi Kim Lĩnh chảy ra quanh năm trong vắt như ngọc, uống ngọt lạ thường, nên xưa nay dân làng vẫn coi nước giếng này là của quý do thiên nhiên ban tặng. Trong lòng giếng, từ bao đời nay, luôn có đôi cá vàng khá to sống quần quýt bên nhau, dù có lụt lội nước tràn ngập cả

* BẢO TÀNG BẮC NINH

giếng thì cá vẫn không đi. Dân làng Diêm gọi đó là "Cá thần". Trong kháng chiến chống Pháp, đền bị phá hoại một phần để phục vụ "tiêu thổ kháng chiến". Đến năm 1990, dân làng Diêm đã cùng nhau quyên góp tu tạo lại ngôi đền: Dựng lại 3 gian tiền tế và thêm 1 gian hậu cung, đồng thời cũng dựng lại 3 gian nhà ngói bên phải đền để thờ Mẫu và xây 2 lớp cổng tam môn. Đến năm 2004, dân làng tiếp tục tôn tạo thêm đền chính: Dựng thêm 5 gian tiền tế trong và đẩy 2 gian hậu cung vào sâu hơn nữa.

Quần thể di tích đền Cùng hiện nay là những công trình kiến trúc bao gồm: Toà chính đền (phía trước có giếng Ngọc) thờ "Bà Chúa Giếng", bên phải là 1 gian thờ "các quan", bên trái là nhà thờ "Mẫu Tam phủ". Trong khuôn viên của đền vẫn còn nguyên "Cầu đền" - ngôi nhà 3 gian lợp ngói, có cột đá ghi thời điểm dựng nhà cùng với hậu cung đền cũ - năm Bảo Thái thứ 7 (1726). Trong khuôn viên đền còn có nhà khách, nhà bia (đều mới xây dựng), những cây cổ thụ (đa, duối, cườm cườm)...

Cổ vật quý của đền hiện còn là 2 pho tượng "Bà Chúa Giếng", cùng một số hoành phi câu đối cổ (đã được sửa sang lại). Tượng hai Bà Chúa Giếng ngự trong khám không lớn lắm (cao khoảng 1m). Các Bà đều có khuôn mặt đẹp hiền từ, nhân hậu. Một Bà được choàng áo đỏ, một Bà được choàng áo xanh. Theo dân làng Diêm cho biết, trước kia đền có đủ thần phủ, sắc phong và bia đá, nhưng đã bị thất lạc trong kháng chiến chống Pháp.

Về người được thờ ở đền Cùng, có khá nhiều truyền thuyết, sau đây chúng tôi xin tóm tắt 2 truyền thuyết mà nội dung có nhiều điểm giống nhau:

Truyền thuyết thứ nhất kể rằng: Vào thời Hùng Vương, hai công chúa Thuỷ Tiên và Ngọc Dung du ngoạn về vùng đất ven cửa sông này, thấy nơi đây sông núi hữu tình, dân cư thuần hậu, liền xin vua cha ở lại đây. Hai công chúa dạy dân khai hoang, phục hoá, cấy lúa, trồng màu, ươm tơ dệt vải; giúp dân diệt trừ những loài yêu quái. Sau khi hai công chúa hoá, dân làng đã lập đền thờ. Vào thời Lý, vua quan nhà Lý về đây lập phòng tuyến đánh giặc Tống, được Thần âm phù đánh thắng giặc, nên có sắc phong cho Thần.

Truyền thuyết thứ hai kể rằng: Vua Lý

Thánh Tông do muện con trai nên đã đi cầu tự ở nhiều nơi. Nhưng khi hoàng tử sinh ra lại mang "mình hổ", người người cho là yêu quái đầu thai báo oán. Hai công chúa của vua bèn xin cho đi tìm thầy để trừ tà ma yêu quái. Khi hai công chúa đến làng Diêm, thấy nơi đây núi rừng um tùm, rập rập, có ngôi đền cổ thờ Mẫu Thượng Ngàn, thường phù giúp dân làng diệt thú dữ đến quấy phá. Hai công chúa liền xin vua cha cho lập đàn tế cầu đảo ở đây xin Mẫu trị tội kẻ yêu quái đã hiện hình đầu thai vào hoàng tử. Trừ xong yêu quái, hai công chúa liền lệnh cho dân làng sửa sang miếu điện để muôn đời thờ phụng Mẫu. Tưởng nhớ về hai công chúa, dân làng cũng phối thờ cả hai người. Các triều vua sau đều có sắc phong cho người được thờ.

Cùng với những truyền thuyết trên, bao đời nay, đền Cùng là di tích còn in dấu nhiều phong tục tập quán, tín ngưỡng, nơi diễn ra hội hè của người dân làng Diêm.

Thứ nhất, những dấu tích văn hóa vật chất đã cho biết làng Diêm là một làng Việt cổ có, từ thời Hùng Vương (bằng chứng là những di chỉ khảo cổ học có niên đại Đông Sơn). Mảnh đất này, một điểm hội tụ của núi sông, là nơi sinh sống lý tưởng của người Việt cổ. Núi để chống lụt lội, sông là nơi có bờ bãi trồng trọt, đánh bắt thủy sản và giao thương buôn bán. Gần với một làng Việt cổ nông nghiệp như vậy, *ngôi đền Giếng làng Diêm nguyên thủy là ngôi đền thờ Nữ thần nông nghiệp, mà cụ thể là thần Nước.* Tín ngưỡng này còn để lại dấu ấn rõ nét trong tục thờ nước và thờ cá trong lễ hội đền Giếng. Tục này như sau: Hàng năm, cứ đến ngày Tết Thanh Minh (mồng 3 tháng Ba (Âm lịch)), dân làng Diêm lại mở hội đền Giếng (hội tát giếng). Để tổ chức lễ hội, từ trong năm, dân làng đã cử ra 4 người ở đầu *bản tư* lo việc sửa lễ tát nước giếng (bản là tổ chức giáp, vì làng thờ thánh Giáp Ngọ nên kiêng húy không gọi là giáp). Bốn người này được nhận vài sào ruộng công để cấy cấy lấy hoa lợi, lo vật phẩm tế thần (xôi gà, ngũ quả, hương hoa) và chuẩn bị thùng gầu, khăn khổ cho người tát giếng. Vào ngày hội, những người được cử xuống tát nước giếng là trai tân, trước đó phải "ăn chay nằm mộng". Hai người trực tiếp xuống múc nước giếng đưa lên, được gọi là "hai Cô", ăn vận theo kiểu đầu chít khăn trắng, đóng khổ vải lá đấp. Những

thanh niên ở trên đờ gầu nước cũng chít khăn, đóng khố. Khi họ tát nước giếng cạn đến đáy, đôi "Cá thần" được trân trọng vớt lên thả vào 1 cối đá to (đường kính khoảng 1m) ở bên cạnh bờ giếng. Trong đêm, dân làng tổ chức tế lễ; phía ngoài, bên bờ giếng, thì làm lễ thờ Cá (gọi là ông Cá). Mâm lễ chỉ có ngũ quả và hương hoa. Văn tế Cá thần có đoạn: "... Dân làng chúng con lạy ông Đại Hoàng Ngư, cho phép dân làng chúng con sửa lễ tát nước giếng, mời ông lên, tát xong sạch sẽ, lại rước ông xuống". Ngay sau khi tát nước và làm vệ sinh sạch sẽ đáy giếng, những dòng nước trong sạch đầu tiên chảy vào giếng sẽ được rước về đền Vua Bà và đình làng Diêm. Sau đó, dân làng mới được đến lấy nước về nhà để ăn uống.

Thứ hai, theo dòng chảy của lịch sử, đền Cùng làng Diêm đã được "khước" thêm lên mình lớp tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ.

Tín ngưỡng thờ Mẫu vốn có từ lâu đời ở nhiều tộc người, đặc biệt là người Việt. Ngay từ buổi bình minh lịch sử, người Việt đã tôn thờ Mẹ/Cái, để rồi có truyền thuyết Mẹ Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, nở thành trăm người con, lên rừng xuống biển khai lập non sông đất nước ta; đó còn là việc "nữ hoá" tất cả các vị thần nông nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp... thành Tứ Pháp, và việc thờ Mẫu Liễu Hạnh sau này.

Khi tín ngưỡng thờ Mẫu phát triển, các vị thánh trong đạo Mẫu không chỉ được phân thành các hàng, mà còn phân thành các phủ. Phủ trong đạo Mẫu mang nhiều ý nghĩa, trong đó có Tam phủ, Tứ phủ mang ý nghĩa tương ứng với các miền khác nhau trong vũ trụ: Thiên phủ (miền trời), Địa phủ (miền đất), Thoải phủ (miền sông nước), Nhạc phủ (miền rừng núi). Đứng đầu mỗi phủ là một vị Thánh Mẫu: Mẫu Thượng Thiên cai quản miền trời, Mẫu Địa cai quản miền đất, Mẫu Thoải cai quản miền sông nước, Mẫu Nhạc phủ (Mẫu Thượng Ngàn) cai quản miền rừng núi. Tam phủ gồm ba phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thoải phủ. Tứ phủ gồm bốn phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thoải phủ, Nhạc phủ...¹.

Tìm trong tín ngưỡng của dân vùng cửa sông Ngũ Huyện Khê, nơi có các làng Việt cổ như: Kẻ Diêm, Kẻ Cẩm, Kẻ Chắp, Kẻ Sỏi, Kẻ Lầm... thì đây là một vùng có những di tích thờ Mẫu đậm đặc nhất vùng Kinh Bắc: Làng Diêm thờ Vua Bà, Bà Chúa Giếng; làng Quả Cảm thờ

Bà Chúa Quả Cảm; làng Đường Xá (Đặng Xá) thờ Bà Chúa Sành; làng Lầm thờ Bà Chúa Lầm; làng Cổ Mễ thờ Bà Chúa Kho...

Trên nền tảng tín ngưỡng thờ Mẫu phát triển như vậy, đền Cùng làng Diêm xưa kia là nơi thờ "thần Nước", sau đã có thêm lớp tín ngưỡng thờ Mẫu, mà cụ thể ở đây là thờ "Mẫu Tam phủ", được biểu hiện ở những mặt sau:

- Nếu như toà nhà chính của đền thờ "Bà Chúa Giếng", thì toà nhà phụ bên trái đền thờ "Mẫu Tam phủ". Mặt khác, trong tâm thức cũng như trong lời văn khấn của các bậc lão niên làng Diêm tại đền Cùng, bao giờ cũng thành kính khấn thờ "Bà Chúa Giếng", sau mới đến khấn thờ "Mẫu Tam phủ".

- Trong điện thờ Mẫu Tam phủ của đền Cùng, Mẫu Thượng Thiên được khoác áo màu đỏ, Mẫu Thoải được khoác áo màu trắng và Mẫu Địa thì được đồng nghĩa với Mẫu Nhạc phủ cai quản miền sông núi nên khoác áo màu xanh. Cũng quan niệm như vậy, việc bài trí tượng, đồ thờ cúng, văn khấn và việc tổ chức các giá đồng ở đây đều theo cách thờ Mẫu Tam phủ.

- Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ ở đền Cùng mang tính dung hội giữa tín ngưỡng thờ nước, thờ Mẫu, biểu hiện ở việc người ta đưa cả ban Cô, ban Cậu lên chính đền - nơi thờ Bà Chúa Giếng và cách bài trí đồ thờ cúng giữa các ban thờ không phân biệt một cách rõ ràng giữa thờ Bà Chúa Giếng với thờ Mẫu Tam phủ. Dẫu vậy, người ta vẫn dễ dàng nhận thấy hai lớp tín ngưỡng chính tại đền Cùng làng Diêm là tín ngưỡng thờ "thần Nước" và tín ngưỡng thờ "Mẫu Tam phủ".

Như vậy, đền Cùng làng Diêm cổ kính không chỉ là một trong những nơi biểu hiện sinh động những giá trị lịch sử - văn hoá được kết tụ qua hàng ngàn năm văn hiến của làng Diêm, mà còn là một điểm nhấn quan trọng trong các di sản văn hoá của vùng văn hóa đậm đặc tín ngưỡng thờ Mẫu Kinh Bắc - Bắc Ninh./.

D.T.T

Chú thích:

1 - Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 2001, tr. 127 - 129.

SƯU TẬP CỔ VẬT TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM - Một số vấn đề đang đặt ra

TS. PHẠM QUỐC QUÂN*
THS. PHẠM THUYẾT HỢP**

Sau khi Luật di sản văn hoá ra đời và có hiệu lực, số lượng các nhà sưu tập tư nhân về cổ vật ở Việt Nam tăng nhiều. Trước đó, họ đã từng có mặt trong xã hội từ rất lâu, nhưng do cơ chế quản lý, do chưa có đủ hành lang pháp lý, lực lượng ấy thăng trầm, chỗi sụt theo từng thời điểm. Sự phát triển mạnh mẽ số lượng các nhà sưu tập cổ vật gần nửa thập niên qua đã tạo nên một nét mới mẻ trong diện mạo văn hoá thời kỳ đổi mới và, vô hình trung, khai thông một dòng chảy ngược, cuốn các cổ vật của Việt Nam từ các nước giàu có và phát triển trở về, minh hoạ sinh động cho chủ trương xã hội hoá các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội của Nhà nước. Tình hình ấy đã lọt vào tầm ngắm của một số chuyên gia quản lý văn hoá nước ngoài và, chính từ họ, đã có những lời bình luận thật xác đáng: "Dù là một đất nước giàu có đến nhường nào, hệ thống bảo tàng nhà nước không đủ sức sưu tầm, gìn giữ, bảo quản và phát huy

tác dụng của cổ vật nếu không có sự tham gia của tư nhân" (Hùng Bảo Khang, Tổng Thư ký Hội nghiên cứu Tiền tệ Quảng Tây - Trung Quốc).

Sự tăng trưởng nhanh về số lượng, trong một bối cảnh mà các nhà sưu tập tư nhân Việt Nam đã và đang hình thành những lối chơi có đôi chút khác biệt, dẫn đến chất lượng có phần nào hạn chế, cần sớm được điều chỉnh. Đó là lối chơi mà người Trung Hoa xưa gọi là chơi cổ đồ (người sở hữu bày đặt, trang trí các cổ vật của mình trong nhà như một sự sắp đặt để thưởng ngoạn), vốn có ở các nhà sưu tập người miền Bắc từ trước năm 1945; hay lối chơi sưu tập, thường thấy ở các nhà sưu tập người miền Nam (do chịu ảnh hưởng từ văn hoá Âu - Mỹ, lại hơi xa với văn hoá Trung Quốc). Hiện nay, hai lối chơi này vẫn song hành, nhưng lối chơi sưu tập đang dần dần lấn át.

Bài viết này chỉ tập trung phân tích một số hạn chế của những sưu tập và lối chơi sưu tập mà theo thiện nghĩ của chúng tôi, có nhiều điểm cần điều chỉnh, với hy vọng góp

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

** CỤC DI SẢN VĂN HÓA

phần khắc phục được các hạn chế đó trước một tốc độ phát triển khá nhanh và mạnh về số lượng các nhà sưu tập ở Việt Nam.

1 - Các sưu tập tư nhân không tuân thủ nguyên tắc xử lý thông tin về cổ vật theo phương pháp của bảo tàng học

Có thể không quá chủ quan để khẳng định rằng, hầu hết các sưu tập tư nhân ở Việt Nam dường như không xử lý thông tin về cổ vật theo nguyên tắc bảo tàng học. Khảo sát khoảng 30 nhà sưu tập, suốt từ Bắc chí Nam, chỉ thấy có đôi, ba trường hợp có xử lý, nhưng theo tiêu chí chủ quan, với ý thích của riêng mình, khiến cho còn quá nhiều thông tin bị trống vắng, đứt đoạn. Hướng dẫn của Bộ Văn hoá - Thông tin tại Thông tư 07 về *Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* cho dù đã khá bài bản, nhưng, theo chúng tôi biết, chưa một địa phương nào triển khai thực hiện (chỉ có ở Nam Định, Sở Văn hoá - Thông tin đã triển khai Thông tư 07, nhưng cũng mới chỉ dừng ở giai đoạn thí điểm).

Sự thiếu vắng thông tin đối với từng cổ vật, từng sưu tập cổ vật đã khiến cho giá trị vật chất và tinh thần của chúng bị suy giảm đáng kể, thậm chí, còn là sự vô nghĩa, khi lý lịch của chúng bị sai lệch trước những hồi cố "mang máng" của người sở hữu. Chúng tôi có thể đoán chắc rằng, nếu hỏi đa số các nhà sưu tập rằng, cổ vật kia sưu tầm ở đâu, khi nào, giá bao nhiêu, có những câu chuyện gì liên quan đến nó..., sẽ đều nhận được sự trả lời chung chung và ách chừng.

Hiện tượng phổ biến trên đây, cùng với thị trường thiếu minh bạch của cổ vật Việt Nam, khiến cho các sưu tập ngày càng lún sâu vào tình trạng "u mê" về nguồn gốc, xuất xứ, về giá trị văn hoá phi vật thể chứa đựng trong và đằng sau mỗi cổ vật. Đây là điều không thể chấp nhận, nếu như có một sự chuyển giao giữa sưu tập tư nhân với bảo tàng nhà nước, hoặc khi nâng cấp sưu tập tư nhân lên một bảo tàng tư nhân theo đúng quy chuẩn hiện hành.

Lại có trường hợp khác: Qua khảo sát thực tiễn, chúng tôi được tiếp xúc với một bộ sưu tập tiền cổ do một nhóm doanh nhân Hà Nội sở hữu. Họ đã làm được việc vào sổ đăng ký, quay phim, chụp ảnh và khẳng

định giá trị chân thực của đồng tiền nhờ sự trợ giúp của người giám định. Xem ra, cách làm ấy chưa thật đúng với cách làm phiếu hiện vật theo phương pháp của bảo tàng học, nhưng với những thông tin đầy đủ, sự chuyển đổi sang phiếu hiện vật bảo tàng sẽ không có nhiều khó khăn, mất ít thời gian.

Khi trao đổi về những vấn đề trên, không ít các nhà sưu tập đổ lỗi cho Nhà nước chậm thực hiện việc đăng ký; một số người khác lại cho rằng, đăng ký cổ vật theo như hướng dẫn, dường như là một sự "xiết chặt" quản lý của Nhà nước đối với sở hữu tư nhân, khiến cho họ bị ràng buộc. Theo chúng tôi, những nhận thức như trên đều là bất cập.

Hiện tượng phổ biến cổ vật trong các sưu tập tư nhân không có lý lịch, nếu không sớm có sự điều chỉnh, cứ tiếp tục kéo dài, chắc chắn càng khó bề khắc phục, khi năm tháng cứ dài thêm và cổ vật cứ ngày một nhiều hơn trong mỗi sưu tập. Đó chính là một thực tế rất đáng quan ngại.

2 - Các sưu tập tư nhân không có phương pháp và điều kiện bảo quản theo đúng tiêu chuẩn của bảo tàng học

Dường như hầu hết các sưu tập tư nhân ở Việt Nam chưa được trang bị phương pháp bảo quản phòng ngừa. Cổ vật thuộc các chất liệu đều được để chung trong các tủ kính với đôi ba ngọn đèn chiếu sáng mang tính trang trí, khiến cho đến mùa xuân ẩm ướt, nước đọng ở bên trong thành giọt, làm cho cổ vật bằng chất liệu giấy, vải, bị mốc ẩm, rữa nát, cổ vật bằng đồng bị ô xy hoá nghiêm trọng (khi tự thân nó đã quá mỏng manh sau cả nghìn năm dưới lòng đất). Rồi những bức hoành phi, câu đối, đại tự sơn son thếp vàng treo trong nhà bị một mối, cong vênh và bong tróc khi không có điều kiện bảo quản. Rất nhiều đồ đồng đã bị ô xy hoá, lẽ ra phải được bảo quản, thì với các sưu tập tư nhân, chẳng những không, mà còn mặc sức trao tay, làm cho muối mồ hôi một lần nữa lại phá huỷ thêm cổ vật.

Những cổ vật bị đối xử như thế, một mặt do điều kiện tư nhân chưa đủ sức về tài chính, nhưng một mặt khác, phổ biến hơn, là do những nhà sưu tập tư nhân không được trang bị kiến thức về bảo quản. Một ví dụ về việc bảo quản rất thông thường và

chẳng hề tốn kém: Để tẩy muối cho đồ cổ vớt từ dưới biển lên, người ta chỉ cần ngâm chúng vào nước ngọt và thay nước thường xuyên, đến khi nồng độ muối không còn nữa, coi như cổ vật ấy đã được bảo quản tối ưu. Thế nhưng, chúng tôi đã từng được thấy những cổ vật bị tro và đất làm xấu đi một phần lớp men, vậy mà để tẩy trắng, nhiều người đã ngâm chúng vào dung dịch Ozaven, Axít nhẹ..., khiến cho màu sắc tuy có được cải thiện, song sức phá huỷ của những dung dịch ấy thật ghê gớm và lâu dài, khiến chỉ sau một năm, cả lớp men phủ bong ra từng mảng. Hoặc nữa để cầm một đồ đồng cổ, bắt buộc người ta phải đeo găng tay cao su, đó là những kiến thức bảo quản thông thường và chẳng hề tốn kém gì, nhưng hiếm khi được thực hiện. Điều đó không thể đổ lỗi cho "không có điều kiện" - Lẽ đương nhiên, nếu bảo quản phòng ngừa một cổ vật bằng chất liệu hữu cơ, kho bảo quản phải giữ được độ ẩm từ 60 - 65%, nhiệt độ + 20°C và phải định kỳ diệt côn trùng gây hại bằng khí CO₂. Những điều kiện trên là không tưởng đối với sưu tập tư nhân vì vô cùng tốn kém. Thế nhưng, để chống mối mọt cho đồ gỗ sơn son thếp vàng, thiết nghĩ, điều kiện đối với tư nhân là khả thi.

Những ví dụ trên đây chỉ là một số trong hàng trăm những điều "mắt thấy, tai nghe". Chúng tôi nghĩ rằng, ngành văn hoá thông tin từ Trung ương đến địa phương, rất cần trang bị những kiến thức tối thiểu cho những nhà sưu tập tư nhân về công tác bảo quản, đồng thời phải kiên quyết đưa vào kho bảo quản những bảo vật đang là sở hữu tư nhân nhưng có nguy cơ bị huỷ hoại do điều kiện bảo quản thiếu thốn.

3 - Việc phục dựng cổ vật trong các sưu tập tư nhân là không có phương pháp và thiếu sự nghiên cứu cẩn trọng

Khi tiếp xúc với một số sưu tập tư nhân, nhiều người nói vui với chúng tôi rằng, họ là những "bác sĩ" phục hồi chức năng cho những thương binh, cho những người tàn tật (chỉ những cổ vật bị vỡ và mất mảnh được phục dựng lại). Có những người còn tự hào rằng, họ đang hồi sinh cho những cổ vật đã bị "tắt thở", "quên lãng". Đó là những hành động đáng được tuyên dương, nếu như cách

làm của họ đảm bảo thực hiện theo đúng phương pháp khoa học.

Chúng tôi đã thấy ở hầu hết các sưu tập tư nhân, chất liệu dùng để phục dựng là nhựa dẻo trộn với Axêton. Đây là một việc làm vô cùng nguy hiểm, vì chất liệu ấy chứa đựng rất nhiều hoá chất gây hại cho phần còn lại của cổ vật và thông thường nó cứng và rắn hơn chất liệu cổ vật, gây sự huỷ hoại lâu dài. Thông điệp của tổ chức bảo tàng quốc tế không cho phép phục dựng cổ vật kiểu này, mà chỉ dùng chất liệu thạch cao để phục dựng.

Việc phục dựng cổ vật bao giờ cũng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để đưa ra những phương án tối ưu, nhưng trong các sưu tập tư nhân, việc làm này thường được tiến hành khá tùy tiện, dẫn đến tình trạng làm biến dạng ban đầu của cổ vật, theo đó, phần phục dựng, dù là chi tiết, cũng tạo nên một loại hình khác, khiến người nghiên cứu lầm tưởng là loại hình mới lạ trong phổ hệ cổ vật. Đó là chưa kể một sự cố tình, lấy "râu ông nọ cắm vào cằm bà kia" để lừa một số người non tay và nhẹ dạ.

Do thiếu sự nghiên cứu kỹ lưỡng, không ít những cổ vật vốn bị đập vỡ hoặc bị bóp méo do người đương thời theo một nghi lễ cổ xưa, đã làm như vậy để thể hiện ý muốn cắt đứt mối dây liên hệ giữa người sống và người chết, giữa cõi âm và cõi dương, trước khi đưa nó sang thế giới bên kia. Hiện tượng phi vật thể có trong cái vật thể hiện hữu đó, nếu không có kiến thức về văn hoá học, dân tộc học lịch sử, khó làm nguyên lành hoặc phục dựng trở lại, khiến cho nó mất đi nhiều thông điệp của người xưa gửi lại. Đây là một hiện tượng phục dựng đang khá phổ biến trong các sưu tập tư nhân và ngày càng có nguy cơ ảnh hưởng tới một số bảo tàng địa phương.

Một cách phục dựng khác, là phá huỷ những đồ đồng cổ bị vụn nát, theo quan niệm của một số người là "bất thành khí" để dùng nguyên liệu ấy vào việc phục dựng những đồ đồng ít bị hư hại hơn. Cách làm ấy chẳng những đã phá huỷ cổ vật này mà còn gây ra một sự nhận biết thiếu chính xác về cổ vật kia khi không có sự trợ giúp của máy móc thiết bị kỹ thuật. Hiện nay, lỗi phục

dựng kể trên đã được những bảo tàng tiên tiến trên thế giới xem xét lại và họ đã bỏ ra những số tiền lớn hơn nhiều lần so với tiền phục dựng để trả lại sự nguyên dạng. Đến trung tâm bảo quản tại Bảo tàng Louvre, chúng tôi thấy hai bảo quản viên đang bóc đi những lớp sơn đã gắn hai thế kỷ được quét trên một bức tượng đất nung cao 90cm, để trả lại lớp sơn ban đầu, dù bị bong tróc phần lớn, với chi phí khoảng 150.000 USD. Họ cũng đang tháo dỡ và vứt bỏ những cốt thép, cùng tay, chân của những bức tượng đá, phục dựng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, với số kinh phí khá lớn. Đó chính là sự trả giá của một quan niệm, một phương pháp phục dựng lạc hậu. Chúng ta phải biết tận dụng lợi thế của người đi sau, không thể đi theo vết xe đổ.

4 - Sự lưu thông cổ vật giữa các sưu tập tư nhân còn chưa tuân thủ Luật di sản văn hoá

TS. Nguyễn Viết Chức, Phó chủ nhiệm Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, đứng trước một vấn đề thuộc về lịch sử, đã có ý kiến cho rằng, nên chăng các cơ quan quản lý văn hoá địa phương phải chấp nhận đăng ký những cổ vật có nguồn gốc khảo cổ học, kể từ thời điểm trước năm 2002? Ông đã có lý, khi khảo sát đa số các sưu tập tư nhân, thấy tình trạng phổ biến là các cổ vật không phải cha truyền con nối, mà được "sưu tầm" từ dưới lòng đất. Nguồn gốc khảo cổ học của những cổ vật đang thuộc sở hữu tư nhân ấy được giải thích bằng những lý do lịch sử: Tiêu thổ kháng chiến, nhiều cổ vật được đem làm chiến lợi; bom đạn chiến tranh cây xối, cổ vật la liệt trên mặt đất vào những năm 60 của thế kỷ XX; chống mê tín dị đoan, khiến cho nhiều cổ vật bị đem trôi sông; khảo cổ học chưa đi trước một bước cho những công trình thuỷ điện, cổ vật bị vớt bỏ trước khi ngập nước... Vì thế, những người yêu cổ vật thu về, lưu giữ, bảo quản, chắc chắn họ phải có công, không thể có tội. Thực tế lịch sử ấy khiến chúng ta phải chấp nhận để đăng ký sở hữu tư nhân cho người dân, theo chúng tôi là hợp lý.

Song còn có một thực tế khác, đó là việc chưa có ý thức đăng ký cổ vật của các sưu tập tư nhân, theo đó, những cổ vật có nguồn

gốc khảo cổ học vẫn tiếp tục được đào bới và buôn bán trái phép tại thị trường. Những nhà sưu tập vẫn tiếp tục sưu tầm, dĩ nhiên là trái phép, kể cả trống đồng, thạp đồng Đông Sơn, những đồ gốm vớt từ dưới biển... Chúng tôi đã chứng kiến có những nhà sưu tập sở hữu hàng chục trống đồng và đoán chắc rằng, số trống đồng hiện có trong các sưu tập tư nhân có thể ngang bằng với các bảo tàng nhà nước. Tuy nhiên, không mấy ai ý thức được việc mua bán, trao đổi những cổ vật có nguồn gốc khảo cổ học là vi phạm các quy định của Luật di sản văn hoá, trong khi hầu hết các quốc gia phát triển nghiêm khắc lên án hiện tượng này.

Đã đến lúc những vấn đề thuộc về "thời điểm lịch sử" cần được khẳng định, mà trong trường hợp chúng ta đang bàn, là mốc 2002, Luật di sản văn hoá bắt đầu có hiệu lực. Đành rằng, khẳng định thời điểm lịch sử ấy mang tính pháp lý cho việc đăng ký cổ vật là đã quá muộn, song nếu như các cơ quan quản lý vẫn cứ tiếp tục để thời gian trôi, thì thời điểm lịch sử ấy chẳng những không còn giá trị, mà di tích khảo cổ học vẫn tiếp tục bị phá huỷ do sự hối thúc của thị trường. Giải pháp tối ưu, theo chúng tôi, cần sớm thực hiện ngay việc đăng ký cổ vật tư nhân.

Thiết nghĩ, vấn đề sưu tập tư nhân ở Việt Nam còn nhiều điều phải bàn nếu đi sâu vào từng chi tiết. Điều đó, theo chúng tôi, cũng là một hiện thực đương nhiên của một thời quá độ và trong quá trình vận động, chắc chắn nó sẽ đi đúng quỹ đạo. Tuy nhiên, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, quá trình vận động tự thân ấy, nếu chúng ta tạo được những tác động bên ngoài, con đường đi đến đích sẽ được rút ngắn. Với tinh thần ấy, chúng tôi nhìn sự phát triển của các sưu tập tư nhân ở Việt Nam, với tác động của Luật di sản văn hoá, của chủ trương xã hội hoá ngày càng sâu rộng của Đảng và Nhà nước, là hết sức lạc quan, đầy hứa hẹn./.

P.Q.Q. - P.T.H

ĐỀN ĐÔNG CUÔNG

MỘT ĐIỂM KHỞI ĐẦU CỦA TỤC THỜ NỮ THẦN VIỆT

NGUYỄN ĐỨC DŨNG*

Vượt qua "thời gian chiêm bao" mà tư duy con người còn chìm trong không gian hoang dã với hiện tượng thờ các lực lượng "hồn nhiên" như cây cỏ, đất đá, một khúc của ngã ba sông,... để rồi con người tiến lên xây dựng một tổ chức mang tính xã hội. Trên đường đi đó dần dần con người định hình nhân dạng cho các thần linh mà trong đó một vị thần linh cơ bản đầu tiên là nữ thần. Có thể tin được điều đó, bởi trong buổi hồng hoang, sự phân công lao động sớm nhất là phân công lao động nam - nữ. Nam thì săn bắn/bắt, công việc này bấp bênh, hôm được hôm không, thiếu tính chất thường xuyên để đảm bảo cuộc sống. Còn nữ giới với hái lượm rau củ trong rừng, đó là lương thực cơ bản để nuôi sống gia đình. Mặc nhiên vai trò của nữ trở nên cực kỳ quan trọng, do đó đã dẫn đến một hiện tượng khi nhân dạng hóa thần linh thì vị thần đó tất yếu mang dạng nữ. Khởi đầu, người Việt trông cậy vào của cải được thu lượm từ rừng nên người ta tôn trọng thần rừng, hội các điều kiện lại thì vị thần nhân dạng đầu tiên có thể nghĩ được là bà chúa rừng với nhiều chức năng khác nhau - Trước hết là thần của cải - Trong quá trình tồn tại,

người ta hội dần vào bà nhiều chức năng, đầu tiên là bà "mẹ Thiên liêng" với quyền năng vô bờ bến; một bà "mẹ Thế gian", bởi người ta coi từ bà mà muôn loài nảy sinh và phát triển. Đồng thời bà là một thần linh đứng đầu bách thần nên bà còn mang tư cách là một đấng "vô cùng" - người Việt đã dần hội tất cả những gì linh thiêng liên quan vào chính bà Đông Cuông - một bà mẹ vũ trụ khởi nguyên của người Việt.

Trên bước đường phát triển của đạo thờ Mẫu, người ta nhận thấy rằng, chính bước thăng trầm của các vị nữ thần đã liên quan trực tiếp đến những mốc phát triển của dân tộc, cụ thể là: Như trên đã nói, bà chúa rừng là bà mẹ khởi nguyên gắn với buổi sơ khai của người Việt, xã hội còn mang nặng tính chất hoang sơ và bước đầu đã có yếu tố nông nghiệp. Một tất yếu liên quan đến sự tồn tại của người Việt là phải theo dòng sông phù sa mà lùi xuống phía dưới để định hình bằng được nền nông nghiệp lúa nước. Con đường đi đó cũng quyết định tới sự hình thành và phát triển của đạo thờ Mẫu. Hay đúng hơn, tín ngưỡng dân gian dân tộc này, ở một giới hạn nào đó đã phản ánh bước phát triển của dân tộc. Cụ thể với sự hình thành của hệ Tứ Pháp và Tứ Phủ là những dấu ấn về

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA



Lễ hội đền Đông Cuông, Yên Bái - Ảnh Khánh Duyên

giao lưu văn hóa với bên ngoài, hay phản ánh kết quả về sự ổn định nền kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng. Song suy cho cùng, bao giờ cũng thấy đỉnh điểm khởi nguồn của tín ngưỡng này là tục thờ bà chúa rừng, từ đó chúng ta thấy sự quan trọng của đền Đông Cuông đã như một khởi đầu của mọi điện thờ nữ thần nổi tiếp trong lịch sử.

Toạ lạc tại tả ngạn thượng lưu sông Hồng, đền Đông Cuông thuộc địa phận thôn Bến Đền, xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, vốn là một ngôi đền lớn, cổ kính mang đầy những dấu vết, huyền tích thiêng liêng về Mẫu Thượng Ngàn. Rõ ràng ở đất Đông Cuông đã có những dấu tích liên quan đến sự phát triển của dân tộc, trong đó ít nhiều có biểu hiện liên quan đến nông nghiệp sơ khai. Vào năm 1989, người đầu tiên tìm được những mảnh công cụ thời kỳ đá giữa ở nơi đây là cố giáo sư Trần Quốc Vượng. Không gian này là một thung lũng không rộng lớn lắm, vừa đủ cho một bộ phận dân cư không đông, nhưng có khả năng tập trung để phát triển ra các vùng khác. Giữa thung lũng là dòng sông Hồng cuộn phù sa

càng giúp cho ý thức nông nghiệp định hình để dần dần các thần linh mang tư cách của một cặp phạm trù âm - dương đối đãi hình thành, như với bên này là đền Bà, bên kia là đền Ông.

Đền Đông Cuông cổ kính nép mình bên gốc đa già, xung quanh là đại ngàn bao phủ, phía trước là thượng nguồn dòng sông Hồng đỏ nặng phù sa. Đền Đông Cuông mang dáng dấp kiến trúc đền chùa truyền thống, với góc mái ngói cong và hình lưỡng long chầu nhật. Các cột đền làm bằng gỗ tứ thiết, được sơn son thếp vàng hình rồng cuốn trang nghiêm. Trên các đầu dư, đầu bẩy, xà ngang, cốn nách, câu đầu... được chạm khắc hình tứ linh và hoa lá... Chính cảnh quan địa thế đã mang lại cho đền một không gian thoáng rộng, hoà mình vào với thiên nhiên để từ đó truyền tải những thông điệp linh thiêng về một trong những bà mẹ quyền năng - Mẫu Thượng Ngàn. Đến nay, qua sự phát triển của tín ngưỡng nông nghiệp mà bà nhập vào đạo thờ Tứ phủ của người Việt, thờ Bà Trời (các tên khác: Mẫu Thượng Thiên, Thiên Mụ/Mẫu, Bà Chúa Xứ), Bà Nước (tên khác: Mẫu Thủy/Thoải, Bà Chúa Lạch), Bà

Đất (tên khác: Mẫu Địa, cai quản một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của xã hội nông nghiệp), Bà Rừng (Mẫu Thượng Ngàn). Đến có nhiều tên gọi khác nhau, như: Mẫu Đông, Đông Cung, Đông Quang, Vệ Quốc (phụ thờ các vị có công chống giặc Nguyên Mông ở thế kỷ XIII, đó là một số tướng người địa phương), người Tày Khao ở đây thì gọi là đền Đông Công. Từ các tên gọi khác nhau của di tích, chúng ta thấy, đền Đông Công còn gắn liền với tên gọi chỉ phương hướng, đây chính là phương Đông, phương của hành mộc, của màu xanh, của đại ngàn.

Theo truyền thuyết thì khởi đầu đền Đông Công là một ngôi miếu được dựng vào thời nhà Đường, phát triển dần thành đền, muộn nhất vào thời Lê sơ. Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục*, quyển X, mục "Linh tích" có ghi: "Văn Châu, một người bá hộ xã Kính Chủ, huyện Thanh Ba nay thuộc địa phận Lâm Thao (Phú Thọ) là học trò Nguyễn Đình Kính. Giữa niên hiệu Bảo Thái (1720 - 1729) đi buôn ở Đông Quang (nay thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái), bên sông này có miếu thờ Đông Quang Công chúa vẫn nổi tiếng anh linh. Tục truyền công chúa là vợ Đại vương miếu Ngọc Thập huyện Sơn Vi, sau đổi là huyện Lâm Thao. Một hôm trời đã tối, Văn Châu thấy một người trong miếu Đông Quang đi ra đến chỗ thuyền đỗ gọi tên hán và bảo rằng: Khi thuyền nhà người trở về qua miếu Ngọc Thập, phiền nhà người nói giúp là kính tạ Đại Vương, chúa Bà đã sinh con trai rồi, gửi lời về báo để Đại Vương biết. Nói xong liền biến mất. Đường thủy mà thuyền buồm đi từ Đông Quang đến Ngọc Thập phải ba bốn ngày, thế mà ngày hôm ấy, Văn Châu bắt đầu đi từ sáng sớm, thuyền đi như tên bay, đến giờ Thân đã tới Ngọc Thập (chỗ này có núi đá mọc nhô ra bên sông như hình ruột ốc, miếu ở trên núi, bên cạnh miếu có chùa Lăng Nghiêm), Văn Châu theo lời thần dặn, đứng ở đầu thuyền nói lại rồi đi....".

Theo truyền thuyết thì Mẫu là con gái của Sơn Tinh (tức Tản Viên Sơn Thánh) và công chúa My Nương tên là La Bình, khi Tản Viên và My Nương, theo lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế về trời, trở thành hai vị thánh bất tử, thì Ngài cũng phong La Bình là Công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, nghĩa là trông coi tất cả 81 cửa rừng và các

miền núi non hang động, các miền trung du đồi bãi trập trùng của nước Nam ta. Mẫu đã âm phù các triều đại phong kiến trong kháng chiến vệ quốc, lịch sử nước Việt các thời đã từng ghi lại các chiến công âm phù lòng lấy của Mẫu, như: Âm phù tướng sĩ của nhà Lý đánh quân Tống, tướng sĩ nhà Trần đánh quân Nguyên Mông, che chở nghĩa quân Lam Sơn lúc khó khăn... Các triều đại phong kiến sau này đều có sắc phong tạ ơn Mẫu.

Ngoài thờ Mẫu đệ nhị Thượng Ngàn, đền Đông Công còn thờ thần Vệ Quốc (các vị thần người bản địa có công trong kháng chiến chống quân Nguyên Mông như Hà Đặc, Hà Chương,...), các ban thờ Công đồng công chúa, Sơn trang, Ngũ vị tôn ông (Năm Giáp Dần (1914), nghĩa quân Tày, Nùng, Dao huyện Trấn Yên khởi nghĩa chống Pháp thất bại, bị chính quyền thống trị Pháp hành hình, trong đó có 5 ông người Tày họ Hà, Hoàng, Lương, Nguyễn quê ở Đông Công. Các vị đó được nhân dân tôn thờ tại đền) và Đức Thánh Trần.

Điều đặc biệt ở đây, Mẫu Thượng Ngàn đã được nhân dân khoác lên mình một tấm áo khác mang màu sắc của nhân dân địa phương, hoá thân thành thần bản địa để nâng đỡ, che chở cho người dân ở đây. Theo thần tích dòng họ Hà (việc giỗ đến và tế tự) thì tổ phụ của họ là Hà Văn Thiên từng lãnh đạo nhân dân chống giặc Nguyên Mông bị tử trận. Để ghi nhớ công trạng của ông, nhân dân lập miếu thờ bên Ghềnh Ngai (xã Tân Hợp, huyện Văn Yên). Vợ ông là bà Lê Thị Kiềm cùng con trai khi mất cũng được thờ bên Ghềnh Ngai, ít lâu sau ban thờ của mẹ con bà mới được di chuyển sang đền Đông Công. Trong tâm thức của bà con nơi đây, Mẫu Thượng Ngàn đã trở thành con người thực, gắn liền với sông núi.

Nhìn chung, theo dòng trôi chảy của lịch sử, truyền thuyết về Mẫu Thượng Ngàn ngày một thay đổi, mà chúng tôi ngờ rằng, hiện tượng này đã chịu sự chi phối của các luồng thương mại nội địa để chuyển hoá dần bà mẹ khởi nguyên sang một thần của cải. Lễ hội đền Đông Công được tổ chức vào ngày Mão đầu tiên của tháng Giêng và tháng Chín, tế vật là trâu trắng (tháng Giêng) và trâu đen (tháng Chín) mở nguyên con vào đêm hôm trước. Trong lễ hội tháng Giêng, chủ tế đem 9 chén tiết trâu trắng xuống bên sông để tế vào đêm trước lễ, sau khi tế ông

liền quay đầu đi thẳng một mạch về phía đền mà không ngoảnh mặt lại nhìn. Nhân dân địa phương kể lại khi thu dọn đồ tế ở bến sông, 9 chén tiết trâu bao giờ cũng cạn hết. Lộc là thịt trâu tươi được tán hết trước giờ Ngọ ngày chính lễ. Giải mã hiện tượng lễ hội này, tạm có thể thấy, số 9 là số cực dương, mang tính chuyển động, biến đổi, phát triển, dùng tiết đỏ để cầu hạnh phúc mọi mặt, sức khỏe dồi dào (vì màu đỏ của máu được đồng nhất với sinh khí), con người muốn qua hành động lấy tiết, chính là lấy sức sống của con vật để tế thần và như cầu mong thần rừng ban phát ân huệ.

Tháng Giêng, mực nước sông Hồng hạ thấp, làm thành một bãi lễ hội bằng cát phẳng rộng trước đền Mẫu. Ngày nay, nhân dân rước kiệu Mẫu (Mẹ) từ đền Đông Công sang miếu Ghềnh Ngai (nay thuộc xã Tân Hợp, huyện Văn Yên) thăm Đức Ông. Kiệu Báo (Con) đi tiếp sau kiệu Mẹ. Lúc kiệu đi, đông đảo tín nữ Kinh - Tày bao quanh kiệu khẩn chúc hai mẹ con Mẫu thăm Đức Ông mừng vui trọn vẹn. Trống rong cờ mở, bát âm tấu nhạc. Bốn thiếu nữ Tày thắt lưng đỏ cầm cờ múa đi trước, thiếu nữ ngoài cuộc được già làng động viên reo hò khích lệ hô "vua Mẹ vua Báo" ("vua Mẹ vua Con"). Một thuyền lớn hoặc một bè lớn túc trực dưới sông đón kiệu. Đến mép nước, kiệu vua Con ở lại trên bờ, chỉ có kiệu vua Mẹ xuống thuyền cùng 11 người sang Ghềnh Ngai. Toàn người gồm thổ đạo, mo đến, tín nữ, người cầm lòng che kiệu tới tảng đá ghềnh, để kiệu Mẫu ở dưới thuyền; thổ đạo, mo và các thành viên lên đền thắp hương khấn bằng tiếng Tày xen lẫn tiếng Kinh, sau đó xin âm dương bằng 2 đồng tiền kẽm để nài Đức Ông chấp nhận, rồi xuống thuyền trở về. Lễ diễn khoảng nửa giờ, khi trở về kiệu Mẫu và kiệu Con được rước vào đền, bốn trẻ cầm cờ vẫn đi trước múa mừng, nhưng

Nguyễn Đức Dũng: *Đông Công - Một điểm khởi đầu của...*

đám trẻ ở ngoài không hò reo nữa. Đồng bào Tày ở Đông Công và các vùng lân cận quan niệm đây là "lễ cưới lại" của Mẫu và Đức Ông, mà hậu duệ phải đứng ra tổ chức. Trong lễ hội tổ chức nhiều trò chơi dân gian truyền thống như múa dân gian (cử hành lúc rước kiệu từ đền ra bờ sông để sang Ghềnh Ngai được đàn tính và nhạc chũm đệm), hát chèo, diễn tích, ném còn, đánh vật,... nhằm mong cho toàn dân thu hoạch lúa tốt, gia súc đầy chuồng, bình an khỏe mạnh. Lễ hội đền Đông Công là một cuộc sinh hoạt tinh thần, mang đậm màu sắc dân gian, là dịp giao lưu, vui chơi của nhân dân trong vùng và các vùng lân cận. Trong lễ hội, yếu tố hỗn nhiên của tín ngưỡng cổ truyền, thể hiện sự hòa nhất giữa thần và người. Vì thế, duy trì những hình thức lễ hội độc đáo ở Đông Công là duy trì một sản phẩm văn hóa, phục vụ du lịch văn hóa cộng đồng, đây cũng chính là yếu tố mà lý thuyết bảo tàng hiện đại hướng đến.

Với tín ngưỡng thờ Mẫu và các anh hùng có công với đất nước, đền Đông Công mang ý nghĩa giáo dục truyền thống lịch sử, văn hoá sâu sắc. Đây là một di tích lịch sử văn hoá lâu đời, một điểm du lịch văn hoá, sinh thái lý tưởng dành cho du khách trong những chuyến hành hương về nguồn. Là điểm mốc tâm linh văn hoá đoàn kết các tộc người anh em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam nơi giáp biên cương của Tổ quốc./

N.D.D

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Dịch giả Phạm Trọng Diễm, Hà Nội, Sử học, 1962.
- 2 - "Đền Đông Công - di tích văn hoá lịch sử độc đáo của Yên Bái", *Báo điện tử Hải Phòng* ngày 7/4/2005.
- 3 - *Tư liệu tại di tích.*

SUMMARY: ĐÔNG CÔNG TEMPLE - A STARTING POINT OF THE WORSHIP OF VIETNAMESE GODDESSES (NGUYỄN ĐỨC DŨNG)

From a chronicle on goddess worshipping, the article refers to the culture and festival of Đông Công Temple in Yên Bái province, which witnesses vestiges of the Mid-Stone Age. The temple is situated in a cultural space, which features worship of the goddess of forest and the relationship of yin and yang, which is based on agro-mentality. One of the most remarkable events is the offering of water buffalo blood on riverbank.

Bước đầu tìm hiểu

KHU DI TÍCH LĂNG MỘ

CÁC VUA TRIỀU LÝ

NGUYỄN DUY NHẤT*

1 - Khái quát sự hình thành lăng mộ các vua triều Lý

"Sơn lăng cấm địa" truyền lại là nơi an nghỉ cuối cùng của các vua triều Lý, hiện nằm ở khu ao Sen thuộc cánh đồng xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nơi đây cách đến Đô khoảng 800 m về phía Đông Bắc, cách thủ đô Hà Nội 15 km về phía Bắc.

Sau khi vua Lý Thái Tổ lên ngôi, vào năm 1010, thấy kinh đô Hoa Lư chật hẹp không thuận tiện cho việc mở mang kinh tế, chính trị và giao lưu văn hoá, nhà vua có ý dời đô. Thấy vậy, nhiều quan cận thần tấu trình nên đưa kinh đô về châu Cổ Pháp. Sau khi cân nhắc kỹ vua Lý Thái Tổ đã không nghe.

Sau đó, nhà vua cử viên quan phụ chính là Lê Tái Nghiêm về châu Cổ Pháp cấm đất làm nơi cấm địa để xây lăng mộ, gọi là Thọ Lăng. Trong khu đất ấy, có tám dải đất cao và tám dọc nước trông tựa như những đầu rồng nên gọi là "Bát Long, Bát Thủ", cùng chầu vào gò Phất Tích (tương truyền là nơi an nghỉ của Thánh mẫu Phạm Thị Nga sinh ra vua Lý Thái Tổ). *Việt sử thông giám Cương mục* (bản dịch, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957 - 1958, tr. 41) ghi "Năm Canh Tuất (1010), Lý Thái Tổ Hoàng đế, năm Thuận Thiên thứ nhất (Tổng, năm Đại Trung Tường Phù thứ 3) tháng 2 mùa xuân sang chơi châu Cổ Pháp, yết lăng Thái hậu, sai các quan đo đất vài mươi dặm đặt làm cấm địa thuộc sơn lăng, nhân

dịp ấy ban tiền và lụa cho các kỳ lão". Cuốn *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII* (tập I của Trương Hữu Quýnh, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982) cho biết về ruộng sơn lăng như sau: "Ruộng sơn lăng được đặt ra nhằm lấy thu hoạch chi phí vào việc thờ phụng tổ tiên của các họ vua, căn cứ vào nguồn sử liệu, chúng ta có thể thấy, ruộng sơn lăng gồm 2 phần: Một khu ruộng mộ và một khu ruộng thờ. Các vua nhà Lý đều được chôn ở địa phận lăng Cổ Pháp này. Do đó ở đây có 32 mẫu ruộng mộ (mỗi lăng 4 mẫu và một số ruộng thờ khá lớn)". Theo bia *Cổ Pháp điện tạo bi* khắc năm Hoàng Định thứ 5 (1605), dựng ở giữa đến Đô của làng Đình Bảng thì: Do bọn cường hào xâm lấn, ngăn cản nên từ lâu khu lăng miếu bị bỏ hoang rậm, nay chúa Trịnh Tùng cho phép "Lấy 284 mẫu ruộng của xã làm ruộng thờ đến Đô như cũ...". Thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Khu đất rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý". Cuốn *Địa chí Hà Bắc* (Ty Văn hoá - Thông tin - Thư viện tỉnh, 1982, tr. 675) ghi: "Vào những năm tháng đầu tiên của triều đại mình, Lý Công Uẩn đã về quê Đình Bảng cúng giỗ mẹ và cho xây đền thờ mẹ mình, định một khoảnh đất rộng cho việc xây dựng Thọ Lăng của triều đại mình và "phát tiền kho hai vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức tám Sứ".

Thực ra, tư liệu về ruộng đất thời Lý còn lại tới ngày nay rất ít, lại chưa được phát hiện hết. Đó là một khó khăn lớn, khó vượt qua được trong công

* PHÓ GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG TỈNH BẮC NINH

tác nghiên cứu chế độ ruộng đất đương thời. Chẳng hạn, có thể giả định rằng, ở thời Lý, ruộng đất công của làng xã, của nhà nước còn chiếm ưu thế, do đó mà Lý Công Uẩn mới lên ngôi đã "xa giá... đến châu Cổ Pháp, sai các quan đo đất vài mươi dặm, đặt làm cấm địa sơn lăng".

Có thể nói thêm, sách *Hồng Kỳ* (Tiến sỹ, chức Thị lang Công hầu triều Minh Mệnh (1820) Đào Công Thành) viết về đám rước hội lịch sử nhà Lý ở Đình Bảng có đoạn: "Đến ở phía Nam, đầu làng Đình Bảng, áp đường quốc lộ đi Kinh Bắc thời xưa. Trước cửa đền rồng có hồ bán nguyệt, ngoài hồ là sông Tiêu Tương được phát nguồn từ Cổ Hạc, thuộc tổng Thiên Đức, đi bằng xe ngựa theo đường đi Kinh Bắc đến ngay cửa thành ngoại đi thuyền đến hồ Sen vào ngay Cổ Rồng. Trước đền khoảng 800m là khu rừng nhân tạo thời Lý Thái Tổ, do quan Tả Thị lang Lê Tái Nghiêm kiến thiết khu rừng cấm gọi là rừng Thọ Lăng (Thọ Lăng có 8 vua), riêng bà Lý Chiêu Hoàng và bà Nguyên Phi Ỗ Lan cũng được táng vào lăng Thiên Đức (lý do bà Lý Chiêu Hoàng cũng làm vua và bà Ỗ Lan cũng làm nhiếp chính). Khu rừng Thọ Lăng rộng 180m, dài 1.400m hình bầu dục.

Truyền thuyết còn truyền: Vua Lý Thái Tổ trước khi băng hà có dặn lại các quan không được xây lăng bằng gạch đá để khỏi hao tổn của công mà chỉ đắp bằng đất, vì có 3 điều lợi:

1 - Quân lính thời bình cũng phải ăn, nếu có thương nhớ nhà vua thì gánh đất đắp lên lăng, cao bao nhiêu thì quý bấy nhiêu. Đây là điều lợi thứ nhất.

2 - Khi lăng cao, cỏ mọc nhiều thì trâu bò, gia súc ăn cỏ ấy lớn béo cày ruộng tốt là điều lợi thứ hai.

3 - Các trẻ mục đồng ngồi lên lăng vua thì biết tên lăng của vua.

Do vậy, lăng chỉ phủ đất lên sau đó xây miếu.

Những điều ghi nhận trên vẫn chỉ là truyền thuyết. Song thực tế cho tới nay, các nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ học chưa có cuộc thám sát, khai quật khu di tích lăng mộ các vua Lý ở cánh đồng làng Đình Bảng. Vì vậy, bên trong những lăng đất ấy vẫn còn là điều bí mật chưa được khai mở.

Đầu thế kỷ XVII, nhà Lê trùng tu lại đền Đô, cho đắp lại toàn bộ các lăng mộ nhà Lý, mỗi lăng cao trung bình 5 - 10m so với mặt ruộng, dạng hình chóp nón, lâu ngày cỏ và cây dại mọc dày, trông xa như quả đồi. Xung quanh khu Thọ Lăng làm đường đi khá rộng và có đường vào từng lăng để tiện cho

Nguyễn Duy Nhất: *Bước đầu tìm hiểu Khu di tích lăng mộ*

việc các quan coi lăng đi tuần tra bảo vệ, lâu dần khu Thọ Lăng còn mang tên là "Sơn lăng cấm địa".

Sau khi trùng tu đền Đô vào năm 1605, nhà Lê đã cho dựng bia tại đền, nhằm ca ngợi cảnh đẹp đất Cổ Pháp và ghi tạc công trạng của các vua triều Lý. Nội dung văn bia do Tiến sỹ Phùng Khắc Khoan phụng soạn, trong đó có đoạn: "... Đất Cổ Pháp là nơi thắng địa nhất Kinh Bắc, thủ sơn phát tích, nơi gôi đầu của tám con rồng, hình tượng đẹp muôn hình muôn vẻ, vượng khí tốt, toát lên khí linh thiêng, cho nên nảy sinh ra tám vua triều Lý được lâu dài...".

2 - Hiện trạng khu "Sơn lăng cấm địa"

Nhiều thế kỷ qua, khu lăng mộ các vị vua triều Lý hiện còn lại là những gò đất nổi giữa cánh đồng canh tác thuộc xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Khu di tích hiện còn các lăng mộ sau:

2.1 - *Lăng Lòng Chảo*: Nơi an nghỉ của vua Lý Thái Tổ, vua ở ngôi 18 năm, thọ 55 tuổi (974 - 1028), giỗ ngày 3/3 Âm lịch: "Mùa Đông, tháng 10, táng (tiên đế) ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức, đặt thụy là Thần vũ Hoàng đế, miếu hiệu là Thái Tổ". Hiện nay, vị trí của lăng nằm ở cánh đồng Tầm Sậy, cao hơn cánh đồng Đình Bảng nói chung, cách đường vào trại ao Sen khoảng 300m. Lăng hình tròn có diện tích 1 mẫu 3, xung quanh có bờ cao mọc đầy cây dại, giữa trũng, luôn luôn đọng nước, phẳng lặng tựa gương soi, nhân dân gọi nôm là lăng Lòng Chảo. Những năm gần đây, do làm ruộng phạm vào chân lăng, có chỗ sâu tới 2 - 3m. Do vậy diện tích lăng hiện nay còn khoảng 1 mẫu Bắc Bộ. Đường vào lăng nhỏ, gập ghềnh khó đi.

2.2 - *Lăng Cỏ*: Nằm ở phía Bắc trại ao Sen, là nơi an nghỉ của vua Lý Thái Tông (tức Lý Phật Mã), ông làm vua 27 năm (từ 1028 - 1054), thọ 55 tuổi (1000 - 1054), giỗ ngày 1/1 Âm lịch. Đây là lăng cao nhất trong hệ thống lăng mộ các vua Lý. Lăng Cỏ cao 10m, diện tích còn lại khoảng 8 sào Bắc Bộ, lăng hình tròn, trông xa tựa quả đồi nhỏ. Trên lăng hiện trồng nhiều cây bạch đàn, đường vào lăng theo bờ ruộng nhỏ khó đi.

2.3 - *Lăng Hai* (còn gọi là *lăng Con*): Nơi an nghỉ của vua Lý Thánh Tông (tức Lý Nhật Tông), ông làm vua 18 năm (từ 1054 - 1072), thọ 50 tuổi (1023 - 1072), giỗ ngày 8/8 Âm lịch. Lăng Hai cách lăng Cỏ chừng 30m, cùng nằm ở phía Bắc trại ao Sen, cạnh đường nương dâu, lăng hình tròn, cao khoảng 5m, hiện lăng đã bị xâm lấn nhiều, diện tích còn lại trên 3 sào, trên lăng hiện trồng toàn cây xoan và cây bạch đàn.

2.4 - Lăng Con Voi: Đây là nơi an nghỉ của vua Lý Nhân Tông (tức Thái tử Càn Đức). Lý Nhân Tông làm vua 56 năm (từ 1072 - 1128), thọ 63 tuổi (1066 - 1127), giỗ ngày 15/7 Âm lịch. Lăng hình tròn cao hơn mặt ruộng khoảng 3m, diện tích còn trên một sào Bắc Bộ, trên lăng hiện trồng cây ăn quả gồm nhãn, mít...

2.5 - Lăng Đường Do: Nằm trên cánh đồng Đường Do, gần lăng Lòng Chảo, ở phía Tây thôn ao Sen. Đây là nơi an nghỉ của vua Lý Thần Tông (tức Lý Dương Hoán), ông làm vua 10 năm (từ 1128 - 1138), thọ 23 tuổi (1116 - 1138), giỗ ngày 26/9 Âm lịch. Lăng đã bị xâm lấn nhiều, diện tích hiện nay còn khoảng 1 sào Bắc Bộ. Lăng có hình tròn theo hình chóp, đỉnh cao 2,5m chân cao 70cm so với mặt ruộng. Trên lăng trồng cây bạch đàn. Do lăng hiện nằm gần kênh Nam nên đường vào tương đối thuận tiện.

2.6 - Lăng Đường Thuần: Nằm ở phía Đông xóm Cao Lâm trên khu Đường Thuần. Đây là nơi an nghỉ của vua Lý Anh Tông (tức Lý Thiên Tộ). Lý Anh Tông làm vua 37 năm (từ 1138 - 1175), thọ 40 tuổi (1136 - 1175), giỗ ngày 5/7 Âm lịch. Lăng hình tứ giác, diện tích còn trên 2 sào Bắc Bộ và cao hơn mặt ruộng khoảng 1m. Chính giữa mộ được các cụ địa phương mới đắp mô đất hình tròn, đường kính 10m, đỉnh cao 2m. Chân lăng đã bị phạt xung quanh để làm ruộng cấy lúa. Trên lăng hiện trồng toàn cây bạch đàn.

2.7 - Lăng Thủ Sơn: Cách làng Đường Thuần khoảng 200m và nằm trên cánh đồng Thủ Sơn. Đây là nơi an nghỉ của vua Lý Cao Tông (tức Lý Long Trát/Cán). Lý Cao Tông làm vua 35 năm (từ 1175 - 1210), thọ 38 tuổi (1173 - 1210), giỗ ngày 28/10 Âm lịch. Lăng hình tứ giác, do bị xâm lấn nhiều nên diện tích còn lại khoảng 1 sào.

2.8 - Lăng Long Trì: Nằm ở sau đầu Rồng, cách đền khoảng 300m trên cánh đồng Gậm Bấu, thuộc khu Cửa Mả. Đây là nơi an nghỉ của vua Lý Huệ Tông (tức Lý Hạo Sản), ông làm vua 14 năm (1210 - 1224), thọ 30 tuổi (1194 - 1226), giỗ ngày 20/12 Âm lịch. Lăng hình vuông, mỗi chiều 16m, diện tích 256 m², các cụ địa phương mới tôn lại vào năm 1995, lăng cao hơn mặt ruộng 2m.

2.9 - Lăng Cửa Mả: Nằm trên cánh đồng Cửa Mả, là nơi an nghỉ của Lý Chiêu Hoàng (tức Lý Chiêu Thành). Lý Chiêu Hoàng làm vua 2 năm (từ 1224 - 1225), thọ 62 tuổi (1217 - 1278), giỗ ngày 23/9 Âm lịch (thờ riêng ở đền Rồng). Lăng hình vuông, diện tích 240m² và cao hơn mặt ruộng 2 m,

các cụ địa phương mới tôn tạo lại năm 1995.

2.10 - Lăng Phát Tích: Nằm trên cánh đồng Thủ Sơn, tương truyền là nơi yên nghỉ của Thánh mẫu Phạm Thị. Bà sinh ra vua Lý Công Uẩn, người sáng nghiệp triều Lý, giỗ ngày 7 tháng Giêng Âm lịch. Lăng Phát Tích nằm gần lăng Thủ Sơn, có hình vuông, diện tích còn lại khoảng 240m², cao hơn mặt ruộng trên 1 m. Đường vào lăng theo bờ ruộng, khó đi.

2.11 - Lăng Nương Dâu: Nơi yên nghỉ của Nguyên Phi Ỗ Lan, nằm ở khu ao Sen, phía Đông Nam ngay đầu trại ao Sen, cách lăng Cả và lăng Hai khoảng 300m. Lăng có hình tứ giác, diện tích trên 1 sào Bắc Bộ nằm ở bên cạnh đường đi và cao hơn mặt ruộng khoảng 0,5m, xung quanh lăng đã bị phạt vào có chỗ tới 3m. Trên lăng trồng toàn cây bạch đàn, xoan và vài cây bàng. Chính giữa lăng, địa phương mới đổ đất tôn tạo thành hình vuông, mỗi chiều 9m, cao hơn mặt ruộng 3m. Trước cửa phía Tây, nhân dân mới dựng nhà bia tưởng niệm có gắn tấm đá xẻ khắc rõ tên tuổi: "Lăng Ỗ Lan Nguyên phi, nguyên quán hương Thổ Lỗi (Siêu Loại, Hà Bắc - nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) tạ thế 25/7 năm Đinh Dậu (1117), dâng thụy là Phù Thanh lệnh nhân - Hoàng Thái hậu".

- Nhà bia: Làm đơn giản theo kiểu thức dưới bệ thờ hình chữ nhật có chiều dài 1,8 m, chiều rộng 85 cm, chiều cao 85 cm. Phần trên xây tường gắn bia, có mái hai tầng, tám đao cong đơn giản, mái lợp ngói mũi hài. Trước bia đặt bình hương.

Trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền, nhân dân Đình Bảng đã quyết tâm làm lại đền Đô - nơi tôn thờ các vị vua triều Lý. Đền Đô đã được Nhà nước chú trọng, được đông đảo khách thập phương, nhiều người dân quê hương ủng hộ tiền của để khôi phục lại công trình văn hoá này. Đến nay, về cơ bản đền Đô đã được phục dựng. Song, khu "Sơn lăng cấm địa" vẫn ít được quan tâm đến. Vì vậy, trong tình thần uống nước nhớ nguồn, nhân chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, chúng ta cần có biện pháp ngăn chặn sự xâm hại của những kẻ vô ý thức, đồng thời cần quan tâm thích đáng hơn tới nơi yên nghỉ của những con người đã tạo nên bước ngoặt huy hoàng của lịch sử dân tộc./.

ND.N

Về những ngôi đình nổi tiếng ven sông Cầu

NGUYỄN THỊ HẢI VÂN*

Đình làng là một sản phẩm của lịch sử, không phải ra đời từ thời nguyên thủy như nhiều nhà nghiên cứu cho biết, nó chỉ xuất hiện ở nước ta từ khoảng thế kỷ XV. Một số nhà dân tộc học nghệ thuật thường nói rằng: Đình làng đã manh nha từ thế kỷ XV, định hình vào thế kỷ XVI, phát triển vào nửa cuối thế kỷ XVII và lụi tàn dần từ thế kỷ XVIII, sang thế kỷ XIX thì bắt đầu có sự thay đổi cơ bản về nhận thức đối với bản chất của ngôi đình.

Nói tới đình, người ta thường quan tâm đến nhiều dạng, như: Phương đình, thủy đình và rất nhiều loại hình đình khác nữa. Song, ngôi đình mà chúng tôi quan tâm, đó là đình làng thờ Thành hoàng làng. Trước hết, muốn nói về đình làng, thì chúng ta có thể hiểu rằng, đình được ra đời là do sự "cưỡng hôn" giữa chính quyền Trung ương và tổ chức làng xã. Nói như vậy, có nghĩa, nó nảy sinh từ sự áp đặt của triều đình đối với dân chúng. Đình làng được hình thành cùng thời với một loại người mang tính chất "hai mang" - đó là lý/xã trưởng. Đây là những người đã thay mặt triều đình để quan hệ với dân chúng, đồng thời cũng thay mặt xã thôn để đề đạt những nguyện vọng của dân

chúng với triều đình.

Như vậy rõ ràng vào thời Lê sơ đã có một hiện tượng, Nhà nước Trung ương muốn thò bàn tay chính trị của mình vào xóm thôn, như đình Quảng Văn được làm vào năm 1492 ở Đông Đô là cụ thể nhất. Từ đây triều đình đã "cấy" vào nông thôn một đình làng - đó là nơi ban bố chính lệnh của triều đình, đồng thời triều đình cũng đưa Thành hoàng làng vào các đình làng. Đình làng là nơi thờ Thành hoàng làng, nhưng *thành* có nghĩa là cái thành, *hoàng* là cái hào khô vây quanh cái thành, vì vậy mà Thành hoàng chủ yếu là ở trên vùng đất cao, là vị thần bảo vệ thành thị. Khi Thành hoàng đến với người Việt và được "cấy" vào trong các đình làng, thực chất chỉ để sử dụng cái tên gọi, nên chúng ta gọi là Thành hoàng làng (trừ Tô Lịch, còn chúng ta không có Thành hoàng mà chỉ có Thành hoàng làng). Thành hoàng làng cũng như cái đình làng đã trở thành một thực thể văn hoá của làng xã từ thế kỷ XVI, như ở vùng Bắc Ninh cũ có thể thấy được là đình Lỗ Hạnh và đình Thổ Hà, những đình của thế kỷ XVII thì phổ biến gần như trên khắp miền của văn hoá người Kinh ở châu thổ Bắc Bộ cho đến tận Hà Tĩnh.

* BẢO TÀNG BẮC NINH

Chúng tôi xin đề cập đến một số ngôi đình nổi tiếng của đất Bắc Ninh. Người ta thường nói:

Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài.

Nhưng, thực sự ngôi đình ở Bắc Ninh cũng đã có nhiều dấu tích mang ý thức dân gian, mà thông qua đó, chúng ta vẫn tìm thấy được sự "thồn thức" của quá khứ, những lời dạy bảo của tổ tiên, những ước vọng truyền đời của cư dân nông nghiệp Việt. Theo triển của sông Cầu, có thể bắt gặp ngôi đình nổi tiếng đầu tiên trên đất Bắc Ninh là đình Ngô Nội. Đình Ngô Nội được làm vào nửa cuối thế kỷ XVII, ở đây còn giữ được nhiều mảng chạm, mà thông qua đó, chúng ta như thấy sự náo nức của quá khứ, sự đồng nhất giữa con người với thiên nhiên vũ trụ, đó là những vân xoắn mà qua giá trị biểu tượng và xuất thần, chúng ta như nghe thấy tiếng gầm của sấm chớp, để thoảng như hiểu rằng, người xưa muốn thông qua những vân xoắn ấy để muốn nhắc nhở với thần linh: Hỡi các đấng cao viển hãy theo gọi ý của chúng tôi đây, nổi sấm lên, gọi mây về, cho mưa xuống để chúng tôi có được vụ mùa bội thu. Trong tạo hình của đình Ngô Nội còn thấy được nhiều mảng chạm đặc biệt (cũng tương tự như thế đã thấy được ở đình Cổ Mễ, đình Đáp Cầu, đình Viêm Xá/Điểm Xá), đó là những con rồng với nét đao rất mạnh và có những con người cũng như các thú vật đang leo trèo trên râu rồng. Một số nhà dân tộc học nghệ thuật cho chúng ta biết rằng: Rồng gắn với mây, với mưa, là "tinh dịch" của trời cha tràn vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi. Như vậy, con rồng là biểu tượng của mưa, và rõ ràng, thông qua mưa, thì mọi vật, mọi loài đều sinh sôi, phát triển. Và, bằng tư duy mệnh mông của người nông dân ở châu thổ Bắc Bộ, đã dẫn đến một hiện tượng, rồng là một con vật linh thiêng nhưng rất tự do trong mối quan hệ với muôn loài. Rồng tượng trưng cho bầu trời, đao của nó tượng trưng cho sấm chớp, đôi mắt của nó là nơi sáng nhất bao giờ cũng bay ra bộ đao lớn, trên thân là những đao nhỏ, vì vậy khi rồng thống nhất với bầu trời, với sấm chớp, thì hình tượng này cũng là tiếng gọi mưa, gọi mùa sinh sôi. Trong các mảng chạm đã có rất nhiều con vật nhỏ leo trèo trên râu của nó, có thể nghĩ, đó là con của rồng - sản phẩm của sự giao phối thiêng liêng, thuộc dòng tư duy tràn vũ trụ cổ truyền¹.

Ở đình Ngô Nội còn có một hình chạm rất đặc biệt ở chốn ngoài gian giữa của đại đình, ngang tầm mắt, dễ thấy, đó là hình tượng đôi trai gái đang giao phối. Đã một thời, người ta nghĩ rằng, đây là những hình tượng liên quan đến việc chống phong kiến, nhưng thực sự ở nước ta phong kiến là vấn đề hiện đang còn bàn cãi, nhiều người còn cho rằng, nước ta không có chế độ phong kiến nên lấy đâu ra phong kiến để mà chống. Chúng ta có thể tìm được hình tượng này ở nhiều nơi trên vùng châu thổ sông Hồng. Cụ thể như đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc) có cảnh trai gái ôm nhau tình tự, cũng tương tự như ở đình Dương Liễu (Hà Tây), hay mạnh bạo hơn là ở chùa Điểm Giang (Ninh Bình) cũng có những hình tượng như vậy.

Ở đây, hình tượng như ở đình Ngô Nội không có nghĩa đã gắn với sự dâm bôn, mà người ta thường nghĩ đây là một gợi ý cho thần linh để cầu sự no đủ, được mùa... Ở đình Cổ Mễ, gắn sát với chùa Cổ Mễ (chùa Cổ Mễ có rất nhiều tượng đẹp, giá trị nghệ thuật rất cao) là một kiến trúc bề thế, gồm 3 gian 2 chái, ở đây vẫn còn tiếng "thì thầm của vũ trụ" để con người "hoà" vào trong không gian bao la, đó cũng là những vân xoắn, những con rồng với những đao mác lớn, rồi những hình tượng gắn với lễ hội, phần nào có cả những đề tài sinh hoạt văn hoá, văn nghệ của địa phương, của vùng sông Cầu này, mà người ta còn ngỡ như có bóng dáng của hát quan họ nữa. Mặt khác, ở đình này còn rất nhiều bia ký nói về những sự kiện lịch sử riêng, như: Lịch sử lập làng, lịch sử lập đình, sự đóng góp công đức của quần chúng... Nhìn chung, đình và chùa Cổ Mễ là một cụm di tích rực sáng trong toàn bộ khu vực này, đó là một địa điểm du lịch văn hoá nghệ thuật mà chúng ta cần phải quan tâm.

Vượt qua chân cầu (nối sang Bắc Giang) đến đình Đáp Cầu. Đình có 3 gian 2 chái, theo cách dựng cổ truyền, nhưng nét đặc biệt đáng quan tâm của đình này là có 6 hàng chân. Thông thường phổ biến ở các đình khác, thì ngoài bộ vì nóc, tiếp đến là mối liên kết giữa cột cái và cột quân bằng một chốn tam giác chống rường, còn cột hiên nối ra cột quân thường là một kẻ cong gối lưng chịu lực của mái hiên, nhưng ở đây, có lẽ qua đình này, đã cho thấy hình thức mở đầu cho một kiểu kiến trúc đặc biệt, với kết cấu giữa cột quân và cột hiên cũng

được thực hiện theo kiểu cốn tam giác chống rường. Trong đó, cả cốn trên và cốn dưới đều thống nhất một niên đại cùng phong cách nghệ thuật, bởi những con rồng đó đều có đao mác nhọn đầu, một sản phẩm rõ rệt của cuối thế kỷ XVII. Đặc biệt ở trong đình còn chạm rất nhiều con vật nhỏ đang leo trèo trên đầu và đao rồng. Nhìn chung, trong cả bố cục này như vẫn thấy sự vận vũ của bầu trời để tạo nên một sinh khí thiêng liêng tràn vào cõi thế, đồng thời với những con người điểm xuyết trong "không gian" đó, tuy được gọi là thiên thần, song rõ ràng lại rất trần gian, bởi trong cách thức ăn mặc, các động tác, mà qua đó, ta vẫn như cảm thấy có một ý nghĩa nào đó liên quan đến những vấn đề của cuộc sống đời thường, họ góp phần nói lên những ước vọng mà người nông dân Việt đang mong mỏi và muốn vươn tới.

Cũng theo mạch chảy của dòng sông, chúng ta còn gặp một ngôi đình đặc biệt đó là đình Diêm - nơi quê hương của bà mẹ được coi là Thủy tổ của Quan họ. Ở đây trong đền Vua Bà có rất nhiều tục lệ mà nổi tiếng nhất là tục cướp cầu, tuy tục này, về cơ bản, cũng giống như ở các nơi khác, với hướng Đông - Tây (hướng vận động của mặt trời). Quả cầu cũng màu đỏ như biểu tượng về máu của mặt trời để hội tụ nguồn sinh khí vô biên. Cướp cầu (coi như sự vận động của mặt trời), suy cho cùng, dù có cố tình tạo nên sự mất trật tự để trở về với thời "hỗn mang", thì khi cướp, kết quả cuối cùng, cầu cũng chui vào lỗ bên Đông nhiều hơn, vì bên Đông là sự "khởi nguồn", bên Tây là sự "kết thúc" phản ánh ước vọng cầu được mùa. Trong sự lao xao "hỗn mang" ấy, dù cho các cụ có định vị các "bàn" (bàn có quy định về số người, về nhóm người tham gia trong trò chơi), thì ở nhiều nơi trong lễ hội, nhất là trong hội cướp cầu, người ta cần thiết phải có hiện tượng mất trật tự, bởi hiện tượng này đồng nhất với thời "ăn lông ở lỗ", đó là một thời kỳ chưa ổn định của luật lệ. Nhiều lễ hội đã khởi đầu bằng hiện tượng không có trật tự, như để đưa quy luật thời gian trong năm đi dần vào trật tự, và khi cướp cầu xong người ta "nhắc nhở" với thần linh rằng: Đến đây, giờ này sự hỗn độn đã qua rồi, xin thần hãy đem tới cho chúng tôi "trật tự" của thời gian, đừng gây nên thiên tai để chúng tôi luôn có vụ mùa bội thu. Hiện tượng như thế chúng ta cũng thấy ở tục

Nguyễn Thị Hải Vân: Về những ngôi đình nổi tiếng...

ném đá của chùa Hương, hay tục Đô Ông đám ở Đồng Kỵ. Như vậy, có nghĩa là, hiện tượng "lao xao mất trật tự" đã khá phổ biến (mà chúng ta cũng đã từng thấy ở trong tục cướp cầu của đền Vua Bà), và khi các "cụ" nói đến "tả tơi chơi hội" là nói đến những sự "giày vò" của thời gian chiêm bao", tức thời gian hỗn mang còn đọng lại trong tiềm thức.

Ở bên cạnh đền Vua Bà là đình Diêm, qua thời chống Pháp đình bị phá huỷ một phần nên nay chỉ còn 1 gian 2 chái lớn. Tuy nhiên, đáng quan tâm nhất của đình Diêm là bộ cửa võng được xếp vào loại lớn nhất trong tất cả đình làng của người Việt từ trước đến nay. Toàn bộ cửa võng sơn son thếp vàng rực rỡ, từng diện nhỏ đều được chạm rất kỹ, thu hút sự chú ý của mọi người ngay từ phút đầu. Bức cửa võng này chạy suốt từ thượng lương (xà nóc), ở độ cao xấp xỉ 7m, đi dần xuống tận nền đình với nhiều cấp, bám theo bộ cột cái trong.

Tầng trên cùng là một tấm ván chạy suốt chiều rộng của gian giữa đình (3,90m), chạm thủng 4 con rồng bò vào giữa cùng chầu một mặt trời ở trung tâm, trên lưng mỗi rồng đều chạm một vũ nữ thiên thần. Tiếp dưới chạm một dải cánh sen, chia thành 3 khoảng, nhô ra 3 chiếc đầu chim, mỏ ngậm/treo 1 đèn có 5 dải kim tòng.

Tầng thứ hai (cao từ 6,5 m đến 5,7 m), phần giữa có 6 cột chạm lõng hình rồng kẹp lấy ba cửa thờ tạo thành tầng tầng lớp lớp theo kiểu cửa võng, với kết cấu sâu dần hạ cấp so le, để lộ những hình rồng và mây trong cách chạm thủng... hút dẫn vào phía trong. Chính giữa mỗi hệ cửa này nhô ra ở chính tâm là tượng một đầu nữ thần có cổ cao 3 ngón, mặt trái xoan, mắt phượng, mày ngài, mũi dọc dừa, miệng nhỏ xinh, tóc lộ trước trán, tai dài... ý nghĩa của đề tài này, tới nay, vẫn chưa được xác định.

Tầng thứ ba (cao từ 5,7 m đến 5 m), gồm 3 phần: Phần trên chia ra 3 lớp điểm giạt cấp thụt vào dần, chạm thủng mây lá cách điệu và hình cánh sen. Phần giữa cũng tạo thành các cửa khảm, 4 lớp xếp so le, có các điểm chạm rồng và mây. Trong tầng này nhô ra 3 tượng đầu chim phượng, mỗi con phượng ngậm một đèn lồng.

Tầng thứ tư là tầng chính của bức cửa võng, gồm nhiều phần (cao 5 m đến 2,8 m), lồng trong các đường điểm với các hình chạm mây

lá cách điệu, hoặc chạm hồi văn mắt võng là một dải trang trí chia đoạn ngắn bởi 4 đầu rồng võng cổ, miệng ngậm ngọc, tóc và bờm hình mây móc dưng đứng. Phần này chạm nổi, bong kênh khá kỹ cũng tạo thành 3 "khám", với các trụ cửa chạm cây cối cách điệu. Như trụ ở hai đầu sát liền với hai cột cái được chạm lồng các khóm trúc có lẫn chim, thú và người (trụ bên phải có chim, thú kèm theo bên dưới là một cô gái đang ngồi mân mê vuốt túm tóc dài vắt rủ xuống ngực; trên ngọn tre một cụ già râu dài, tay phải tỳ lên gối, tay trái đặt lên bàn cờ. Trụ bên trái cũng chạm khóm trúc, dưới cùng có người cưỡi voi đang vươn vòi lên hái lá tre, còn hình tượng người có tay trái đặt lên đầu voi, tay phải ôm lấy cây măng mọc thẳng, lẫn vào trong khóm trúc còn có chim và thú). Các trụ cửa thì (ở trong) chạm rồng cuốn cột, đầu quay lên châu vào nhau qua cửa khám. Ở tầng này cũng có ba khoang lớn làm thành các "khám" với chín lớp cửa võng nhỏ lồng nổi vào nhau hun hút như không dừng. Cả chín lớp đều được chạm ở hai bên một bộ tượng đầu rồng nhỏ. Tuy rồng được tạc cùng một thể, song người xem không vì thế mà thấy đơn điệu. Bố cục và cách sắp xếp đã lôi kéo tâm tư kẻ hành hương trôi về miền văn hoá tâm linh, đó là một "vùng văn hoá mờ", tới nay vẫn đang chờ giải mã.

Ở hai bên, sát với mặt nền đó là hình tượng voi, ngựa cùng quần tượng/mã. Rõ ràng hình tượng này liên quan đến việc đề cao thần, song ít nhiều nó còn như mang một vài hình ảnh liên quan đến thế giới bên dưới để cho chúng ta nhìn nhận bộ cửa võng này như một hiện tượng thông tam giới. Cụ thể dưới bụng ngựa đã chạm hình người đầu quỷ đang ôm lấy bụng ngựa và bóp đầu sinh thực khí. Trong cái "lao xao của vũ trụ" đó, các hình tượng đã nói lên những gì thuộc lĩnh vực tâm linh, gắn

với ước vọng, và nó có ý nghĩa như muốn đặt con người trong dòng thông linh, để con người mong có được những nhu cầu thánh thiện trong cuộc sống, dưới sự bảo trợ bởi các thần linh liên quan đến ngôi đình.

Nhìn chung, hầu như tất cả những ngôi đình kể trên đều gắn với Trương Hống, Trương Hát, đó là vị Thánh Tam Giang - Có thể thấy được Thánh Tam Giang thờ từ "thượng Đú Đuồm, hạ Lục Đầu Giang". Thượng Đú Đuồm là nơi mà hai con sông giao nhau. Trong quan niệm của người xưa, sông gắn với dòng chảy, trong đó có dòng đức và dòng cái, nơi giao nhau đó được coi là hiện tượng giao phối của các thần nước để tạo nên nguồn của cải. Nhân cách hoá hiện tượng này đã nảy sinh ra đức Thánh Tam Giang, để ngài là hiện thân của nguồn hạnh phúc nông nghiệp. Sau đó, các ngài đi vào lịch sử để thành Trương Hống, Trương Hát, giúp Lý Thường Kiệt trong việc chống Tống. Đức Thánh Tam Giang còn theo các triền sông về đến tận vùng Hà Nam của sông Hồng để xuất hiện trên đình Văn Xá của Lý Nhân.

Như vậy chỉ qua một vài điểm nêu trên về những ngôi đình cụ thể của Bắc Ninh, chúng ta đã thấy biết bao vấn đề cần phải được đặt ra, phải được suy nghĩ nhiều hơn nữa để cho những vẻ đẹp thánh thiện từ thời quá khứ hiện về trong thực tại, bởi bất kể kẻ nào muốn bước vào tương lai đều phải ngoái nhìn quá khứ để định hướng "đường đi" cho chính mình./.

N.T.H.V

Chú thích:

1 - Trần Lâm Biền: *Trang trí trong nghệ thuật tạo hình vùng châu thổ sông Hồng*, HN, 2001.

SUMMARY: WELL - KNOWN COMMUNAL HOUSES ALONG CẦU RIVER (NGUYỄN THỊ HẢI VÂN)

In view of communal house as a subject for research, the article discusses about various common issues on culture and arts. A range of communal houses is displayed to provide a general image. In some specific showcases, the article subsequently describes distinguished characteristics of some communal houses in reflection on universal features; for instance, the symbolism and significance of dragon, human reflection on the longing for longevity, spiritual concepts on space and time that occurred in festivities.

MỘT DÒNG VĂN HÓA VẬT THỂ

ven sông Cầu

LÊ THỊ HIỀN*

Bắt nguồn từ tỉnh Thái Nguyên, sông Cầu (Nguyệt Đức Giang) chảy vào địa giới huyện Hiệp Hoà (tỉnh Bắc Giang), Sóc Sơn (thành phố Hà Nội) và hợp lưu với sông Cà Lồ tại ngã ba Hương La (Ngã Ba Xà), thuộc địa phận xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Sông Cầu tiếp tục chảy qua các huyện Hiệp Hoà, Việt Yên, Yên Dũng (của tỉnh Bắc Giang) và Yên Phong, thành phố Bắc Ninh, Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh) rồi đổ vào sông Lục Đầu. Đã một thời, sông Cầu là trục giao thương quan trọng, đã tạo cho Bắc Ninh, đặc biệt là lưu vực sông Cầu, sớm trở thành nơi hội tụ của người Việt cổ. Qua diễn trình lịch sử hàng nghìn năm đến nay, bên dòng sông Cầu đã tồn tại một dòng văn hóa vật thể, phi vật thể vô cùng phong phú và đặc sắc.

Các làng xã bên sông Cầu hiện nay hầu hết đều có lịch sử hình thành từ rất sớm. Tại lưu vực sông Cầu thuộc địa phận huyện Yên Phong đã phát hiện nhiều di tích chứa đựng những dấu tích của người Việt cổ. Tại di chỉ Nội Gầm thuộc thôn Phù Cẩm (xã Dũng Liet, huyện Yên Phong) đã phát hiện nhiều hiện vật của một xưởng chế tác đá tại chỗ. Căn cứ vào

kỹ thuật chế tác, loại hình hiện vật thì di chỉ Nội Gầm thuộc giai đoạn văn hóa Đồng Đậu - nền văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là sự phát hiện quả cân - một minh chứng cho sự trao đổi về kinh tế và giao lưu hàng hoá ở vùng ven sông Cầu trong thời đại đồng thau. Lớp trên của di chỉ Nội Gầm là những mảnh gốm ở các thời kỳ tiếp theo, nhiều gốm men ngọc thời Lý, Trần, Lê...

Từ Nội Gầm, xuôi dòng sông Cầu khoảng 5 km, đến sườn núi Quả Cảm, thuộc xã Hoà Long đã phát hiện một di chỉ khảo cổ học khác. Các hiện vật phát hiện ở đây rất phong phú, kỹ thuật chế tác tinh xảo hơn. Kết quả thu được ở 2 di chỉ trên cho thấy, đời sống kinh tế, văn hóa của người Việt cổ ven sông Cầu liên tục và ngày càng phát triển.

Dọc theo các làng cổ ven sông Cầu, từ ngã ba Hương La đến Quả Cảm, thuộc huyện Yên Phong, còn phát hiện nhiều ngôi mộ cổ và nhiều hiện vật gốm thời Đông Hán ở các làng Như Nguyệt, Vọng Nguyệt (xã Tam Giang), làng Đông Xuyên (xã Đông Tiến), làng Chân



Bến dò Như Nguyệt, Yên Phong, Bắc Ninh - Ảnh Duy Nhất

Lạc (xã Dũng Liệt), làng Phấn Động, Đại Lâm, Thọ Đức (xã Tam Đa)...

Dưới thời Bắc thuộc, sự phát triển liên tục của cư dân ven sông Cầu được chứng minh bởi những dấu tích lò gốm men nhẹ lửa. Đặc biệt, khu vực thuộc làng Đường Xá (xã Vạn An) đã phát hiện cả một khu lò gốm cổ có niên đại thế kỷ IX - X. Hiện vật thu được là các bức tường lò xây gạch còn khá nguyên vẹn, các loại bình gốm, ang, chậu, nổi thân tròn, miệng loe, trang trí văn thừng, trong đó một số có vết tích của men. Lò gốm cổ Đường Xá là một dấu ấn của lịch sử Việt Nam chuyển tiếp từ thời Bắc thuộc sang thời tự chủ.

Dưới thời tự chủ, vùng này vẫn là nơi sầm uất giao lưu buôn bán. Tôn giáo, tín ngưỡng với hệ thống đình, đền, chùa, tháp, lăng mộ phát triển, như chùa làng Như Nguyệt (còn gọi là chùa Bồ Vàng), thuộc xã Tam Giang, huyện Yên Phong, cách bến sông Như Nguyệt khoảng 100 m. Nơi đây cũng là một địa điểm quan trọng trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống ở thời Lý. Người dân làng Như Nguyệt còn

lưu truyền câu ca:

Thời vua Thái Tổ, Thái Tông

Cây gỗ trôi sông làm chùa Như Nguyệt.

Theo tài liệu văn bia còn lại thì chùa Như Nguyệt được trùng tu lớn vào năm Chính Hoà thứ 7 (1686), và gần đây, được dựng lại hoàn toàn. Hiện chùa còn 2 chân tảng đá mài lớn, đường kính 74 cm, chạm khắc một đài sen 16 cánh, ở mỗi cánh chạm nổi đôi rồng ở thể đăng đối. Đây là nghệ thuật đặc trưng của thời Lý - đồng dạng với các chân tảng đá ở chùa Phật Tích (niên đại 1056), chùa Dạm (1068). Căn cứ vào hiện vật này và câu ca truyền miệng trên, thì chùa Như Nguyệt có thể được dựng vào thời Lý Thái Tông (1038 - 1054).

Cách chùa Như Nguyệt khoảng 500 m là chùa làng Vọng Nguyệt (tên chữ là Khai Nghiêm tự). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Chùa Khai Nghiêm ở xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong do Nguyệt Sinh công chúa nhà Lý dựng. Năm Khai Hựu thứ 5 đời Trần Hiến Tông (1333) người xã ấy sửa sang lại. Đời Dụ Tông (1341 - 1369) Hàn lâm học sỹ Trương

Hán Siêu soạn văn bia, đến nay vẫn còn".

Chùa Khai Nghiêm nằm đầu làng Vọng Nguyệt. Tấm bia đá *Khai Nghiêm bi ký* được đặt trên bệ đá, kích thước 1,14 m x 0,79 m x 0,27 m. Mặt trước khắc bài minh bằng chữ Hán, mặt sau khắc dòng chữ "Cảnh Thịnh ngũ niên tuế thứ Đinh Tỵ trùng khắc" (năm 1797), có lẽ do chữ bị mờ nên ở thời điểm này chỉ khắc lại phần chữ - diềm bia vì không được khắc lại lên phần lớn bị mờ, chỉ còn một dải hoa dây và một băng hình sóng. Phần cuối tấm bia ghi: "Khai Hựu thập nhất niên Kỷ Mão tuế, nhị nguyệt thập ngũ nhật (ngày 15 tháng 2 năm 1339). Chính nghị đại phu, Hàn lâm học sỹ, Chi chế cao kiêm Thiên trị nội mật, Viên sự, Chương báo tứ kim ngự đại nha thủy Trương Hán Siêu thăng phủ ký". Nội dung của tấm bia này do Nho sỹ Trương Hán Siêu soạn muốn nói đến việc đả phá đạo Phật. Bởi lẽ, ở xã hội thời Trần, mặc dù Nho giáo đã phát triển nhưng không thể du nhập một cách tự nhiên, ồ ạt vào quần chúng như Phật giáo. Với cách nhìn của một nhà Nho lớn ông cho rằng: "Đạo Phật là một chuyện hoang đường mà nhiều người có quyền thế, ngoại đạo a dua theo... các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ...". Mặc dù vậy sự ra đời và hưng thịnh của Phật giáo đã để lại cho hậu thế những di sản văn hóa đầy giá trị. Đến thời Lê và Nguyễn chùa Khai Nghiêm lại được tu sửa lớn, dựng thạch trụ thiên đài vào năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (1705), đúc chuông đồng lớn vào năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) và tạc nhiều pho tượng Phật. Đến nay các hiện vật này còn khá nguyên vẹn - có thể nói đây là những tác phẩm nghệ thuật độc đáo - những văn bản Hán Nôm quý hiếm có giá trị lịch sử cao.

Đền làng Vọng Nguyệt nằm cuối làng Vọng Nguyệt, hiện còn hai tấm bia đá *Bản thần bi ký* (bia ghi sự tích của thần) dựng năm Dương Hoà thứ 8 (1642) và 36 đạo sắc phong ở đền, từ năm Dương Đức thứ 2 (1673) đến năm Khải Định thứ 9 (1924), cho biết, đền thờ hai vị tướng thời Lý có công lãnh đạo đội dân binh làng Vọng Nguyệt chống giặc Tống là công chúa Lý Nguyệt Sinh - con gái vua Lý Thái Tông và chồng là Phò mã Đô úy Chu Đình Dực.

Có thể nói, Vọng Nguyệt là một làng Việt cổ, đã chứa đựng một kho sử liệu lớn bằng vật chất. Đây là những bằng chứng thực, đánh dấu

Lê Thị Hiền: Một dòng văn hóa vật thể ven sông Cầu

những mốc son thăng trầm của một cộng đồng làng xã trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc.

Dọc tuyến sông Cầu từ "Thượng Đú Đoom, hạ Lục Đầu Giang" có tục thờ Thánh Tam Giang (Trương Hồng, Trương Hát) - 2 vị tướng đã đi vào lịch sử dân tộc từ thế kỷ thứ VI. Nhìn chung, do lợi thế "cận giang" (vận chuyển nguyên vật liệu thuận lợi) nên các di tích ven sông Cầu đều có quy mô khá lớn, các hiện vật bằng đá nhiều hơn so với các khu vực khác trong tỉnh Bắc Ninh.

Một số di tích khác nổi tiếng là đền Chân Lạc (xã Dũng Liệt), nằm cách di chỉ Nội Gấm khoảng 200m. Đền thờ 3 vị thần là: Thủy tộc long quân, Hoàng Hà long khiết phu nhân và Tam Giang công chúa thời Hùng Vương. Nội dung câu đối ở đền còn ghi rõ việc vua Đinh Tiên Hoàng trên đường đi đánh giặc, tháng 6 năm Mậu Dần, vào đền cầu đảo được linh ứng, nên đã làm thơ ở đền. Ngôi đền hiện nay là một công trình kiến trúc lớn, gồm: Thượng, trung, hạ điện (mỗi toà 3 gian 2 chái), kết cấu kiểu chữ tam, 2 bên có tả, hữu vu (mỗi toà 5 gian), nối liền đầu hồi với toà trung điện, đền quay hướng Tây. Bố cục này cùng với các đầu đao cong tạo cho toàn bộ di tích có thể phượng bay bổng, đây là đặc điểm nổi bật so với các ngôi đền ở Bắc Ninh hiện nay. Tài liệu văn bia ở đền ghi chép khá rõ việc tiến sỹ Nguyễn Long Bảng, sau khi đỗ đại khoa (1683), làm quan trong triều, rồi về làng, bằng thuật phù thủy đã cùng dân làng di chuyển đền về vị trí hiện nay. Nghệ thuật chạm trổ trên các bức cốn, cửa vồng là các đề tài "tứ linh", "tứ quý" quen thuộc. Các di vật cổ cũng phong phú, như: Sập đá chân quỳ chạm nổi rồng mây, hoa lá; hai tấm bia đá dựng năm Chính Hoà thứ 26 (1705) và năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714). Nội dung văn bia ghi những điều khoản ước của làng Chân Lạc: "Lập điều ước lâu dài, có điều ước thì mọi người mới kính trọng, chiếu vào những điều khoản ước mà làm, có như vậy mới thành mỹ tục". Các di vật cổ bằng gỗ gồm có bức tượng gia đình thành nường hợp quần, mặt người mình rồng với những nét đục chạm tinh tế, rồi phỗng, hạc, kiệu bát cống, quán tầy... là những tác phẩm nghệ thuật đáng quý.

- Chùa Chân Lạc (Thiệu Khánh tự): Theo tấm bia đá dựng năm Đức Long thứ 2 (1630) thì chùa được khởi dựng từ thời Đinh. Đến thời Lý,

chùa có tên là Quảng Báo, do nhà sư Nguyễn Nguyên Học trụ trì, học trò có hàng trăm tăng đồ. Hiện nay, chùa còn tám tấm bia đá, chủ yếu ghi chép việc trùng tu Thiệu Khánh tự, làm vào các năm Đức Long thứ 2 (1630), Chính Hoà thứ 11 (1690), Chính Hoà thứ 16 (1695), Vĩnh Thịnh thứ 11 (1716), Long Đức thứ 4 (1735), Cảnh Hưng thứ 11 (1750), Cảnh Hưng thứ 32 (1771), Thái Đức thứ 16 (1793). Chùa còn lưu giữ một án thờ bằng đá xanh, mặt trên ghi "Quảng Báo tự", có kích thước 1,43 m x 0,85 m. Điều đặc biệt là chiếc án thờ này đã ghi niên đại ở 2 thời khác nhau. Phiến đá mặt thượng và 2 bên hồi có cùng một chất đá, được tạo lỗ mộng dài để liên kết. Một phiến đá khác được ghép ở phía trước với chạm khắc khá kỳ công - với các mảng hoa văn phong phú, gồm 4 tầng: Tầng 1 trang trí cánh sen hoa lá cách điệu; tầng 2 chạm mây rồng, cá chép, long ngư, long mã, phượng bay; tầng 3 chạm mây lửa; tầng 4 là hình mặt trời và đao. Toàn bộ phiến đá là cả một thế giới cây cỏ hoa lá - nghệ thuật biểu tượng mang niên đại thời Hậu Lê (thế kỷ XVII).

Cùng với đền, chùa, là đình Chân Lạc - một công trình kiến trúc nghệ thuật có niên đại thế kỷ XVIII, kết cấu kiểu chữ Đinh, 5 gian 2 chái. Các cấu kiện gỗ to, khỏe, nghệ thuật chạm lõng rồng mây là chủ đạo. Người được thờ ở đình là một vị tướng họ Ngô, người địa phương, làm quan trong triều ở thời Trần, có công giúp vua đánh giặc Nguyên. Thần phả, sắc phong, hệ thống hoành phi, câu đối cổ ở đình ghi khá rõ nét về vị tướng này.

Truyền lại, đình, đền, chùa Chân Lạc được dựng trên khu đất, mà trước đây, là một căn cứ quân sự lớn gọi là Trại Chùa và Dinh Loan của Lý Thường Kiệt (gần khu vực này còn tên cánh đồng Mả Giặc, Bãi Xác...).

Minh chứng cho sự phong phú về một dòng văn hóa vật thể ven sông Cầu còn có làng Đại Lâm (xã Tam Đa), nằm dọc 2 km theo bờ sông Cầu. Di tích của làng thờ 3 vị thần: Minh Công, Nghiêm Công và Trị Công có công giúp Thánh Gióng đánh giặc Ân thời Hùng Vương. Ở đây, đã phát hiện những chiếc rìu đá, đục đá của thời đại đá mới và nhiều hiện vật gốm Bắc thuộc. Đại Lâm còn có hệ thống di tích đình, đền, nghè, chùa cổ bề thế, trong đó nổi lên với trên 20 tấm bia, mỗi tấm có những nội dung, nghệ thuật chạm khắc riêng... Đình Đại Lâm

có 7 tấm bia đá, chủ yếu ghi việc công đức, tu sửa đình ở các thời và khoán ước của làng, trong đó có các tấm bia trụ tứ diện (thời Lê) và bia nhị diện (thời Nguyễn), dựng vào các năm: Chính Hoà thứ 14 (1693), Chính Hoà thứ 16 (1695), Long Đức thứ 2 (1733), Cảnh Hưng thứ 4 (1743), Thành Thái thứ 5 (1893), Thành Thái thứ 10 (1898).

Nghè Đại Lâm còn 5 tấm bia đá, trong đó 3 tấm (Tự Đức thứ 35 - 1883) ghi "Thực lại tam vị đại vương" (sự tích 3 vị thần) được thờ ở làng. Tấm bia dựng năm Gia Long thứ 3 (1804) ghi việc tạo lập vạ Đại Bạng - một vạ trên gò đất lớn bên sông Cầu xưa - nay là làng Vạn Phúc thuộc xã Vạn An, huyện Yên Phong. Tấm bia dựng năm Gia Long thứ 16 (1817) ghi việc lập bến đò xã Đại Lâm.

Bia đá chùa Đại Lâm thực sự đáng quan tâm. Đó là các bia dựng năm Hưng Trị thứ 3 (1590) trên thân rùa, bia dựng năm Phúc Thái thứ 6 (1648), Khánh Đức thứ 2 (1650), Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), Chính Hoà thứ 11 (1690), Tự Đức thứ 6 (1853) và 2 tấm bia *Ký kỵ bi ký* (bia gửi giỗ) dựng thời Thành Thái (1888 - 1907).

Tại khu vực sân chùa Đại Lâm có 2 rồng đá (dài 1,3m) chạm khắc kỳ công: Thân uốn yên ngựa, có đủ vây, vẩy, đầu có sừng, bờm như ngọn lửa - đây là loại hình đặc trưng của rồng thế kỷ XVIII, loại hình hiếm thấy ở Bắc Ninh, 4 lân đá ở tư thế nằm bờm xuôi xuống, trên đầu, vai chạm những dải mây lượn móc, cùng phong cách nghệ thuật với rồng yên ngựa. Trên tường và nền chùa còn thấy nhiều viên gạch trang trí rồng nổi - sản phẩm của thời Mạc. Trong di tích làng Đại Lâm còn lưu giữ 20 đạo sắc phong của 2 thời Lê, Nguyễn...

Các di tích, di vật của các làng xã ven sông Cầu là những dấu ấn văn hóa vật thể minh chứng cho sự tồn tại, phát triển không ngừng của cư dân ở đây. Đó là những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, thể hiện tài nghệ của các thế hệ con người nối tiếp nhau trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc hàng nghìn năm, tạo nên một dòng văn hóa phong phú, đặc sắc của vùng quê ven sông Cầu. Người dân ven sông Cầu tự hào với những thành tựu của cha ông, cùng nhau gìn giữ bảo vệ phát huy giá trị di sản nhằm góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc./.

L.T.H

VỀ TỪ CHỈ HỌ ĐẶNG

QUỐC VỤ*
ĐỨC DŨNG**

Một di tích vượt qua "không gian" của dòng họ để trở thành di sản văn hóa quốc gia, đâu phải vì ý nghĩa lịch sử gắn với dòng họ này, mà rõ ràng những giá trị nghệ thuật tự thân mang tính điển hình của một thời, đã thổi hồn cho đá để dệt nên niềm "thổn thức" của tâm hồn nhân thế. Nơi ấy là Từ chỉ họ Đặng. Có thể xếp di tích này vào hệ kiến trúc, bởi mặt bằng của nó được dàn trải trong một địa bàn có kết cấu rõ rệt, dù cho từng thành phần đều là những hiện vật điêu khắc cụ thể. Vào những năm 70 về trước, người dân thường gọi di tích này là Lăng họ Đặng. Sau đó một số nhà nghiên cứu (Khảo cổ học và Hán Nôm) dựa vào bia ký ở đây mà gọi là Từ chỉ họ Đặng. Thực ra, ở lĩnh vực kết cấu kiến trúc nói chung, với hình thức phơi bày dưới một không gian không có mái che, được quy thành các bộ phận kết cấu thành phần: có phần gắn gũi với một lăng mộ nên dễ để người dân lầm tưởng đó là nơi chôn cất. Song, qua nghiên cứu thực địa, chúng tôi nhận thấy rằng, vị quan họ Đặng này làm việc trong cung với chức vụ khá lớn nên chắc chắn khi dựng lăng bao giờ cũng có tượng quan hầu, nhưng ở đây tượng tròn nhân dạng bằng đá đều chưa thấy dấu tích. Vì thế có thể

tin được đây là một di tích đặc biệt không liên quan tới nơi cư ngụ của kiếp đời đã qua... Theo bia ký, đương thời nhân dân địa phương dựng Từ chỉ này vào năm 1675, do chịu ơn mà tôn vinh họ Đặng. Theo dòng lịch sử thì, trong nhận thức chung về kiến trúc truyền thống, có thể thấy rõ ràng rằng, vào thời kỳ quân chủ chuyên chế Lý, Trần, Lê sơ, các di tích kiến trúc để lại đều ít nhiều liên quan đến vua và triều đình hoặc cùng lắm là của cộng đồng làng xã. Nhưng, từ thế kỷ thứ XVI, các di tích kiến trúc đã dày đặc hơn trong địa bàn văn hóa của người Kinh, trong đó, ngoài các kiến trúc gắn với vua và triều đình thì các kiến trúc của cộng đồng làng xã cũng phát triển mạnh ở các triền sông giao thông đương thời... Người ta chỉ có thể rút ra được một nhận xét rằng, ngoài di tích gắn với tầng lớp trên, thì các kiến trúc khác vẫn chỉ là sản phẩm của tập thể, ít có công trình của tư nhân; cùng lắm thì kiến trúc ở ven sông chỉ có thể nghĩ được đó là một manh nha liên quan tới sự phát triển của kinh tế tư nhân phi nông nghiệp thời gian sau, bởi, chỉ có kinh tế phi nông nghiệp mới thúc đẩy sự dư dật của cải một cách mạnh mẽ, đương nhiên cũng thúc

*,** CỤC DI SẢN VĂN HÓA

đẩy cho các cá nhân giàu có hình thành. Ở trong xã hội nước ta, dù sao thì kinh tế thương mại và thủ công nghiệp vẫn chịu sự chi phối của kinh tế nông nghiệp, nên nhiều cá nhân giàu có thường là những quan lại, địa chủ của cả một vùng, mà một biểu hiện cụ thể, sớm nhất được ghi nhận bởi Lăng của quận Đẳng ở Thanh Hóa (1629), rồi sau đó là Lăng Võ Hồng Lượng ở Hưng Yên (1660) - truyền lại cũng do thợ Thanh Hóa làm, rồi họ Tài ở La Tinh (Hà Đông, được làm vào đời Chính Hòa, cuối thế kỷ XVII)... Trong bối cảnh này thì Từ chỉ họ Đẳng đã góp một tiếng nói vào tinh thần chung của lịch sử kiến trúc đương thời. Bằng vào dấu tích còn để lại, có thể thấy được, đây là một kiến trúc mang nhiều giá trị điêu khắc khá điển hình vào nửa cuối thế kỷ XVII. Ở lĩnh vực thế đất, nằm trên mảnh đất cao, di tích nhìn về hướng Nam hơi ngả sang Đông chút ít, đồng thời phía trước mặt, cách Từ chỉ khoảng 70m có dòng sông cổ Mỹ Hương... tất cả đã tạo nên một vị thế phong thủy khá đặc địa.

Từ chỉ họ Đẳng đã được một số nhà nghiên cứu viết khá cẩn thận, vì thế chúng tôi chỉ xin dừng lại ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật của nó.

Về lĩnh vực kiến trúc, ý thức tôn vinh theo hướng Nam ngả Đông đã phổ biến trong tư duy người Việt từ khá sớm. Đây là một hướng của sinh khí, của trí tuệ, của thiện tâm, hướng của quyền lực nhằm đề cao vị thần liên quan. Như trên bia đã nói, người được thờ tại Từ chỉ này là Đẳng Lệnh Công quê ở Chương Mỹ, Hà Tây, một vị thái giám, đã tìm thấy mảnh đất linh địa này, có lẽ đương thời ông cũng cho rằng dựng được một kiến trúc thích ứng ở đây chắc sẽ dẫn tới những hệ quả tốt lành về sau... Vì thế, ông đã phát tâm công đức cúng ruộng, cúng tiền cho dân làng để được dân làng dựng Từ chỉ thờ mình. Nhìn vào tổng thể kết cấu, rõ ràng những hiện vật nơi đây do tính quy chuẩn của nó khẳng định có bàn tay của trí thức đương thời mà không phải là một kiến trúc tự phát dân gian. Toàn bộ khuôn viên dưới dạng hình chữ nhật, gọt cong hai góc ngoài (dài xấp xỉ 54 m, rộng khoảng 35 m) có một tường rào (mà nay dấu tích là hệ thống cột kép bằng đá bao quanh). Kết cấu tường rào này gần như kiểu thức của một "uynh thành" để như tụ sức linh cho vị thần. Chúng ta cũng có thể thấy được hiện tượng đóng cọc phân "ranh giới" tạo rào

cho khuôn viên này cũng đã có ở một số di tích, mà nay thấy tương đồng ở cọc đá Sêima của các ngôi chùa Khơme Nam Bộ... Có lẽ, cọc đá của Từ chỉ còn cho phép chúng ta liên tưởng tới những đá xếp tại lăng mộ của các vua thời Trần ở Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh), của người Mường ở Đống Thếch (Kim Bôi, Hòa Bình)... Hình thức này nhằm phân ranh giới giữa miền đất "thánh thiện" và miền trần gian, đồng thời các cọc cũng như trục đi về của linh hồn/sinh khí, hay những trục thông âm dương.

Mở đầu cho kết cấu, truyền lại trước đây là một hồ bán nguyệt, mang tư cách nào thủy/minh đường, đồng thời đó cũng là điểm tụ phúc, thuộc tư duy nông nghiệp. Qua một, hai bậc đá và đá phiến bó vỉa là bước vào không gian của nghệ thuật. Đầu tiên, là hai con chó đá rất lớn ngồi canh ở hai bên cửa vào (cao tới 1,27 m), đây là chú cún hỗn nhiên được tạc có nhiều nét dân gian, cả hai đều có mặt nhìn chéo vào giữa. Về mặt tạo hình, rõ ràng đây là loại chó quen thuộc của người nông dân với cổ cuốn dây xoắn thừng để treo chiếc nhạc lớn ở giữa ngực. Trong cách thức tạo tác của thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII thì chó thường được tạo nguyên từ một khối đá và người đương thời không khoét ở phần dưới bụng, nhằm tạo sự bền chắc cho con vật.

Hiện tượng để chó canh ở phía ngoài của Từ chỉ, thực sự ít gặp tại các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng, mà phần nhiều chúng xuất hiện tại lăng mộ (Lăng quận Đẳng - Thanh Hóa), vì thế, người dân Gia Lương nhầm là lăng mộ cũng là điều dễ hiểu. Phía sau và phía bên ngoài của chó hiện còn những bức tường hợp chất (cao xấp xỉ 2 m, dày xấp xỉ 0,7 m, có mũ tường dạng mái giả...). Tường này màu xám được hợp bởi nhiều chất liệu khác nhau, như: Vôi, nhựa trám, cát, giấy dó... mà chúng ta thoáng nghĩ tới những ngôi mộ hợp chất của thế kỷ XVII - XVIII, đã từng được tìm thấy và khai quật.

Cửa vào nằm ở giữa hai chó đá với độ mở bằng bề ngang của ngưỡng đá là 1,4 m, đồng thời được bổ trụ (cao 2,6 m). Đây là một cửa vào bằng đá có thể là duy nhất còn sót lại của kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng có niên đại vào thế kỷ XVII (phần nào chúng ta cũng đã gặp một kết cấu không đầy đủ ở chùa Tĩnh Lự cách di tích này khoảng 6 km hay ở lăng Mẫu thuộc

Lam Kinh - Thanh Hóa). Tạm có thể nghĩ đây là một bộ cửa khá điển hình của đương thời, với hai bên là hai trụ đá cao (mà người ta nhầm như hai cột cửa) trên thân cột không hề có những mộng liên kết nên cho phép chúng ta nghĩ rằng nó đã như hai "trụ biểu", tiền thân của trụ biểu ở kiến trúc thời Nguyễn về sau. Ở mặt tạo hình, càng như khẳng định rõ hơn về tính chất này, cụ thể cột được làm theo khối trụ bát giác như tương ứng với tám phương. Đỉnh tuy cùng một thân đá với trụ, nhưng được làm ngắn cách bằng hiện tượng thót cổ để phần trên kết cấu như một bát úp với tám mặt hình thang mà trong mỗi mặt đã chạm một biểu tượng của bát quái (Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) làm bệ đỡ cho mặt tròn âm dương trên đỉnh. Bao quanh các quẻ là những đường gờ nổi, vừa phải, đã tạo cho tính chất điêu khắc ở đầu cột rõ rệt hơn, dưới phần thót là một đế mũi lượn, đầu thân cột cũng được bao bởi một đường điểm lá sồi. Chạm khắc trên cột tuy đơn giản, song vừa đủ, để tạo nên một cặp sản phẩm mang tính nghệ thuật, như tượng trưng cho hai trục của âm dương đối đãi. Phiến đá ngưỡng, giữa hai cột, có độ dày 0,3m, cao tới 0,5m, nên có bậc lên ở cả trước và sau, hai đầu của ngưỡng được tạo nhô cao hơn phần giữa chút ít để tạo cho mặt trên và mặt ngoài những phiến đá này một mặt bằng trang trí với những đề tài gắn với tư tưởng Dịch học và tích truyện cổ. Cụ thể ở mặt trên hai đầu ngưỡng, người đương thời đã chạm hai ô tròn theo kiểu lưỡng nghi (dương nổi, âm chìm hơn khoảng gần 1cm. Trong phần chìm, gần chính tâm là một con sam chạm nổi trong tư thế chạy ra, nổi tiếp là một con cua trong thế tự nhiên. Cả hai con đều được nhìn từ trên xuống). Hiện tượng này, hiện chưa được bất kỳ ai giải mã. Chính giữa ngưỡng là những đường chỉ chạm chéo, để tạo nên một hệ thống hạt tròn vuông ken nhau, hiện tượng này chỉ cho phép chúng ta ngờ rằng nó như một biến thể chuyển hóa của hình tượng "hà đồ, lạc thư"(?). Tại mặt đứng phía ngoài, dưới phần của mặt tròn lưỡng nghi là hai hoạt cảnh, mà thoáng nhìn như cảnh cầu hiền, hình bên trái sát trụ được tạc một ông già đầu hói hơi nghiêng, râu dài, mặt đầm chiêu nhìn vào cuốn sách cầm ở tay trái, chân khoanh chân trống chéo, làm bệ đỡ cho chiếc mai rùa... (hình tượng như một gợi ý cho chúng ta nghĩ đến lời

Quốc Vực - Đức Dũng: Về Từ chỉ họ Đặng

trong bia, có nói tới bói mai rùa để tìm đất dựng Từ chỉ ở nơi đây, *Đặng gia Từ chỉ bi ký* - 1675). Gắn sát với nhà hiền triết là một vị quan đội mũ phước đầu, trong tư thế quỳ, hai tay chấp cung kính thỉnh ý ẩn sĩ, lấp ló phía sau là đầu viên quân mã tay cầm cương ngựa. Trong bố cục này viên quan được thể hiện nghiêng, mặt nhìn hai phần ba, quân mã được thể hiện chính diện chỉ lộ đầu và tay, ngựa quay mặt thẳng ra cũng chỉ có phần đầu và hai chân trước. Đương thời, hiện tượng này ít gặp trong tạo hình của đình, chùa (trong nghệ thuật dân gian dù cho dưới bất kể động tác nào, thì mặt của con người cũng thường được nhìn chính diện và ngựa cũng như các con vật khác thường được thể hiện toàn thân). Ở mảng chạm nổi bên phải, sát cột là một lão nhân ngồi trên ghế đá, tay trái cầm cuốn sách cũng thế chân khoanh chân chống, sọ lớn, mặt đầm chiêu nhìn vào hư vô, phía ngoài là một quan nhân đội mũ phước đầu, áo thụng, đứng hơi cong, người cúi về phía trước, hai tay chấp cung kính thỉnh cầu, phía sau là hình tượng người hầu đội mũ bì biện cũng dưới dạng cung kính. Phần giữa lão nhân và hai thế nhân là một con hươu được nhìn dạng chính diện. Với cách tạo tác như vậy, hình tượng con người được thể hiện theo lối dân gian, đều nhìn ra phía ngoài.

Phía sau cửa là một khoảng sân rộng, không có sự phân định cho linh đạo, mà hiện chỉ để cỏ tự nhiên. Trên trục trung tâm cách cửa khoảng 13 m là một nhang án đá nguyên khối có chiều cao hơn 1,1 m, mặt bằng chữ nhật (dài 1,15 m, rộng 0,80 m). Trên mặt nhang án là bộ tam sự bằng đá được tạc như ba hiện vật riêng biệt, bát hương ở giữa dưới dạng "trái giành" tám mặt, điểm cổ chạm văn xoắn lá sồi, hai bát bên dạng bầu tròn có cổ nhô cao chút ít và cũng được viền dạng hoa văn tương tự. Cả bộ tam sự này đều cùng một thân đá với nhang án, đó là một hiện tượng hiếm thấy trong tạo hình (tương tự với Lăng Lê Thời Hiến ở Thanh Hóa), khiến chúng ta ngờ rằng những nghệ nhân tạo nên Từ chỉ này có thể cũng thuộc hiệp thợ của vùng núi Nhồi (xem Lê Tạo: *Nghệ thuật chạm khắc đá Thanh Hóa...*, Luận án Tiến sĩ, 2006).

Bốn góc trên mặt là bốn tai nhang án, được kết cấu theo dạng cánh gà, dưới đó là những đường điểm cánh sen dẹo, đường điểm để trơn, rồi những cánh sen vuông được phối hợp theo

kiểu giạt cấp, thót dần, để nối với phần thân. Ở phần thân được chia làm các mặt vuông làm nền cho những hình lá đề, viền lá kiểu vẩy rồng ôm lấy ở giữa là những biểu tượng bát quái, ngăn cách giữa các mặt có biểu tượng này là các trụ ốp vỏ măng chạm triện găm chữ vạn điểm hoa cách điệu. Trong bố cục như kể trên mặt trước và mặt sau đều có ba ô, mỗi mặt bên chỉ một ô. Hệ thống bát quái được sắp xếp có ý thức rất đúng phương vị, với quẻ Càn ở góc Tây Bắc, quẻ Ly nhìn về hướng Nam...

Dưới hệ thống bát quái lại là những đường điểm cánh sen, đường điểm nửa hoa chanh, đường điểm ốp vỏ măng... hay những hoa cách điệu và hình lưỡng nghi trong ô chám, dưới hình thức nhô ra thụt vào một cách hết sức cân xứng, tạo cho hiện vật mang một giá trị điêu khắc đích thực.

Phần đế của nhang án được tạo dưới dạng chân quỳ dạ cá kép. Trên mặt dạ cá là những hoa cúc cặp đôi mãn khai cách điệu nhìn chính diện, bông nọ đè một phần của bông kia. Hình tượng này cũng đã từng gặp ở trên nhiều hiện vật cả gỗ lẫn đá của nghệ thuật đương thời (như ở tượng chùa Lý Quốc Sư - Hà Nội). Tiếp sau nhang án, theo trục trung tâm, xấp xỉ khoảng 7m, vào khu vực chính, có thể coi đó là trung tâm tế tự trước đây. Mở đầu là đôi sấu đá rất lớn, với chiều cao mỗi con xấp xỉ 1,5 m, cũng trong tư thế ngồi nhìn vào giữa mặt chéo nhẹ ra ngoài. Sấu đá có thân hình phục phịch, mắt giọt lệ, mũi sư tử, trán ngắn, miệng nhe răng, bao quanh mang và gáy cùng sống lưng là các hàng vân xoắn lớn làm gốc cho những vẩy tóc chải. Nhìn chung, đôi lân này thô, nhưng có nhiều yếu tố dân gian. Tuy nhiên, nó vẫn là linh vật của bầu trời, của trí tuệ, sự trong sáng... nên nó vẫn mang tư cách là thần kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương. Tiếp sau lân là khu thờ được bao kín trong bốn bức tường thành hợp chất (trước sau 11,4 m; ngang 8,3 m; dày 0,7 m; cao 1,66 m). Ở tường phía trước, trên trục trung tâm, được tạo thấp hẳn xuống để làm lối vào (rộng 1,05 m). Trong lòng của khu hành lễ có nền cũng được đổ hợp chất, song đáng quan tâm là hệ thống đồ thờ và bia. Mở đầu, cách tường cửa xấp xỉ 2,5 m là một nhang án có kích thước tương tự như nhang án ngoài, với bố cục hầu như tương đồng. Tuy nhiên, bộ tam sự trên mặt làm đơn giản không

trang trí. Ở phần thân, trong các hình lá đề cách điệu không chạm hình bát quái, mà lòng ba lá mặt trước và ba lá mặt sau đều chạm rồng ổ nguyên con, với đầu ở chính giữa trong thế nhìn nghiêng... Về phong cách, những đầu rồng này, ít nhiều có nét gần gũi với rồng thời Lê sơ nhưng không có tóc chải. Mặt khác, thân rồng đã khá mập trong tỷ lệ so với đầu... Ở mặt bên trái, trong lòng của lá đề được chạm nổi hình một con chim nhỏ đang bay xuống, phía dưới là một con hươu đang nằm quay đầu lại hướng về phía chim. Người đương thời đã dùng hình tượng này như để nói lên ước vọng về tước (chim), lộc (hươu). Điều đó càng được khẳng định bởi hai chữ lộc, tước khắc chìm trên nền của đế tài. Chúng ta có thể thấy được hình tượng mang tính ước vọng này mạnh mẽ như có từ nửa cuối thế kỷ XIV với hình chạm tương tự ở nhang án chùa Đại Bi (Cát Quế - Hoài Đức - Hà Tây). Đối xứng, ở phía bên phải, là hình tượng của một con ong và con khỉ với chữ khắc phong (ong), hầu (khỉ). Suy cho cùng, cả hai hình tượng này đều mang tính ước vọng gắn với những người quyền quý. Dưới cùng của nhang án cũng theo kiểu chân quỳ dạ cá đơn, nền dạ cá được điểm tuyết cân xứng những vân xoắn toả đao mác. Một chi tiết đáng quan tâm là, chính giữa phía dưới của bốn dạ cá đều được thể hiện một nửa bông sen mãn khai trong thế đội lên. Hình tượng đó thoảng để chúng ta ngờ rằng chủ nhân của Từ chỉ này ít nhiều có mối quan hệ với Phật giáo... Nhìn chung đây là một nhang án được chạm trổ cân xứng, bố cục chặt chẽ, đường nét hoa văn dứt khoát, rành mạch và có tính chuẩn mực. Cách nhang án khoảng gần 1 m là chiếc sập thờ hình chữ nhật, với chiều ngang 2,3 m và chiều trước ra sau gần 1,9 m, cao khoảng 0,35 m, trên mặt sập chạm hình hoa văn tổ ong đơn giản, mặt đứng phía trước của sập chạm nổi khối lớn đôi lân ngồi chầu vào bát hương, hai bên là những mây xoắn cách điệu ken nhau, bốn góc là ba tầng vân xoắn kép toả lan sang hai phía để làm gốc cho những đao mác, chúng như một chứng cứ xác nhận về niên đại vào nửa cuối thế kỷ XVII của sập này. Ở mặt đứng bên trái, đế tài được mở đầu là một cá chép hoá rồng rồi tới một cá chép thường, tiếp theo là một con tôm khá chân thực, cuối cùng là một tôm hoá rồng... cả bốn con đều trong tư thế chạy ra. Có thể thấy rằng,

trong tạo hình của người Việt thì hình tượng cá chép và tôm hoá rồng ở đây đã như một khởi đầu của đề tài này được thể hiện trên đá (cá hoá rồng trên gỗ đã gặp ở thế kỷ XVI trên đỉnh Lỗ Hạnh - Hiệp Hoà - Bắc Giang), ý nghĩa của chúng có lẽ cũng phản ánh một ước vọng về học hành trong tinh thần "phi trí bất hưng" của người xưa (?). Mặt bên phải của sập được chạm hình tượng phối hợp giữa hươu, người cưỡi ngựa đi săn, cảnh xóm làng, khỉ leo trèo, cảnh bắt khỉ, cảnh người đùa nhau... rõ ràng hình tượng vừa thiêng, vừa đời xen kẽ đã tạo cho mảng chạm chứa đựng một không gian tâm linh nào đó.

Đằng sau, sát với sập là tấm bia chính của Từ chỉ được đặt trên một đế bệ giạt ba cấp, đỉnh bia theo kiểu "đầu hình nắm cơm" giạt cấp, mũ bia dưới dạng mui luyện, thân bia thụt hẳn vào với bốn mặt khá đều nhau, ghi lại những sự tích chính, về chủ nhân của Từ chỉ này².

Ở bên phải trong khuôn viên của Từ chỉ, cách tường cổng khoảng 8m và cách trục trung tâm khoảng 5m là một hệ nhang án, sập và bia khác. Đây là nơi thờ bà họ Đặng huý Nhuận Nãi, là con gái đầu của Thiên Trạch Hầu, con nuôi của Tài Quận Công... đã có nhiều đóng góp về ruộng công đức cho dân làng... Các hiện vật này được ghi nhận tạc vào năm 1695.

Về phong cách, mặt đứng nhang án cũng được bố cục như hai nhang án chính, song có phần thanh mảnh đơn giản hơn. Trên thân nhang án chủ yếu là hoa lá, vân đao cách điệu tương ứng với từng bộ phận, mặt nhang án chỉ có một ụ có lỗ để cắm hương. Phía sau nhang án là chiếc sập thấp chạm trở tương đối đơn giản (so với chiếc sập chính) theo kiểu chân quỳ dạ cá, thành bên của sập chạm mây đao cách điệu... Riêng tấm bia được tạc nhỏ hơn tấm bia chính chút ít, với một bố cục tương tự, nhưng mặt đứng của đế bia được chạm trở khá kỹ, với mặt bên là lân cả hai con cùng chạy ra,

nhưng con trước trong thế ngoài đầu lại, giữa hai lân là một bông sen cách điệu. Cũng tương tự như vậy, ở phía bên trái chỉ thay hoa bằng hình của một mặt tròn kép, trong lòng chạm nổi vân xoắn. Đặc biệt là mặt sau không có lân đuổi nhau mà cả hai cùng chầu về một cây thiên mệnh. Rõ ràng toàn bộ cục này là một hệ ban thờ phụ, tuy được làm tương đối đơn giản nhưng nghệ thuật chạm khắc vẫn khá cao. Người đương thời đã phân biệt với khu chính bằng cách không dùng những linh vật cao quý như rồng hay hoạt cảnh...

Ở phía bên trái, đối xứng với khu thờ bà Nhuận Nãi, hiện có một tấm bia bệ có mũ, với niên đại Cảnh Hưng thứ 22 (1764), ghi lại việc lập miếu hậu thần và việc cháu đích tôn của chủ nhân Đặng Lệnh Công, nối tiếp sự nghiệp của cha ông đã có công lớn với làng. Bia này không kết cấu hình trụ vuông, nhưng vẫn có bố cục tương tự như các bia kể trên. Đế bia và diềm bia đều để trơn đơn giản, song đó cũng là một tấm bia khá đẹp.

Trên bước đường phát triển, so sánh trong các từ chỉ, từ vũ, lăng mộ bằng đá thì Từ chỉ họ Đặng ở Lương Tài có thể xếp vào dạng một di sản văn hoá mang giá trị nghệ thuật cao, có nhiều nét tương đồng với phong cách nghệ thuật của vùng núi Nhồi (Thanh Hoá). Kết cấu của Từ chỉ đã gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về hệ cửa thuộc kiến trúc thế kỷ XVII... Chắc chắn, nó có nhiều giá trị gợi ý cho việc tôn tạo, tu bổ các di tích kiến trúc tương đồng./

Q.V - D.D

Chú thích:

- 1 - Đồ hình nói về hiện tượng tạo lập thế giới trong Dịch học
- 2 - Xem Phan Tiến Ba và Đinh Khắc Thuân: "Từ chỉ họ Đặng ở Gia Lương (Hà Bắc)", *Tạp chí Khảo cổ học* năm 1986.

SUMMARY: THE TỪ CHỈ OF ĐẶNG FAMILY (QUỐC VỤ - ĐỨC DŨNG)

The article seeks to examine vestiges of Từ chỉ. Through artifacts; the authors affirm that this is not a tomb. Typical artistic and cultural values of the door sets, the altar, etc. are also highlighted, interpreting profound implications behind themes of the engravings.

CHÙA PHẬT TÍCH, CHÙA DẠM -

Di tích nghệ thuật tiêu biểu thời Lý ở Bắc Ninh

NGUYỄN VĂN DÁP*

Gần nghìn năm đã qua, triều đại Lý chỉ còn là vấn đề lịch sử, các kiến trúc huy hoàng của thời này đã bị tàn phá một cách khốc liệt dưới sự xâm lược của phương Bắc vào đầu thế kỷ XV. Tất cả chỉ còn lại phế tích, cùng một số hiện vật về gốm và đá... Quá ít ỏi với thực tế lịch sử đã ghi lại, song cũng đủ để chúng ta nhận định về một thời kỳ.

Khi nói tới Bắc Ninh là nói tới một trong không nhiều vùng có nền văn hoá nghệ thuật phát triển rực rỡ nhất trong thời kỳ trung cổ, một nền kiến trúc, điêu khắc gỗ, gốm và đá tuyệt khéo có ở nhiều công trình di tích lịch sử - văn hoá.

Trải trường kỳ lịch sử và phát triển, Bắc Ninh đã là trung tâm chính trị, quân sự, trung tâm văn hoá Phật giáo của nước ta. Chùa tháp thời Lý ở Bắc Ninh, tuy được xây cất ở nhiều nơi với quy mô to lớn, bề thế nhưng đến nay chỉ còn gặp được hai chùa tiêu biểu, là chùa Phật Tích (xã Phật Tích, huyện Tiên Du) và chùa Dạm (xã Nam Sơn,

huyện Quế Võ).

1 - Chùa Phật Tích có tên chữ là Vạn Phúc tự, nằm trên núi Phật Tích (hay còn gọi là núi Lạn Kha). Vị trí cảnh quan chùa rất đẹp, phía trước là dòng sông Đuống, phía sau là dải Nguyệt Hăng nhấp nhô. Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng thời Lý, đã được ghi lại trong bia đá cũng như trong sử sách, nói rõ về quy mô to lớn và rực rỡ của chùa.

Hiện nay, ở chùa cũng như ở Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh còn lưu giữ được những viên gạch có in dòng chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo", hoặc "Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo". Những dòng chữ này đã cho biết công trình được xây dựng vào thời vua Lý Thánh Tông, từ năm 1057 đến năm 1065. Sử cũ còn chép, năm 1129 dưới triều vua Lý Thần Tông, đã khánh thành 84 nghìn bảo tháp đất nung. Số lượng tháp khổng lồ đó được đem đặt ở nhiều nơi trong nước, nhưng trong nhiều truyện kể rằng, riêng ở Phật Tích đã đặt 8 vạn tháp. Vì vậy, dãy núi ở Phật Tích còn được mang tên là núi Bát Vạn.

* BẢO TÀNG BẮC NINH

Mặt bằng kiến trúc ở chùa Phật Tích thời Lý có quy mô to lớn, với 3 lớp nền, mỗi lớp có chiều rộng khoảng 60 m, chiều dài khoảng 100 m và chiều cao từ 3 m đến 5 m, được ghép đá làm bậc lên xuống. Hiện nay, vẫn còn những bức tường đá ghép khéo léo nhằm bảo vệ các tầng nền rất hiệu quả. Trên các lớp của mỗi nền chùa này, người xưa đã cho dựng lên nhiều toà ngang, dãy dọc, nhiều công trình hoành tráng, những "gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng láng", những "cung quảng vẽ nhị hồng", những "cung điện vẽ san sát trong núi".

Vào tháng Chạp năm 1940, trong một lần khai quật, L. Bezacier đã tìm thấy "chân của cây tháp". Theo mô tả của ông, chân cây tháp dài 8,50 m, gồm những vạt tường dày 2,15 m, xếp bằng gạch có niên đại 1057. Dưới chân của những vạt tường này có một số bức chạm đá rất đẹp.

Năm 2003, trong lần đào năm hố thám sát của Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh ở vườn chùa cũng đã phát hiện ra nền móng của một công trình kiến trúc, trong nền móng đó cũng thấy một số viên gạch thời Lý, có niên đại 1057, được xây ở móng, do tận dụng gạch của thời Lý... Ngoài ra, hiện nay trong khu di tích còn lưu giữ một số hiện vật thời Lý là những tác phẩm điêu khắc đá dùng để trang trí kiến trúc và một số tác phẩm điêu khắc đá dùng trong kiến trúc xưa, mặc dù số lượng các tác phẩm nghệ thuật không còn nhiều, nhưng cũng đủ cho ta thấy được tài năng của cổ nhân. Trong đó, có thể thấy các điển hình sau:

- *Tượng Phật*: Được coi là sớm nhất của người Việt. Tượng được chia thành hai phần rõ rệt; phần tượng và bệ với chất liệu bằng đá xanh mịn. Hình tượng Phật được tạc kiểu kiết già, ngồi trên một toà sen, đặt trên bệ hình bát giác, toàn bộ cao xấp xỉ 3m, riêng tượng cao 1,84 m, bệ bát giác được chạm phủ kín bề mặt. Mặt đứng của cả hai tầng đều có hình rồng đuối nhau, trên một nền toàn vân xoắn, mặt nằm là hoa dây cách điệu có hình người nhỏ bé, phía dưới là những lớp sóng hình tam giác ken nhau. Thực ra pho tượng Phật này không còn hoàn chỉnh như thuở ban đầu, mà truyền lại từ thế kỷ XV, tượng đã bị quân Minh phá hoại. Để tới nay, đầu tượng thuộc phong cách cuối thế kỷ XVII, đầu thế

kỷ XVIII, với mồm nhỏ lại, môi dầy lên, đôi mắt hơi xếch, trên khuôn mặt đầy những khối căng đều khắc, khác xa so với tượng thời Lý ở Chương Sơn (Nam Định). Mặt khác, đài sen cũng được làm lại, vì vậy, nó không đỡ hết đầu gối của tượng. Nhưng những gì còn lại ở tượng này, với sự tạo tác trau chuốt và các chi tiết nuột nà đã cho thấy, đây là một tác phẩm điêu khắc tiêu biểu của đương thời, khẳng định tính chất cổ điển mẫu mực của nghệ thuật dân tộc ở giai đoạn đầu kỷ nguyên độc lập, tự chủ.

- *Tượng đầu người mình chim đánh trống*: Đây là những Kinnaras, bắt nguồn từ huyền thoại Ấn Độ. Linh vật này được cấu tạo từ ngực trở lên là người, từ ngực trở xuống là chim. Chúng có khuôn mặt đầy đặn hiền từ, bầu bĩnh, sống mũi cao miêng ngậm ẩn một nụ cười hàm tiếu, ngực nở, tay tròn mập, tóc được búi tròn, uốn lượn rất khéo, làn tóc trên trán và trên búi được điểm những hoa cúc nhỏ mãn khai. Phần mình chim với bộ lông mang tính tượng trưng, hai chân cứng khoẻ, móng cong nhọn, cánh chéo ra phía sau, đuôi, bụng và chân được diễn tả bằng những đường uốn cong mềm mại thường thấy trong các tác phẩm thời Lý.

Kinnaras đeo trống cơm, hai bàn tay mềm mại đang nhịp nhàng vỗ trên mặt trống. Dù dưới dạng nào đi chăng nữa thì mọi Kinnaras đều có tài tấu nhạc thiên thần để dẫn chúng sinh vào con đường của đạo pháp.

- *Hàng thú đá*: Nằm ở tầng nền thứ 2 của chùa, gồm năm đôi linh thú, như: Trâu, ngựa, voi, tê giác và sư tử xếp đối xứng nhau. Các con vật này đều nằm trên đài sen tạc từ một khối đá liền, chỉ riêng con trâu ở dãy bên phải ghép bằng hai khối đá. Những chi tiết; tai, đuôi, sừng... đều được chắp nhờ những lỗ mộng. Chúng đều có thân hình trù phú, dáng khéo khắn, cao trung bình 1,2 m, chiều dài từ 1,5 m đến 1,8 m. Nghệ thuật điểm trên thân một số con thường là vân mây, cụm vân xoắn như biểu tượng cho tinh tú. Những linh vật này đều trong thế ngồi nghỉ tĩnh tại và ẩn chứa một tinh thần sâu xa về Phật đạo.

- *Chân tảng đá kê cột* cao 17 cm, mỗi cạnh dài 72 cm, mặt trên tạo đài sen tròn, trên mặt mỗi cánh sen đều có đôi rồng chầu lá để thuộc phong cách thời Lý. Bốn mặt

đứng chạm giống nhau, với đề tài đoàn nhạc sĩ thiên thần gồm 10 người, đặt cân xứng hai bên đang đi trong động tác múa "vũ trụ" và sử dụng các nhạc cụ khác nhau. Người nào cũng ngửa mặt trong hình thức chiêm ngưỡng, thân hơi ngả về phía trước, chân trong co gập, chân ngoài chống thẳng. Điểm tuyệt vời quanh mỗi người là một vài dải uốn lượn bay ra. Người nào cũng bó tóc trên chòm đầu và tuy được thể hiện nhỏ bé (cao xấp xỉ 7cm), nhưng mọi chi tiết như mắt, mũi, miệng... đều rõ; yếm, váy được thể hiện cả hoa văn, chân đi hài cao, mũi với gót có túm lông chải lượn dài... Đây là hình các Gandharvas, sống ở cung trời Đệ Thích, đã đem âm thanh huyền diệu mà tôn vinh Phật pháp, hình thức biểu ý trên ở mảng chạm đã đồng nhất với sự hướng tới chiếc lá đề của các nhạc sĩ này.

- *Các viên gạch*: Hiện nay ở khu chùa còn lưu lại một số viên gạch có in dòng chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo" hoặc "Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo". Những viên gạch này có kích thước trung bình dài 38 cm, rộng 21 cm, dày 5 cm, các chữ Hán được in nổi thành hai dòng ở giữa mặt trong một khung chìm hình chữ nhật, gạch có độ nung vừa phải và có màu đỏ không đồng đều. Ngoài ra, trong khu vực chùa còn có các viên gạch không có chữ, một loại to và một loại nhỏ. Loại nhỏ có kích thước dài 37 cm, rộng 19 cm, dày 4,5 cm. Loại to chiều dài bị vỡ lên không có số đo chính xác là bao nhiêu, mà chỉ đo được chiều rộng là 23 cm và dày 6 cm. Cũng tại đây hiện còn bảo lưu được một số hiện vật thời Lý, như đầu rồng bằng đá, ngói ống có trang trí chim phượng, một số đồ gốm...

Như vậy, có thể khẳng định rằng, chùa Phật Tích là công trình văn hoá tín ngưỡng Phật giáo có quy mô to lớn, với nhiều hiện vật tiêu biểu của thời Lý (thế kỷ XI).

2 - *Chùa Dạm* có tên chữ là Đại Lâm tự, nằm trên núi Dạm thuộc địa phận thôn Tự, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ (Bắc Ninh). Chùa do Nguyên phi Ý Lan cho dựng, trong chùa có nhiều công trình nguy nga đồ sộ, xếp vào hàng Đại danh lam kiêm hành cung. Theo các sách sử thì chùa Dạm bắt đầu khởi công

từ mùa đông năm 1086, đến mùa hạ năm 1094 mới hoàn thành.

Hiện nay, các lớp mặt nền vẫn còn, khá rộng phẳng, thành nền bó đá khối vững chãi, trên nền chính có hai khu đất vuông - tròn cân nhau được kè lại bằng đá chạm hình sóng nước làm nền cho cột đá chạm rồng, ngoài ra là các chân tảng đá mài, mặt chạm đài sen... tất cả là bằng chứng xác thực của một công trình kiến trúc lớn của thời Lý.

Toàn bộ chùa gồm có bốn tầng nền phẳng, với tổng diện tích khoảng 8.000 m², chiều sâu mỗi tầng khoảng 65 m, rộng 120 m các bờ kè thành của mỗi tầng cao khoảng 6 m, được xếp bởi những khối đá lớn hình hộp chữ nhật.

Tầng nền thứ nhất, còn gọi là Bãi Hội. Trước đây cứ vào ngày mồng 8 tháng Chín (Âm lịch) dân 18 xã của huyện Võ Giàng lại rước lễ tập trung tại bãi này.

Tầng nền thứ hai có ba lối đi lên, lối ở giữa rộng khoảng 5 m, hai lối nhỏ nằm ở 2 bên rộng khoảng 3 m cũng được bố trí bậc cấp bằng đá. Ở hai bên của cửa giữa có 2 u đất đối nhau, được kè xung quanh bằng đá chạm sóng thời Lý quen thuộc. Ở bên phải hình vuông, mỗi cạnh dài 7 m, cao gần 2 m, còn giữ được vòng đá kè rất tốt. Những hoa văn sóng hình nấm rất lớn. Ở bên trái chùa hình tròn cũng được kè đá chạm sóng chính giữa ở được dựng một cột đá lớn liền khối cao khoảng 5 m. Cột này thông thường còn được gọi là "cột biểu". Đây là một di vật đặc biệt của đương thời, cần phải được minh giải. Tạm thời, chúng tôi đưa ra một vài nhận xét như sau:

Cột nằm ở phía ngoài bên trái cấp nền thứ 2. Bệ cột là một nền tròn, với đường kính 4,5 m, cao xấp xỉ 1 m, xung quanh bó đá tảng. Chân các viên đá tảng được gọt cong hình vỏ măng, lồi hẳn ra, nối nhau, hợp thành một đế nổi khối chắc chắn. Mặt đứng của các viên đá được chạm hai loại "sóng" đối nhau. Lớp dưới là sóng nước với các đường cong lượn song hàng. Lớp trên là "sóng" hình nấm theo kiểu thót thân xoè tán, chân mở rộng nối nhau, cứ giữa hai ngọn lớn lại nhô lên ngang hàng một ngọn phụ. Chính giữa nền bệ là chiếc cột với hai phần rõ rệt. Nửa dưới theo hình khối hộp đứng, cạnh ở chân hơn kém

nhau chút ít (1,4 m và 1,6 m). Lên cao khoảng 1,8 m góc đứng của cột được gọt trở thành một đế tròn cao gần 0,4 m, như làm bệ đỡ cho phần trên.

Phần trên là một khối trụ không tròn hẳn, theo kiểu "thượng thu hạ thách" cao khoảng 1,95 m có đường kính dưới xấp xỉ 1,3 m. Bao quanh mặt phía dưới khối trụ (chiếm độ cao khoảng gần 1m) là đôi rồng được chạm nổi khối, ngoắc đuôi nhau rồi chạy từ sau ra trước. Phía trên, gần đầu cột, người ta khoét một số lỗ nông hình cửa vòm cuốn với kích thước to nhỏ không đều nhau. Về hình thức, qua đối sánh với tạo hình của các nước trong vùng và qua huyền thoại, chúng ta tạm có thể đưa ra một giả thiết để làm việc: Cột đá này là biểu tượng một Linga, tượng trưng cho sức mạnh sáng tạo - truyền thuyết Ấn Độ có kể rằng: Vishnou và Brahma đã cãi nhau để giành quyền ai sáng tạo ra thế giới. Lúc đó, đột nhiên xuất hiện một cây cột đen rực lửa. Do không hiểu, nên hai thần bèn quyết tìm đến cội nguồn. Brahma biến thành thiên nga bay lên và Vishnou biến thành lợn lòi đào xuống. Cuối cùng cả hai đều không tới được đích, trở về gặp nhau cùng sụp lạy cột. Lúc đó, thân cột nứt ra, và Siva xuất hiện. Ngài bảo rằng, các thần chỉ là những hoá thân của một thực thể tuyệt đối, đó là Siva vĩnh cửu. Sau đó, các thần đã dùng phép thuật để ẩn mình vào chính cột đó. Phần gốc là nơi của Brahma, phần giữa là nơi của Vishnou và phần trụ trên cùng là nơi của Siva. Như vậy, cây cột/linga đã là biểu tượng về "Tam vị nhất thể".

Trở lại cột chùa Dạm, chỉ với hình thức thôi, chúng ta thấy nó như đã hội đủ những ý nghĩa nêu trên. Kiểu cách tạo dáng vuông tròn không đơn giản là ý nghĩa trời đất, mà ở đó còn như chứa đựng về nơi của các vị thần. Đỉnh cột tròn là nơi của tối thượng thần Siva, ở đó chứa đựng những siêu lực vũ trụ có sức tác động tới nảy sinh và huỷ diệt... trên phần thân của trụ tròn là đôi rồng cùng nâng hai chiếc "lá đề". Rồng chỉ ở thấp hơn đỉnh cột chút ít (khoảng 0,90 m). Chúng ta đã thấy ở thời Lý (trong điều kiện hiểu biết hiện nay), chỉ các di tích nào gắn với vua, mới được chạm rồng, vì rồng là một biểu tượng gắn với nhà vua. Trong bố cục ở cột chùa Dạm, con

Nguyễn Văn Đáp: Chùa Phật Tích, chùa Dạm - di tích...

rồng thể hiện ra trên phần trụ tròn, nó như một biểu hiện hữu hình của tối linh thần. Và, qua đây chúng ta như thấy có một sự cố ý đồng nhất thần linh với vua, để biểu hiện cho một uy quyền tuyệt đối. Suy cho cùng, cột chùa Dạm như một biểu vật cụ thể phản ánh sự trở về cội nguồn Đông Nam Á của dân tộc Việt, một minh chứng cho ý thức giải Hoa dưới triều Lý (ở mặt tư tưởng). Có thể nói, cột chùa Dạm là một linga lớn nhất trên toàn cõi nước Việt hiện nay và mang một giá trị nghệ thuật cao.

Tầng nền thứ ba có hai lối lên, thẳng với hai lối phụ ở tầng 2. Vào năm 1996, trên nền này dân địa phương đã dựng lại một căn chùa nhỏ với ba gian đơn giản.

Nằm phía sau bên trái chùa có một giếng đá nhỏ gọi là Giếng Bống - liên quan đến Nguyên phi Ỗ Lan và tích truyện Tấm Cám, gần đó hiện còn một số chân tảng hình vuông, trên mặt chạm đài sen tròn (đường kính trung bình 50 cm). Ngoài ra, còn có nhiều phế tích đất nung như các mảnh hình rồng, uyên ương... Chúng ta có thể thấy, tầng nền thứ 3 này là địa điểm tập trung những công trình chính của ngôi chùa.

Tầng nền thứ tư cũng đi lên theo hai lối như tầng thứ 3. Hiện nay, có một ngôi đền nhỏ ba gian kiến trúc đơn giản, trên bờ nóc đắp ba chữ Hán "Thánh Mẫu từ", trong đền còn lưu được hai pho tượng gỗ có niên đại muộn, đó là tượng của Nguyên phi Ỗ Lan đặt ở ban thờ chính và tượng Trần Nhân Tông ở ban thờ bên.

Nhìn chung, chùa Dạm dưới thời Lý đã được xây dựng với quy mô khá lớn, bốn lớp nền trườn theo sườn núi lên cao dần. Các nhà kiến trúc thời đó đã tìm thấy ở thiên nhiên và lợi dụng thiên nhiên để nhấn mạnh vẻ đẹp của công trình. Chùa Dạm đã là một nơi tập trung trí tuệ của dân tộc ta.

Qua hai công trình kiến trúc điển hình này, chúng ta như được sống lại trong cái nôi hào khí trong sự thống nhất toàn tâm toàn lực của dân tộc. Đây là một minh chứng về một thành quả sáng tạo vĩ đại của người Việt ở đương thời, của nền nghệ thuật mang tính nhân văn sâu sắc, một đỉnh sáng của di sản văn hoá dân tộc./.

N.V.D

Cuộc phiêu lưu CỦA CHIẾC GỖI ĐẤT GIẢ

PHẠM QUỐC

I - Quý vật tầm quý nhân

Người tìm vật chứ trên đời mấy khi vật tìm người. Cái lý ấy càng đúng với nhân sinh quan hiện đại. Thế nhưng, quan niệm của người sưu tầm cổ ngoạn lại có sự trái ngược, nên các cụ xưa có câu "quý vật tầm quý nhân". Con người dù có lao tâm, khổ tứ, dù có lặn lội "nơi cuối rừng góc bể" nhiều khi cũng vô vọng, nhưng đôi lúc do cơ may, "quý vật" đã vô tình rơi vào tay người ngu ngơ giữa đất Hà Thành cổ tích, cho dù nó đã bị soi xét của bao kẻ tinh đời, tự cho mình là "soi đèn dầu cũng biết đồ giả, thật". Chiếc gối gốm nói tới dưới đây là một trường hợp như thế.

Như bao cửa hàng cổ vật trên đoạn đường Nghi Tàm - Quảng Bá, lộn xộn trong bộn bề đồ cũ mới, khiến cho những ai mới nhập môn nghề chơi cổ ngoạn phải kiêng dè, thì ngay cả những tay sành điệu cũng phải hết sức cẩn trọng trước những quyết định mua món đồ gì mình thích để khỏi phải mang tiếng xấu danh với làng chơi. Đó là một bức tranh vô cùng ảm đạm về thị trường cổ vật Việt Nam thông qua những cửa hàng như thế ở Lê Công Kiều và Nghi Tàm tại hai thành phố lớn của đất nước. Ở hầu hết các quốc gia, các trung tâm buôn bán cổ vật để phục vụ khách du lịch và những người có nhu

cầu với những cửa hàng khang trang và bề thế, có xuất xứ rõ ràng chứ không lập lờ "đánh lận con đen" như các cửa hàng của ta, làm cho giá trị văn hóa bị suy giảm, rất cần phải điều chỉnh, sau khi Luật và Nghị định đã đi vào cuộc sống.

Chiếc gối nằm chênh ềnh đã bao tháng nay mà chẳng ai đoái hoài. Điều đó cũng chẳng mấy bận tâm với chủ cửa hàng, bởi giá cả cũng chẳng đáng bao nhiêu. Vả lại, dù sưu tầm được ở một làng hoa ven đô nổi tiếng, người chủ của nó vẫn hết sức băn khoăn về niên đại, về nguồn gốc xuất xứ của món đồ này. Rất có thể đây là đồ "nhái cổ", nhưng kỹ nghệ siêu đẳng khiến chẳng dễ gì nhận ra? Băn khoăn như vậy cũng chẳng trách gì vì mấy ai dám khẳng định. Ngay cụ Vương lõi đời sành điệu cũng phải than thở trong hồi ức rằng, hơn cả cánh đàn bà lừa đàn ông, mà vẫn phải "ngậm bồ hòn làm ngọt".

Thế rồi, vào một ngày đẹp trời tốt lộc, có một người hỏi mua chiếc gối. Chủ cửa hàng mở cờ trong bụng. Giá phải chăng để khỏi tuột mất khách hỏi:

- Xin bác cho ba chỉ vàng. Nếu tiền mặt là 2 triệu.

- Thôi, cứ gửi anh một triệu rưỡi. Tôi cũng "năm ăn, năm thua".

Vén vén chỉ có ngán ấy đối thoại, chiếc gối đã chuyển chủ sở hữu. Chẳng có giấy tờ cam kết gì, hẳn cũng là điều không đúng với thông lệ quốc tế. Và sẽ còn bao nhiêu những chuyện tương tự như thế ở các cửa hàng, chẳng những không theo thông lệ mà còn phạm luật pháp, mà có lẽ vào một dịp thuận lợi, tôi xin phép được lạm bàn để đáp ứng yêu cầu của *Tạp chí Di sản văn hoá* vì đó là một trong những định hướng của Ban Biên tập.

Không ngờ, chủ sở hữu mới cũng là một trưởng cửa hàng cổ vật trong phố cổ, nên không ít khách đến thăm hàng ngày. "Trà dư tửu hậu" khiến cho có quá nhiều lời phẩm bình, theo đó, người chủ mới hoang mang. Biết làm sao vì đó là sự "hụt hổng kiến thức của mình" - lời tự bạch trong ê chề náo nức, chỉ thấy ở những lớp người ngoại ngữ tuần, ít kiêu sa và hãnh tiến.

Lại một ngày đẹp trời, chiếc gối chuyển chủ sở hữu. Lần này là một họa sĩ. Anh thích nó bởi sự lạ lẫm trong loại hình, sự tỉa tót về trang trí và hoàn hảo trong lớp men trắng ngà. Với anh, đó là một cái đẹp, bởi anh chẳng biết gì về cổ vật. Và, nếu có biết cũng chẳng mua được với cái giá như thế, y sì như giá cũ, khi người chủ thứ hai muốn tống khứ nó ra khỏi nhà, khỏi tư duy và cắt đứt được sự ê chề bởi làng chơi luôn tôn vinh ông như một "cây đại thụ" nay bị đổ gãy trước một cơn gió heo may. Ít nhất, thời gian phối pha sẽ mất dần lời đàm tiếu của những kẻ độc miệng, nhưng theo ông, chưa hẳn là đã xấu xa.

Người chủ thứ ba bày nó trên giá sách. Chẳng mần nguyện và cũng chẳng bận tâm, bởi khách của anh toàn là giới họa sĩ, có đôi lời khen đẹp, còn cổ hay không thì họ chẳng quan tâm. Những cũng không ít, dưới nhãn quan hội họa, họ lại thích sự thô ráp, sần sùi của những đồ sành, đồ gốm không men, thích dụng cho việc đựng bút, làm mẫu tĩnh vật và chắc chắn chúng là những cổ vật Việt Nam "chân chính".

Bẵng đi nhiều năm, cơ may đến với người chủ mới. Một chuyên gia gốm sứ Việt Nam đến chơi nhà do một buổi làm quen tình cờ trong quán nhậu. Ông đã phân tích cho anh khi đặt chiếc gối trong phức hợp gốm men Đại Việt thời Lê sơ, mới thấy hết sự kỳ thú và tính độc đáo của nó. Rõ ràng, "quý vật tầm quý nhân" chứ tôi không dám nói anh là người khờ

Phạm Quốc: Cuộc phiêu lưu của chiếc gối đất giá

khờ được Thánh nhân thết đãi. Họa sĩ đâu phải là kẻ khờ khờ!

II - Chiếc gối trong phức hợp gốm Lê sơ

Gối có hình như con bướm bướm, với những đường cong uốn lượn ở hai bên, tạo dáng vẻ thanh tú và đồng thời cũng là sự tạo hình của nghệ nhân để đôi cánh rất động, khiến người chiêm ngưỡng có cảm giác như con bướm đang bay chấp chới. Lồng trong đôi cánh bướm, ngay giữa lòng là con bướm khác và cũng có thể hiểu là một đôi cánh khác của một loại bướm cánh kép, cùng có đường cong duyên dáng, nhưng nghệ nhân đã khéo vuốt lõm lòng bát, vừa đúng với chòm gáy, khiến dễ dàng nhận dạng - công năng vốn có của cổ ngoạn khi đương thời hẳn là một chiếc gối. Để tạo sự đường bệ và uy nghiêm, phần đế gối có khối hình khá vững chắc nhưng nếu nhìn nghiêng, cũng ở mặt trực diện, chính là thân con bướm bướm đang bay về phía người ngắm nhìn. Toàn bộ thân được phủ một lớp men trắng ngà. Phần gối đầu, họa sĩ dân gian vẽ một đôi ong màu lam hồi tươi tắn đối xứng nhau đang vờn một bông hoa cúc với nhụy hoa được diễn tả khá đậm nét nhằm che lấp những cánh cúc mà chắc chắn, nếu được thể hiện sẽ bị khô cứng và khoả lấp ý đồ sáng tạo của nghệ sĩ. Đó chính là đôi mắt bướm lồi to cùng một bộ râu ngoằn ngoèo nhưng chặt chẽ như hình một chiếc khánh. Ong và bướm trang trí trên một chiếc gối phải chăng là một ẩn ý của nghệ nhân về lứa đôi chăn gối? Những đường chỉ lam tương tự như râu bướm còn gặp ở các góc nhỏ cao, khiến cho bố cục rất tuyệt vời và chặt chẽ. Phần trong của cánh bướm ngoài, họa sĩ chạy những đường chỉ hẹp và những đường xoắn với những nét vẽ vô cùng tỉa tót, y hệt như hoa văn trên cánh bướm mà đây đó chúng ta đã gặp trong thiên nhiên của vùng ôn đới Đà Lạt toàn những bướm và hoa. Bộ chiếc gối cũng trang trí hoa văn lam hồi thấp thoáng, dù ở góc nhìn đối diện, đủ để nhận ra sự tinh tế và tài tình trong cách xử lý hoa văn, khiến không hề nhận ra sự phô trương và kịch cỡm (xem ảnh).

Với loại hình ấy, chúng ta chưa hề gặp trong phức hợp gốm men Việt Nam trong mọi thời đại. Và, nó cũng thực sự đặc biệt so với phức hợp gốm sứ của cường quốc Trung Hoa láng giềng. Tuy nhiên, nếu xem xét xương gốm, màu sắc men trắng phủ ngoài và men lam trang trí

vẽ dưới men, chúng ta có thể khẳng định đó là sản phẩm gốm của lò Thăng Long - Đông Kinh, có niên đại thế kỷ XV, đầu thời Lê sơ. Niên đại ấy dường như được nhiều người chấp nhận¹, song xuất xứ của nó, cũng có người còn băn khoăn, nên chăng là lò Chu Đậu (Hải Dương)?

Với phân tích so sánh cùng chủng loại gốm Thăng Long vừa khai quật ở Hoàng thành², tôi cho đây là sản phẩm lò Quan của thời Lê sơ, chuyên sản xuất cung cấp cho cung đình, hoàng tộc. Những khu lò như thế đã từng được biết ở vùng Quán Ngạc, Đại Yên, Ngọc Hà³, vùng ngoại vi, nằm sát kề với Hoàng thành Đông Kinh, hẳn sẽ là hợp lý và thuận lợi hơn nhiều so với Chu Đậu khá xa xôi.

Hơn thế, nếu đem chiếc gối này so sánh với phức hợp gốm hoa lam thời Lê sơ ở Chu Đậu (Hải Dương), đã được khai quật qua năm mùa⁴, sẽ thấy sự khác biệt về xương, men phủ, men lam và phong cách hội họa. Xương gốm chiếc gối khá mịn và trắng, trong khi gốm Chu Đậu xám và thô. Men gốm Chu Đậu trắng đục và mỏng, nhưng men phủ trên gối lại dày và trắng. Đặc biệt, phong cách vẽ và màu men lam trên chiếc gối khiến chúng ta khó tìm được một tiêu bản nào để so sánh ở Chu Đậu, cho dù những thông tin từ nó qua những lần khai quật khảo sát của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đủ để yên tâm sẽ chỉ có được những tiêu bản có nét vẽ và màu men hao hao giống chiếc gối qua những phế phẩm ở Chu Đậu.

Với sưu tập đồ sộ trên tàu đắm cổ Cù Lao Chàm (Quảng Nam), người nghiên cứu có thể nhận ra hai phong cách vẽ trên gốm hoa lam, đó là phong cách phóng bút đặc trưng của nghệ thuật dân gian Đại Việt và một phong cách công bút, ảnh hưởng nhiều lối vẽ cung đình Trung Hoa, thì có rất nhiều tiêu bản đại diện cho lối vẽ thứ hai này khá giống với chiếc gối. Những nét vẽ li ti như sợi tóc màu lam hồi tảo tảo trong một bố cục chặt chẽ của kiểu thức cung đình, được xem là một loại hàng hoá đặt hàng của nước ngoài đối với nghề thủ công làm gốm Đại Việt, trong bối cảnh gốm sứ Trung Hoa khi ấy không có sức cạnh tranh do chính sách bế quan của Minh Thành Tổ. Tuy nhiên, cũng bởi người khổng lồ gốm sứ Trung Hoa đang nằm ngủ, mà gốm sứ Đại Việt vừa trỗi dậy, nên một loại hàng hoá như trên, chưa đủ lượng cầu, theo đó, một nửa lượng hàng hoá

khác trên tàu Cù Lao Chàm phải được lấy từ các lò sản xuất hàng nội địa, chất lượng thấp hơn, nhưng chắc chắn đã được người đặt hàng chấp nhận. Chính vì thế, riêng đồ gốm hoa lam ở tàu cổ Cù Lao Chàm có rất nhiều xuất xứ, trong đó có Chu Đậu, Cậy, Ngói... (Hải Dương), nhưng theo tôi, không thể không có gốm Thăng Long - Đông Kinh. Gốm Thăng Long - Đông Kinh sản xuất hàng hoá cung đình và đồng thời cũng phục vụ cho xuất khẩu.

Trở lại với chiếc gối chúng ta đang bàn, tôi nhận ra sự giống nhau của chính nó với bộ sưu tập có lối vẽ công bút của Cù Lao Chàm, chỉ trên những tiêu chí về xương, về men trắng phủ ngoài và hoa văn vẽ màu lam cùng phong cách hội họa được thể hiện, còn loại hình, với tài liệu được biết cho tới hôm nay, nó là duy nhất trong phức hợp gốm hoa lam Việt Nam nói chung và thời Lê sơ nói riêng. Tính hiếm quý ấy cùng với xuất xứ của nó ở làng hoa Hà Nội, khiến cho tôi mạnh dạn giả thuyết về một vật dụng của vua dùng; còn nó là đồ dùng của hoàng tộc thì khỏi phải bàn luận. Không hiểu, người chủ nhân thứ ba - chàng họa sĩ may mắn có biết được một hướng giả thuyết như thế này không? Tôi chắc là không vì tư liệu về gốm lò Quan Thăng Long - Đông Kinh khi ấy còn quá mơ hồ, nếu không muốn nói là chưa một cơ sở gì để bầu víu.

III - Cuộc phiêu lưu của chiếc gối quý

Do tôi là Phó Tổng Biên tập *Tạp chí Cổ vật Tinh hoa*, một trong hai chuyên san của Hội Sử học Việt Nam, nên Tiến sĩ Thomas Ulbrech - quốc tịch Đức - một người yêu thích di sản văn hoá Việt Nam, hiện đang thực hiện một công việc nghĩa cử, phục hồi lại những bức tranh tường ở cung An Định (thành phố Huế), gửi cho tôi một cuốn catalogue của nhà bán đấu giá nổi tiếng Christies, trong đó giới thiệu cuộc bán đấu giá vào tháng 11 năm 2003 tại Paris bộ sưu tập cổ vật Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản mà chủ nhân của bộ sưu tập ấy là Tiến sĩ Jochen May. Lật giở từng trang ảnh màu tuyệt hảo, tôi chợt nhận ra một cổ vật đã được nhìn thấy ở đâu đó, với giá chào bán từ 18.000 USD - 23.000 USD. Hồi cổ và vất óc lục tìm trong ngăn nhớ, tôi mới hay cổ vật ấy chính là chiếc gối mà vài năm trước đã được nhìn thấy ở một cửa hàng. Quả thật, ấn tượng mạnh mẽ về chiếc gối qua nhiều năm sau đó khiến tôi chỉ vài phút tĩnh lặng để có thể nhớ và nhận ra tức

thì, và để rồi bắt đầu một cuộc điều tra hồi cố nhằm thoả mãn sự tò mò.

Tất cả diễn ra như tôi đã trình bày ở phần đầu bài viết. Chỉ có điều, do tế nhị và sự thiếu quảng giao của bản thân, nên người chủ cuối cùng tôi không thể tiếp xúc, nên không hiểu tại sao chiếc gối đó lại vào tay sở hữu thứ tư, người ấy lại là người nước ngoài? Và cũng chẳng hiểu đó có phải là cuộc chuyển giao chủ sở hữu cuối cùng hay đã qua bao tay sành điệu khác? Giá của nó là bao nhiêu hay đó là một cuộc đổi trao vật lấy vật, hoặc là sự thoả thuận tay đôi để người hoạ sĩ kia được quyền xuất cảnh, tôi cũng chẳng hay? Chỉ biết rằng, người kể cho tôi nghe đã nhỏ lệ, khi nói về gia cảnh của người hoạ sĩ nọ với bao tai ương dập vùi, khiến gia đình phải tan nát, chia lìa, buộc phải tha hương nơi đất khách.

Cũng từ sự tò mò, tôi lại điều tra thêm được một thông tin, giá cuối cùng của chiếc gối là 14.000 EUR, khoảng gần 300 triệu đồng tiền Việt Nam, tương đương với giá chào bán. Chuyện đó cũng là thông thường của những phiên đấu giá trực tiếp mà tôi có được một đôi lần xem trên những cuốn băng do những người bạn từ trong nước mang về khi họ được tham dự những phiên đấu giá ở Hà Lan, Pháp, Mỹ, Úc,...

Mặc dù vậy, tôi vẫn đinh ninh giá trị lịch sử,

Phạm Quốc: *Cuộc phiêu lưu của chiếc gối đất giá*

theo đó, giá trị kinh tế của chiếc gối không phải chỉ có thế. Người Việt Nam trong nước có thể còn mua cao hơn thế, nếu như họ biết và hiểu được đích thực những giá trị những món đồ mà họ sẽ sở hữu. Tôi có thể đoán chắc là như vậy, khi lòng tự tôn dân tộc của những đại gia người Việt qua bao lần được kiểm chứng trước những sự kiện tương đồng.

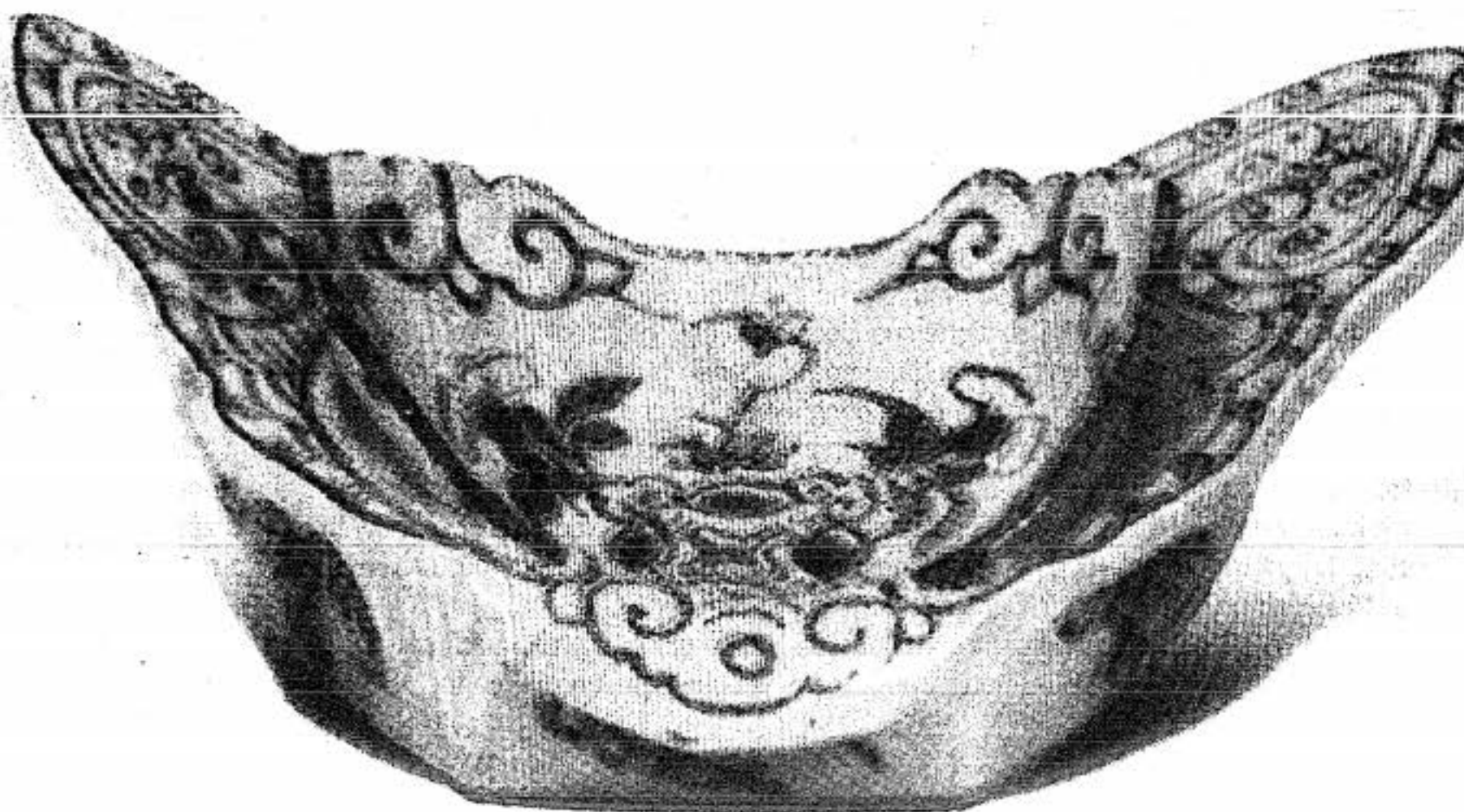
Chính bởi thế, tri thức về cổ vật rất cần được phổ thông hoá và tôi mong rằng, những cổ vật như chiếc gối và có thể còn thấp hơn thế, rất cần được gìn giữ cho thế hệ mai sau. Cuộc phiêu lưu bất đắc dĩ của chiếc gối phải chăng là một bài học cảnh tỉnh, cần được nhìn nhận một cách nghiêm túc trên mọi phương diện./.

P.Q

Chú thích:

- 1 - Linh Giang: "Christies bán đấu giá cổ vật Việt Nam ngày 19 -11 - 2003 tại Paris", *Tạp chí Cổ vật Tinh hoa*, số 4 tháng 12 năm 2003, tr. 28.
- 2 - Tống Trung Tín: "Kết quả bước đầu khai quật khảo cổ học", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 203 - 204, Quý I - 2004, tr. 10 -19.
- 3 - Phạm Quốc Quân: "Khảo cổ học Quán Ngựa và vấn đề Hoàng thành Thăng Long", *Nội san Bảo tàng Lịch sử Việt Nam*, 1978, tr. 86.
- 4 - Tăng Bá Hoành: *Gốm Chu Đậu (Chu Dau Ceramics)*, Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 1993, tr. 32.
- Bùi Minh Trí: *Gốm hoa lam Việt Nam (Vietnamese Blue and white Ceramics)*, HN, 2001, tr. 33.

Chiếc gối bằng gốm sứ hoa nâu - Ảnh P.Q



PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

MỘT SỐ Ý NGHĨA VÀ PHONG CÁCH TƯỢNG PHẬT GIÁO VIỆT

Trong phần này chúng tôi xin đề cập đến một số vấn đề như sau: Phân giải về một pho tượng Phật cơ bản, bao gồm: Ý nghĩa triết học, những chi tiết trên tượng, các cách kết ấn của các Phật và Bồ Tát.

1 - Về Phật tọa thiền toàn phần: Như trên đã trình bày, đó là pho tượng có tóc kết xoắn ốc tay kết ấn tam muội, ngồi kiết già lộ 2 bàn chân... Làm một đường viền theo hình của tượng đức Phật, rồi kẻ một đường trung tâm chạy từ trên đỉnh xuống, chúng ta dễ dàng nhận thấy trong từng nửa này thì phần lớn nhất là lòng đùi. Nhưng, nổi lên giữa lòng đùi trái là lòng bàn chân phải và giữa lòng đùi phải là lòng bàn chân trái. Trong cách thức này, người ta dễ dàng nhận thấy, hình khái quát của tượng đức Phật đồng nhất với vòng tròn Thái cực, có nghĩa là, trong vòng tròn chia đôi theo một đường hình chữ S cân đối để tạo thành Lương nghi, tức Âm dương, thì ở phần lớn nhất của Dương - tức Thái dương đã xuất hiện yếu tố Thiếu âm và ngược lại. Đó là một đồ hình biểu hiện về nguyên lý từ Thái cực sinh Lương nghi, Lương nghi sinh Tứ tượng... khởi đầu của muôn loài. Đối chiếu với tượng Phật, đùi phải cũng như Thái Dương và trong lòng nó có Thiếu âm là lòng bàn chân trái và ngược lại... Vì thế, người ta cũng hay gọi tượng ngồi kiết già toàn phần là kiểu ngồi âm dương. Cách ngồi này, do kéo bàn chân lên khiến những huyết đạo đã được tọa cụ (đệm ngồi thiền định) tác động làm thông khí huyết, làm cho kẻ hành giả không bị mỏi mệt, nên có khả năng tập trung được tư tưởng vào những yếu nghĩa sâu xa của

đạo lý. Trong cách ngồi thiền, thông thường giữa ót sau đầu và lưng phải được cùng nằm trên một trục thẳng vuông góc với mặt đất.

Kiểu ngồi như kể trên cũng nhằm để biểu hiện về những yếu nghĩa sâu xa khác đồng nhất với ý nghĩa của hoa sen, để nói về âm - dương, lý - trí, phàm - thánh cùng một thể một cội nguồn... đó là cách ngồi viên mãn vượt qua mọi trở ngại thường tình của cõi dục, nên người ta cũng gọi cách ngồi này là Liên Hoa tọa.

- Một ý nghĩa sâu xa của tọa thiền còn gắn với việc khai mở các trung tâm lực trên chính cơ thể con người, để nhằm phát triển trí tuệ. Tất nhiên những trung tâm lực được khai mở này bao giờ cũng phải đồng nhất với khả năng tu luyện của hành giả. Những người tọa thiền uyên thâm thường hiểu rằng ở đốt xương cùng của cột sống là nơi ngự của một thần xà, cũng gọi là hỏa xà, tên là Kundalini. Tọa thiền là phải đánh thức con rắn này dậy để nó thực hiện nhiệm vụ ngoi lên khai mở các trung tâm lực (theo Thích Tâm Giác: *Tọa thiền*, Nhà in Việt Liên, Sài Gòn, 1963; Trần Lâm Biền: *Chùa Việt*, Nxb. Thông tin, H, 1996). Thần xà thức dậy cũng đồng nhất với khai mở trung tâm lực thứ nhất tại đúng đốt xương cùng, tượng trưng cho trung tâm lực này là bông sen bốn cánh màu đỏ gọi là Muladhara. Huyệt này được khai thông thì luồng hỏa tam muội sẽ vươn lên khai mở các luân xa ở huyệt cao hơn.

- Trung tâm lực thứ hai nằm tại khu vực của bộ phận sinh dục, được tiếp tục khai mở, tượng trưng bằng bông sen sáu cánh màu đỏ thẫm. Luồng hỏa tam muội tức rắn Kundalini leo tới

đây sẽ khai mở luân xa Svadishtana, khi đó hành giả có khả năng thấy được thể phách và thể vía lay chuyển lạ lùng.

- Từ trung tâm thứ hai, hỏa xà leo lên trung tâm thứ 3 ở tại vùng rốn - đan điền, tượng trưng bằng bông sen 10 cánh màu tím. Tới đây, luân xa Manipura được khai mở thì hành giả có thể biết được quá khứ của chính mình và của người khác, đồng thời ít nhiều cũng chi phối được tới tâm tưởng của chúng sinh.

- Đến trung tâm lực thứ tư, nơi trái tim, tượng trưng bằng bông sen 12 cánh màu hồng vàng. Tới đây luân xa Anahata được khai mở, tu sĩ đạt được phép Tha Tâm Thông, không cần hành động mà vẫn hiểu được tư tưởng chúng sinh. Luân xa này khai mở khiến kẻ hành giả phát triển trí tuệ đến mức độ cao và đạt được Thánh quả: Tứ đại vô lượng tâm (đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả). Một biểu hiện cụ thể nhất đối với Đức Phật là hình tượng chữ Vạn ở ngực, cũng có khi ở nhiều tượng được thay bằng bông cúc mãn khai.

- Ở trung tâm lực thứ năm, tại hõm cổ, được tượng trưng bằng bông sen 16 cánh màu xám. Nơi đây, luân xa Vischuda được khai mở, khiến tu sĩ đạt được phép Thiên Nhĩ Thông, có nghĩa là bằng trí tuệ thiêng liêng mà nghe thấy được tiếng kêu cứu của muôn loài chúng sinh bất kể xa, gần, mà phát đại tâm cứu vớt.

- Tới trung tâm lực thứ sáu được hội vào vùng sơn căn, tượng trưng bằng bông sen 2 cánh màu trắng. Tới đây, luân xa Ajna được khai mở khiến kẻ hành giả đạt được quả Thiên Nhãn Thông, có thể nhìn thấu được nỗi đau khổ của mọi chúng sinh ở mọi miền bằng con mắt trí tuệ. Đây cũng là nơi con mắt thứ ba của Quan âm.

- Từ đây rắn thần theo trí lực của hành giả mà leo lên trung tâm lực thứ bảy ở chòm sọ để khai mở luân xa Sahasrara. Lúc này kẻ hành giả đạt được trí tuệ viên mãn, có nghĩa là Lậu Tận Thông - tỉnh thông đến cùng cực, trước sau, to nhỏ, trong ngoài... là đạt được trí tuệ Phật. Tượng trưng cho luân xa này bằng bông sen nghìn cánh màu xanh ánh vàng. Người ta không thể giải thích được ý nghĩa vô cùng to lớn của luân xa này, mà chỉ tượng trưng bày một từ: A-U-M (Úm). Tạm có thể hiểu A-U-M một cách đơn giản (tuy rằng không đúng hẳn) là một tiếng kêu đầy huyền lực thuộc yếu tố tâm linh, để hội tụ một sức mạnh cao cả, tuyệt đối, cho mục tiêu thánh thiện; cũng có thể coi đó là sức mạnh tối

Phạm Quốc: Cuộc phiêu lưu của chiếc gối đất giá

thượng của đấng giáo chủ đạo Yoga... Với người Việt theo đạo Phật, trong ý thức cầu viện để giác ngộ một cách nhanh chóng (đốn ngộ) vị Thầy cả cũng thường niệm những câu như A-U-M! Mani Padmé-Hum! (Úm Mani Bát Mê Hồng) hay A-U-M! Pala Padmé-Hum (Úm Ba La Bát Mê Hồng). Có thể tạm hiểu Mani như chân linh, Bát Mê là hoa sen tượng cho Niết bàn, cả câu có nghĩa là cầu huyền lực để tìm thấy được chân linh của cõi Niết bàn; Ba La cũng có nghĩa là Pippala, là lá đề, tượng trưng của trí tuệ... như vậy câu thứ 2 mang nghĩa là cầu sinh lực siêu việt để đạt được trí tuệ viên mãn nhằm bước vào cõi Niết bàn... Đối sánh với thực tế của nghệ thuật Việt, bia chùa Long Đọi, thời Lý, làm năm 1121, có nói rằng: Dựng chùa Diên Hựu trên một cột đá đỉnh cột đá là bông sen nghìn cánh, trên bông sen có tòa nhà đồ sộ, trong đặt tượng Phật mình vàng... Như vậy chùa Một Cột đã biểu hiện một ý thức sùng Phật ở thời Lý, lấy trí tuệ làm trọng, vì có trí tuệ mới bước được vào cõi Niết bàn, và, có trí tuệ mới diệt trừ được ngu tối, mà ngu tối là mầm mống của tội ác. Cho nên ở giai đoạn đạo Phật được sùng kính đã nói lên một khía cạnh thuộc tinh thần nhân ái của người Việt.

2 - Sự phân giải về một pho tượng Phật:

Có nhiều tượng Phật và Bồ tát khác nhau, chúng tôi chưa có điều kiện để giải mã tất cả mọi pho về mọi chi tiết, vì thế tạm chỉ dừng lại ở một pho tượng Phật chung mà thôi.

Đạo Phật là đạo trí tuệ, vì vậy mà trên cao nhất của pho tượng Phật bao giờ cũng có huyệt tướng Sahasrara (Vô kiến đỉnh tướng - một huyệt tướng chỉ có thể nhìn bằng con mắt trí tuệ hoặc con mắt thần mới có thể thấy được). Huyệt này thông thường được thể hiện là một mặt tròn nhỏ, nếu tượng to như người thường thì huyệt này có đường kính trên dưới 5 cm, hơi lồi lên chút ít, được đặt ở vị trí cao nhất và thường khi đứng ở dưới không nhìn thấy. Tuy vậy, đối với người bình dân Việt, đôi khi cần phải có hình tượng để hướng tâm tới trí tuệ nên người ta làm huyệt này nổi cao hẳn lên, thậm trí có thể thay bằng 1 quả cầu tròn rực rỡ ánh vàng (tượng chùa Côn Sơn, Hải Dương). Bệ đỡ cho huyệt này là một khối mang hình bát úp khá lớn ở trên chòm sọ, được gọi là Unisa/Nhục Kháo. Đây là một biểu chỉ có ở những vị Phật mới nẩy sinh, nhằm biểu hiện cho trí thông minh cao cả của Đức Phật. Tóc của Đức Phật thường kết thành rất nhiều cụm xoắn

ốc, bao kín Nhục Kháo và cả đầu. Một số nhà dân tộc học mỹ thuật nhìn thấy những xoắn ốc này là biểu tượng của nguồn phát sáng và cho rằng đây là ánh sáng của Phật pháp... Người nhà Phật đã giải thích từng lọn tóc xoắn là biểu tượng của các chữ Thánh, như: Đức tự (tượng trưng cho đạo đức cao hơn hết); Cát Tường tự (tốt lành minh bạch, rõ ràng hơn hết) và Vạn Tự (ngọn lửa tam muội làm tịnh tiến thiện căn, diệt trừ dục vọng). Rõ ràng tất cả những vẻ đẹp thiêng liêng bởi chức năng của các cụm tóc xoắn, hội lại, chỉ nhằm tạo cho bộ não mình nhận được khả năng về trí tuệ cao viễn, nhằm tiến tới giác ngộ là cơ bản. Các chi tiết khác trên đầu của tượng Phật, thực ra không nhằm để chỉ về chân dung của những con người cụ thể, mà đều là những biểu hiện liên quan tới yếu nghĩa Phật triết, cụ thể như:

+ Với tai lớn, đỉnh tai cao trên lông mày đã biểu hiện về quyền uy, hay oai lực của nhà Phật, tai dày có thành để nói lên sự phúc hậu, thùy tai thấp hơn mũi nhằm phản ánh về tâm đại từ bi.

+ Lông mày cong gọi là nguyệt mi, tạo nên một vẻ đẹp thánh thiện, hội tụ các dòng hạnh phúc, đầu lông mày có xu hướng chảy vào sống mũi, đuôi lông mày che hết mắt để biểu hiện về sự trọn vẹn không vướng mắc với cuộc đời. Mắt của tượng khép hờ bao giờ cũng nhìn xuống, hội vào đỉnh mũi để như tập trung tư tưởng, trí lực, nhằm soi rọi nội tâm (một phần do đạo Phật chú ý nhiều tới nội quan). Tất cả để diệt trừ ma tâm, chống sự tà loạn (nhiều tượng Phật giáo của Trung Hoa mắt cũng khép nhưng nhìn ngang).

+ Mũi của tượng Phật giáo Việt bao giờ cũng đầy đặn, cân phân, ấm áp, sống mũi cao, cánh mũi vừa phải, lỗ mũi tròn, đỉnh mũi không hếch, không khoằm... Người Việt quan niệm rằng mũi là quả núi lớn nằm ở chính trung tâm, nó biểu hiện cho tính cách của con người, vì thế mọi đặc tính như nêu trên của đức Phật đều để chỉ ra: Ngài là một chính nhân quân tử, với sức mạnh về trí tuệ và từ bi cao hơn hết.

+ Tất cả những yếu nghĩa về tóc, tai, mắt, mũi như nêu trên đều để hướng tới một mục đích là cứu vớt chúng sinh đau khổ ở mọi kiếp trầm luân và được hội tụ vào miệng pho tượng. Cụ thể là: Môi của tượng đầy đặn, trên dưới cân bằng, để nói lên trên dưới, trước sau, âm dương, phàm thánh, phải trái... cùng một thể một cội nguồn. Song, đối với chúng sinh một nhu cầu thiết yếu

ở tượng Phật giáo là miệng bao giờ cũng phải thoáng một nụ cười hàm tiếu (cười nhẹ, tùy từng chỗ đứng của mỗi người mà nhận thấy nụ cười có thể khác nhau). Ý nghĩa của nụ cười này là cảm thông và cứu độ. Người tin đồ thường cho rằng, khi ngược lên thấy Phật mỉm cười thì những lời cầu của mình mới đạt hiệu quả, có lẽ vì thế mà trong hiện tượng chạy đàn, ngoài nhu cầu của tín ngưỡng, thì hình thức này còn là yếu cầu về sự đồng cảm giữa chúng sinh với các vị Phật và Bồ tát.

Những ý nghĩa gắn với bộ mặt tượng như nêu trên chưa đủ để nói lên đặc tính của những "con người thiêng liêng" này, mà còn bắt buộc phải lệ thuộc vào phục trang cùng nhiều chi tiết khác. Trong hình thức phục trang, người nhà Phật thường mặc áo cà sa (cũng gọi: Tăng Già Lê, Phúc Điền Y, Hoại Nạp, Hoại Sắc, Pháp Phục, Pháp Y, Ứng Pháp Diệu Phục, Liên Hoa Y, Giải Thoát Y, Giải Thoát Phục, Giải Thoát Tràng Tướng Y, Xuất Thế Phục, Ly Trần Phục, Vô Cấu Y...), thông thường các áo cà sa có màu vàng, đó là màu giải thoát, xa lìa trần tục ở cuộc đời (các tượng có mặt màu vàng và tay chân màu vàng nhằm biểu hiện vị Phật đó đã ở cõi Niết bàn, ít gắn với việc trần gian, các Bồ tát có mặt hồng phấn đều được cho là còn lăn lộn với thế gian để cứu độ chúng sinh) một màu khác phổ biến gắn với áo cà sa là màu nâu, yếu nghĩa cơ bản của màu này nhằm giúp cho kẻ hành giả chống được kiêu căng ngã mạn để lấy nhẫn làm đầu... Suy cho cùng, tuy áo cà sa có nhiều yếu nghĩa cơ bản, nhưng trọng tâm của áo là Thanh Y (mặc áo này giữ cho tâm trong sáng không bị tà loạn), Tĩnh Y (mặc áo này giữ cho tâm yên tĩnh, nhờ đó mà trí tuệ phát sinh...), đặc biệt còn gọi là Nhẫn Nhục Y, đó là chiếc áo chống được mọi mũi tên của dục vọng (tham, sân, ái, ái, ố, hỉ, nộ) nhờ đó mà mọi sự đều trong sáng tốt lành để bước vào kiếp tu, hướng tới thiện căn và tiến trên dòng chảy của đạo Pháp.

Hội tụ tất cả những yếu nghĩa về đầu, mặt và trang phục như kể trên, có thể nghĩ kiếp tu này đã đạt được quả Niết bàn, nên được ngồi trên tòa sen./.

(Kỳ sau: Phong cách và kết án của tượng Phật giáo)

NGUYỄN HẢI NINH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)